

CHƯƠNG TRÌNH TU HỌC HUYNH TRƯỞNG BẠC ĐỊNH (2 năm)

A. ĐÀO LUYỆN NẾP SỐNG TINH THẦN

I. PHẬT PHÁP

a. Giáo lý căn bản .

1. Bát chánh đạo
2. Nhân quả - Luân Hồi
3. Văn - Tư - Tu

b. Giáo lý có tính cách xây dựng bản thân :

4. Bát quan trai giới
5. Tứ niệm xứ

c. Giáo lý có tính cách xây dựng gia đình, xã hội:

6. Lục độ
7. Phát Bồ đề tâm
8. Kinh Hiền Nhân

d. Phần nhận thức

9. Người tại gia
10. Người xuất gia

e. Các vị tiên phong :

11. Ngài Huyền Trang
12. Ngài Nguyên Thiều
13. Ngài Thái Hư Đại Sư

II. TINH THẦN :

1. Người lãnh đạo
2. Tinh thần trách nhiệm.
3. Trau dồi trí tuệ
4. Trau dồi đức tính.

B. ĐÀO LUYỆN KIẾN THỨC CĂN BẢN

I. TỔNG QUÁT

a. Những vấn đề trong đời sống hàng ngày.

1. Các chủ thuyết chính trị.

2. Kinh tế nông nghiệp.
3. Cao Đài - Hòa Hảo - Thông thiên học.
4. Những vấn đề trong đời sống tri thức.
5. Các phương pháp hoạt động

b. Những vấn đề giáo dục :

6. Cách tổ chức và điều khiển một trường tiểu học

c. Những vấn đề sinh hoạt cộng đồng.

7. Cách tổ chức một buổi hội thảo.
8. Kỹ thuật vận động.
9. Điều khiển một buổi họp - Một buổi nói chuyện với quần chúng.

II. HIỂU BIẾT VỀ TỔ CHỨC PHẬT GIÁO :

1. Lịch sử truyền bá Phật giáo Việt Nam cận đại.

III. HIỂU BIẾT VỀ GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

1. Gia đình Phật tử tinh nhà.

C. ĐÀO LUYỆN KIẾN THỨC VÀ KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN.

I. TỔNG QUÁT :

1. Sinh hoạt địa phương (Tôn giáo, chính trị, Kinh tế, Hành chánh v.v...)

II. CHUYÊN MÔN :

1. Giáo dục - Y Tế
2. Tổ chức và điều khiển một tủ thuốc cho Phường, Khóm.
3. Giáo dục thiếu nhi
4. Ký nhi, Cô nhi
5. Các lớp học công cộng.
6. Thư viện.
7. Vượt sông - Cứu thủy nạn.
8. Hòa nhạc - Ghi âm và phát thanh.
9. Nhiếp ảnh và đặc san.
10. Sử dụng xe gắn máy.

11. Mắc điện nhà.
12. Cứu hỏa

A.

ĐÀO LUYỆN NẾP SỐNG TINH THẦN

PHẬT PHÁP

BÁT CHÁNH ĐẠO

1. DẪN NHẬP:

Đứng trước vấn đề đau khổ, mỗi con người có một cách giải quyết khác nhau. Cũng vậy, các hệ thống tôn giáo, triết học, chính trị xã hội trên thế giới không một hệ thống nào có cách giải quyết giống nhau. Tình trạng khác biệt này bắt nguồn từ quan niệm của mỗi người hay của mỗi hệ thống về thực chất và nguyên nhân gây ra đau khổ cho con người. Nhưng đâu có rất nhiều cách, tựu trung, chúng ta vẫn có thể xếp thành hai loại chính yếu: Một là dựa vào các nguyên nhân ngoại tại để giải quyết. Hai là dựa vào những nguyên nhân ở chính bản thân con người để giải quyết. Hầu hết các hệ thống tôn giáo, chính trị, xã hội và ngay cả khoa học cũng thường tìm cách giải quyết các nguyên nhân ngoại tại gây ra đều làm khổ cho con người. Ví dụ các tôn giáo hữu thần đặt vấn đề hạnh phúc và đau khổ của con người vào bàn tay Thượng đế. Hệ luận tất nhiên là muốn có hạnh phúc, người ta phải tin tưởng tuyệt đối vào quyền năng ban phước giáng họa của vị thần tối cao này, tuân thủ các giới điều được xem là do vị này đặt ra và thực hành các nghi lễ sùng bái vị thần này. Các học thuyết chính trị, kinh tế, xã hội v.v... Tuy không dựa vào một thần ngã nào để giải quyết, nhưng lại dựa vào nguyên nhân ngoại tại khách quan khác các lập trường này. Phật giáo chủ trương rằng đau khổ là một vấn đề của con người. Vì vậy phải tìm các nguyên nhân thật sự và căn bản của nó nơi chính bản thân con người mới có thể giải quyết

được tận gốc rễ của vấn đề. Vậy bản chất thật sự của đau khổ là gì? Nguyên nhân chính yếu nào đưa đến cuộc sống đau khổ và phương pháp diệt khổ của Phật giáo ra sao?

Vấn đề đau khổ của con người thực chất là vấn đề cảm thọ của con người. Không có cảm thọ thì cũng không thể có cái gọi là khổ. Tùy các yếu tố bên trong hay bên ngoài hợp lại để tạo nên khổ thọ mà ta có các loại khổ khác nhau: khổ vì nghèo, khổ vì giàu, khổ vì thiếu ăn, khổ vì thừa ăn, khổ vì bị bóc lột, áp bức, khổ vì bệnh tật, khổ vì sung sức, khổ vì xa nhau, khổ vì gần nhau. Đức Phật đã tóm tắt thành 8 loại khổ, rồi quy về một định nghĩa tổng quát nhất: Chấp thủ ngũ uẩn là khổ. Nghĩa là hễ chấp vào bản thân này thì khổ. Định nghĩa này cho ta thấy sâu hơn về thực chất của đau khổ. Nói rằng đau khổ là một cảm thọ, điều đó không có nghĩa hễ cứ có cảm thọ là khổ, mà chỉ có nghĩa hễ chấp thủ nơi cảm thọ thì khổ. Dù cảm thọ ấy là khổ thọ, lạc thọ hay xả thọ. Tại sao? Vì cảm thọ, dù là cảm thọ gì đi nữa – Khổ thọ hay xả thọ, thuộc vật chất hay tinh thần – Chúng đều vô thường, mà tác dụng thường là đưa đến khổ đau cho bất cứ ai muốn giữ mãi trong mình những cảm thọ ấy. Vì thế, chấp thọ nơi cảm thọ là khổ (Thọ thị khổ).

Một khi đã xác định được thực chất và nguyên nhân chủ yếu tạo nên đau khổ thì biện pháp đúng đắn và hữu hiệu để diệt khổ đã trở nên rõ ràng. Biện pháp này do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đưa ra và đặt tên là Bát Chánh Đạo.

II. ĐỊNH NGHĨA:

Bát Chánh Đạo trước hết là biện pháp diệt khổ, gồm 8 yếu tố: Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định. Nó còn có tên gọi là Bát Chánh Đạo do dịch sát nghĩa tiếng Phạn Astāyamaṅga hoặc tiếng Pali attāryamaṅga. Gọi là Chánh vì đó là biện pháp đúng đắn diệt khổ tận mà còn thăng hoa cuộc

sống con người từ một cuộc sống khổ đau và tầm thường lên một cuộc sống an lạc và cao quý. Biện pháp mầu nhiệm này toát ra từ một tâm hồn trong sáng và tấm lòng từ bi. Nó được Đức Phật thuyết giảng trong buổi thuyết pháp đầu tiên cho 5 anh em Kiều Trần Như – Mở đầu sự nghiệp hoằng hóa nhân loại của Ngài. Buổi thuyết pháp được ghi lại qua bài kinh tên là Chuyển pháp luân (dhammacakkavattana, Samyutta, ...) Trong bản kinh ấy Đức Phật định nghĩa Bát Chánh Đạo là Trung đạo. Đây là định nghĩa chính xác nhất của từ này. Nói Bát Chánh Đạo là Trung đạo vì con đường này không đi lệch vào con đường hưởng thụ dục lạc để diệt khổ, cũng không khổ hạnh ép xác để diệt khổ. Trái lại, nó là con đường được xây dựng trên mối liên hệ nhân quả giữa diệt khổ và biện pháp diệt khổ. Vì vậy, nó có thể giúp con người thoát khỏi mọi sự ràng buộc nơi các cảm thọ của chính mình.

Mọi biện pháp diệt khổ bằng cách thỏa mãn các nhu cầu hưởng thụ dục lạc của con người chỉ làm họ tăng thêm sự ràng buộc nơi cảm thọ, nghĩa là tăng thêm khổ chứ không diệt được tận gốc rễ đau khổ. Ngược với biện pháp này là khổ hạnh ép xác, một thứ biện pháp nhằm hủy diệt chính cảm thọ, hoặc nhằm chuộc lại những tội lỗi đã tạo ngày xưa với hy vọng sẽ đạt được một cuộc sống hạnh phúc trong đời sau. Hủy diệt chính cảm thọ bằng việc sống hành hạ thân xác thì chẳng khác gì một loại xả thọ, vô lý với những cảm thọ đang khởi lên, giống như những kẻ đang bị thuốc mê, không còn hay biết gì cả. Một khi cơ thể tê liệt với cảm thọ người ta có thể không cảm nhận được những lạc thọ và khổ thọ do khổ thọ thuộc tinh thần thì sao? Rõ ràng biện pháp này không đưa đến diệt khổ. Nó chỉ là một thứ tự tử dần dần. Còn hành xác để chuộc tội và cầu mong một quả báo tốt đẹp mai sau thì cũng vô lý không kém gì việc dùng nước lạnh để mong rửa sạch tội lỗi mà mình đã phạm. Khổ thọ còn đủ sáng suốt để nhận ra rằng: Chính sự chấm dứt khổ thọ đã là một lạc thọ.

Cả hai biện pháp trên – Tức hưởng thụ dục lạc và khổ

hạnh ép xác – đều không có liên hệ nhân quả với việc diệt khổ. Vì vậy Đức Phật đã gọi chúng là những con đường lênh lạc, tà đạo. Chúng chỉ dẫn con người đến khổ đau mà không chấm dứt được khổ đau.

Chỉ có Bát Chánh đạo, tức trung đạo, mới có thể đưa người thực hiện nó đạt đến mục tiêu mong muốn – Diệt khổ. Tại sao? Đặt cơ sở trên mối tương quan nhân quả giữa nó với sự diệt khổ; Bát Chánh Đạo đưa con người thoát khỏi sự ràng buộc không những nơi cảm thọ, mà còn nơi tất cả những gì vô thường trên thế gian này. Nó có khả năng ấy nhờ những biện pháp giúp con người hoàn thiện các hoạt động tâm lý của mình, từ loại tâm lý hạ cấp như cảm thọ và tri giác, cho đến loại tâm lý cao cấp như tư tưởng và nhận thức. Chính với ý nghĩa này, Bát Chánh đạo đã được Đức Phật tuyên bố là con đường duy nhất chấm dứt khổ đau, đưa đến giải thoát hạnh phúc và thành tựu tuệ giác.

III. NỘI DUNG:

A. Chánh Kiến:

Theo định nghĩa chuyên môn, Chánh kiến là thấy tứ thánh đế: tức là thấy 4 sự nhiệm mầu. Sự thật của khổ, sự thật về những mối tương quan phát sinh khổ, sự thật của khổ diệt và biện pháp thật sự đưa đến diệt khổ.

Thế nào là thấy sự thật của khổ? Đó là thừa nhận hai đặc tính của khổ. Đặc tính thứ nhất: khổ là một thực trạng của con người. Đặc tính thứ hai: Thực trạng ấy là một thực trạng phổ biến. Nói khổ là một thực trạng và nó là trạng thái xung đột bất toại ý của con người đối với bản thân và hoàn cảnh mình sống. Thực trạng này xuất hiện dưới nhiều dạng khác nhau: Sinh khổ, khổ bệnh, khổ chết, khổ cầu bất đắc, khổ ái biệt ly. Nói tóm lại là khổ về tinh thần lẫn vật chất. Một khi còn chấp thời vào bất cứ một cái gì trên đời thì

không ai có thể tránh khỏi sự xung đột hay bất toại ý vì tính chất vô thường của mọi sự mọi vật.

Nói khổ là một thực trạng phổ biến vì tính chất vô thường bao trùm mọi sự vật. Mà tác dụng của vô thường thì nhất định đưa đến khổ đau, tức sự bất toại ý và xung đột cho những ai muốn giữ một cái gì đó làm thường.

Vì khổ là một thực trạng, nên mọi sinh hoạt của con người đều không nằm ngoài mục đích giải quyết khổ, tức là giải quyết những mối xung đột hay bất toại ý đối với bản thân và hoàn cảnh sống của mình. Toàn bộ mọi sinh hoạt chính trị, kinh tế, giáo dục văn hóa, tôn giáo, khoa học v.v... đều nhằm đến mục đích giải quyết những xung đột và bất như ý của con người. Vậy thì, ta có thể kết luận mà không sợ nhầm rằng: khổ là vấn đề duy nhất chi phối mọi sinh hoạt của con người. Thừa nhận thực trạng này gọi là thấy khổ đế: Nó là bước khởi đầu để tìm hiểu lý do phát sinh và giải pháp chữa trị khổ.

Thế nào là thấy sự thật về sự tập khởi của khổ? Tức thừa nhận rằng khổ là một thực trạng duyên khởi và yếu tố then chốt làm cho hợp duyên ấy trở thành thực trạng đau khổ chính là lòng tham ái. Nói khổ là một thực trạng duyên khởi vì, trước hết, khổ là một tập hợp cảm thọ do giác quan ngoại cảnh, nhận thức và cảm xúc tương duyên với nhau mà phát sinh. Tính chất tương duyên này của cảm thọ là một phủ định đanh thép đối với bất cứ chủ trương nào cho rằng khổ thọ là một tư thế tất yếu nội tại trong con người, hay khổ là do tự mình gây ra hoặc do một nguyên nhân ngoại tại gây ra – dù nguyên nhân ngoại tại đó là vật chất hay tâm linh. Thứ nữa, vì là một thực trạng duyên khởi, khổ đau mang tính chất vô thường, nghĩa là khổ đau không phải là một trạng thái nhất định mà là một trạng thái có thể thay đổi được. Thừa nhận tính chất này của khổ là mở đường cho việc chủ động chấm dứt khổ.

Thế nào là thấy sự thật về khổ? Tức thừa nhận hai sự

thật. Thứ nhất: khổ là một thực trạng có thể được chấm dứt vĩnh viễn nhờ diệt trừ lòng tham ái – yếu tố then chốt để biến một tập hợp cảm thọ thành một trạng thái khổ. Và chỉ nhờ diệt trừ lòng tham ái mà khổ mới được diệt trừ vĩnh viễn. Thứ hai, hạnh phúc bất diệt chính là nhờ sự chấm dứt vĩnh viễn thực trạng khổ này chứ không phải là một đặc ân hay một món quà ở ngoài thực trạng ấy do ai đó ban phát cho mình. Với ý nghĩa này, thực trạng ấy thành một thực tế màu nhiệm, thực tế của bậc Thánh, tức Niết bàn, khi nó được loại bỏ yếu tố tham ái. Vậy bất cứ ai quay lưng với thực trạng đau khổ của chính mình và của người khác, bất cứ ai phủ nhận tính chất vô thường nơi một tập hợp duyên khởi và tác dụng đau khổ mà nó gây ra cho con người, vì cho đó là cái nhìn bi quan, yếm thế, thì kẻ không bao giờ tìm được hạnh phúc bất tử.

Một câu hỏi cần nêu ra ở đây là, thực trạng đau khổ là một tập hợp cảm thọ có tính chất vô thường, và tính chất vô thường ấy có tác dụng gây ra đau khổ cho con người, vậy thì tại sao chúng ta không loại bỏ tham ái? Có hai lý do. Một, tính chất vô thường là hệ quả tất nhiên của mọi tập hợp duyên khởi chứ không phải là một trong những yếu tố tương duyên với nhau để phát sinh tập hợp ấy. Nó là hằng số của mọi tập hợp duyên khởi được rút ra từ nguyên lý vô ngã của thực tiễn duyên khởi. Thứ hai, tham ái mới chính là tham số then chốt cấu tạo nên thực trạng đau khổ. Vấn đề đã trở nên rõ ràng: Người ta chỉ có thể thay đổi tham số của một tập hợp chứ không thể loại bỏ hằng số của nó.

Chính vì lòng tham ái và sự cố chấp nơi khái niệm về một cái tôi bất biến, chúng ta đã biến tập hợp cảm thọ trở thành một thực trạng mâu thuẫn và bất toại ý với chính mình.

Thế nào là thấy con đường thật sự đưa đến diệt khổ? Tức thừa nhận Bát Chánh Đạo là con đường đúng đắn diệt khổ một cách hữu hiệu. Tại sao? Vì nó là phương pháp giúp con người chuyển hóa mọi hoạt động của mình thoát ngoài sự

chi phối của tham ái nhờ vào nội tâm an tịnh mà họ đạt được khi thực hiện phương pháp này. Nội tâm an tịnh là năng lực duy nhất giúp tâm xả ly mọi ràng buộc của mình với bất cứ cái gì trên đời. Khi tâm bất động, xả ly mọi cảm thọ thì chính cảm thọ cũng trở nên an tịnh, và tham ái không còn cơ hội khởi lên. Thấy được điều này thì ta mới hiểu tại sao các yếu tố tương duyên với nhau để phát sinh định – tức sự an tịnh của nội tâm.

Với những trình bày trên về chánh kiến, ta có thể tóm tắt lại như sau:

Chánh kiến là lập trường đúng đắn của người Phật tử. Lập trường ấy xác định rằng:

1. Khổ là một thực trạng duyên khởi có tính chất vô thường vô ngã.
2. Yếu tố then chốt tạo nên khổ là tham ái và chấp thủ.
3. Khổ diệt chính là an lạc, hạnh phúc.

Biện pháp diệt khổ tận gốc là biện pháp diệt trừ lòng tham ái và chấp thủ. Biện pháp đó chính là Bát Chánh Đạo.

4. Kiên định trong lập trường này, người Phật tử không dựa vào bất cứ một cái gì vô thường trên đời để tìm cầu hạnh phúc. Trái lại, chúng ta hãy chuyển hướng mọi hoạt động của mình vào một mục đích duy nhất. Thể hiện Bát Chánh đạo ngay trong cuộc sống đời thường của mình. Khi pháp được thể hiện, khổ chấm dứt, thì đó chính là lúc hạnh phúc bắt đầu xuất hiện. Giữa cuộc thế vô thường, ta vẫn sống vững vàng trong nội tâm an lạc.

B. Chánh tư duy:

Bước đầu tiên trong việc chuyển hướng hoạt động của mình vào mục đích thể hiện Bát Chánh đạo là chánh tư duy, nghĩa là hướng mọi tư duy của mình vào việc xả ly tham ái và sự chấp thủ. Vì vậy, chánh tư duy được định nghĩa một cách

cụ thể là: Khởi lên những tư tưởng ly tham, ly sân và bất hại. Sân hận và tàn hại là mặt trái của lòng tham ái. Nó là biểu hiện cao độ của nội tâm bất an, bị khuấy động bởi sự bất mãn và lòng vị kỷ. Việc khởi lên những tư tưởng ly tham, ly sân và bất hại không những chỉ làm cho nội tâm trở nên thanh thản, trong sáng để xả ly tham ái và chấp thủ, mà còn là điều kiện tiên quyết để xóa bỏ bức tường ngăn cách giữa mình và mọi người trong đời sống xã hội. Với ý nghĩa này, chánh tư duy giúp người Phật tử khả năng giải quyết êm đẹp những mâu thuẫn mới trong trường hợp giải quyết bằng phương pháp bạo động. Bản chất đấu tranh là tạo tiền đề cho những mâu thuẫn mới theo nguyên tắc “Oán oán chấp chùng”. Vì vậy, phương pháp hữu hiệu nhất để giải quyết mọi sung đột chính là đường lối hòa bình, phát xuất từ những tư tưởng đầy thiện ý và bất hại, tức từ chánh tư duy. Người sống với chánh tư duy thì môi trường sinh học của họ toát ra một không khí an toàn. Với điều này không thôi, họ đã giúp cho những người sống chung quanh họ có được một món quà quý báu – bình an.

Tâm bình thì thế giới bình. Được nuôi dưỡng bằng những tư tưởng ly tham, ly sân và bất hại, nội tâm người thực hành chánh tư duy sẽ toát ra ánh sáng đẹp đẽ của một đời sống an lạc qua những hoạt động khác của bản thân, tức những hoạt động của thân và miệng.

C. Chánh ngữ:

Ngôn ngữ bộ mặt tâm hồn. Một nội tâm có chánh tư duy sẽ biểu lộ sắc thái của mình qua lời ăn tiếng nói đem lại an vui cho mình và người khác.

Vậy chánh ngữ là nói năng đúng đắn, phù hợp với chánh tư duy và với mục đích diệt khổ bằng phương pháp bát chánh đạo. Cách nói năng này được xếp 4 loại sau:

1. Không vọng ngữ:

Vọng ngữ là nói không thật cốt để lừa dối người khác nhằm che cái xấu của mình hoặc vụ lợi cho mình, hoặc vu khống kẻ khác. Chuyện có nói không, chuyện không nói có, chuyện có làm nói không làm, chuyện không làm nói làm. Kiểu nói năng này không những đánh mất niềm tin của người khác đối với mình, mà còn gây ra những bất hoà, thù hận giữa mình với họ. Đây là yếu tố gây khổ cho mình và người. Cho nên những ai muốn thực hành chánh ngữ, thì phải tránh xa kiểu nói năng này. Nói thành thật không những củng cố lòng tin yêu lẫn nhau mà còn là cách tốt nhất để tập luyện đức tánh tôn trọng sự thật. Và tôn trọng sự thật là yếu tố then chốt đầu tiên để diệt khổ, tức chánh kiến. Những ai chuyên môn lừa dối kẻ khác, cũng sẽ lừa dối luôn chính mình. Và vì vậy đánh mất khả năng diệt khổ.

2. Không lưỡng thiệt:

Lưỡng thiệt là nói hai lưỡi, kiểu “Đâm bị thóc, thọc bị gạo”, đến người này nói xấu người kia, đến người kia nói xấu người này, cốt để ly gián đôi bên, hoặc lăm khi chỉ vì cái tật ngòi lê mách lẻo. Tác hại của lưỡng thiệt là làm cho hai bên chia rẽ, thù hận, đến mức có thể đánh giết nhau. Có hiem hoa nên người Ấn định nghĩa lưỡng thiệt là “bê gãy tính bằng hữu”, và ví nó như là một loài muỗi nhỏ mà độc hiem, đến vo ve bên lỗ tai người này, hút máu họ rồi đi chuyển bệnh sốt rét cho kẻ khác. Người có chí nguyện diệt khổ cho mình và người thì không thể sử dụng kiểu ăn nói đâm bị thóc, thọc bị gạo này được. Để sống phù hợp với luật tương duyên, người ta cần có những lời nói xây dựng, tạo hài hòa đem lại bình yên và hòa hợp giữa mọi người.

3. Không ác khẩu:

Ác khẩu là nói cộc cằn, thô lỗ, thóa mạ người nghe. Đó là những lời nói phát xuất từ lòng sân hận, để làm mất lòng người khác, để biến bạn thành thù. Người hành chánh ngữ

lòng đầy thiện ý đem vui và cứu khổ người khác, từ bỏ cách ăn nói ác khẩu, chỉ nói những lời hòa nhã, dễ mến để xây dựng và tạo sự lợi lạc cho nhau.

4. Không ý ngữ:

Ý ngữ là nói hoa hòe nhằm nhí cốt để nịnh hót, làm xiêu lòng người khác, hoặc chỉ để ngòi lê đôi mách cho qua thì giờ. Có tính chất như vậy, ý ngữ không đem lại lợi ích gì cho người nói lẫn người nghe mà trái lại chỉ làm cho tâm giao động rối loạn. Người chánh ngữ tránh xa kiểu ăn nói này vì ý thức rằng, trên đường tìm về sự an tịnh của nội tâm để trừ diệt tham ái, thì không thể không “Ngôn ngữ đạo đoạn”. Tâm và tứ mới chỉ là những lời nói trọng tâm mà còn cần phải bỏ, huống gì cho nó tuôn bừa bãi ra cửa miệng. Phải biết “Im lặng như chánh pháp, nói năng như chánh pháp”. Nếu cần phải nói để cải thiện hoàn cảnh, thì “Một câu vấn tất đầy ý nghĩa mà làm người nghe an lạc còn hơn rôm rã ngàn lời nhưng vô nghĩa”.

D. Chánh nghiệp:

Nghiệp là hành động có tác ý. Như vậy, chánh nghiệp là những hành động đúng đắn được hướng dẫn bởi chánh tư duy. Nói một cách cụ thể, đó là những hành động không phạm vào sát sanh, trộm cắp và tà dâm mà trái lại, luôn luôn thể hiện lòng từ ái và bi mẫn đối với mọi loài, tức là những hành động bảo vệ sự sống, bố thí và trung chính. Không sát, đạo, dâm là những giới luật căn bản đặt trên nền tảng từ bi mà Đức Phật chế ra, để người Phật Tử dùng nó xây dựng một cuộc sống an lành và tốt đẹp cho mình từ phạm vi cá nhân cho đến gia đình và xã hội.

E. Chánh mạng:

Nuôi sống mình bằng những nghề nghiệp chân chánh, tức phù hợp với chánh tư duy gọi là chánh mạng. Chánh mạng chính là chánh nghiệp được nhìn dưới khía cạnh nghề

ngiệp. Nói một cách cụ thể, chánh mạng là không làm những nghề tổn hại đến sự sống nhân cách và quyền lợi kẻ khác, như buôn người, bán thịt, buôn bán vũ khí, rượu, ma túy, sách báo phim ảnh đồi trụy, bạo lực, hoặc bóc lột sức lao động người khác v.v... Tất cả các nghề nghiệp này một mặt làm thiệt hại đến đời sống vật chất, tinh thần của mình, của người và toàn bộ xã hội. Mặt khác, nó ảnh hưởng trở lại chính tâm hồn mình, phá huỷ các đức tính cao quý như từ – bi – hỷ – xả của chánh tư duy, đồng thời tăng trưởng lòng tham sân si, tức những nhân tố gây ra đau khổ cho mình và cho xã hội. Tâm bất chánh dẫn đến những hoạt động bất chánh. Quá trình tác động qua lại này biến cuộc sống thành một vòng luân quần của khổ đau.

F. Chánh tinh tấn:

Chánh tinh tấn cũng còn gọi là tuệ chánh cần, tức nỗ lực ngăn chặn những tư tưởng bất thiện không cho chúng phát khởi. Nỗ lực tiêu diệt các tư tưởng bất thiện đã khởi, không cho chúng phát khởi trở lại. Nỗ lực khởi lên những tư tưởng thiện chưa có, nỗ lực duy trì và phát huy các tư tưởng thiện đã phát triển. Nói cách khác, chánh tinh tấn là năng lượng nuôi dưỡng và phát huy chánh tư duy. Với tác dụng này nó còn là năng lượng biến các yếu tố khác trong Bát Chánh đạo thành hiện thực diệt khổ.

G. Chánh niệm:

Niệm là ghi nhớ. Chánh niệm tức ghi nhớ mục đích chánh đáng của mình là bỏ lòng tham ái để diệt khổ. Vì vậy, câu định nghĩa đúc kết của chánh niệm là thân bất tịnh, niệm thọ thị khổ, niệm tâm vô thường, niệm Phật vô ngã. Khi nghĩ đến thân dù của mình hay của người, thấy nó là một tập hợp ô uế đầy máu mủ, thì tham dục không khởi. Khi nghĩ đến thọ, biết rằng cảm thọ có tính vô thường, hễ tham đắm nó sẽ rước khổ vào mình, nếu không truy cầu, không hụp lặn trong

các cảm thọ thì nghĩ đến tâm, thấy nó biến đổi nhanh chóng trong từng sát na, không một tích tắc tạm dừng. Tính chất này làm cuộc sống của mình căng thẳng và mệt mỏi, nên phải dứt khoát tìm cách thoát ngoài sự ràng buộc của các ý tưởng, tìm cách làm chúng lắng lại. Khi nghĩ đến pháp, tức mọi sự vật trên đời những gì mình thấy, mình nghe, mình nếm, mình ngửi, mình sờ, mình nghĩ, nói tóm lại tất cả những gì mình nhận biết được qua 6 giác quan, chúng chỉ là bóng dáng sự vật được ghi nhận lại nơi các giác quan. Bản thân sự vật vốn là một tập hợp duyên khổ, không có một tự thể riêng nào làm sao mình nắm được nó? Cái mà mình nắm chẳng qua chỉ là bóng dáng của nó là thọ, là tướng và thức về nó mà thôi. Ôm giữ những thứ này, đầu óc nặng nhọc thân hình mỏi mệt, tâm thêm rối loạn. Biết vậy, nếu người Phật tử quyết từ bỏ lòng tham luyện nó, bất cứ gì mình nhận được qua các giác quan. Với ý nghĩa như thế chánh niệm là bước ý thức xả ly cần thiết để đưa tâm trở về trạng thái trong sáng, giúp tâm dễ đi vào định. Không có chánh niệm không thể có chánh định.

H. Chánh định:

Định là tâm ở yên một chỗ. Muốn vậy tâm phải không có bị ràng buộc vào một cái gì cả. Vì thế yếu tố then chốt tạo nên định chính là xả, tức ý thức từ bỏ tham ái. Như vậy chánh định là trạng thái an tịnh của tâm. Chính trạng thái an tịnh này của tâm đã biến ý thức xả ly thành một sức mạnh xả ly có khả năng diệt sạch mọi tham ái và chấp thủ, nghĩa là chấm dứt khổ. Vì thế đức Phật từng tuyên bố: Tâm bất động là giải thoát bất tử.

Có nhiều phương pháp để tập luyện chánh định. Chẳng hạn phương pháp giữ chánh niệm khi thở vô, thở ra.

Giữ chánh niệm ở 4 chỗ (Thân, thọ, tâm và ý) Quán thân duyên, quán vô lượng tâm, quán tâm địa, Như Lai thiên v.v... Tất cả đều không ngoài mục đích đưa tâm về trạng thái trong sạch bất động nhờ xả ly hoàn toàn những ô nhiễm tham

sân si. Tâm hồn như vậy mới có thể làm căn bản cho một cuộc sống lành mạnh, an vui.

Trên kia là những trình bày chi tiết về 8 yếu tố hợp thành Bát Chánh Đạo cùng những mối liên hệ giữa chúng. Mỗi lên hệ ấy được hình dung như một cái kiềng ba chân. Chân thứ nhất là giới gồm chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng; chân thứ hai là định gồm chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định; chân thứ ba là tuệ gồm chánh kiến, chánh tư duy. Ai cũng dễ thấy rằng nhờ giới phòng hộ, điều hòa các hành động của thân và miệng, mà tâm dễ đi đến định, nhờ định mà tâm trong sáng, tạo điều kiện cho tuệ giác phát huy tác dụng diệt khổ của nó. Thế thì tại sao Đức Phật lại xếp hai yếu tố chánh kiến và chánh tư duy của tuệ giác trước các yếu tố thuộc giới và định? Tại sao Ngài không xếp theo thứ tự giới – định – tuệ? Việc này chẳng có gì khó hiểu. Thứ tự trong Bát Chánh Đạo là thứ tự phải có trên bước đường tu tập, còn thứ tự trong giới – định – tuệ là thứ tự sắp xếp từ nhân đến quả. Mọi hoạt động của con người đều do tâm chủ động, tâm hướng lên, thì các hoạt động của thân và khẩu đều là những hành động hướng thiện. Tâm chú xuống thì hoạt động của thân và khẩu trở thành bất thiện. Trên bước đường diệt khổ, chánh kiến là kim chỉ nam, còn chánh tư duy là động cơ thúc đẩy mọi hoạt động của người Phật tử tiến về hướng giải thoát an vui mà chánh kiến đã chỉ. Vậy thì đặt hai yếu tố này đứng đầu là một điều tất yếu.

Nếu xét về tầm quan trọng, thì chánh kiến, chánh tinh tấn và chánh niệm là 3 yếu tố then chốt. Chúng liên kết với nhau tạo thành một năng lực kỳ diệu giúp các yếu tố còn lại được thể hiện trọn vẹn. Không có bộ ba này thì chánh tư duy không thể phát khởi và duy trì. Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng và chánh định cũng thế.

IV. BÁT CHÁNH ĐẠO VÀ CUỘC SỐNG CỦA NGƯỜI

PHẬT TỬ TẠI GIA:

Bát Chánh Đạo nguyên là một phương pháp diệt khổ mà Đức Phật đã thuyết cho 5 anh em Ngài Kiều Trần Như. Những vị này đều xuất gia, từ bỏ gia đình để chuyên cầu giải thoát. Đến việc nuôi sống thân mạng mà cũng chỉ dựa vào xin ăn, vì họ muốn giành hết tâm trí và thì giờ vào việc thực hiện chánh pháp. Vậy thì người Phật tử tại gia, đang sống giữa đời thường, bị ràng buộc và chi phối bởi nhiều nhân duyên trong cuộc đời ấy, họ có thể thực hiện Bát Chánh Đạo để diệt khổ cho mình, cho gia đình và cho xã hội được không? Thực hiện toàn bộ, hay chỉ một số yếu tố của nó? Và làm thế nào thực hiện một cách hữu hiệu phù hợp với hoàn cảnh của người Phật tử tại gia?

Bát Chánh Đạo được xem là một phương pháp diệt khổ hữu hiệu, vì nó đánh bật tận gốc rễ của khổ là tham ái và chấp thủ. Điều này có nghĩa rằng không có tham ái thì cũng không cần Bát Chánh Đạo. Sống giữa đời thường là sống với ngũ dục, với những thứ có rất nhiều vị ngọt, cho nhiều cảm thọ hấp dẫn, và vì vậy tham ái dễ gia tăng. Tham ái càng tăng thì khổ cũng càng tăng. Do đó càng cần phải áp dụng Bát Chánh Đạo và hơn nữa, càng cần phải áp dụng toàn bộ, mới mong giảm khổ, diệt khổ và có được một cuộc sống an lạc. Vấn đề đáng nói là áp dụng thế nào cho phù hợp với hoàn cảnh của mình để đạt kết quả hữu hiệu. Dầu tại gia hay xuất gia, chúng ta chỉ đạt được kết quả khi nào các yếu tố của Bát Chánh Đạo được phát khởi và duy trì thì tham ái và chấp thủ bị đẩy lùi, đi dần đến chỗ tiêu diệt. Trong người Phật tử tại gia, chúng ta làm thế nào để thực hiện điều này?

Đối với chánh kiến và chánh tư duy: Cần phải tìm thầy học hỏi để nắm vững giáo lý Nhân duyên và Tứ đế. Nắm vững hai giáo lý này, chúng ta nhất định có chánh kiến. Có chánh kiến thì mới có chánh tư duy. Bước cần thiết tiếp theo là làm sao nuôi dưỡng hai yếu tố này lớn mạnh mãi trong ta để làm chất liệu cho mọi hoạt động của mình? Muốn thế phải

phát nguyện Quy Y Tam Bảo, thọ trì giới pháp. Hành động này là hành động xác định lập trường của người Phật tử, vừa tỏ quyết tâm chỉ dựa vào pháp Phật dạy để xây dựng cuộc sống an lạc chứ không dựa vào cái gì khác. Để cụ thể hóa và kiên định lập trường của mình, người Phật tử chọn một chỗ trang nghiêm nhất trong nhà để thiết một bàn thờ Phật. Nếu nhà hẹp không có chỗ thì thỉnh một tượng Phật nhỏ treo nơi cổ cũng được. Hình ảnh Đức Phật đập vào mắt hàng ngày sẽ nhắc nhở ta về chánh kiến, đồng thời gọi lên trong ta những chánh tư duy làm đẹp sinh hoạt hàng ngày của ta. Ngài là biểu hiện của một đời sống an lạc, kết tinh của từ bi và trí tuệ. Vì vậy, hình ảnh Ngài có năng lực kỳ diệu gia hộ ta phát khởi và duy trì chánh kiến và chánh tư duy, giúp ta sống an lành.

Đối với chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng: Hãy lập thành thói quen luôn luôn ý thức về mọi hoạt động của mình, từ lời ăn tiếng nói cho đến đi đứng nằm ngồi giải trí và làm việc. Tự hỏi những hành động ấy có phù hợp với chánh kiến và chánh tư duy không? Có bị ô nhiễm bởi tham ái không? Cách kiểm tra hữu hiệu nhất là phản tỉnh xem ta đang làm những việc ấy với tâm an tịnh hay đang xao động căng thẳng? Nếu đang xao động, căng thẳng thì hãy lắng tâm, hít vô và thở ra những hơi thật dài, đồng thời lặng lẽ quan sát, nhận biết chung, xong lập tâm buông xả chúng, trở về trạng thái thanh thản hoàn toàn. Chỉ cần vài hơi thở vô thở ra, tâm ta sẽ trở nên thanh thản lại. Đây chính là cách dùng chánh niệm nơi thân để phát khởi và nuôi dưỡng chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Tập đều cách này, mọi sinh hoạt hàng ngày trong đời thường của ta trở thành một hiện thân của pháp tức Bát Chánh Đạo. Khi pháp được thực hiện ta sẽ chứng nghiệm được ngay mùi vị an lạc và giải thoát mà Bát Chánh Đạo đem đến. Để tạo điều kiện thuận lợi cho phép tập luyện này có hiệu quả, ta phải dứt khoát tránh xa những cách ăn nói, những hành động, những nghề nghiệp đã được đề cập chi tiết trong phần nội dung của Bát Chánh Đạo.

Đối với chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định: đây là 3 yếu tố của định. nỗ lực tập cho tâm ta luôn có ý thức xả ly tham ái và chấp thủ thì đó là thực hành chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định. Tập đều như vậy thì nhất định có chánh định. Với ý nghĩa này, phép thực tập chánh định phù hợp với hoàn cảnh người Phật tử tại gia nhất là phép bố thí. Bố thí chính là xả ly. Hướng việc bố thí đến mục đích xả ly tham ái và chấp thủ thì đó là thực hành chánh định. Trong kinh Lăng Già, Phật gọi phép chánh định này là Như Lai thiên (tathagatadhyana): “Này Đại Huệ! Thế nào là Như Lai thiên? Sống với nội tâm trong sáng mà làm lợi ích cho chúng sanh không thể tưởng được thì đó là Như Lai thiên”. Cuộc sống vốn là thái tạng của Như Lai. Vì dù thế nào vận hành theo chân lý vô ngã của duyên khởi. Do lòng tham ái và chấp thủ, ta đi ngược lại thành một trạng thái khổ đau. Khi hướng tâm đến xả ly tham ái, đem lòng trong sáng mà làm lợi ích cho mình và xã hội, ta đang hành động phù hợp với chân lý vô ngã (Như lai), Như Lai thiên được thực hiện, mâu thuẫn tan biến và thực tế giải thoát an vui của Như Lai lại thể hiện ra giữa mình và mọi người:

Nhậm vận thịnh duy vô bố úy
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô

*Tùy cuộc thịnh suy lòng không núng
Thịnh suy như sương đồng cỏ mềm*

Thiền sư Vạn Hạnh.

Đây là phép thiền quán kỳ diệu nhất trong mọi phép thiền quán và đặc biệt nó thích hợp cho người Phật tử tại gia nhất. Không kể đàn ông hay đàn bà, không kể nhỏ hay lớn, điều khó là ta có dám làm không. Và khi đã làm thì có quyết tâm và thường xuyên không. Để nuôi dưỡng phép chánh định này lớn mạnh mỗi ngày, tùy theo khả năng mình, ta đều bố thí cho người khác một trong 3 loại bố thí là tài thí, pháp thí và vô úy thí.

Hỗ trợ cho phép chánh định này là pháp giữ chánh niệm khi thở vô thở ra. Mỗi ngày, vào buổi sáng khi thức dậy, hay buổi tối trước khi ngủ, người Phật tử hãy dành một ít thì giờ từ 15 phút đến 2 tiếng đồng hồ để tập phép chánh định này ở trước bàn thờ Phật hay trên giường ngủ của mình. Thực tập đều đặn phép này tâm hồn ta dễ an tịnh. Khi tâm an tịnh người Phật tử biến việc bố thí hàng ngày của mình thành một phép thiền quán gọi là Như Lai thiền. Đây là một phép vệ sinh và thể dục tinh thần quan trọng không kém gì phép vệ sinh và thể dục thân thể.

* * *

VĂN – TƯ – TU

(Vừa thuyết trình vừa thảo luận)

I. DUYÊN KHỞI:

Trong buổi Đức Thích Ca giảng Kinh Lăng Nghiêm, có Bồ Tát Quán Thế Âm cùng 24 vị Đại đệ tử của Phật nói lên kinh nghiệm chứng đắc của mình. Ngài Bồ Tát Quán Thế Âm nói về công năng của Pháp môn Văn – Tư – Tu đã giúp ngài chứng đắc. Sau đó Đức Phật bảo ngài Văn Thù Sư Lợi chọn cho A Nan và người đời sau một trong 25 pháp môn tu tập đã giúp 25 vị đại đệ tử của Phật đắc quả. Ngài Văn Thù Sư Lợi chọn Pháp Văn – Tư – Tu của Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát. Vận dụng nhĩ căn mà chứng quả.

Ngày nay HTr chúng ta cũng vận dụng Văn – Tư – Tu trong bước đường tu tập giải thoát của mình.

II. THẾ NÀO LÀ VĂN – TƯ – TU:

1. Văn–Tư–Tu: Theo nghĩa thông thường:

Thông thường ai cũng hiểu rằng:

Văn: Là nghe: nghe lời dạy của Phật (giáo lý)

Tư: là nghĩ: Sau khi nghe cần suy nghĩ lời dạy ấy (giáo lý ấy) có đúng sự thật, có đúng với thực tế không?

Tu: Sửa, khi suy ngẫm nếu ta nhận thấy điều Đức Phật dạy là sự thật là thực tế cụ thể rõ ràng thì ta phải theo lời Ngài sửa mình dần dần để rồi thoát được khổ đau.

Ví dụ: Đức Phật dạy “Tham là nguồn gốc của đau khổ” sau khi nghe kỹ, chúng ta suy nghĩ xem, mình đã có lần nào tham chưa. Sự thật thì trong cuộc sống ta đã tham lam quá nhiều, mong được điều này rồi mong được điều khác, lòng tham quá là vô bờ bến. Sự tham đắm ấy đã làm ta dần vật,

đau khổ lắm rồi chưa nói đến khi tham muốn mà không đạt thì thật là “Thất điên bát đảo”, “sân là nguồn gốc của đau khổ”. Sau khi nghe kỹ rồi ta suy ngẫm xem, có cơn giận nào mà không làm mình đau khổ không? Mỗi lần cơn giận nổi lên là đứng ngồi không yên, ăn ngủ không được, tâm ta rối loạn lên ... Đức Phật dạy “Si là nguồn gốc của đau khổ”. Sau khi nghe kỹ, ta suy xét xem, nếu ta không hiểu được tham là nguồn gốc của đau khổ, sân là nguồn gốc của đau khổ, cuộc sống ta luôn tham đắm vào cái này cái nọ, hết giận dữ chuyện này đến giận dữ chuyện khác, có phải là ta cứ quay cuồng trong đau khổ, đau khổ chồng chất lên đau khổ không? Nếu ta biết rõ được nguyên nhân gây nên mọi đau khổ ta tìm cách diệt trừ nó đi có phải là an lạc không? Suy rộng ra loài người cướp giết nhau, chém giết nhau thế giới mãi chiến tranh thù hằn có phải là do Tham, Sân, Si không?

Khi đã suy nghĩ, hiểu rõ ràng điều Đức Phật dạy là chơn lý thì chúng ta phải thực hiện sự chỉ dạy của Đức Phật, phải bằng phương pháp Đức Phật đã trao truyền để sửa mình, giảm dần Tham, Sân, Si thì tất nhiên chúng ta sẽ an lạc, chúng ta sẽ giải thoát khổ đau.

Nếu chỉ hiểu Văn – Tư – Tu như vậy thì pháp môn nào lại không thể, vì Đức Phật đã nói “Tin ta mà không hiểu ta là phi báng ta” và “đừng vội tin bất cứ một điều gì, dù đó là lời của một nhà truyền giáo nói ra, đừng vội tin một điều dù điều đó được truyền tụng từ lâu đời, mà phải tin ở lý trí của người”. Cho nên bất cứ giáo lý nào cũng phải suy tư. Lại nữa, giáo lý của đạo Phật không phải là một học thuyết mà là phương pháp để diệt trừ đau khổ cho nên không phải học để biết, suy tư để hiểu thấu đáo mà phải đem áp dụng vào cuộc sống (Tu) như vậy mới đúng là “Tu học” còn học chỉ để biết thì chẳng ích lợi gì cả.

THẢO LUẬN

Chúng ta tạm dừng lại ở mức độ “ý nghĩa thông thường của “Văn – Tư – Tu” mà xét lại mình xem chúng ta đã học giáo lý đúng theo tinh thần Văn – Tư – Tu thông thường ấy chưa?

Văn: Cho là chúng ta đã học kỹ rồi đi, đã hiểu rõ rồi đi. Nhưng đã **Tư** chưa? thành thật tự kiểm điểm lấy mình. Nếu chúng ta đã Tư tức là đã dùng lý trí suy xét và có thấy được giáo lý (chỉ những điều đã học) là chơn lý không?

Nếu chưa phải là chơn lý mà chúng ta vẫn tin, vẫn tiếp tục học giáo lý thì nhất là tự mình mâu thuẫn với mình?

Nếu ta thấy rõ giáo lý là chơn lý mà chúng ta còn tin ở bói toán số mệnh (?), tin vào các loại thiên ngoại đạo (mà cũng dán nhãn hiệu Phật giáo) thì cũng lại là mâu thuẫn với chính mình nữa phải không?

Chúng ta phải “Tu” sau khi đã “Tư” thì phải có thái độ dứt khoát.

Tu: Chúng ta đã tu chưa?

Chúng ta dạy các em chúng ta là học phải Tu nhưng hôm nay chúng ta dành ít phút tự phản tỉnh để thấy mình đã Tu chưa? (chỉ nói đến mức độ thấp nhất là giữ gìn năm giới) (để mỗi người tự thành thật phát biểu dựa vào từng giới một) để rồi đi đến kết luận.

Thành thật mà nhận rằng HTr chúng ta Tư hoặc Tu chưa có bao lâu.

Học giáo lý không cốt để biết, mà để hiểu (Văn, Tư) và để truyền đạt lại cho các em mà còn cốt để “Tu” để giải thoát khổ đau.

Còn đối với các em dù Anh trưởng, Chị trưởng nói rất hay giảng rất hay nhưng bản thân anh, chị không tu thì nói càng hay bao nhiêu lại càng tự hổ thẹn bấy nhiêu. Đó là chưa nói đến, các em thường gán gũ các anh chị trưởng, biết

được, nếp sống của anh, chị trưởng (không ăn chay, hay rượu chè, mua bán không chân thật, dãi bôi ngoài miệng, còn ham danh dăm sắc v.v...) thì các em lại càng mất tin tưởng ở các anh chị trưởng.

Là HTr Bạc Định không dừng lại Văn – Tư – Tu ở mức độ thông thường mà cần phải tiến xa hơn.

2. Văn – Tư – Tu theo kinh điển:

Trong pháp môn Văn – Tư – Tu của Bồ Tát Quán Thế Âm thì bất kỳ một âm thanh (tiếng động) nào cũng được qua các trình tự.

- a. Lắng nghe tiếng động, tiếng động vào tai (Văn)
- b. Vào rồi đi đâu? vào rồi lắng xuống. (Tư)
- c. Tâm ta thế nào? Tâm ta không lay động (Tu)
- d. Giữ vắng lặng không lay động, không phân biệt động tĩnh (Tu).

e. Kết quả:

Không còn năng văn sở văn.
Không còn năng giác sở giác
Không còn năng không sở không
Đến sinh diệt cũng không
Chính lúc này tịch tịnh sẽ hiển hiện.

Nhưng nghe cái gì?

Trước hết là “phải văn tự tánh” (trở lại nghe chính tự tánh của mình)

Mỗi chúng sanh đều có Phật tánh; vậy chúng ta hãy nghe chính Phật ở trong ta, trở về lắng nghe tự tánh của mình.

Tiếp theo là “Quán Thế Âm” tức là nghe rồi quán tiếng thế gian, tiếng kêu khổ của cuộc đời, mà cũng chính là âm

thanh thọ khổ của chính bản thân mình. Tiếng đó xuất phát từ Tham, Sân, Si tiếng vọng thức chấp ngã. Quán Thế Âm là quán các tiếng đó nơi mình và nơi nhất thiết chúng sanh (tức là quán thọ thị khổ).

Càng nhất tâm (định sâu) chúng ta lại thấy được Tâm vô thường, Pháp vô ngã (sẽ thấy rõ hơn trong bài Tứ Niệm Xứ). Vận dụng nhất Tâm mà quán trạng thái nội tâm tạo sinh khổ cho đến lúc trông rõ thực tướng tâm pháp thì hiển nhiên giải thoát khỏi ràng buộc khổ đau “Tức thị âm thanh giai đắc giải thoát”.

Vậy trong cái Văn ấy đã hàm chứa luôn cả TU, TU và cả CHÚNG nữa.

Rõ ràng Quán Thế Âm là một pháp môn (trong đó có cả Văn, Tư, Tu và đưa đến kết quả Chứng). Đây là phương pháp thực dụng “Tứ Niệm Xứ” do Đức Thế Tôn công bố cho nhân loại. Quán Thế Âm Bồ Tát là danh của một tướng dụng do Đức Phật truyền lưu, ai hành trì tướng dụng đó tức giải thoát được khổ đau. Cho nên có người nói: “Quán Thế Âm Bồ Tát là vị tâm thanh cứu khổ” tức là nói đến kết quả của tướng dụng này.

THẢO LUẬN

Theo như phần triển khai Văn – Tư – Tu theo kinh điển như vừa trình bày trên thì trong Kinh Phổ Môn lúc mà Phật nói về Bồ Tát Quán Thế Âm, đoạn này nêu rõ ý nghĩa trên và thực hiện Văn – Tư – Tu theo phương pháp Quán Thế Âm là làm thế nào?

(Để huynh trưởng góp ý thảo luận)

Sau đó chủ tọa (có thể giảng viên là chủ tọa) chốt lại một số ý trọng tâm.

Toàn bộ kinh Phổ môn đều nói lên tinh thần đó nhưng

rõ ràng hơn cả là đoạn đầu của kinh, theo trình tự các mệnh đề.

1. Thiện nam tử, nhược hữu vô lượng bá thiên vạn ức chúng sanh thọ chư khổ não.

2. Văn thi Quán Thế Âm Bồ Tát.

3. Nhất tâm xưng danh Quán Thế Âm Bồ Tát

4. Tức thời quán kỳ âm thanh

5. Giai đắc giải thoát

Xin tạm dịch: Nay thiện nam tử, bằng có trăm ngàn vạn ức chúng sanh, không lượng nổi, cảm nhận đủ loại đau khổ, nghe nói đến Quán Thế Âm Bồ Tát, niệm Quán Thế Âm Bồ Tát trong trạng thái nhất tâm (vào định sâu, tâm không lay động), dùng thiên quán mà hiểu biết âm thanh đó (khi thấy được các pháp khổ, vô thường, vô ngã) tức giải thoát.

Quán đến mức độ đó thì “Quán Thế Âm Bồ Tát” cũng chính là “Quán Tự Tại Bồ Tát” và trong kinh Bát Nhã:

“Quán Tự Tại Bồ Tát hành thâm bát nhã Ba La Mật đa thời kiến kiến ngũ uẩn giai không độ nhất thiết khổ ách” (chiếu kiến ngũ uẩn giai không, cũng chính là quán vô thường, vô ngã, có mối liên hệ với nhau như trong bài Vô Thường – Vô ngã – Không, ở bậc Tri chúng ta đã thấy được điều đó).

Niệm Quán Thế Âm Bồ Tát tức là thực hiện Văn – Tư – Tu theo pháp môn Quán Thế Âm Bồ Tát là phương pháp tu tập kiểm soát tư tưởng của bản thân mình lấy Niệm Quán là chủ thể, coi các tướng tâm, vọng thức hiện ra nơi tâm là khách thể, khách chẳng phải là mình: Thành tựu niệm quán như vậy sẽ đưa đến kết quả ấn chứng được vô ngã.. Niệm quán ở đây cụ thể là quán tứ niệm xứ (sẽ học kỹ trong bài Tứ Niệm Xứ).

Sau khi thấu hiểu tinh thần Văn – Tư – Tu của đạo Phật

thì HTTr chúng ta tu như thế nào đây? Chúng ta đã thừa nhận rằng, mình tu chưa có bao lâu, vậy ta phải vạch cho mình một phương hướng tu tập. Bất cứ lúc nào ta cũng có thể tu được chứ đâu có phải đợi có thời gian rảnh rỗi vì Tu tức là Sửa. Tu tức là vận dụng giáo lý vào đời sống hằng ngày và phải nhìn rõ cứu cánh đạo Phật là giải thoát khổ đau đi đến an vui tự tại (để HTTr phát biểu theo suy tư của mình rồi chủ tọa đúc kết lại, trong đúc kết nêu được mấy ý chính sau):

Cứu cánh chỉ là một, nhưng đi đến cứu cách ấy cũng có từng nấc thang.

1. Quy y Tam Bảo giữ năm giới chỉ là giai đoạn kết duyên với Phật và là mức độ trong nhân cách (luân lý bình thường). Một con người xứng đáng với giá trị con người. Đây là giai đoạn căn bản nhất và không thể thiếu.

2. Hành thập thiện:

Đã đến một mức độ cao hơn, nhưng cũng chỉ để hưởng phước báo sung sướng ở các cõi trời chứ chưa phải là giải thoát khổ đau, đi đến an lạc.

3. Để tiến dần đến giải thoát, dứt sạch được sanh nhân, thoát khỏi sanh tử luân hồi. Chúng ta phải tu tập vận dụng Tứ Đế, Bát Chánh Đạo, Tứ Niệm Xứ, Lục Độ...

Phải áp dụng Văn – Tư – Tu như là phương pháp thiết thực nhất và hữu hiệu nhất. Tuy phân tách Văn riêng, Tư riêng nhưng qua sự trình bày và thảo luận trên ta đã thấy rõ cả 3 phần đó quyện chặt vào nhau chứ không thể tách riêng từng bộ phận.

III. KẾT LUẬN:

Kinh Pháp Cú thí dụ có câu: “Người không học như cây thối thảy, học không hành như đậy đưng đồ”. Là một HTTr Gia Đình Phật Tử tất nhiên không thể chỉ là “cây thối thảy” và cũng không thể là “đậy đưng đồ”. Hành ở đây tức là Tu.

Chúng ta cũng biết phương pháp tu hữu hiệu và thiết thực để đi đến cứu cánh giải thoát chứ không chỉ tu để cầu phước báo, phải tin tưởng ở khả năng giác ngộ của mình. Phương pháp đó là Văn – Tư – Tu.

Tài liệu tham khảo:

- Kinh Lăng Nghiêm
- Tâm Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa của Hoà Thượng Thích Trí Thủ.
- Luận về Kinh Phổ Môn của Tâm Như (bài giảng).

* * *

BÁT QUAN TRAI GIỚI

A. MỞ ĐỀ:

Đức Phật Thích Ca nói Pháp gần 50 năm có đến 84.000 pháp môn vô lượng diệu nghĩa. Mặc dù giáo pháp nhiều như thế, nhưng không ngoài ba môn chính “Giới, Định, Huệ”. Trong “giới, định, huệ” thì giới là phần quan trọng, là phần căn bản. Nhờ Giới, tâm mới định, huệ mới phát sinh. Huệ có phát sinh mới trừ diệt được vô minh phiền não: Vô minh phiền não có dứt trừ mới minh tâm kiến tánh và thành Phật. Nhưng giới cũng có nhiều thứ: Có thứ cao, có thứ thấp, có thứ áp dụng cho hàng xuất gia, có thứ cho hàng tại gia. Sa Di chỉ giữ 10 giới, Tỳ Kheo giữ 250 giới, Tỳ Kheo ni đến 348 giới. Về phía tại gia thì có Tam quy, Ngũ giới, Bát Quan Trai Giới, Bồ Tát Giới. Tam Quy, Ngũ giới thì chúng ta đã học rồi. Bồ Tát giới thì khó khăn hơn, chúng ta sẽ học sau. Bây giờ đây, chúng tôi chỉ nói đến Bát Quan Trai Giới.

B. CHÁNH ĐỀ:

I. Định nghĩa:

Bát Quan Trai Giới là một phép tu hành của người tại gia áp dụng trong một ngày đêm (24 giờ).

Chữ “Quan” là cửa, cửa ngăn chặn tám điều tội lỗi. Chữ “Trai” tiếng Phạn là Posadha, nghĩa là khi đã qua giờ Ngọ (12 giờ trưa) không được ăn nữa. Vậy “Bát Quan Trai giới” là sự giữ gìn cho thân tâm được thanh tịnh trong 24 tiếng đồng hồ bằng cách ngăn chặn tám điều tội lỗi sau đây:

1. Không được sát sanh.
2. Không trộm cướp
3. Không được dâm dục
4. Không được nói dối.
5. Không được uống rượu.
6. Không được trang điểm, thoa dầu thơm, múa hát và xem múa hát.
7. Không được nằm ngòai giường cao rộng đẹp đẽ.
8. Không được ăn quá giờ Ngọ.

II. GIẢI RÕ TÁM ĐIỀU RĂN CẤM NÓI TRÊN:

1. Không được sát sanh:

Ý nghĩa vì sao không được sát sanh:

Chúng sanh mặc dù hình dáng có khác nhau, nhưng cũng có một điểm quan trọng giống nhau là tham sống, biết đau khổ vui mừng. Không cần phải dẫn chứng, xa xôi, ngay trong sự quan sát hằng ngày, chúng ta cũng biết: Cá thấy người cá lội xa, chim thấy người chim bay cao, cũng như người thấy cọp vẫn lẩn trốn vì đều sợ lâm nguy đến tánh mạng cả. Khi bị bắt, chim cá hay người đều vùng vẫy để cố trốn thoát. Và khi được thả ra, thoát chết, chao ôi! còn gì sung sướng cho bằng! Nhận thấy được sự tham sống sợ chết, nỗi mừng vui, đau xót của muôn loài như thế mà chúng ta vẫn còn đang tâm tàn ác vô cùng.

Từ trước đến nay, loài người giết hại rất nhiều, bằng đủ phương tiện, nào là cá dưới nước, dùng cung tên, súng đạn để bắt cầm thú trên đất ... và nhất là dùng mưu mô kế hoạch để chém giết lẫn nhau. Về phía thiện, thì có nhiều người cũng thiện vô cùng, nhưng về phía ác thì rất nhiều người ác vô cùng.

Chúng ta là Phật tử, nghĩa là những người theo đạo Từ bi. Chúng ta cần phải cố gắng đừng sát hại người. Về sự sát hại người, trong ngũ giới Phật đã tuyệt đối cấm chỉ, và chúng

ta đã phát nguyện giữ giới ấy. Nhưng về sinh vật, vì một số Phật tử còn ăn mặn nên chưa tuyệt đối giữ được giới sát. Vậy ít ra trong ngày thọ Bát Quan Trai chúng ta hãy tuyệt đối giữ giới này. Chúng ta không giết người, không trù tính mưu mô giết người, đã đành! Chúng ta cũng không nên động đến sanh mạng của tất cả mọi loài hữu tình. Hơn nữa, nếu có thấy ai có ý giết hại sinh vật, chúng ta phải khuyên lơn ngăn cản đừng cho người ta thi hành ác ý ấy.

Được như thế là ta giữ được trọn vẹn giới sát mặc dù chỉ trong một ngày đêm nhưng công đức sẽ rất lớn lao vô cùng cho việc tu hành của chúng ta.

2. Không được trộm cướp:

Hai chữ trộm cướp ở đây có một ý nghĩa rộng lớn vô cùng. Những vật thuộc quyền sở hữu của người ta từ bạc, vàng, châu báu, nhà cửa cho đến đồ đạc, cây kim, sợi chỉ, cọng rau, người ta không cho mà mình lấy là trộm cướp. Lường thặng tráo đấu, đo thiếu lấy thừa, đi làm trễ giờ, bóc lột công nhân, lấy của công, ăn hối lộ, được của người không trả lại, đều là trộm cướp.

Người đời coi tiền của hơn tánh mạng, trèo non, lặn suối, lo mưu này, tính kế nọ để làm ra tiền nuôi thân và gia đình, và để dành dụm phòng khi đau ốm, tai nạn. Nếu rủi bị mất tiền của do mồ hôi nước mắt mà có, người ta vô cùng đau khổ, tuyệt vọng có đến khi quỵ sinh. Chúng ta cũng có nhiều đau buồn vì mất của, thì xét người khác cũng vậy. Chúng ta không muốn ai trộm cướp của mình, thì tất nhiên mình cũng không nên trộm cướp của ai. Đó là lẽ công bằng rất giản dị. Huống chi chúng ta là Phật tử, nghĩa là những người quyết tâm diệt trừ tham dục, để được giải thoát, thì lẽ nào ta lại lấy của kẻ phi nghĩa.

Trong cuộc đời tranh đấu hàng ngày để sống, có nhiều khi chúng ta không giữ được một cách tuyệt đối giới này, chẳng hạn, chúng ta làm ít mà đòi lương cho cao, bán hàng

xấu với giá cao, mưu tính chước này kế nọ để được lợi nhiều một cách thiếu chính đáng. Có khi chúng ta nhận thấy như thế là bất chính, nhưng tự bào chữa rằng vì sự sống của gia đình, thân thuộc mà phải làm như thế.

Nhưng trong ngày Thọ Bát Quan Trai Giới, chúng ta hãy tuyệt đối giữ giới đạo. Chúng ta không trộm cướp đã đành, mà cũng không được để cho một ý nghĩ tham lợi móng lên trong tâm. Chúng ta không trộm cướp, không nghĩ đến sự trộm cướp, mà thấy ai trộm cướp hay nảy ra ý trộm cướp, thì chúng ta khuyên can họ, ngăn ngừa họ không cho họ làm bậy.

Không những không trộm cướp và ngăn ngừa sự trộm cướp mà thôi, chúng ta còn bố thí cho người nghèo khổ, thiếu ăn, thiếu mặc, tìm cách giúp đỡ những người thân thuộc, trong cảnh túng thiếu.

Giữ được giới này một cách tuyệt đối, thì dù thời gian ngắn ngủi trong 24 giờ đồng hồ chúng ta cũng đã gieo trồng được những nhân lành tốt đẹp cho sự tu hành của chúng ta.

3. Không được dâm dục:

Dâm dục là cái nghiệp nhơn sanh tử luân hồi, nên người xuất gia phải đoạn hẳn. Phật dạy rằng: “Người muốn đoạn trừ sanh tử, chúng quả Niết Bàn, mà không trừ hẳn dâm dục thì khác nào kẻ nầu cát sạn mà muốn thành com, dù ra công đem nầu trải qua ngàn kiếp cũng không thành com”.

Vậy những Phật tử xuất gia, muốn thành Phật quả thì phải trừ dâm dục.

Còn những Phật tử tại gia, chưa có thể hoàn toàn loại trừ dâm dục được, thì Phật chỉ cấm tà dâm, nghĩa là ngoài vợ chồng, không được lang chạ và giữa vợ chồng cũng phải giữ chánh lễ, biết tiết dục để cho tâm được trong sạch nhẹ nhàng.

Nhưng đây là nói về ngày thường của Phật tử tại gia.

Chứ đến ngày thọ Bát Quan Trai Giới, thì tuyệt đối phải giữ tịnh hạnh, không được hành động dâm dục đã đành, mà không được nhớ nghĩ đến những điều dâm dục.

Nếu triệt để đúng giới này, thì dù chỉ trong 24 giờ đồng hồ, lợi ích cũng rộng lớn vô cùng, vì chúng ta đã có gieo nhơn tịnh hạnh là một nhơn rất quý báu trong sự tu hành diệt dục.

4. Không được nói dối:

Nói dối là tâm nghĩ miệng nói trái nhau. Nói dối có 4 cách: Nói không thiệt, nói thêu diệt, nói lưỡi hai chiều, nói lời hung ác.

Chúng ta đã thấy hàng ngày trong đời, tai hại của sự nói dối. Tai hại lớn nhất là làm mất lòng tin cậy nhau. Trong một gia đình mà không tin nhau, thì gia đình sẽ tan nát; Trong một xã hội không tin nhau, thì xã hội sẽ điêu tàn.

Trong đời sống hàng ngày, chúng ta chưa có thể hoàn toàn giữ giới này được, thì trong ngày thọ Bát Quan Trai Giới chúng ta hãy triệt để thực hành giới cấm này. Chúng ta không nói sai, không thêu dệt, không nói hai chiều, không nói lời hung ác, đã đành; chúng ta lại còn khuyên răn những người xung quanh giữ đúng giới không nói dối.

Nếu thực hành triệt để giới cấm này, thì dù chỉ trong một ngày đêm, chúng ta cũng đã gieo được một hạt nhơn quý báu rất hiếm có trong đời này: Lòng chân thực.

5. Không được uống rượu:

Rượu làm say mê, tối tăm trí não người uống, nó còn nguy hiểm hơn cả thuốc độc, vì thuốc độc uống vào chết ngay, song chỉ giết chết một đời người thôi, chứ rượu làm cho người cuồng tâm, mất trí, gây nên nhiều tội lỗi, chết đi sống

lại, luân hồi nhiều kiếp trong tối tăm si ám. Bởi thế, trong kinh, Phật dạy: “Thà uống nước đồng sôi cho tan mất thân này, chứ không nên uống rượu”. Chính là Phật tử, nghĩa là những người đang trao dồi trí tuệ để được sáng suốt như Phật, chúng ta không được uống rượu. Chúng ta không được uống rượu đã đành, mà cũng không khuyên người khác uống rượu. Tự mình uống rượu tội còn nhẹ, chứ khuyên người khác uống tội lại nặng hơn.

Song, trong lúc đau ốm, nên Lương Thảo phải có rượu hòa với thuốc uống mới lành bệnh, thì chúng ta cũng được tạm dùng. Khi đó rượu trở thành một vị thuốc, chứ không phải là một vị làm cho trí não ta cuồng loạn nữa.

Đây là nói về ngày thường chứ trong ngày thọ Bát Quan Trai Giới, chúng ta phải trừ tuyệt đối rượu không được uống đã đành mà còn khuyên ăn người khác đừng uống nữa.

6. Không được trang điểm thoa dầu thơm múa hát, và đi xem múa hát:

Năm giác quan tai mắt, mũi, lưỡi, thân là năm cửa ngõ, có thể mở đường cho chúng ta đến cảnh giới Niết Bàn, hay vào địa ngục. Nếu chúng ta biết mở năm cánh cửa ấy về nẻo thanh tịnh, nghe những điều hay lẽ phải, thấy những điều thiện, điều lành, ngửi mùi thơm tinh khiết, địa vị, thì con đường đến niết bàn giải thoát không xa. Trái lại, nếu chúng ta hướng những cánh cửa giác quan ấy vào cõi ô trọc mở rộng chúng cho tội lỗi ùa vào, nào nghe tiếng du dương luyến ái của dục vọng, thấy cảnh trụy lạc, dâm ô, ngửi mùi vị say lòng, kích thích dục lạc, thì con đường địa ngục đã sẵn sàng mở rộng đến đón chờ chúng ta.

Phật cấm Phật tử trang điểm tô son trát phấn, xức ướp dầu thơm, múa hát là lời, quyến rũ, hay cấm đi xem những cảnh múa hát ấy, là vì muốn cho chúng ta khỏi đọa vào địa ngục.

Nhưng trong đời sống hàng ngày của người Phật tử tại gia, vì còn tiếp xúc với đời sống xã hội, nên phải ăn mặc tề chỉnh trang nghiêm, đôi khi cũng phải đi dự những buổi hòa nhạc, hay múa hát miễn là những thứ âm nhạc, những điệu múa hát ấy có tính cách trong sạch xây dựng và hướng thiện. Nhưng trong hiện đại các thứ nghệ thuật: Kịch nhạc, ca vũ cải lương, chiếu bóng... phần nhiều có tính cách trụy lạc, thoái hóa, chúng ta nên đề phòng, đừng quá mà sa vào vòng tội lỗi.

Trên đây là nói trong ngày thường chứ ngày thọ giới Bát Quan Trai chúng ta nhất định không được trang điểm, xức ướp dầu thơm, múa hát hay đi xem hát. Hơn nữa, chúng ta phải cố gắng diệt trừ âm hưởng bóng dáng của những thứ nghệ thuật không lành mạnh trong đầu óc chúng ta.

Được như thế, thì tuy thời gian chỉ ngắn ngủi có 24 giờ, ảnh hưởng tốt đẹp của nó vô cùng quý báu cho sự tu hành của chúng ta.

7. Không được nằm ngòai giường cao đẹp rộng lớn:

Điều răn cấm này cũng như điều răn cấm thứ 6, có mục đích ngăn ngừa thân xác ta, không cho buông lung theo những cảm giác môn trớn khoái lạc của giường cao nệm tốt, chăn ấm màn êm. Vì những cảm giác này có thể kích thích lòng tham muốn bất chính của xác thân, tạo điều kiện cho chúng ta gây tội lỗi, nên Phật chế ra giới cấm này: Xưa Ngài Ngộ Đạt Quốc Sư là một bậc cao đức, được vua Ý Tôn và vua Hy Tôn hết sức ưu đãi. Vua Ý Tôn cúng cho Ngài một bảo tọa bằng trầm hương rất quý báu. Từ khi được bảo tọa ấy, Ngộ Đạt Quốc Sư mộng niệm danh lợi, thành ra thất đức, phải chịu nhiều tai vạ và khổ đau. Vì hiểu rõ cái tai hại của giường chiếu rộng, lưng ấm nệm êm, nên xưa Ngài Hiếp Tôn Giả từ khi xuất gia, lưng không nằm chiếu; Ngài Cao Phong Diệu Thiên Sư Lập Nguyên: 3 năm không nằm giường chõng, Đức Phật Thích Ca trong khi xuất gia tìm đạo, đã gối cỏ nằm

sương, từ năm này sang năm khác...

Noi gương người xưa các vị xuất gia chỉ nằm trên một cái giường nhỏ hẹp, vừa ngủ, chứ không bao giờ dùng giường rộng nệm cao. Kê tại gia cũng nên tập dần đức tính giản dị, đạm bạc ấy. Nếu chưa làm được trong ngày thường, thì ngày thọ Bát Quan Trai Giới, cũng phải triệt để thi hành giới thứ bảy này.

8. Không được ăn quá giờ Ngọ:

Trong luật Phật dạy chư thiên ăn sớm mai. Phật ăn giờ Ngọ; súc sanh ăn sau giờ Ngọ, ngạ quỷ ăn tối, chư tăng học theo Phật phải ăn đúng Ngọ”.

Ăn đúng giờ Ngọ được năm điều lợi sau:

- Ít mộng tâm sai quấy.
- Ít buồn ngủ.
- Dễ được nhất tâm.
- Ít hạ phong.
- Thân được yên ổn ít sanh bệnh.

Trừ một vài trường hợp như khi đau ốm, luật cũng châm chước cho được ăn cơm cháo sau giờ Ngọ. Nhưng khi ăn phải sanh lòng hổ thẹn.

Vì những lợi ích thiết thực nói trên, nên người xuất gia phải thực hành. Còn Phật tử tại gia, khi tu Bát Quan Trai Giới cũng phải giữ đúng giới này.

III. LỢI ÍCH CỦA BÁT QUAN TRAI GIỚI RẤT LỚN:

Nhưng chúng ta đã thấy ở những đoạn trên, Bát Quan Trai Giới là một pháp tu vô cùng lợi ích cho Phật tử tại gia. Trong thời gian tu hành ấy thân, khẩu, ý của người thọ giới

được an toàn thanh tịnh, tuy chỉ 24 giờ đồng hồ, nhưng 24 giờ ấy còn quý báu hơn cả một đời người không tu hành. Tuy lượng rất ít, mà phẩm lại nhiều vô cùng. Nó chỉ là một giọt nước, nhưng là một giọt nước trong sạch hoàn toàn, cho nên nó còn quý hơn cả một ao nước đục bùn nhơ, nó chỉ là một viên ngọc nhỏ xíu, nhưng đó là viên ngọc Ma Ni, nên nó còn quý hơn trăm ngàn châu báu khác.

Chúng ta hãy phân tách một cách rõ ràng những lợi ích mà chúng ta thu hoạch được trong 24 giờ ấy mà xem.

– Nhờ giới thứ Nhất, tâm ta không ác ý giết hại sinh vật, miệng ta không nhai nuốt những máu huyết tanh hôi, thân ta không nặng nề vì thịt cá. Đối với xung quanh, ta không làm cho người khác và súc vật đau khổ, mất thân mạng.

– Nhờ giới thứ Hai, tâm ta không động, ý ta không tham lam, thân không mang nặng những vật suy nghĩ. Đối với người xung quanh ta không làm họ đau khổ vì mất của cải mà họ đã nâng nui, quý trọng.

– Nhờ giới thứ Ba, tâm ta được thanh tịnh, thân ta khỏi ô uế. Đối với người bạn trăm năm, cùng những người xung quanh ta giữ đúng lễ, làm cho họ kính trọng.

– Nhờ giới thứ Tư, tâm ta không tà bậy, lưỡi ta không dối trá, điêu ngoa, đối với người chung quanh, ta giữ được chữ tín, làm cho mọi người khỏi lo sợ nghi ngờ ta.

– Nhờ giới thứ Năm, miệng ta không nồng nặc hơi men, thân ta không loạn động. Đối với người chung quanh, ta không làm cho họ phải lo sợ, khổ sở vì con ma men hành hạ.

– Nhờ giới thứ Sáu, tâm ta không dung theo dục lạc, giác quan ta không dung chứa những hình ảnh, mùi vị âm thanh, tà tạp, dâm ô... ta không làm cho họ phải tập nhiễm những cảm giác không trong sạch, không thanh thoát.

– Nhờ giới thứ Bảy, tâm ta không mồng lên những niệm danh lợi xa hoa, thân ta không bị dục lạc lôi cuốn. Đối với người chung quanh ta dễ gần gũi thân cận, vì không bị cái cao sang, phù phiếm bên ngoài ngăn cách.

– Nhờ giới thứ Tám, tâm ta được định tĩnh, sáng suốt, thân ta nhẹ nhàng ít bệnh tật, đối với người chung quanh, như người nghèo đói, ngạ quỷ, súc sanh ta không gây ra thêm khát, vì sự lục lạo ăn uống về đêm.

Bao nhiêu sự lợi ích cho mình và cho người mà chúng ta đã thu thập được trong khoảng 24 giờ đồng hồ, thử hỏi có một pháp tu hành của người tại gia nào quý báu hơn thế nữa?

Phật tử tại gia mặc dù suốt ngày, suốt tháng bận bịu về sinh kế làm ăn, mỗi tháng cũng nên sắp xếp việc làm vào chùa thọ Bát Quan Trai Giới một vài lần. Nếu hoàn cảnh thuận lợi có thể thọ được nhiều lần càng tốt.

Nếu không đủ điều kiện đến chùa, thì phương tiện ở nhà ta cũng được nhưng lợi ích không bằng đến chùa.

C. KẾT LUẬN:

Là Huynh trưởng Phật tử tại gia chúng ta nên cố gắng thực hành y như lời Phật dạy, tu theo hạnh giới rồi khuyên nhiều người thực hành theo, để cùng nhau tiến bước trên đường giải thoát, an vui.

* * *

LỤC ĐỘ

I. MỞ ĐẦU:

Lục độ gọi đủ là “Lục Độ Bồ Tát” hay “Lục Độ Ba La Mật”. Chữ ĐỘ nghĩa là cứu vớt hay cứu thoát. Lục độ là sáu phương pháp hành trì để cứu vớt mình và cứu người (tự độ và độ tha) từ cõi mê đến bờ giải thoát và đắc đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Còn gọi là Lục Độ Bồ Tát là vì: Để chứng đắc quả vị Bồ Tát, bắt buộc phải hành trì rốt ráo qua sáu pháp này.

Lục Độ Ba La Mật: Hành trì sáu pháp này trong tinh thần không chấp trước, không phân biệt “Chủ thể” và “Đối tượng”. Hành động trong tinh thần xả ly vị tha bình đẳng tuyệt đối.

II. NỘI DUNG:

Sáu pháp Ba La Mật gồm có:

1. Bố Thí Ba La Mật
2. Trì Giới Ba La Mật.
3. Nhẫn nhục Ba La Mật
4. Tinh tấn Ba La Mật
5. Thiền định Ba La Mật
6. Trí tuệ Ba La Mật.

1. Bố thí Ba La Mật:

Bố thí là cho một cách rộng rãi, cùng khắp đến mọi người và mọi loài. Pháp Bố thí có ba loại để cho là: Tài thí, Pháp thí và Vô úy thí.

- Tài thí là cho bằng tiền của, cơm ăn áo mặc... do chính sức lao động của mình làm ra, đó là “Ngoại tài”. Chúng

ta cũng có thể cho “nội tài” như giúp người một ngày công, ẵm giúp em bé, cho đến cho người một nụ cười v.v...

– Pháp thí là đem sở học, sở tu của mình hướng dẫn, dạy dỗ mọi người cùng tu. Bồ thí pháp có thể gọi là bồ thí tối thắng trong các hạnh bồ thí. Chẳng những người nhận pháp được an lạc, giải thoát trong kiếp này, mà nhiều kiếp liên tiếp về sau cũng không bị đọa trong 3 đường khổ. Huynh trưởng chúng ta rất có điều kiện để hành trì Pháp thí.

– Vô úy thí là cho mọi người và mọi loài cái không sợ hãi, lo âu. Bồ Tát Quán Thế Âm là người chuyên đem đức Vô úy đến với mọi người. Chúng ta phải học theo hạnh Ngài. Biết đem mắt thương yêu nhìn cuộc đời. Biết lắng tai nghe để cho người bớt khổ. Chúng ta chỉ cần “Biết lắng tai nghe” thôi, cũng đã làm vui bớt nỗi lo âu, sợ sệt của kẻ khác rồi.

Muốn có pháp để thí, muốn có vô úy để chi, Huynh Trưởng phải có nội minh, và thi hành pháp này chúng ta phải nhớ hành trì trong tinh thần “Ba La Mật”.

2. Trì giới Ba La Mật:

Kinh Di Giáo Đức Phật dạy “U’ ngã diệt hậu, đương tôn trọng trân kính Ba La Đề Mộc Xoa Vi sư, như ám Ngô Minh bần nhơn đặc bảo đương trì thủ tức thị nữ’ đặng Đại Sư” *(Sau khi ta diệt độ, các ông phải lấy giới luật mà làm thầy, như người đi trong đêm tối mà gặp ánh sáng, như người nghèo khó mà được của báu, các ông nên biết đó là Bạc Đại sư của các ông đó!).*

Sa di luật giải còn ví như một chiếc bè đưa người qua bể khổ. Giới luật là một hàng rào kiên cố bảo vệ phẩm hạnh người hành trì, là nền tảng cho một cuộc sống có hạnh phúc và có chí hướng vị tha, có năng lực bảo vệ sự sống và làm đẹp cho cuộc đời.

Giới là những nguyên tắc hướng dẫn chúng ta về hướng an lạc, giải thoát và giác ngộ. Giới là nền tảng của hạnh phúc

cá nhân, hạnh phúc gia đình và của xã hội.

Về hành tướng của giới như sau:

- Chúng Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di có 5 Giới.
- Chúng Sa Di và Sa Di Ni có 10 Giới.
- Chúng Tỳ Kheo có 250 Giới.
- Chúng Tỳ Kheo Ni có 348 Giới.
- Chúng Thức Xoa Ma Na có 6 Giới.

Giới Thức Xoa Ma Na là những giới điều, chuẩn bị cho giới Tỳ Kheo Ni và chỉ hành trì trong vòng 2 năm trước khi thọ giới Tỳ Kheo Ni.

Giới Bồ Tát gồm 58 khoản, có 10 Giới nặng và 48 Giới nhẹ. Đây là giới luật của Đại thừa. Người nào đã thọ giới Ưu Bà Tắc (Ưu Bà Di) giới Sa Di hoặc giới Tỳ Kheo đều có thể xin thọ thêm giới Bồ Tát.

Giới luật Tỳ kheo chú trọng hơn về hình thức trong khi giới Bồ Tát chú trọng hơn về mặt tâm lý và nội dung. Ví dụ: Trong giới Tỳ Kheo, giới Sát Sinh được xem như đã tôn trọng nếu người giữ giới không giết hại sinh mạng, còn trong giới Bồ Tát nếu thấy người khác sát sinh mà không tìm cách ngăn cản, hoặc đồng ý theo thì đó là phạm giới, không cần đến lúc mình tự tay sát sinh.

Phật dạy: Người thọ giới phải hành trì, ôn tụng, nghiên cứu hỏi, mỗi tháng ít nhất là một lần tụng giới để cho việc hành trì càng ngày càng sâu sắc để tạo nhân lành, nghiệp giải thoát cho mình và người, thực hiện trong tinh thần Ba La Mật.

3. Nhẫn nhục Ba La Mật:

Kiên gan nhẫn nhục vượt mọi khó khăn thử thách, nhằm mục đích thực hiện các biện pháp. Nhẫn được những điều khó khăn, hành trì nghiêm túc giới luật, thể hiện tâm từ bi và đức hy xả. Thể hiện tinh thần bất bạo động trong mọi

sinh hoạt của bản thân và thực hiện trong tinh thần Ba La Mật.

4. Tinh tấn Ba La Mật:

Tinh cần thực hiện và thực hiện liên tục Tứ Chánh Cần: Các thiện pháp đã có, ta phải làm cho phát triển thêm lên. Các thiện pháp chưa phát sinh, ta phải làm cho phát sinh. Các ác pháp đã có ta phải mau lẹ tiêu diệt. Các ác pháp chưa phát sinh, ta đừng để chúng phát sinh ra được. Những gì là ác pháp? Phiền não tham sân si, mạn nghi... là ác pháp: phá trai phạm giới là ác pháp. Những gì là thiện pháp? Hành trì bố thí trì giới, diệt trừ vô minh là thiện pháp và chúng ta phải thực tập trong tinh thần Ba La Mật.

5. Thiền định Ba La Mật:

Chữ Thiền được phiên âm từ chữ Thiền Na của tiếng Phạn. Trung Hoa dịch là Tĩnh Lự; nghĩa là suy tư trong tình trạng tâm và cảnh đều yên tĩnh, nên cũng gọi là “Chỉ quán”. Chỉ là đình chỉ tâm ý, đình chỉ mọi sự suy nghĩ lung tung của tâm ý, đưa tâm ý về “Chánh niệm”. Dùng cặp mắt “Quán chiếu” để nhìn sâu vào lòng sự vật tức là “Quán”. Để quan sát, để thấy và hiểu sâu được vào lòng sự vật. Nhờ cái thấy và cái hiểu đó mà ta đạt tới giải thoát và an lạc.

Thiền trong Phật giáo cũng có khá nhiều pháp môn Thiền như: Thiền Tham Thoại Đầu, Thiền Quán, Thiền Giáo, Tổ sư Thiền, Như Lai Thiền v.v... Nhiều, nhưng chúng ta cũng có thể hiểu gồm 2 loại chính: Một là Như Lai thiền gồm những kinh văn do Đức Phật nói để hướng dẫn về Thiền tập như: Kinh Quán Niệm Hơi Thở (An Ban Thủ Ý Kinh). Kinh Bốn Lãnh Vực Quán Niệm (Niệm Xứ Kinh). Thiền Quán thuộc loại Thiền này. Các pháp Thiền khác nhất là Tổ Sư Thiền là do kinh nghiệm tu tập và chứng đạt của các vị thiền sư ghi chép truyền thừa lại. Như Tông phái Thiền chủ trương “Giáo ngoại biệt truyền, dĩ tâm ấn tâm, bất lập văn tự”. Giáo lý Thiền tức là kinh Phật dạy, Tổ dạy, kinh thì phải khế lý,

khế cơ và khế thời. Có lẽ có nhiều phương pháp thực tập Thiền là vậy. Đối với chương trình bậc học của chúng ta làm quen với thực tập “Ngũ đình tâm quán” mà Thiền Sư Thiện Hoa đã hướng dẫn trong sách “Phật học phổ thông”, bắt đầu là bài “Sở tức quán”, đến Bất tịnh quán, Từ bi quán, Nhân duyên quán và Giới phân biệt quán (PHPT khóa IV), những pháp này thuộc Thiền quán. Muốn Quán thành công phải có “Chỉ”, Chỉ quán là hai bước đi kề nhau, hỗ trợ cho nhau không thể tách rời, trong Quán có Chỉ và ngược lại. Chúng ta có thể nói, Quán mà không Chỉ là Quán loạn, Chỉ mà không Quán chỉ là Chỉ ngủ. Muốn có tâm Chỉ để Quán, hành giả phải bước qua hai bước “Sở tức và Tùy tức” (đếm hơi thở và theo hơi thở). Gần gũi hơn hết để mở đầu cho 5 pháp Quán, Ngài Thiện Hoa dạy chúng ta “Sở tức”. Lục Diệu Pháp Môn cũng bắt đầu bằng “Đếm hơi thở và theo hơi thở” (Sở tức, Tùy tức). Sở tức và Tùy tức là hai con dao sắc bén nhất để cắt đứt được “Tâm tán loạn” (sự suy nghĩ lung tung) và “thất niệm” (đánh mất chánh niệm). Phép đếm hơi thở Ngài Thiện Hoa hướng dẫn rất kỹ trong Phật học phổ thông. Theo hơi thở là hành giả để tâm quán chiếu vào hơi thở vào và hơi thở ra của mình. Hình ảnh chiếc lưỡi cưa khi đang cưa gỗ được đưa ra thí dụ, hành giả chỉ để ý theo dõi những chiếc răng cưa đang đi vào đi ra khúc gỗ nơi miệng đường cưa, chứ không theo những răng cưa đi vào trong thân gỗ, hoặc đi ra ngoài da thân cây gỗ. Nhờ thành công hai bước Sở tức và Tùy tức, hành giả sẽ có được “Chỉ” tức đình chỉ tâm ý, đóng kín sáu căn không còn bị sáu trần chi phối. Có được “Chỉ” là một thành công rất lớn trên bước đường tu tập thiền định. Vì tâm “Chỉ” là tâm “định”, có nghĩa là hành giả đã nhập được vào định. Sau “Chỉ” đến “Quán” tức quán sát vạn pháp. Vạn pháp có nhiều nhưng kinh “Bốn lãnh vực quán niệm” phân biệt có 4 lãnh vực là: Lãnh vực thân thể, Lãnh vực cảm thọ, lãnh vực tâm ý và lãnh vực đối tượng của tâm lý tức là pháp. Ngũ đình tâm quán: Sở tức bất tịnh thuộc lãnh vực thân, từ bi thuộc cảm thọ, nhân duyên thuộc tâm và giới phân biệt thuộc lãnh

vực pháp. Hành giả đã an trú trong định (chỉ) nhìn thấy và thực chứng về thực tướng, thực tánh của vạn pháp. Thấy được thể mọi pháp đều không, không sanh không diệt, không do cũng không sạch, không thêm cũng không bớt. Đến đây hành giả đã “trở lại nguồn tâm (hoàn)” và vượt thoát mọi ý niệm, mọi phân biệt (tịnh). Chứng đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Đạo Phật mệnh danh là “Đạo Thiên”, một Phật tử mà không biết thực tập “Thiên quán” thì không phải là Phật tử. Cũng như một con chiên Thiên Chúa mà không biết Cầu nguyện thì không phải là con chiên, hay nói cách khác: “Muốn có trí tuệ thì phải qua thiên định”, có định mới có được tuệ giác.

6. Trí tuệ Ba La Mật:

Chữ “Trí” có nghĩa là quyền đoán. “Tuệ” có nghĩa giản trạch. Tự điển Phật học Trung Hoa định nghĩa: “Trí là hiểu biết sự thật tương đối. Tuệ là hiểu biết sự thật tuyệt đối”.

Trí là thể tánh sáng suốt, tuệ là cái diệu dụng xét soi thực tại. Trí tuệ Ba La Mật là thể tánh sáng suốt có khả năng soi sáng sự vật một cách thấu đáo tinh tường không sai lầm.

Phật dạy có rất nhiều pháp môn tu để đạt được trí tuệ nhưng không ngoài thiên định – Giới, Định, Tuệ - ba môn học vô lậu. Luật dạy: “Nhơn giới sanh định, nhơn định phát tuệ”. An trú trong giới để hành trì thiên định, trú trong định trí tuệ sẽ phát. Ba môn học này hỗ trợ nhau mà thành tựu viên mãn.

Trí tuệ còn phải sinh từ ba môn học và thực tập “Văn – Tư – Tu”.

Văn tuệ: Do nghe giáo pháp, thực hành quán chiếu thấy được thực tính của vạn pháp mà thành tựu văn tuệ.

Tư tuệ: Tư duy và quán chiếu dùng chánh pháp (chánh

tư duy) trọn nên tư tuệ.

Tu tuệ: Chúng ta có thể nói, thực hành nghiệm mật “Bát Chánh đạo” tức là tu, và được vậy thì sẽ phát, đó là tu tuệ.

Giáo lý duy thức còn hướng dẫn chúng ta tu tập qua phương pháp “Huân tập” để chuyển tâm thức thành bốn trí:

– *Đại viên cảnh trí:* Khi tất cả các chủng tử đã được chuyển từ bất tịnh sang tịnh, thì thức A-Lại-Da sẽ được chuyển thành “Đại viên cảnh trí”. Và vượt thoát ra ngoài các chướng ngại vật của phiền não sở trí gây ra.

– *Bình đẳng tánh trí:* Khi thức thứ bảy “Mạt na thức” không còn thấy chấp trí A lại gia làm đối tượng. Tà kiến vô thức về sự tồn tại của Ngã đã bị triệt tiêu thì Mạt na thức chuyển thành “Bình đẳng tánh trí”. Diệu dụng của tuệ giác này là khả năng thấy được tính cách bình đẳng và đại hòa của vạn pháp bao la để có thể hóa hiện tự do trong công tác độ sinh.

– *Diệu quan sát trí:* ý thức đúng vai trò quan trọng nhất trên đường đi đến giác ngộ, nó phải trải qua rất nhiều công phu tu tập và chuyển thành “Diệu quan sát trí”. Diệu dụng của trí này là nhìn thấu được vào tâm lý của mọi người và mọi loài biết được mọi nhu yếu, mọi vấn đề, mọi khó khăn của họ cũng là những giáo lý và phương pháp thích hợp để giúp họ tự độ.

– *Thành sở tác trí:* Tiền ngũ thức tức là năm thức cảm giác sẽ được chuyển thành “thành sở tác trí”. Diệu dụng của trí này không có biên giới nó có thể thực hiện được những pháp mầu nhiệm (thiên nhãn, thiên nhĩ thông...) để giúp ta trong công tác độ sinh.

III.KẾT LUẬN:

Qua nhân cách hoạt động của Huynh trưởng GDPT dù

muốn hay không chúng ta cũng phải nhìn nhận là chúng ta tu tập theo sáu pháp Ba La Mật, tập tành theo hạnh nguyện của chư vị Bồ Tát.

Pháp Bồ thí gồm Tài thí, Pháp thí và Vô úy thí, huynh trưởng chúng ta mặc dù không mấy ai giàu có về tài vật, nhưng tâm lòng thì không thiếu nên có thể làm được. Giới thì bắt buộc ai cũng phải hành trì. Ngoài năm giới, Bồ Tát giới, Bát Quan Trai giới, Thập thiện giới mà người tại gia giữ (5 giới) và nếu phát nguyện thọ trì, chúng ta còn 5 điều luật, còn có nội quy và quy chế của tổ chức chúng ta phải bảo vệ và thực hành, nghĩa là chúng ta phải làm, phải nghiên cứu và học hỏi để mỗi ngày một thêm sâu sắc. Nhấn nhục, tinh tấn là hai đức tính mà HT phải có. Thiền định là môn ruột của giáo lý đạo Phật, Phật tử mà không biết thực tập thiền định, thì cũng giống như một con chiên đạo Chúa không biết cầu nguyện! Pháp môn thiền của đạo Phật kể cũng khá nhiều, và “Kinh Niệm xứ” rất thích hợp với thời đại và với HT chúng ta là những người có lăm gia duyên. Kinh dạy chúng ta có thể thực hiện trong bốn oai nghi, trong lúc làm việc ăn uống và bốn lãnh vực quán niệm được. Trí tuệ là điểm tất yếu phải có khi chúng ta thực tập tốt năm phần trên.

* * *

NGƯỜI TẠI GIA

Chúng ta từng biết, ngay trong thời kỳ Phật tại thế, hàng đệ tử của Phật đã có 2 giới: xuất gia và tại gia. Như chúng ta là giới tại gia. Nhưng thế nào là tại gia, cũng ít ai xác định được rõ ràng, có hiểu rõ chúng ta mới hoàn thành bổn phận của mình.

I. THẾ NÀO LÀ NGƯỜI TẠI GIA:

Trong thời kỳ Đức Phật còn tại thế. Giáo hội đã được gồm 4 Chúng đồng tu:

- Tỳ kheo (nam) – Tỳ kheo ni (nữ): xuất gia
- Ưu Bà Tắc (nam) – Ưu Bà Di (nữ): tại gia.

Người tại gia tức là người không thoát ly gia đình, không tách rời hình thức sinh hoạt thế gian mà phải thực hiện cơ bản của Phật pháp ngay trong hình thức sinh hoạt hàng ngày.

Đây mới là vấn đề Phật chú trọng, vì đạo Phật không phải là đạo tách rời cuộc sống của thế gian mà phải đi vào cuộc đời để cải hóa cuộc đời, biến đổi cuộc đời đau khổ thành an vui.

II. MỤC ĐÍCH TU HỌC CỦA NGƯỜI TẠI GIA:

Vậy mục đích tu học của người Phật tử tại gia không chỉ cho bản thân mình giải thoát khổ đau (hoán cải tự thân) mà phải đem an lạc cho gia đình (Phật hóa gia đình) và mang lại tươi nhuận cho xã hội (gieo vui cho xã hội).

III. NẾP SỐNG CỦA NGƯỜI PHẬT TỬ TẠI GIA:

Để đạt mục đích đó, người Phật tử tại gia phải có nếp

sống như thế nào?

1. Hoán cải tự thân:

Muốn hoán cải tự thân theo đường hướng Phật giáo, trước hết phải có niềm tin vào đức Phật, vào giáo lý của Ngài và luôn luôn củng cố bồi đắp niềm tin để thành một đức tin bền vững và sáng suốt về Tam Bảo.

– Đã có niềm tin chúng ta phải quy y Tam Bảo (Ý nghĩa quy y Tam Bảo)

– Thọ trì 5 giới là phương tiện vừa làm thước đo để hoán cải tự thân.

(Riêng người HT thì phải lấy 5 giới, 5 điều Luật để trau dồi bản thân hàng ngày).

2. Phật hóa gia đình:

Đã là Phật tử tại gia lại càng có bổn phận đối với gia đình, phải ý thức trách nhiệm đối với gia đình.

a. *Kinh tế gia đình:* siêng năng lo phát triển kinh tế gia đình.

b. *Cảm hóa giáo dục mọi người* trong gia đình, vợ phải cảm hóa chồng, chồng phải cảm hóa vợ, rồi cảm hóa con cái.

c. *Hỗ trợ nhau, khích lệ* tinh thần tiên tu.

3. Gieo vui cho xã hội:

Chỉ việc giữ 5 giới mà tất cả mọi người đều giữ được thì xã hội biến thành một xã hội thanh bình rồi.

Xã hội là một tập hợp của gia đình mà mỗi gia đình đều là Phật hóa thì xã hội làm sao không an vui. Sự thật thì không phải dễ dàng đơn giản.

Vì vậy ngoài việc Phật hóa gia đình, người Phật tử tại gia còn phải tìm cách đem giáo lý Phật đà gieo rắc quanh thôn xóm. Điều quan trọng là chính bản thân mình là tấm

gương sáng.

Nếu chúng ta là một người rượu chè cờ bạc, thì còn cảm hóa được ai? Nếu gia đình chúng ta luôn luôn gây gỗ cãi vã nhau thì làm thế nào khuyên răn người khác? Sau khi tu sửa bản thân trở thành con người hiền thiện (đương nhiên một chừng mực nào đó, rồi thăng tiến dần lên) ta nên áp dụng Tứ Nhiếp Pháp để nhiếp hóa những người xung quanh.

Trong Tứ Nhiếp Pháp đó chúng ta phải luôn luôn sử dụng Bồ thí nhiếp và xem Bồ thí cũng là một hạnh nguyện, vừa là một phương thức tu hành của người tại gia, vì chính qua đó thực hành hạnh Từ bi.

Chúng ta phải nhìn mọi người bằng đôi mắt Từ bi, phải đối đãi với mọi người bằng tấm lòng từ bi.

Nhưng để tu tập đúng đường hướng Phật giáo, để có thể thực sự yên vui hiện tại và mai sau thì chúng ta phải thâm hiểu đạo lý Phật đà. Vì vậy phải luôn luôn tinh tấn học hỏi giáo lý (*HT / GDPT chúng ta có thuận duyên trong vấn đề này*). Cần phải có sự thăng tiến trong sự tu tập: Ví dụ: lúc đầu ăn chay 2 ngày dần dần tăng lên 4 ngày, 10 ngày v.v... Ban đầu thọ 5 giới, thỉnh thoảng tu Bát Quan Trai giới, rồi thọ Thập thiện giới... (*triển khai các giới của người tại gia Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di, Bát Quan Trai, Thập thiện*).

Ngoài ra người Phật tử tại gia còn phải biết báo đáp Tứ trọng ân một cách đúng pháp (xem lại Tứ ân).

Riêng đối với chư Tăng, người Phật tử tại gia luôn luôn phải nhớ nghĩ đến bổn phận của mình.

IV. BỔN PHẬN CỦA NGƯỜI PHẬT TỬ TẠI GIA ĐỐI VỚI NGƯỜI XUẤT GIA:

Quý vị xuất gia có sứ mạng hướng dẫn tín đồ tu tập giải thoát, đem sự an lạc đến cho mọi người, mọi gia đình thì bổn phận người tại gia phải biết hỗ trợ cho chư Tăng có phương

tiện chuyên tâm tu thiền định, nghiên cứu giáo pháp, truyền bá giáo pháp.

Vậy chúng ta phải có bốn phận cúng dường lương thực, vải mặc, thuốc men khi bệnh và những tiện nghi phục vụ cho công cuộc tu hành. Hộ trì chư Tăng là hộ trì Chánh pháp, đóng góp vào sự an lạc của đời.

Chúng ta phải xem vị Bồ đề sư (truyền giới) của chúng ta là bậc cha tinh thần, luôn luôn gần gũi để học hỏi giáo lý, để được chỉ dạy những phương thức tu tập và có những khó khăn uẩn khúc trong cá nhân, trong gia đình, cũng bạch xin tôn ý của Bồ đề sư để chúng ta xử sự hợp chánh pháp, đem lại an ổn cho tâm hồn.

* * *

PHÁP SƯ HUYỀN TRANG

Ngài Huyền Trang không những là một nhân vật lịch sử vĩ đại, một danh tăng đời Đường mà dân tộc Trung Hoa còn xem như một vị thánh tăng của thế kỷ thứ bảy. Chúng ta hãy bình tâm tìm hiểu về cuộc đời của Ngài.

I. VÀI NÉT VỀ CUỘC ĐỜI CỦA PHÁP SƯ:

Pháp sư Huyền Trang tên thật là Trần Vỹ, sinh năm 595 tại huyện Hâu Thi, châu Lạc Xuyên (thuộc tỉnh Hà Nam), Trung Quốc. Thân sinh của Ngài là Trần Huệ trước làm quan, sau về sống cuộc đời an bần lạc đạo. Pháp sư là con út trong một gia đình có 4 người con. Anh thứ 2 của Ngài làm hòa thượng ở chùa Tinh Đề (Lạc Dương).

Lúc nhỏ, Ngài theo học Nho giáo: trong những lần thăm am tại chùa Tinh Đề, Ngài ở lại nghe kinh và nhờ thông minh xuất chúng, nên Ngài lĩnh hội được nhiều, từ đó Ngài có xu hướng bỏ Khổng giáo theo Phật giáo và xuất gia.

Từ năm 13 tuổi, Ngài đã được đặc cách miễn tuổi cho dự vào cuộc sát hạch tuyển chọn Tăng sĩ.

Ngài chính thức xuất gia tu học tại chùa Tinh Đề (Lạc Dương). Vì Lạc Dương loạn lạc, 2 anh em Ngài đi về chùa Trang Nghiêm ở Tràng An. Nhưng ở Tràng An lúc bấy giờ có chiến tranh chỉ chuộng võ nghệ, không thiết gì đến giáo lý nhà Phật nên rất khó hành đạo, 2 Ngài lại vào tu tại chùa Không Tuệ (Không Túc) ở Thành Đô (Tứ Xuyên). Đến năm 622, khi Tràng An thái bình Ngài rời Thành đô trở về Trường An, vì nơi đây lúc bấy giờ lại chia nhiều phái, kinh sách chứa

nhiều điểm dị biệt, mâu thuẫn và nhầm lẫn về dịch thuật. Vì vậy, năm 27 tuổi Ngài bôn ba khắp Trung Quốc, để học hỏi thêm giáo lý. Nhưng không nơi nào làm cho Ngài thỏa mãn. Năm 31 tuổi Ngài bắt đầu cuộc Tây Du. Năm 57 tuổi, Ngài trở về Tràng An dịch kinh. Đến năm 644 vừa dịch xong bộ Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa gồm 600 quyển (tính đến năm 644 Ngài đã dịch đến 1335 quyển từ chữ Phạn ra chữ Hán). Ngài thấy sức khỏe yếu dần, liền dặn đệ tử: “Khi thầy viên tịch, nên cử hành tang lễ thật đơn giản”. Hãy quán Thầy trong một chiếc chiếu rồi chôn trong một thung lũng hiu quạnh. Ngài viên tịch vào ngày mùng 5 tháng 2 năm 664. Vua Đường Cao Tông khóc sụt mướt và bãi triều ba ngày ra lệnh cử hành tang lễ trọng thể với những nghi lễ đặc biệt, nhưng vẫn giữ áo quan bằng tre theo lời nguyện cuối cùng của Ngài. Một triệu người theo dự đám tang và 30000 người che lều quanh mộ Ngài tại Bạch Lô Nguyên.

2. Lập nguyện và thực hiện ý nguyện:

Từ độ mới lên 13 tuổi, để tuyên lập ý nguyện độ thế của mình, Ngài Huyền Trang đã trả lời vị chánh chủ khảo Trịnh Thiên Quả trong kỳ thi sát hạch: “Thưa, tôi muốn Thánh xa, nói chí Phật gần, Hoàng dương chánh Pháp”.

Ý nguyện ấy vững như Hy Mã Lạp Sơn, bao la như biển Thái Bình. Để thực hiện ý nguyện đó, Ngài đã vận dụng một nghị lực phi thường một ý chí mãnh liệt và một tấm lòng can cường dũng cảm vô bờ bến.

Trước hết Ngài bôn ba khắp Trung Quốc: lần lượt đến Hồ Nam, Hồ Bắc, Hà Nam, Hà Bắc, Sơn Đông để tìm hiểu đạo Phật và các học thuyết đương thời. Càng học Ngài càng thấy chưa thỏa mãn. Cuối cùng Ngài quyết định “Học tận gốc, tìm cho ra chân nghĩa của các kinh điển”, nên Ngài quyết định đi sang Tây Trúc (Ấn Độ) “để nghiên cứu Phật pháp suu tầm kinh điển và chiêm bái các Phật tích”.

Năm 627, Ngài cùng với các bạn đồng môn dâng biểu

lên vua Đường Thái Tông xin được phép rời Trung Quốc sang du học tại Tây Trúc.

Để chuẩn bị cho việc du học tại Ấn Độ và cả những nơi có ảnh hưởng Phật giáo. Ngài đã học tinh thông Phạn ngữ và các loại thổ ngữ của các bộ lạc của những quốc độ mà Ngài sẽ đi qua, Ngài phải tập chịu đói khát, nóng lạnh để sẵn sàng băng qua những sa mạc mênh mông, những núi non hiểm trở. Ngài phải ước định trước những bạo ngược của bọn man rợ, của bọn trộm cướp, tà ma mà Ngài phải gặp...

Năm 629, được biết Đường Thái Tông không cho phép bạn đồng môn của Ngài nản lòng, riêng Ngài vẫn không từ bỏ ý chí sắt đá đi về phương Tây.

II. CON ĐƯỜNG TÂM ĐẠO, CHIÊM BÁI PHẬT TÍCH: SANG TÂY TRÚC.

Năm 629, Ngài rời khỏi Tràng An, tìm đến Lưỡng Châu mở đầu một cuộc hành trình: giải quyết những khát khao tìm hiểu giáo lý Đại Thừa lẫn Tiểu thừa và chiêm bái các Phật tích.

Đây là một hành trình dài 50.000 dặm đường (30.000km), và trải qua 38 quốc lộ với nhiều gian truân nguy hiểm. Diễn ra trong 3 năm trường.

Trên đường đi, Ngài đã thấy hàng trăm ngàn bộ xương khô của lái buôn bị bọn cướp giết hoặc vì bị khí hậu khắc nghiệt của sa mạc rừng sâu núi hiểm... có lúc Ngài đã ngã gục vì bị kiệt sức trên sa mạc Gobi dưới làn bão cát.

Đã có lần Ngài đi lạc, kiệt sức vì thiếu nước. Ngài đi về địa điểm cũ để lấy nước. Nhưng vì lời nguyện đã phát: “Không đi đến Tây Trúc thì quyết không quay về hướng Đông một bước nào. Đi sang hướng Tây mà chết còn hơn quay về hướng Đông mà sống”. Trong suốt cuộc hành trình,

Ngài bị lệnh truy nã của triều đình (Đường Thái Tông không cho Ngài đi du học mà còn làm trát tầm nã), bị sự phản phúc của người dẫn đường (vì quá mệt mỏi), Ngài còn bị bao sự ngăn cản của các vua chúa, quan trấn giữ biên cương của các quốc độ mà Ngài đi qua (Quan hiệu úy chỉ huy trưởng các phong hỏa đài, vua Khúc Văn Thái giữ sa mạc Gobi thuộc nước Cao Xương, bọn cướp giữ hang, Ngài cũng đã bị bọn cướp bắt để tế sống cho thần của họ.)

III. TẠI ĐẤT PHẬT:

1. Huyền Trang nhà chiêm bái:

Ngài Huyền Trang giành công việc đầu tiên trên đất Phật cho việc chiêm bái các Phật tích như vườn Lâm Tỳ Ny, thành Ca Tỳ La Vệ, vườn Trúc Lâm, Lộc Uyển, Bồ Đề đạo tràng và rừng Ta La song thọ. Tại mỗi nơi Ngài đều thành kính đánh lễ và than thở cho số phận của mình vào lúc không gặp Phật. Cuộc hành hương đến các Phật tích đã củng cố lòng tin của Ngài và giúp cho Ngài quyết tâm học hỏi, suu tầm kinh sách không mệt mỏi vài thời gian sau.

2. Huyền Trang và sự tu học không ngừng nghỉ:

Để thực hiện hoài bão vĩ đại của đời mình, Ngài chí công học hỏi giáo lý, suu tầm kinh điển không kể ngày đêm, không kể khó nhọc.

Đến nước Thổ Hòa La, Ngài nghiên cứu tường tận nguyên bản những kinh luận của phái Đại thừa lẫn tiểu thừa qua hai bộ kinh “Câu Xá Luận” của Ngài Thế Thân và “Thành thật luận” của Ngài Ha Lê Bạt Ma.

Đến nước Già Thập Di La, Ngài giành hai năm để học kinh điển Đại thừa.

Đến Trung Ấn Ngài nghiên cứu môn “Nhân minh học”, Nhờ môn học này mà Ngài am hiểu tường tận giáo lý Đại thừa, nhất là lĩnh hội nghĩa lý rất khúc chiết của môn “Duy

thức học”.

Tại chùa Na Lan Đà, Ngài lưu lại năm năm để thụ giáo với Ngài Giới Hiền pháp sư (lúc này đã trên trăm tuổi). Ngài được Giới Hiền giảng kinh “Du già sư địa” trong suốt 15 tháng ròng. Đây là một bộ kinh căn bản cho Du già tôn hay còn gọi là Duy thực tôn hoặc Tướng tôn, mà sau này Ngài Huyền Trang đã phổ biến tại Trung Quốc và rất thịnh hành.

Ngoài ra, để có sự hiểu biết rộng lớn hơn, Ngài Huyền Trang còn để tâm nghiên cứu kinh Vệ-đà và các khoa y lý học cùng các học thuyết khác. Nhờ vậy trong tất cả các cuộc tranh luận Ngài dễ dàng làm đối phương phải khuất phục.

Ngay sau khi trở lại Na Lan Đà đã có một cuộc tranh luận sôi nổi mà người vì đui lý lại là người đã thệ nguyện “Cắt đầu thọ lỗi nếu thua cuộc”.

Người đó chính là vua Giới Nhật.

Ngài còn thắng Bát-Nhã-Cúc-đa, một vị tu sĩ uyên bác nhất của phái Tiểu thừa. Cuộc tranh luận này có ý nghĩa quyết định cho sự hưng vong của Đại thừa Phật giáo. Tại đây, Ngài Huyền Trang đã làm rạn vỡ cho giáo lý Đại thừa Phật giáo.

IV. VỀ QUÊ HƯƠNG:

Sau hơn 15 năm rời xa Tổ quốc để đi chiêm bái, học hỏi, tranh biện làm rạng danh ở xứ người, Ngài Huyền Trang đã trở lại quê nhà và bắt đầu một sự nghiệp vĩ đại nhất cho lịch sử Phật giáo Trung Quốc bằng việc phiên dịch và trước tác.

Năm 645, Ngài thành lập hội đồng phiên dịch chia làm nhiều nhóm do Ngài (Người tinh thông Hán văn, Phạn văn và am hiểu tường tận giáo lý) làm dịch chủ với 6 nhóm chuyên môn:

– Nhóm dịch từ Phạn văn ra Hoa Văn.

- Nhóm chuyên phiên âm tiếng Phạn.
- Nhóm chứng Phạn, xác định đã dịch đúng với Phạn văn.
- Nhóm nhuận văn, do các nhà văn sĩ có bằng cấp sửa đổi văn cho phù hợp với văn pháp Trung Hoa.
- Nhóm chứng nghĩa (so dịch văn với nguyên bản).
- Nhóm tổng khám xét chung một lần cuối.

Tính đến năm 664, tổng số kinh sách dịch được 75 bộ, gồm 1335 quyển. Năm 646 Ngài viết pho “Đại Đường Tây vực ký” gồm 12 quyển, mô tả tường thuật đầy đủ chi tiết về chính trị, tôn giáo, ngôn ngữ, phong tục, tập quán, địa hình, địa vật của những quốc độ lãnh thổ mà Ngài đã đi qua. Đây là một tài liệu rất quý cho các nhà khảo cổ học muốn nghiên cứu về Ấn Độ và Trung Á.

Trước Ngài Huyền Trang đã có nhiều vị làm công tác dịch kinh nổi tiếng nhất là Ngài Cưu Ma La Thập, nhưng Ngài Huyền Trang đã dịch kinh với tinh thần theo sát câu văn và đường lối bố cục của nguyên bản. Những bản dịch của Ngài Huyền Trang mang đầy tính chất đổi mới so với trước đó và ảnh hưởng lớn đến ngày nay.

V. NHỮNG THÀNH TỰU VÀ CÔNG HIẾN LỚN CỦA NGÀI HUYỀN TRANG:

A. Đối với bản thân:

Ước vọng tối thượng của Ngài là đến Ấn Độ để chiêm bái Phật tích, học hỏi giáo lý, sưu tầm nguyên bản các kinh điển để giải đáp tận gốc những mối nghi ngờ, chỉnh đốn lại kinh sách trước đó đã dịch tại Trung Quốc.

Cuộc du hành vượt qua bao chướng ngại, hiểm nguy, đầy lùi bao cám dỗ để đi hết đoạn đường dài 30.000 km, được học hỏi với các vị tổ, được tranh luận với những tu sĩ ngoại đạo, tất cả mang lại cho Ngài niềm hoan hỷ lớn lao là nhờ lập nguyện vững chắc, ý chí kiên cường và nghị lực siêu

phàm.

B. Đối với đất nước:

Ước vọng Tây du mạnh mẽ bao nhiêu, thì ước vọng trở về đất nước sau khi đạt được mục đích cũng mãnh liệt bấy nhiêu. Yêu dân, yêu nước, cho nên trong thời gian đi Tây Trúc, thời gian lưu học tại đất Phật, thời gian trở về, Ngài đã khước từ bao lời ngăn cản và thỉnh mời Ngài ở lại nước của các Vua.

Người công dân Trần Vũ, vị Thánh Tăng Huyền Trang thực sự đã mang về cho Trung Quốc niềm hãnh diện tột cùng. Ngoài ra nền văn hóa Trung Quốc còn được phong phú, tăng phần đổi mới là do những công trình dịch thuật và trước tác của Ngài.

C. Đối với đạo pháp:

Kể từ khi Bồ Tát Mã Minh đề xướng bộ Đại Thừa Khởi Tín Luận, một thế kỷ sau, Bồ Tát Long Thọ viết bộ Trung Quán Luận, 3000 năm sau 2 Ngài Vô Trước và Thế Thân đưa Đại thừa đến đỉnh cùng cực xương thành... Nhưng đối với nước Trung Quốc thì đến khi Ngài Huyền Trang Tây du về nước, hệ pháp Đại thừa mới được hoàn thiện, tuyên dương và bành trướng mãnh liệt.

Với những bài dịch văn kinh, luận từ Phạn ra Hán văn, Ngài Huyền Trang không những đưa Phật giáo Trung Quốc đến gần chánh pháp hơn, mà còn đưa các quốc gia chịu ảnh hưởng Phật giáo Trung Quốc được thấm nhuần Pháp vũ sâu đậm hơn.

KẾT LUẬN:

Là Huynh trưởng, được tri tường cuộc đời siêu việt của pháp sư Huyền Trang, chúng ta mặc nhiên thừa kế di nghiệp của Ngài. Chúng ta phải suy ngẫm đến cuộc đời Ngài. Từ đó chúng ta phải tự hun đúc một hoài bão. Một nếp sống, một

hướng đi thích hợp cho người Huynh trưởng hiện nay.

Cuộc đời Ngài để lại cho chúng ta (hậu thế) 16 nội dung cơ bản để chúng ta suy ngẫm:

1. Song thân Ngài an bản lạc đạo.
2. Ngài bỏ Khổng theo Thích.
3. Ngài lập nguyện độ sinh không kể tuổi tác, hoàn cảnh xã hội.
4. Ngài tinh tấn tu học.
5. Ngài không thỏa mãn về sự thiếu sót sai lệch của kinh sách đương thời.
6. Ngài lập nguyện Tây du cầu học.
7. Ngài kiên trì vượt qua những cản trở của nhà vua.
8. Ngài quả cảm can trường vượt qua bao chướng ngại nguy khổ của thiên nhiên và lòng vị kỷ hẹp hòi của con người.
9. Ngài thành kính chiêm bái Phật tích.
10. Ngài tìm hiểu mọi học thuyết.
11. Ngài xiển dương giáo lý Đại thừa trên đất Ấn Độ và khi về nước.
12. Ngài tranh luận thắng phái Tiểu thừa và hàng phục ngoại đạo.
13. Ngài ra công sưu tầm kinh điển.
14. Ngài cải cách việc phiên dịch kinh.
15. Ngài tổ chức chu đáo việc quản lý.
16. Ngài không tự mãn trước lòng ngưỡng mộ của vua chúa nhất là của Đường triều.

Suy ngẫm để rồi mỗi người tự rút ra một bài học về nhiệm vụ Huynh trưởng đối với đạo pháp mà chúng ta nhận lãnh. Anh chị em chúng ta chắc chắn sẽ có những bước tiến mới vững chắc trên đường tu học và hướng dẫn đàn em.

Tài liệu nghiên cứu:

– Văn minh nhà Phật qua Tàu của Đoàn Trung Côn.

- Huyền Trang pháp sư của Thượng tọa Thích Trí Quang.
- Bài soạn của anh Tâm Châu. CR

NHÂN QUẢ

I. TIỂU DẪN:

Nhân quả là học thuyết của nhà Phật chẳng những lý giải được toàn bộ thế giới hiện tượng và tâm linh mà có công năng đưa chúng ta đến chân lý. Giải thoát, giác ngộ đạo lý Vô thường Bồ đề. Vì một lẽ giản dị là thấy được chúng xoắn xít nhau như những móc xích, từ đó ta loại dần những xấu ác để tái tạo các việc thiện lành tốt đẹp sáng suốt.

Tin đạo lý nhân quả là xa lìa mê tín dị đoan, xa lìa trời thần quỷ vật, sống tự tin tự chủ, tích cực phục vụ nhân sinh xã hội. Bởi lẽ đó người ta bảo: Đây là đạo lý nhân bản rất ráo. Để xây dựng một nhân sinh quan tốt đẹp ta phải tìm hiểu rất ráo đạo lý này.

II. ĐỊNH NGHĨA:

Nhân: là năng lực tái tạo có khả năng hình thành sinh ra.

Quả: là kết quả – là sự hình thành của tiến trình phát triển năng lực của nhân. Cụ thể như ăn thực phẩm sống sít hay hư rữa thì bị tiêu chảy (tháo dạ). Chăm chỉ học tập thi cử đỗ đạt cao. Nay ta trồng cây, mai kia cây lớn ta được ăn quả. Nay ta tinh tấn tu trì, tương lai ta được giải thoát khỏi tử sinh khổ đau và muộn phiền.

Nhân quả la hai trạng thái nốt kết nương nhau mà có. Nếu không có Nhân thì không có Quả và ngược lại.

III. NỘI DUNG:

1. Nhân nào quả nấy:

Nhân quả cứ như bóng với hình. Gieo hạt đậu được cây

đậu, gieo nhân tốt được quả lành, gieo nhân dữ gặt quả ác. Gây nhân sát sanh thì đoán mạng (yếu tử), keo kiệt thì quả là nghèo đói, gieo nhân bố thí thì được giàu sang tốt đẹp.

2. Nhân đơn thuần không thể sanh quả:

Nhân phải có những điều kiện phụ trợ gọi là duyên thì vạn hữu mới được dựng tập tồn tại và phát triển. Luật nhân quả cũng không thoát ra ngoài lý nhân duyên. Nếu các bậc Cổ Đức, Lịch Đại Tổ sư thường dạy rằng “Vạn vật do nhân duyên mà có, do nhân quả mà thành”. Dụ như hạt lúa muốn trở nên cây lúa phải có đất tốt, nước, độ ẩm thích hợp, phải có ánh sáng mặt trời và người nông phu hoàn tất các công đoạn nhân duyên thích hợp, hạt lúa mới nảy mầm phát triển và thành bụi lúa. Ngược lại để hạt lúa lên viên đá, bao lâu nó cũng chỉ là hạt lúa và hư mất không thể sanh quả được.

3. Trong Nhân có Quả, trong Quả có Nhân:

Trong cây lúa đã có triển vọng những hạt lúa được phát sinh và trong hạt lúa đã nuôi nấng cây lúa được hình thành. Đó là một chân lý

4. Nhân quả trong đạo lý duyên sanh:

Vô minh sanh Hành, Hành sinh Thức, Thức sanh danh Sắc: Vô Minh + Hành là Nhân ở quá khứ. Thức + Danh Sắc là quả ở hiện tại và chính cái Quả hiện tại lại là Nhân của quả vị lai. Do vậy ta cũng có thể nói trong Vô minh có Hành, và trong Hành có Vô minh (mục 3 đã nói ở trên).

5. Nhân quả đồng loại:

Tức nhân quả nối tiếp xảy ra ngay thì hiện tại. Dụ như đánh vào mặt trống ta nghe tiếng “Bầm”, gõ vào cái chuông ta nghe tiếng “Boong”..

6. Nhân quả khác thời:

Mau chậm không giống nhau. Dụ như gieo cây lúa ba tháng ta được mùa lúa chín. Trồng cây mít 3 năm mới có quả,

trồng cây gỗ 15 – 20 năm sau mới có gỗ dùng được v.v... Do vậy, có kẻ xấu ác mà vẫn giàu có an bình ở hiện tại vì còn hưởng được quả lành ở quá khứ. Người lành bị lao đao vì đang phải thọ quả xấu do nhân ác tạo ở quá khứ.

7. Nhân quả đối với con người:

Luật nhân quả chi phối mọi hiện tượng trong vũ trụ, trong đó có con người của chúng ta. Như mục 4, đạo lý nhân quả trong duyên sanh – tuần lưu chuyển đổi trong suốt ba thời quá khứ, hiện tại và vị lai triển miên không dứt. Cho nên người Phật tử chúng ta không rơi vào ba cực đoan sai lầm, tà kiến: Chấp đoạn, Chấp Thường và thuyết số mệnh do Thượng đế chi phối.

Nên nhớ mọi tư duy, suy nghĩ, nói năng và hành động đều tạo nên nhân hay còn gọi là A Lại Da. Nếu có nhân duyên thuận lợi sẽ phát sinh ra hiện hành trong hiện tại hoặc tương lai. Sự phát sinh ra hiện tại là nghiệp quả. Nghiệp quả thành kỹ sư, bác sĩ là do nghiệp nhân chọn ngành, chăm học mà thành tựu. Nghiệp quả là Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát là do nghiệp nhân lập nguyện và tinh tấn hạ thủ tu trì mà nên.

Hễ có tạo nhân tất có thọ quả. Điều đó đã được khẳng định. Sở dĩ chúng ta là con người sinh ra trong đời chịu nhiều đau khổ, phiền muộn vì hành ở quá khứ bị vô minh che lấp, vậy HÀNH Ở HIỆN TẠI PHẢI SIÈNG NẶNG TINH CẦN học tập tránh điều ác, hành điều thiện lành tốt đẹp để đi lên các quả vị Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, Phật. Nếu thoái xuất biếng lười sẽ đi xuống các cảnh đói khát lo sợ đau buồn, là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Từ đó ý thức rõ hạnh phúc an lạc hay khổ đau đều do chính ta tạo tác nên. Không có một đấng thần linh nào ban phúc giáng họa cả. Tuy nhiên trong quá trình tác tạo nghiệp, nhân còn bị ảnh hưởng của hoàn cảnh, môi trường chi phối, đó là luật Tương quan, tương duyên. Phật nói rất rõ trong phần nghiệp báo.

Các câu ca dao “Ăn trái nhớ kẻ trồng cây”, “Gần mực

thì đen gần đèn thì sáng” mang trọn vẹn nhận thức này.

IV. KẾT- LUẬN:

Là Phật tử phải tin nhân quả. Tin nhân quả thì phải:

TIN PHẬT – TIN PHÁP – TIN TĂNG – TIN VÀO GIỚI LUẬT, đó là bốn cơ sở xây dựng chánh tín.

Biết chắc chết chỉ là một chuyển đổi thân mạng trong dòng sinh mệnh bất diệt, từ đó tác tạo nghiệp nhân đi lên đến chỗ giải thoát, giác ngộ an vui.

Nhân mà thiếu duyên, không thành. Đó là lý nhân duyên sanh. Là một Huỳnh trưởng trong một tương lai gần sẽ là người đứng đầu một đơn vị giáo dục. Chẳng những giữ vững 4 bất hoại tín ở trên và còn cấy vào tâm hồn các em GDPT. Là môi trường tập hợp những thuận duyên thiện lành tốt đẹp, rất thích hợp cho việc rèn luyện cá nhân để xây dựng gia-đình, cải tạo xã-hội ngày càng an vui bình thạnh vượng và hạnh phúc. Phải coi nhau như những bạn lành, sách tấn nhau, yêu thương kính trọng nhau, giúp đỡ nhau, keo sơn gắn bó hỗ trợ để ngày một hoàn thiện tốt đẹp, tích cực phục vụ chúng sanh thành toàn đạo nghiệp.

* * *

LUÂN HỒI

A. MỞ ĐỀ:

Vấn đề mất còn, sống chết là một vấn đề vô cùng quan trọng, từ xưa đến nay đã làm băn khoăn, thắc mắc không biết bao nhiêu lớp người, đã làm hao tổn không biết bao giấy mực. Tựu trung, có hai thuyết làm cho người ta chú ý đến nhiều nhất.

Một thuyết cho rằng loài người cũng như loài vật, một lần chết là mất hẳn, không còn gì tồn tại nữa – “Cát bụi, con người trở về với cát bụi”.

Một thuyết chủ trương trái lại. Loài người chết đi nhưng linh hồn vẫn vĩnh viễn còn lại, để lên thiên đàng, thọ hưởng mãi mãi những sự khoái lạc an vui, hay xuống địa ngục chịu cực hình mãi mãi.

Hai thuyết trên này đều không đúng với sự thật:

- Chết rồi, không thể hoàn toàn mất hẳn được vì như chúng ta chết ở đời này không có nghĩa là mất hẳn. Cho đến một hạt cát, một mảy lông cùng không thể mất hẳn, huống là cái thân hay biết nơi con người.
- Nhưng bảo rằng linh hồn thường còn, ở mãi trên thiên đàng hay dưới địa ngục cũng không đúng. Sự nhận xét thông thường cũng đủ cho người ta nhận thấy rằng: trong vũ trụ không có một cái gì có thể vĩnh viễn ở yên một chỗ, mà trái lại, luôn luôn biến đổi và xê dịch. Và lại có gì bất công hơn là chỉ vì những cái nhân đã gieo trong một thời hiện tại ngắn ngủi mà phải chịu các quả vĩnh viễn tốt hay xấu trong tương lai?

Hai thuyết “chấp đoạn” và “chấp thường” trên này đều bị đạo Phật bác bỏ. Theo giáo lý đạo Phật thì chúng sanh không phải đoạn diệt, cũng không phải thường còn mà là quay lộn trong cảnh sanh tử Luân hồi.

B. CHÁNH ĐỀ:

– Định nghĩa:

Luân hồi dịch là Samsera trong tiếng Phạn. Theo chữ Hán Luân là bánh xe; Hồi là xoay tròn. Hình ảnh bánh xe xoay tròn là một hình ảnh rõ ràng mà Phật đã dùng để hình dung sự xoay chuyển, lên xuống, xuất hiện của mỗi chúng sanh trong sáu cõi (lục đạo) khi đầu thai ở cõi này, khi ở cõi khác, luân luân tiếp nối từ sanh, sanh tử không ngừng, như bánh xe lăn. Luân hồi là một thuyết có thể chứng nghiệm được chứ không phải hoang đường.

Khi chúng ta đã công nhận luật nhân quả thì chúng ta cũng không thể từ chối, không công nhận Luân hồi, vì Luân hồi chẳng qua là nhân quả liên tục, nhưng vì khi biến, khi hiện, khi lên, khi xuống, khi mất, khi còn, khi thay hình đổi dạng, nên chúng ta tưởng như gián đoạn và không ảnh hưởng, chi phối lẫn nhau thôi.

II. SỰ LUÂN HỒI TRONG MỌI SỰ VẬT VÀ NGƯỜI

Trong vũ trụ tất cả sự vật, từ nhỏ như hạt bụi đến lớn như quả địa cầu, không vật nào chẳng luân hồi.

– Đất luân hồi:

Như cái bình bông đang ở trước mặt chúng ta đây, trước kia nó là đất, người thợ gốm đem nó nhồi nắn làm thành cái bình. Trải qua một thời gian cái bình sẽ bị bể nát, tan thành cát bụi và trở thành thức ăn cho cây cỏ hoặc tàn lụi. Sau một thời gian, để trở thành phân bón cho cây khác, hoặc làm thực phẩm cho động vật... động vật ăn cây cỏ ấy vào,

hoặc bài tiết ngay ra ngoài để thành phân, thành đất, hoặc biến thành máu huyết da thịt để một ngày kia thân thể động vật già yếu, sẽ tan rã thành đất cát lại. Bao nhiêu lần thay hình đổi dạng, vì nhân duyên này hoặc nhân duyên khác, nhưng đất cát nó cũng trở thành đất cát sau một thời gian, một vòng luân chuyển dài hay ngắn.

2. Nước luân hồi:

Nước ở biển, bị sức nóng mặt trời bốc thành hơi, hơi bay lên không, gặp lạnh biến thành mây, mây nhiều tụ lại rơi xuống thành mưa, mưa chảy xuống ao hồ, hoặc gặp hơi lạnh quá đọng lại thành băng thành giá. Băng giá gặp hơi nóng mặt trời tan ra thành nước lại. Từ vô thủy đến nay, nước thay đổi trạng thái biết bao nhiêu lần xoay vần mãi mãi như vậy, nhưng nước vẫn là nước. Hiện tượng của nước thì biến đổi vô cùng, bản thể của nước thì không bao giờ mất. Nó chỉ luân hồi.

3. Gió luân hồi:

Gió là sự vận chuyển của không khí. Không khí sức nóng mặt trời bốc cháy, giãn ra, bốc lên cao làm thành những khoảng trống. Để bù vào những khoảng trống ấy, không khí ở nơi khác chạy đến điền vào, gây thành luồng gió. Không khí xô dịch chậm thì gió nhỏ, không khí xô dịch nhanh thì gió lớn. Xô dịch nhanh hơn nữa thì thành bão. Gió có khi hiu hiu, khi thoang thoang, khi hây hây, khi ào ào, khi cuồng bạo, nhưng bản chất của nó bao giờ cũng là không khí.

4. Lửa luân hồi:

Lửa là một sức nóng làm cháy được vật. Khi đủ nhân duyên thì sức nóng phát ra lửa. Chẳng hạn hai thanh củi ở trong trạng thái bình thường thì chúng ta chẳng thấy sức nóng ở đâu cả. Nhưng khi chà sát vào nhau một hồi, thì lửa liền bật lên, có thể đốt hai thanh củi kia và một phần biến thành than, một phần biến thành thán khí. Những cây khác dùng rễ cây để

thu hút tro than và dùng lá của mình để thu hút thán khí, chứa lại sức nóng để một ngày kia, gặp đủ nhân duyên lại bùng cháy lên. Như thế, sức nóng bao giờ cũng có sẵn, nhưng khi thì nó ở trạng thái tiềm phục, khi ở trạng thái phát hiện. Mắt chúng ta chỉ thấy khi nó phát hiện, và chỉ khi ấy mới cho là có nó, còn khi nó ở trạng thái tiềm phục thì ta bảo nó không có. Thật ra thì nó chỉ Luân hồi qua những trạng thái khác nhau, chứ không phải đứt đoạn hay mất hẳn.

5. Cảnh giới luân hồi:

Trong kinh Phật thường nói: “Thế giới nhiều như cát sông Hằng”. Thật thế, bao đêm chúng ta nhìn lên trời, thấy hằng hà sa số tinh tú. Mỗi tinh tú là một thế giới. Và mỗi thế giới ấy đều không thoát ra định luật chung là Thành, Trụ, Hoại, Không. Mỗi phút giây nào cũng có sự sanh diệt của thế giới. Thế giới này tan đi, thì thế giới khác nhóm lên, như một làn sóng này mất đi thì một làn sóng khác nổi lên, làm nhân làm quả, tiếp nối cho nhau, Luân hồi không bao giờ dứt.

6. Thân người luân hồi:

Thân người, hay thân thú vật cũng thế, xét cho cùng thì cũng do tứ đại mà có: là đất, nước, gió, lửa. Những chất dẻo như da thịt gân xương là thuộc về đất; những chất đượm ướt như máu, mỡ, mồ hôi, nước mắt là thuộc về nước; hơi thở ra vào, trái tim nhảy, phổi hô hấp, tay chân cử động là thuộc về gió; hơi nóng trong người là thuộc về lửa. Như trên chúng ta đã thấy, tứ đại đều luân hồi, thì thân người do tứ đại mà có, cũng phải luân hồi theo. Khi thân này chết và đến lúc tan rã, thì chất cứng dẻo trả về cho đất; chất đượm ướt trả về cho nước; hơi nóng trả về cho lửa; hơi thở và sự cử động trả về cho gió. Rồi bốn chất này tùy theo duyên chung hợp lại, làm thành cây cỏ hay thân người khác. Người khác đến khi chết rồi bốn chất đó trở về bản thể cũ của chúng. Khi thành thân người, lúc làm thân súc vật. Năm nay tụ hợp ở đây sang năm

đã dời đi nơi khác, không phải thường còn, cũng không phải mất hẳn mà Luân hồi.

Người học giả tiếng tăm của Trung Quốc là ông Lương Khải Siêu có nói, trong khi nghiên cứu về Phật giáo Ấn Độ: “Con người luôn luôn, trong từng phút từng giây đều ở trong luân hồi, bất quá hoặc mau hoặc chậm. Chậm thì gọi là sanh diệt hoặc biến dị, còn mau thì gọi là Luân hồi” (luân hồi chẳng qua cũng là một hình thức trong các loại biến dị). Xem như xác thân chúng ta, biến hóa không ngừng, xương máu huyết chúng ta, chẳng qua không đầy một tuần, cũng rất có thể hóa ra đất bụi bên đường.

7. Tinh thần luân hồi:

Con người không phải chỉ gồm có tứ đại. Con người, ngoài tứ đại, còn có phần tâm lý nữa, hay nói một cách tổng quát hơn, còn có tinh thần. Đó là gồm tất cả những thứ mà đạo Phật gọi là: Thọ – Tưởng – Hành – Thức. Phần thể xác gồm tứ đại chỉ là phần mà đạo Phật gọi sắc. Sắc đã không tiêu diệt mà chỉ biến hóa luân hồi, thì tâm hay tinh thần cũng không tiêu diệt mà chỉ biến chuyển xoay vần mà thôi.

Nhưng trong chương II đã nói, tất cả những hành động của thân tâm tạo thành cho mỗi chúng ta một cái nghiệp. Cái nghiệp ấy biến dịch, xoay vần mãi, khi đội lột này, khi mang hình dáng khác, khi rời cảnh giới này, khi vào cảnh giới khác, quanh lộn trôi lăn trong lục đạo (sáu đường) mãi mãi cho đến ngày nào được giác ngộ mới thôi.

Những sự lên xuống, trôi lăn xoay vần của nghiệp trong ba cõi sáu đường ấy, không phải tình cờ, ngẫu nhiên may rủi, vô lý, mà trái lại, nó theo một định luật chung, đó là luật nhân quả. Đến đây, chúng ta thấy được sự tương quan mật thiết giữa nhân quả và luân hồi. Đã có nhân quả, tức phải có luân hồi (Trừ trường hợp tu nhân giải thoát); đã có luân hồi phải theo luật nhân quả.

III. LUÂN HỒI THEO LUẬT NHÂN QUẢ QUA SÁU CỖI:

Có thể nói một cách chắc chắn rằng, chúng ta lúc sanh tiền tạo nhân gì thì khi chết rồi, nghiệp lực dắt tinh thần đến chỗ nó thọ báo không sai. Nếu tạo nhân tốt, thì luân hồi đến cảnh giới giàu sang, thân người tốt đẹp. Còn tạo nhân tội ác, thì luân hồi đến cảnh giới nghèo hèn, thân hình xấu xa, tàn tật, sự nghiệp khi thăng khi giáng, lúc thịnh lúc suy.

Sau đây là những cảnh giới mà một chúng sanh có thể bị hay được nhập vào, tùy theo nghiệp nhân mà tạo:

1. Địa ngục: tạo nhân sân hận, độc ác làm nhiều điều tội lỗi, vừa hại mình vừa hại người, phải luân hồi vào địa ngục, chịu đủ điều khổ sở.

2. Ngạ quỷ: Nhân tạo tham lam, bòn xén không biết bố thí, giúp đỡ người từ tiền của đến giáo pháp. Trái lại, còn mưu sâu, kế độc để cướp đoạt của người, sau khi chết, luân hồi làm ngạ quỷ.

3. Súc sanh: Tạo nhân si mê sa đọa theo thất tình, lục dục, từu sắc, tài khí, không xét hay dở, tốt xấu, chết rồi, luân hồi làm súc sanh.

4. A Tu La: Gặp việc nhân nghĩa thì làm, gặp việc sai quấy cũng không tránh, vừa can trực mà cũng vừa độc ác. Mặc dù có làm những điều phước thiện, nhưng tánh hung hãn, nóng nảy vẫn còn, lại thêm tà kiến, si mê, tin theo tà giáo. Tạo nhân như vậy, kết quả sẽ luân hồi làm A Tu La, gặp vui sướng cũng có mà buồn khổ cũng nhiều.

5. Loài người: Tu nhân ngũ giới : không sát hại không trộm cướp, không tà dâm, không dối trá, không rượu chè say sưa thì đời sau trở lại làm người, cao quý hơn muôn vật.

6. Cõi trời: Bỏ mười điều ác tu nhân thập thiện (bài sau sẽ rõ) thì khi chết, được lên cõi trời. Nhưng nên nhớ cõi trời

cũng còn ở trong vòng phàm tục, chịu cảnh sanh tử luân hồi.

Muốn thoát ra khỏi cảnh giới sanh tử luân hồi, và đến bốn cõi, thánh là Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát và Phật, thì phải tu nhân giải thoát.

IV. VÀI BẢNG CHỨNG VỀ LUÂN HỒI, MỘT CHUYỆN LUÂN HỒI Ở ẤN ĐỘ:

Cách đây vài chục năm, tờ báo Mai có chụp hình và đăng một câu chuyện như sau:

Tại Ấn Độ, ở thành Delhi (Đen-ly) có một cô gái 8 tuổi tên là Phatidevin (Pha-ti-đơ-vanh). Cô gái đã nhiều lần khóc với cha mẹ đòi về thành Mita thăm chồng là một giáo viên. Thành Delhi cách thành Mita trên 200 cây số. Cha mẹ cô gái lấy làm lạ, mời một phóng viên nhà báo đến, để nhờ anh điều tra dùm.

Phóng viên nhà báo đến hỏi, thì được cô cho hay rằng: Cô là vợ một giáo viên, ăn ở với nhau sanh được một đứa con. Khi đứa con lên 11 tuổi, thì cô lâm bệnh và từ trần. Người phóng viên hỏi xem cô ta, có cái gì làm bằng chứng không. Cô trả lời là cô có để lại vàng bạc chôn ở chỗ nọ chỗ kia... Và cô còn nhớ rõ có một cái quạt, do người chị em bạn tặng; trên quạt có ghi lại mấy dòng chữ, rồi cô đọc mấy dòng chữ cho người phóng viên chép vào sổ tay.

Phóng viên liền đến thành Mita, tìm hỏi tên họ ông giáo viên, thì quả thật không sai. Phóng viên hỏi ông giáo:

– Ông có người vợ chết độ 8, 9 năm nay phải không?

Ông giáo trả lời:

– Vâng, có! Vợ tôi chết năm nay đã chín năm. Chẳng biết ông hỏi có việc chi.

Phóng viên trình bày những lời cô bé đã nói.

Ông giáo nghe đều cho là đúng cả.

Phóng viên lại lấy quyển sổ tay đưa mấy dòng chữ cho ông giáo, đọc và hỏi:

- Khi vợ ông mất, có để lại một cây quạt, trên ấy có ghi mấy dòng chữ như thế này có phải không.

Ông giáo trả lời:

- Trúng y như vậy cả !

Qua ngày sau, phóng viên lại mời cha mẹ và cô Phatidevin cùng đi tới thành Mita. Từ khi sanh ra đến tám tuổi, cô chưa từng đi xa, thế mà đường đi đến thành Mati cô đều thuộc cả, cô chỉ đường này là đường gì, đi về đâu, đường kia tên gì, đi về đâu, và còn nói trúng cả tên những nhà quen nữa. Gần đến nhà ông giáo, cô bảo xe đi chậm lại và dừng ngay trước nhà ông giáo.

Vào đến nhà gặp ông già 80 tuổi, đầu tóc bạc phơ, cô mừng vừa khóc òa mà nói rằng:

- Đây là cha chồng tôi.

Cô chỉ ông giáo mà nói:

- Kia là chồng tôi.

Rồi chạy lại ôm đứa con mà khóc và nói:

- Đây là con tôi.

Mọi người trông thấy ai cũng lấy làm ngạc nhiên và cảm động.

Việc làm sôi nổi dư luận Ấn Độ và các báo trên thế giới đều bàn tán xôn xao. Các nhà Bác học ra sức tìm tòi nghiên cứu, nhưng không sao giải thích được. Chúng ta đã biết rõ lý luân hồi, thì việc ấy cũng chẳng lạ gì.

* **Một chuyện luân hồi ở Mỹ**

Vào khoảng năm 1956, ở Mỹ có một thiếu phụ 38 tuổi tên là “Xi mông” (Ruth Simmon) vì quá tin tưởng có kiếp

Luân hồi nên cô nhờ nhà thôi miên “Mô-rây Bết-tanh” (Morey Bernstein) giúp, được thấy kiếp trước của cô. Nhà thôi miên kia sau khi đưa cô vào giấc ngủ, liền bảo:

- Thử nhớ lại hồi 10 tuổi, cô làm gì?

Cô Ximông, trong cơn mê nói lại thuở thiếu thời của cô, những lúc cô còn đi học và tỉ mỉ những lúc cô nô đùa với bạn, nhà thôi miên lại bảo:

- Bây giờ thử nhớ lại lúc cô một tuổi cô thấy gì?

Cô trả lời bằng những tiếng bập bẹ y như đứa trẻ chưa biết nói. Nhà thôi miên lại dồn hết tinh thần vào cặp mắt, nhìn thẳng vào mặt cô Ximông và nói:

- Thử nhớ lại tiền kiếp của cô?

Sau một hồi im lặng, cô Xi mông mới nói, nhưng giọng nói của cô đã đổi khác giọng Ái Nhĩ Lan (ở Anh Quốc) chứ không phải giọng người Mỹ.

Cô kể lại rằng: “Kiếp trước cô đầu thai vào gia đình họ “Mư-ốt phi” (Murphy) ở làng “Cò-út” (Cork) bên Ái Nhĩ Lan vào năm 1898. Cô tả nơi chôn nhau cắt rốn của cô và cho biết rằng chồng cô tên “Mắc Các ty” (Brian Mac Carthy), giáo sư trường Luật đã từng cộng sự với tờ báo “Ben Phát Niu” (Belfast News). Rồi sau cùng cô nói đến ngày cô chết, mà cô hiện ở đâu, và cô phải làm ma hơn một thế kỷ. Sau đó, cô đầu thai vào gia đình họ Xi mông (Simmons) ở Mỹ hồi năm 1923.

Nhà thôi miên đã thu tất cả lời nói của Xi mông về tiền kiếp của cô và sau đó viết một quyển sách nhan đề là: “Đi tìm gốc tích cô Mư-ốt Phi (Murphy)”. Sách này in ra 170 ngàn cuốn và chỉ trong 3 tháng đã bán sạch. Sau đó, nhà thôi miên lại lấy lời thuật chuyện của cô Xi mông thu vào 30 đĩa nhựa và chỉ trong hai ngày đã bán sạch.

Chuyện này báo chí quốc tế có đăng tin, riêng ở Pháp

có tờ “Pari Mách” (Paris Match) thuật lại rất rõ; ở Việt Nam cũng có nhiều tờ báo nói đến, như tờ Tin Điền, tờ Liên Hoa...

* **Một câu chuyện thay nghiệp đối xác ở Việt Nam.**

Ở Cà Mau cách đây vào khoảng 30 năm, có một câu chuyện lạ lùng đã làm dư luận bàn tán xôn xao.

Ông Cả Hiêu, ở làng Tân Việt, xứ Đầm Dơi (Cà Mau) có cô con gái 19 tuổi, lâm bệnh rồi chết. Cách đó độ 100 cây số, ông Hưng Thừa ở làng Vĩnh Mỹ (Bạc Liêu) cũng có cô con gái đau rồi chết, nhưng lại sống lại. Khi sống lại, cô này nhìn không biết cha mẹ và nói những chuyện đầu đầu, không ai hiểu cả. Cha mẹ cô tưởng rằng cô đau nên lãng trí nói bậy. Nhưng khi cô lành mạnh hẳn, cô lại khóc lóc, một hai đòi về nhà ông Cả Hiêu và chỉ cả nơi ở, làng tổng rõ ràng nữa.

Cha mẹ cô cho người đến tìm ông Cả Hiêu và thuật lại câu chuyện cho vợ chồng ông này nghe. Vợ chồng con cái ông Cả Hiêu và khóc kể... Rồi cô thuật lại những chuyện đã xảy ra trong nhà ông Cả, không sai một mảy. Vợ chồng ông Cả, tuy thấy xác cô gái này không phải con mình, nhưng về tinh thần lại chính là con họ, nên đều thương yêu và công nhận là con. Về sau, cô hưởng được hai phần gia tài của cải, cả hai bên cha mẹ.

V. QUYẾT NGHỊ:

- Có người hỏi: – Nếu có Luân hồi thì khi chết rồi, một người chỉ sanh lại một người thôi, tại sao trên thế giới này, khi mới khai thiên lập địa, chưa có người mà cứ mỗi ngày nhân loại lại mỗi đông thêm? Vậy do đâu mà có nhiều người thế?

Trả lời: Trong giai đoạn trước, chúng tôi đã nói : chúng sinh Luân hồi trong sáu cảnh giới là Thiên, Nhơn, A tu La, Ngạ quỷ, Súc sanh, Địa ngục và một chúng sanh ở cảnh giới này, có thể đầu thai qua cảnh giới khác, đáp đối cho nhau, khi lên khi xuống, chứ không phải chỉ có người mới đầu thai làm

người mà thôi. Những loài thú có những tâm trạng gần giống người có thể đầu thai làm người được, cũng như những người có tâm trạng lang sói, sẽ trở thành lang sói.

Hơn nữa, trong đoạn trước, chúng ta cũng đã thấy trong kinh Phật có chép: “Thế giới trong vũ trụ này nhiều như cát sông Hằng, chứ đâu phải chỉ có một quả đất này là trung tâm điểm của vũ trụ, và mới có người? Các nhà bác học cũng công nhận mỗi ngôi sao là một thế giới, trong hằng hà sa số thế giới ấy, có biết bao nhiêu là thế giới có hoàn cảnh giống như quả đất nhỏ bé chúng ta đang ở đây! Thế giới đã nhiều như thế, thì nhân loại đâu phải ít? Tại sao chúng ta không thể tin được rằng: thế nào cũng có sự luân chuyển, lưu thông, sự trao đổi về phương diện tinh thần và cái nghiệp giữa thế giới này với thế giới khác? Mỗi một thế giới sắp hoại thì chúng sinh ở thế giới ấy sẽ di cư đến thế giới khác gần đó. Trong kinh Địa Tạng có chép:

- “Thử thế – giới loại thời, hoàn ký tha phương...” (thế giới này hoại, gởi qua thế giới khác, thế giới khác hoại, lại gởi đến thế giới khác nữa...). Như châu thành Sài Gòn hiện nay, dân số rất đông, là do người ở các tỉnh khác đến. Khi giặc yên dân chúng lại trở về các tỉnh thì dân số Sài Gòn tự nhiên bớt. Nên nhiều hay ít là do số dân ở các nơi tụ đến, hay tản đi. Trong thế giới hiện nay nhân loại nhiều hay ít cũng như vậy.

2. Có người hỏi: Người và thú vật hoàn toàn khác nhau, làm sao có thể tái sinh thành thú vật và thú vật thành người được?

Trả lời: Người ta thường có quan điểm sai lầm rằng, người có linh hồn người, thú vật có linh hồn thú vật. Linh hồn người hay linh hồn thú vật đều bất biến, dù chết hay sống. Vì tưởng tượng như thế, nên người ta không thể công nhận rằng chết rồi linh hồn người trở lại người trở lại chui

vào thân hình chó mèo chẳng hạn và hồn chó mèo lại có thể vào nằm trong lột thân hình của người ta.

Thật ra nghiệp không phải là linh hồn mà là một năng lực có nhuốm tính chất những hành động của mỗi chúng sinh. Vì tính chất riêng biệt ấy mà nghiệp lực nhập vào một hình thức này hay một hình thức khác do cái luật hấp dẫn (đồng thanh tương ứng đồng khí tương cầu).

Thay vì nói người kia trở thành thú, hay trái lại thú kia trở thành người đúng hơn, nên nói: “Nghiệp lực phát hiện dưới hình thể hay người hay dưới hình thể thú”.

C. KẾT LUẬN:

Giáo lý Luân hồi đem lại cho chúng ta nhiều điều lợi ích.

Nó phá “đoạn kiến” sai lầm làm cho con người đâm ra chán nản, vì nghĩ rằng dù mình có cố gắng ăn ở cho có đạo đức, làm các điều hay đẹp, rồi cuối cùng cũng chẳng đem theo được cái gì, chẳng hưởng gì cả một khi thân thể đã tiêu tan.

Nó phá “thường kiến” sai lầm, làm cho con người tin rằng loài người chết rồi, vẫn giữ địa vị mình, dù có làm phúc hay tội cũng vậy. Do đó, người ta cũng không cần phải cố gắng trong lúc sinh tiền.

- Với giáo lý Luân hồi, chúng ta phần khởi mà tin rằng: chết rồi không phải là mất hẳn, nhưng nếu chúng ta không biết vun trồng cõi phúc, không cố gắng sống một đời sống có đạo đức mà trái lại, làm những điều xấu xa tội lỗi, thì đời sau, chúng ta sẽ sanh vào cảnh giới xấu xa đen tối.

Giáo lý Luân hồi làm cho chúng ta thêm lòng tự tin, tự thấy mình là chủ nhân của đời mình, mình tạo nghiệp nhân gì, thì mình chịu nghiệp quả ấy, chứ không ai cầm cân thương

phạt, ban phước, giảng họa cho mình cả.

Nay chúng ta đã biết ý nghĩa và giá trị của giáo lý Luân hồi, chúng ta nên cố gắng cải tạo tư tưởng, lời nói và hành vi của chúng ta, để tránh cho kiếp sau khỏi lâm vào cảnh giới đau khổ. Một khi các nhân ác đã được rửa sạch những quả lành đầy đủ, các nghiệp hữu lậu không còn, lúc bấy giờ chúng ta có thể thoát ra khỏi Luân hồi, sanh tử và đạt đến cảnh giới tốt đẹp, bất sanh bất diệt của các A La hán, Bồ tát hay Phật.

* * *

TỨ NIỆM XỨ

I. TIỂU DẪN:

Tứ niệm xứ được dịch là “Bốn lãnh vực quán niệm” Phật nói kinh này khi Ngài còn đang cư trú ở Kammassadhamma, một thị trấn của giống dân Kuru. Chúng ta cũng thấy được trong kinh “Quán niệm hơi thở” và trong kinh “Sở Chuyển Pháp Luân”, “Tứ diệu đế”, Tứ niệm xứ là 4 phẩm trong 37 phẩm trợ đạo.

II. NỘI DUNG:

Kinh Bốn lãnh vực quán niệm là một kinh hướng dẫn thực tập thiền quán, thực tập chỉ quán, tục tập an trú trong Chánh niệm. Theo phép tu này hành giả ý thức được những gì đang xảy ra trong bốn lãnh vực.

1. Quán thân: Quay cái nhìn vào tự thân, soi xét về sự sinh, thành, trụ, hoại, diệt của nó trong tiến trình hiện hữu.

2. Quán thọ: Quay cái nhìn soi xét trong lãnh vực cảm giác mà ta thọ nhận được trong đời thường như buồn, vui sướng, khổ, vinh nhục.

3. Quán tâm : Quay cái nhìn soi xét về lãnh vực tâm lý của chính mình để thấy sự chuyển biến vô thường của tâm lý.

4. Quán pháp: Nhìn thấu vào bản chất của vạn pháp để thấy rằng: Vạn pháp đều không có tự tánh – mà là do duyên sanh.

Hướng dẫn đi sâu vào thực tập để thấy được chân giáo nghĩa xuyên qua 4 lãnh vực này.

a. Lãnh vực thứ nhất: QUÁN NIỆM THÂN THỂ NƠI

THÂN THỂ. Hành giả xét soi hơi thở của mình, chiêm nghiệm về các tư thế của thân như: đi đứng, nằm ngồi, ăn uống, ngủ nghỉ – giao thiệp, nói năng; về các cơ quan bộ phận của cơ thể như: răng, tóc, da, lông, máu huyết, gân xương, tim gan phổi ruột, phân, nước tiểu, đờm giải v.v... Quán xét về sự tàn hoại của một tử thi, từ khi chết – hạ nhiệt, đổi màu, sinh thối, tan rã.

QUÁN THÂN THỂ NƠI THÂN THỂ là như vậy để không còn chấp chặt cái ta (ngã) vì nó bất tịnh, có mà không thật – huyền thể.

b. Lãnh vực thứ hai: là QUÁN CẢM THỌ NƠI CẢM THỌ. Hành giả quán niệm về những cảm giác đang phát sinh, tồn tại hoặc mất đi nơi mình vì những cảm giác khoái thích dễ chịu (Lạc thọ), khó chịu, buồn phiền, âu lo (Khổ thọ) và những cảm giác dung không, không rõ nét (Vô ký). Những cảm giác này có nguồn gốc sinh lý hay tâm lý – Quán niệm cảm thọ bằng cách phát khởi ý thức về sự phát sinh tồn tại và hoại diệt của những cảm giác ấy – Từ đó xét thấy nếu để tâm ý bị cảm thọ trói buộc ta sẽ vĩnh viễn khổ đau.

QUÁN CẢM THỌ NƠI CẢM THỌ là như vậy.

c. Lãnh vực thứ ba: QUÁN TÂM THỨC NƠI TÂM THỨC. Hành giả quán niệm về những trạng thái tâm lý đang có mặt:

– Khi có tham dục biết là mình có tham dục.

– Khi không có tham dục biết là mình không có tham dục.

– Khi có giận hờn, làm lạc biết là mình có giận hờn, làm lạc.

– Khi không có giận hờn, làm lạc biết là mình không có giận hờn, làm lạc.

– Khi tâm ý tập trung hay tán loạn biết là mình có tâm ý

tập trung hay tán loạn.

– Khi tâm ý mở rộng, khép kín, có giới hạn, cố định hay có giải thoát thì hành giả liền biết – không có thì cũng liền biết.

Nói tóm lại hành giả nhận diện và có ý thức về tất cả những trạng thái tâm lý có mặt trong giờ phút hiện tại.

QUÁN TÂM THỨC NƠI TÂM THỨC là như vậy.

d. Lãnh vực thứ tư: QUÁN NIỆM ĐỐI TƯỢNG TÂM THỨC NƠI ĐỐI TƯỢNG TÂM THỨC. Hành giả quán niệm về năm trạng thái chướng ngại của giải thoát: “Tham đắm, hờn giận, hôn trầm, kích thích và nghi ngờ” mỗi khi chúng có mặt. Quán niệm về năm yếu tố cấu tạo nên con người. Đó là năm uẩn: Sắc thân, cảm thọ, trí giác, tâm tư và nhận thức về sáu căn: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Về sáu trần: Sắc – Thanh – Hương – Vị – Xúc – Pháp. Về bảy yếu tố giác ngộ: Niệm – Trạch pháp – Tinh tấn – Hỷ lạc – Khinh an – Định – Hành xả. Về bốn sự thật là: Khổ đau – Nguyên nhân của khổ đau – Giải thoát khổ đau và Con đường thực hiện giải thoát khổ đau. Những thứ ấy là đối tượng của tâm ý. Vạn pháp đều bao gồm trong những đối tượng ấy.

QUÁN ĐỐI TƯỢNG TÂM Ý VỚI ĐỐI TƯỢNG CỦA TÂM Ý là như vậy.

III. MỤC ĐÍCH HÀNH TRÌ:

Mục đích của việc thực tập Thiền Quán là cách thực tập quan sát để thấy và hiểu sâu vào lòng sự vật (vạn pháp) nhờ cái thấy và cái hiểu đó mà ta đạt đến giải thoát và an vui. Những giận hờn lo lắng và sợ hãi của ta chẳng hạn đều làm cho ta đau khổ. Cũng như ta hiểu sai về thực tính của vạn pháp ta sẽ hành động sai lầm, và vì hành động sai lầm nên ta thọ nhận kết quả là khổ đau. Quan sát thực tại cho sâu sắc, ta đánh tan được sự hiểu lầm và hiểu sai, do đó những khổ đau của ta tan biến. Tức khắc ta có sự an lạc.

– Lãnh vực thứ nhất kinh dạy chúng ta nương vào hơi thở để cắt đứt tâm thất niệm (tức đánh mất tâm chánh niệm) mà đạt hơi thở ra của chúng ta. Ta phải ý thức được hơi thở vào và hơi thở ra của chúng ta. Ta phải ý thức được về mọi hoạt động của tâm thể, về các bộ phận về các yếu tố tạo nên cơ thể và sự tàn hoại của cơ thể.

– Lãnh vực thứ hai kinh dạy ta phải ý thức và nhìn sâu vào các cảm giác có thể có nguồn gốc tạo nên từ sinh lý hay tâm lý.

– Lãnh vực thứ ba kinh dạy phải có ý thức và nhìn sâu vào tất cả các trạng thái của tâm lý (có hay không có tham dục).

– Lãnh vực thứ bốn: ý thức phát khởi và nhìn sâu vào thực tế của vạn hữu. Phép thực hành kinh dạy không phải chỉ thực hành Chỉ quán trong lúc chúng ta tẻo chân ngồi trên tọa cụ mà chúng ta có thể thực hiện chỉ quán bất cứ lúc nào như khi đi xe, lúc làm việc, khi ăn uống, lúc tắm giặt v.v... Chúng ta đều có thể hành trì được cả.

Thực hành được như vậy tức là chúng ta đã sống trong tỉnh thức. Một người đã an trú trong chánh niệm mà hành động chắc chắn sẽ tránh được rất nhiều lầm lẫn. Không lầm lẫn tức đã tỉnh thức, giải thoát mọi ràng buộc khổ đau và giải thoát sinh tử đạt quả vị Giác ngộ.

Soạn theo kinh

- Kinh Tứ Niệm Xứ.
- Kinh Quán Niệm Hơi Thở.
- Sách “Đường Xưa Mây Trắng” của thầy Nhất Hạnh.

* * *

PHÁT BỒ ĐỀ TÂM

I. TIỂU DẪN:

Phát Bồ đề Tâm là một pháp môn tu, nếu không hơn thì bằng chứ không kém một pháp môn nào trong tam tạng, bởi nó nói lên được cứu cánh của việc tu hành.

Trong kinh Đại Phương Tiện, Phật dạy A Nan: “Phát Bồ Đề Tâm là pháp môn thù thắng giúp hành giả rút ngắn tiến trình tu tập của mình”. Trong kinh Hoa Nghiêm Phật lại ân cần nhắc nhở: “Kẻ chỉ quên việc phát Bồ Đề Tâm thì việc làm Phật sự là đang làm ma sự” huống hồ là kẻ tâm không phát, nguyện không lập.

GIỚI THIỆU XUẤT XỨ PHÁP MÔN PHÁT BỒ ĐỀ TÂM.

Trong kinh Đại Phương Tiện ghi lại rằng: Sau khi Ngài A Nan bị Ni Kiền Tử vấn nạn: “Cù Đàm, bổn sư của Ngài là kẻ bất đurúc, vì mới sanh ra mẹ đã mất, vợ là kẻ hiền thực mà từ bỏ đi tu là bất nghĩa, vợ hiền con ngoan mà đem cho kẻ khác mặc tình sử dụng là bất nhân. Không tiếp nối giữ gìn Vương nghiệp mà Tịnh Phạn Vương một đời nhân đức tạo dựng, dân chúng an cư, đất nước phú cường là bất trung. Là con một mà bỏ cha để cha rầu buồn là bất hiếu. Tôn kẻ bất đức, bất nghĩa, bất nhân, bất trung, bất hiếu làm thầy là vô trí”.

Ngài A Nan buồn rầu trở về gặp Phật. Phật đã ân cần giải nghi cho Ngài. Ngài sung sướng bạch Phật nên thương xót chỉ cho Ngài và đại chúng pháp môn dễ tu để chứng nhất để hạ thủ tu trì. Phật dạy pháp môn thù thắng nhất, Phật tử

nên hạ thủ, đó là phải biết tri ân và báo ân.

Sau một lúc suy nghĩ, A Nan bạch tiếp: “Pháp môn này nghe thì dễ nhưng ân đã thọ thì vô biên, thứ lớp hạ thủ khó sâu, xin Phật chỉ rõ cho cách thức hạ thủ”. Phật khen ông khéo nói và bảo rằng: “Cách tri ân, báo ân thù thắng nhất là tự mình phát Bồ đề Tâm và khuyến khích kẻ khác cùng phát tâm Bồ đề như vậy”.

II. ĐỊNH NGHĨA:

Phát là mở ra, khởi lên hoặc dựng nên, Bồ đề là giác ngộ, là thấy biết tự tánh thanh tịnh bất nhiễm, là bản lai diện mục của chính mình.

Chữ Tâm có rất nhiều nghĩa. Thế tục hiểu đó là trái tim, là tấm lòng, còn nghĩa đầy đủ của Phật là Thiên Thủ Thiên Nhãn Vô Ngại Đại Bi Tâm, cái Tâm có công năng thấy biết chân thật tánh tướng của vạn pháp, rõ thấu đường lối dắt dìu chúng sanh ra khỏi khổ đau phiền não, thắng vượt mọi khó khăn chướng ngại của nghiệp duyên khổ đau và tử sanh.

Phát Bồ Đề Tâm là đứng ở địa vị chúng sanh, y nương theo pháp bảo, vạch con đường đi đến Phật quả, đạt được cái tâm nguyện Bồ đề như đã nêu trên, nên gọi là Phát Bồ đề tâm.

III. NỘI DUNG:

Theo Tục Tạng tập 109 trang 321 thì sắc thái tâm nguyện có tám đó là Chánh, Tòà, Chân, Ngụy, Đại, Tiểu, Viên, Thiên.

1. Chánh: Danh lợi không ham, vui thú không màng, chỉ mong ra khỏi luân hồi, chứng đạt Bồ đề quả vị, phát tâm như vậy gọi là Chánh.

2. Tà: Phát tâm tu hành mà mưu cầu danh tiếng lợi lạc, ham cái thú hiện tại hoặc cầu cái vui tương lai, phát tâm như vậy gọi là Tà.

3. Chân: Chỉ một lòng một dạ, ngược lên thì cầu Phật đạo, nhìn xuống chỉ mong hóa độ chúng sanh, dù cho gian khổ nghịch cảnh chướng duyên, lòng không chán mỗi thời chuyển. Phát tâm như vậy gọi là Chân.

4. Ngụy: Có tội không sám, có lỗi không cải, thiện pháp dẫu tu, vọng nghiệp khó dứt. Tâm từ dẫu có mà danh lợi vẫn thắng. Phát tâm như vậy gọi là Ngụy.

5. Đại: Chúng sanh đặng quả vô sanh an lạc, nguyện ta mới dứt. Tất cả đều đắc đạo Vô thượng, nguyện ta mới thành. Phát tâm như vậy gọi là Đại.

6. Tiều: Cõi 3 cõi như lao ngục, xem sanh tử như oan gia, chỉ mong tự độ không dám độ tha. Phát tâm như vậy gọi là Tiều.

7. Viên: Nếu biết tự tánh là chúng sanh nên nguyện độ thoát, Tự tánh là Phật nên nguyện thành, đem cái tâm vô tướng, phát cái nguyện vô tướng, chúng cái quả vô tướng, cái tướng vô tướng cũng không thấy còn. Phát tâm như vậy gọi là Viên.

8. Thiên: Nếu ngoài tâm thấy có chúng sanh có Phật đạo rồi nguyện độ nguyện thành, công phu không xả, thấy biết không tan. Phát tâm như vậy gọi là Thiên.

Sau khi Phật tử đã biết 8 sắc thái lập tâm nguyện Bồ đề rồi, ta chỉ chọn 4 sắc thái đó là: Chánh, Chân, Đại, Viên. Có vậy mới gọi là Phát Bồ Đề Tâm.

IV. NGUYÊN DO NÀO PHẬT TỬ PHÁT BỒ ĐỀ TÂM:

Như phần II đã ghi, điều cần và đủ, mà người Phật tử phải nên làm là tinh thần Biết ơn và Trả ơn. Mười lý do sau đây nói lên được cái ý nghĩa tha thiết đó:

1. Nhớ ơn Phật rất nặng: Mười phương ba đời chư Phật xót thương chúng sanh ngu muội mê lầm mà thị hiện

thiên bách ức hóa thân, sử dụng vô lượng phương tiện để khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến. Công đức ấy cao dày nói sao cho hết.

2. Nhớ ơn cha mẹ: Nhằm tính cho đến hôm nay ta được thân người, nghĩa là đã trải vô lượng kiếp rồi. Cha mẹ nhiều đời lao nhọc, nay đã trụ ở phương sở nào, làm sao trả được công đức sâu dày, ngoài cách thường hành Phật pháp, độ khắp chúng sanh.

3. Nhớ ơn Sư trưởng: Nay ta hiểu biết, rõ thấu đạo Bồ đề ấy cũng nhờ Sư trưởng khai tâm mở trí cho ta. Nay phải phát tâm Bồ đề độ khắp chúng sanh, trong đó có sư trưởng. Đó là cách đền ơn thân mật vi diệu.

4. Nhớ ơn thí chủ: Đàn na thí chủ mười phương tin tưởng hộ trì mà Phật pháp có phương tiện hành trì, phát đạt thấm đượm đến mình.

5. Nhớ ơn chúng sanh: Ta và chúng sanh đòi hỏi đáp bồi làm cha mẹ, vợ con, anh em thân bằng của nhau, vì thế mà nay ta quyết nhớ ơn, không khởi tâm loạn động, nghĩ đến sự xấu ác ngăn ngại.

6. Nhớ khổ sanh tử: Sanh tử là cửa lên xuống vào ra của ta trong sáu đường ba cõi, đau khổ khôn cùng nên nay không dám dãi dãi, phải phát tâm bồ đề.

7. Trọng tánh linh Phật của mình: Ta phải tin vào khả năng thành Phật của mình, phải sanh tâm hổ thẹn. Chư Phật và ta vốn đồng bản thể, ấy vậy mà ta đã bao đời trầm luân để quý Ngài phải lao nhọc bốn ba hóa độ.

8. Sám hối nghiệp chướng: Đã nhiều kiếp vô minh che lấp, nay được duyên lành gặp được thiện trí, quyết tu hành hồi hướng công đức này cho khắp chúng sanh để tiêu trừ nghiệp chướng, nhất là tâm phát lồ sám hối.

9. Cầu sanh Tịnh Độ: Chỉ có Tịnh độ là hội đủ tất cả

duyên, đã trút gánh nặng tử sanh, nên cầu đến để tiếp nối tiến trình tu chứng.

10. Làm cho Phật giáo tồn tại lâu dài: Phật đã vì lòng bi xót thương chúng sanh, đã trải qua muôn ngàn trăm ức kiếp tìm ra con đường giải thoát giác ngộ. Công đức ấy cao sâu không sánh nổi, ta không gia công hoằng hóa tài bồi còn đợi đến bao giờ.

V. KẾT LUẬN:

Để hun đúc chí hướng, hâm nóng tâm can, ý nguyện và hành động không được sao nhãng thoái tâm, người Phật tử chúng ta phải phát lập tâm nguyện Bồ đề. Đó là cách xác lập chí hướng tâm nguyện thù thắng.

Lời phụ

Đứng trước sự dài dài của Tăng Ni, Tín đồ Phật tử, Ngài Thật Hiền viết bài: “Khuyến phát Bồ Đề Tâm văn”, lời văn khúc chiết thiết tha gói trọn pháp môn Phát Bồ đề tâm, đọc qua ai nấy cũng thấy xúc cảm động lòng hướng thượng, anh chị em cố gắng tìm đọc.

Sau đây chúng tôi chỉ tóm tắt đôi nét về Thật Hiền đại sư để anh chị em học viên có thêm tư liệu tham khảo.

Tiểu sử Ngài Thiệt Hiền Đại sư:

Đại sư Thật Hiền tự là Tư Lê, hiệu là Tinh Am, con nhà họ Thời, đất Thường Thục, vốn dòng Nho giáo, sinh năm 1685, tuổi nhỏ đã không ăn mặn, tóc chỏm, đã có chí xuất trần. Cha mất sớm, mẹ là Trương Thị biết đại sư có túc căn nên cho làm con Phật. Lên bảy tuổi, lạ Ngài Dung Tuyền ở am Thanh Lương làm bổn sư.

Thông minh dị thường, kinh điển qua mắt là nhớ kỹ. Năm 15 tuổi thí phát, thông suốt cả sách vở thế gian, lại hay thơ và giỏi cách viết. Tiền bối có nhiều người kết giao làm bạn, nhưng lúc nào Ngài cũng nhớ Sanh Tử là đại sự. Tính chí hiếu, mẹ mất, quỳ trước Phật tụng kinh Báo Ân đến 7 thất. Hằng năm gặp ngày Vu lan lại thiết cúng.

Một hôm đến chùa Phổ Nhân thấy một vị tăng ngã xuống đất. Đại sư thăm thía cái lễ vô thường nên càng tinh tiến. Năm 24 tuổi thọ Cụ túc giới tại chùa Chiêu Khánh, nghiêm tập giới luật, không rời y bát, ngày ăn một bữa, thường không ngủ nghỉ.

Năm Canh Dần (1710), y chỉ Cư Thành Pháp sư nghe giảng Pháp Hoa. Yết kiến Thiệu Đàm Pháp sư học tập Duy Thức Lăng Nghiêm, Chỉ Quán, nghiên cứu ngày đêm chưa đến ba hạ mà tôn chỉ của Quán và Thiên, học thuyết về Tánh với Tướng thông suốt tất cả. Thiệu Đàm Pháp sư liền thọ ký làm thế hệ thứ tư của Ngài Linh Phong thuộc Thiên Thanh chánh tôn.

Năm Giáp Ngọ (1714) yết kiến Linh Thứu Hòa Thượng tại Sùng Phước, tham Thiên với công án “Ai niệm Phật”, tham cứu nghiêm mật, đến tháng tư năm ấy đột nhiên đại ngộ “Ta tính mộng rồi”, từ đó ứng cơ vô ngại, biện tài khôn cùng. Linh Thứu Hòa thượng muốn phú y bát cho, Đại sư từ mà đi. Cắm túc chùa Chân Tịch, ngày đọc Tam tạng kinh điển, đêm đêm niệm danh hiệu A Di Đà, ba năm hết kỳ hạn, chúng trong chùa thỉnh giảng Pháp Hoa, Đại sư giảng thông suốt như suối tuôn chảy.

Đầu xuân năm Mậu Tuất 1718, Đại sư ở Chùa Long Hưng thuộc Hàng Châu, Thiệu Đàm pháp sư bảo giảng Kinh Luật thay cho mình và ca tụng hết sức.

Mùa xuân năm Kỷ Hợi 1719 đến Tứ Minh, núi A Dục, chiêm bái Xá Lợi, trước sau đốt 5 ngón tay cúng Phật. Mỗi năm đến ngày Niết Bàn, Đạo sư giảng hai Kinh Di Giáo và

Di Đà, khai thị cắt nghĩa “Tâm này là Phật”. Mười năm như vậy pháp hóa khắp cả mọi nơi. Đại sư lại nhận lời thỉnh mời của các Thiền tịch Vĩnh Phước, Phổ Khánh và Hải Vân, đến đầu thì sinh hoạt ở đó được quý nghiêm. Nhưng không bao lâu Đại sư lại thoái ẩn ở chùa Tiên Lâm thuộc Hàng Châu không ra khỏi cửa, nỗ lực tu tập Tịnh Độ.

Mùa đông năm Kỷ Dậu 1729, Tăng tín đồ Hàng Châu thỉnh Ngài chủ trì chùa Phan Thiên núi Phụng Sơn. Đại sư liền tuyệt hết mọi việc chỉ nêu Tịnh Độ, hạn định trường kỳ, nghiêm lập quy ước, suốt ngày đêm dục nhau nỗ lực, nên ai cũng cho Đại sư là Ngài Vĩnh Minh tái sinh.

Trước sau Đại sư làm chủ các chùa hơn 10 năm, đệ tử đến vài trăm, ai học thi văn thì Đại sư thống trách: Mạng người chỉ ở trong hơi thở ra vào, đâu có rảnh hơi học tập văn tự thế gian, sơ sẩy một chút là đã kiếp khác, muốn được giải thoát thật vô cùng khó khăn.

Năm Quý Sửu 1733, ngày Phật thành đạo, Đại sư bảo đệ tử 14 tháng tư sang năm ta đi luôn rồi đó. Từ đó Đại sư đóng cửa niệm Phật, tự hạn 10 vạn tiếng trong mỗi ngày đêm. Qua năm Giáp Dần 1734, ngày 2 tháng tư Đại sư mở cửa. Ngày 12 báo đại chúng: 10 ngày trước đây ta thấy Tây Phương Tam thánh, nay lại thấy nữa thì ta sẽ sanh về Tịnh Độ. Rồi dặn dò công việc tự viện, từ biệt và khuyến khích mọi người: Ngày 14 tôi nhất định vãng sanh, vậy các người tập hợp niệm Phật giúp tôi. Ngày 13 bỏ ăn uống khép mắt ngồi yên, canh 5 tắm rửa thay đồ, quay mặt về hướng Tây mà ngồi, giờ Tý mọi người vân tập gạt lệ thưa: Xin Đại sư ở lại hóa độ cho mọi người, Đại sư mở mắt bảo: “Ta đi là trở lại liền, sinh tử là việc lớn, ai nấy hãy tự tịnh tâm mà niệm Phật” Nói rồi chấp tay niệm Phật mà tịch. Giấy lát chỉ lỗ mũi hơi xẹp, còn nhan sắc vẫn tươi mát, khi liệm vẫn không thay đổi. Linh cốt của Đại sư ban đầu để tại tháp xây ở phía Tây đồi.

Đời Càn Long thứ 7 năm 1742, rằm tháng 2 ngày Phật

niết bàn, lại dời về tháp mới xây ở phía hữu chùa A Dục, tháp cũ thì tặng y bát của Đại sư.

Đại sư sinh ngày 8 tháng 8 năm Khang Hy (1685) thọ 49 tuổi trong đó có 25 tuổi hạ. Tác phẩm có Tịnh Độ Thi 108 bài, Chú Tây Phương phát nguyện văn, Tục Vãng sanh truyện, Đông Hải ngược giải, Xá Lợi Sám và Niết Bàn Sám, Tất cả đều lưu hành ở nhân gian.

Đồ học là Luật Nhiên, thuật vào ngày Trùng dương, năm Ất Sửu 1745.

* * *

KINH HIỀN NHÂN

I. TIỂU DẪN:

Kinh Hiền Nhân là bộ Kinh cốt lõi trong Nhân Thừa của Phật Giáo. Triển khai vô lượng phương tiện loại trừ ngu dục, nghiêm mật tu thân, giao lưu trên dưới, xử lý tiếp vật bằng hữu quyền thuộc, trong ngoài tề gia trị quốc thảy đều lợi lạc. Độ người tật ách, dẫn lối kẻ ngu, vạch rõ sanh tử luân hồi là khổ, thiên tai họa ách đều được khuất phục.

Chương trình bậc Định xây dựng, đào tạo Liên Đoàn trưởng lãnh đạo và chỉ huy một đơn vị tư vệ về hành chánh và tổ chức được phân định rõ trong nội quy và quy chế, lấy tinh thần kinh Hiền Nhân làm căn bản. Xin đặc biệt chú trọng thảo luận kỹ, chất lọc những tinh hoa, cấp thời hạ thủ để làm hành trang cần yếu cho mình trong tiến trình tu thân phục vụ tổ chức, đạo pháp và dân tộc.

II. GIỚI THIỆU KINH VĂN:

1. Bối cảnh không gian, thời gian, thánh chúng Phật thuyết kinh:

Phật thuyết kinh này tại tịnh xá Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên vào thời gian đầu, sau khi Ngài Cấp Cô Độc khánh thành tịnh xá dâng cúng Phật không bao lâu.

Đối tượng thuyết kinh là vua Tì Tiên Nặc.

2. Đại ý và chủ đích của kinh:

Đại ý: Nói rõ Lý nhân quả chi phối con người, hoàn cảnh, môi trường và quốc độ.

Chủ đích: Nêu rõ những điểm then chốt cần hành sử để thăng tiến cá nhân, chuyển hóa xã hội, phương cách dẫn

thân thừa hành Bồ Tát hạnh, từ tư tưởng đến ý niệm và hành động.

3. Nguyên do Phật thuyết kinh:

Kể từ khi Phật thành đạo, vua quan dân chúng nhất tề hoan hỷ quy ngưỡng, 500 tà sư ngoại đạo bị bỏ phế, chúng lập mưu hại Phật.

Tôn Đà Ly, nữ đồ ngoại đạo, xả thân hiến kế vu oan Phật và Thánh chúng không phải là những người tinh hạnh, nghiêm trì giới luật, đã gian dâm và giết người, hầu dân chúng chán nản xa lánh và quay về phụng sự họ. Nhưng âm mưu này không thành tựu, vì một trong 4 người giết Tôn Đà Ly đã phản lại họ và khai thật trước Vua Tì Tiên Nặc. Vua Tì Tiên Nặc biết rõ trắng đen bèn đến trước Phật đánh lễ sám hối, đồng thời xin Phật chỉ rõ nguyên nhân nào có sự kiện ấy. Nhân đây Phật chỉ cho Tì Tiên Nặc thấy tương quan nhân quả nhiều đời giữa Phật, A Nan, Tì Tiên Nặc, Sa Nặc, Tôn Đà Ly và 4 vị lãnh đạo nhóm ngoại đạo tà sư.

III. NỘI DUNG KINH:

Giới thiệu Hiền Nhân: Phật dạy Tì Tiên Nặc sự việc này xảy ra từ lâu đời truyền kiếp đến bây giờ. Ngày xưa có một nước tên là Bồ Lô Nại, dân chúng đông đúc phồn thịnh. Trong nước có ông Cù Đàm có người con út đoan chính tuyệt vời tên là Hiền Nhân, các đạo sĩ đều cho đây là bậc Quốc Sư trong tương lai.

Hiền Nhân thông minh, lâu thông kinh sử, văn võ toàn tài, biết thông y dược, rành lễ họa phúc, đủ tướng oai nghi hàng phục cổ độ. Cù Đàm mất sớm, hai anh tham gian giành cả gia tài. Hiền Nhân xin mẹ tâm sư học đạo tỏ rõ tâm lý:

1. Thương xót chúng sanh như mẹ thương con.
2. Độ Thoát chúng sanh khôn khó.
3. Dứt trừ tâm niệm ngu si.
4. Vui không mừng, khổ không ngại.

5. Hiểu đạo lý tâm thường vui vẻ.
6. Nghiêm cấm giữ mình không phạm giới luật.
7. Dứt trừ tham dâm.
8. Dứt trừ sân hận.

Vua nước Bô Lân Nại là Lâm Đạt Hoàng đế dễ dãi, giao quyền cho 4 đại thần dâm ô gian dối, bòn rút lương dân. Hiền Nhân đến hoàng thành khuất phục, nhà vua thấy Ngài có 4 oai nghi, bèn rong xe ra ngoài thành ngõ ý lưu Hiền Nhân lại. Hiền Nhân đồng ý, Hoàng Hậu cũng tỏ lòng hoan hỷ, con chó Tân Kỳ của vua cũng tỏ ý hân hoan. Ngày hôm sau Hiền Nhân vào cung thọ thực được vua mời giúp nước sát cánh cùng 4 vị đại thần của Ngài, Hiền Nhân tuân chỉ.

Bốn đại thần tỏ ra ngu tối, chỉ biết tham ô, những lạm làm giàu. Vị thứ nhất thuộc loại tà kiến chấp đoạn, cho rằng chết là hết, thần hồn đoạn diệt.

Vị thứ hai không tin nhân quả, cho rằng làm lành không được phước, làm ác cũng chẳng tai họa gì.

Vị thứ ba tin vào thiêng liêng định số, mọi việc đều do trời định.

Vị thứ tư chỉ biết xem tinh tú, không rõ thuật trị dân.

Ngược lại Hiền Nhân khiêm cung hòa ái, miễn cán hành sự, thiện ích lợi lạc mọi loài, ai cũng mến kính, vì thế nhân dân no đủ, đất nước giàu mạnh, mưa thuận gió hòa. Hiền Nhân quý trọng Phật Pháp, kính thờ Tam Bảo. Ba hôm sớm chiều tu tập với cháu là Đạo Nhân. Đạo Nhân xem Hiền Nhân như bậc thầy, vì thế vua Lâm Đạt đã ủy thác quốc sự cho Hiền Nhân. Điều này làm 4 vị đại quan ganh ghét. Họ dùng trăn châu mua chuộc Hoàng Hậu, xúi dục bà phao vu Hiền Nhân đã bội nghĩa Quân Thân, bày điều trắng gió, mưu đồ soán nghịch và đòi nhà vua trị tội Hiền Nhân. Thấy vua không nỡ, bà tự ý cắt giảm thay đổi cung nghi đối xử, đouôi khéo Hiền Nhân. Hiền Nhân biết rõ tâm lý ấy thọ thực xong

là từ biệt ra đi. Nhà vua hốt hoảng bèn thú thật mọi sự. Hiền Nhân dứt khoát thái độ, một mực chối từ, nhà vua nêu nhiều lý do khẩn thiết mời Hiền Nhân ở lại. Nhân đây Hiền Nhân vạch rõ sự lý tình đời trong quan hệ nhân sinh, làm thế nào để hoàn thiện bản thân, làm thế nào để tề gia trị quốc, làm thế nào thì ích mình lợi người, tự tại trước khổ đau phiền não tử sanh, trung hưng Phật đạo, cải tạo dân sinh, xây dựng nước nhà phú cường an lạc.

Muốn trở thành Thánh Nhân, giác ngộ thành Phật phải thành toàn cái đạo làm người: Đạo Nhân. Thực hành cái đạo làm người đó nhuần nhuyễn là Hiền Nhân.

Để nắm vững đạo nghĩa ấy, ta theo sát sự khẩn nài của vua Lâm Đạt và sự giải bày của Hiền Nhân:

Vua bảo: – Nếu Hiền Nhân bỏ đi, nước nhà sẽ bị Hại.

Hiền Nhân đáp: – Trong thiện hạ có 4 điều Tự Hại:

- Cây có nhiều hoa trái quá ắt phải gãy cành.
- Rắn độc hại người, nọc độc sẽ hại chính nó.
- Tôi không hiền hại nước nhà.
- Làm việc ác tự đọa thân.

Do đó kinh dạy: *“Sự độc ác do tâm sinh ra và sẽ trở lại tự hại tâm mình, cũng như sắt sinh han rỉ, và han rỉ đã phá hoại hình hài của sắt”*.

Nhà vua nói: – Hiền Nhân đi, nước nhà sẽ NGUY.

Hiền Nhân bảo: – Làm người có 4 điều Tự Nguy:

- Một là gánh vác việc nhà người.
- Làm chứng việc nhà người.
- Mai mối vợ chồng người.
- Tin nghe lời tà xiêm.

Kinh dạy: *“Người ngu chuyên làm việc ác, tự rước lấy tai họa vào thân. Đời này vui lòng chung ý, đời sau mang tội nghiệp rất nặng”*.

Vua bảo: – Tôi quý kính Ngài như BẠN thiết, Ngài chớ bỏ mà đi.

Hiền Nhân đáp: – Bạn có 4 thứ:

- Kết bạn như HOA.
- Kết bạn như CÂN
- Kết bạn như NÚI.
- Kết bạn như ĐẤT (hết lòng).

Vua bảo: – Chỉ vì tôi hạn hẹp, TIN lời dối nịnh nên Ngài bỏ đi.

Hiền Nhân đáp: – Người có TRÍ, biết 4 việc không nên TIN:

- Một là bạn tà nguy.
- Hai là bề tôi dối nịnh.
- Ba là vợ yêu nghiệt.
- Bốn là con bất hiếu.

Kinh dạy: *“Bạn nguy hại người, tôi nịnh hại triều, vợ yêu nghiệt phá nhà, con bất hiếu hại cả cha mẹ”*.

Vua bảo: – Trẫm có lòng yêu quý hậu trọng Ngài, xin Ngài đừng bỏ đi.

Hiền Nhân đáp: Có 10 trạng thái bày tỏ cho biết là có yêu quý hậu trọng.

1. Xa nhau lâu không quên.
2. Thấy nhau thì vui mừng.
3. San sẻ cho nhau những vật lạ.
4. Không trách nhau dù có lỡ lời.
5. Vui nghe điều lành.
6. Can gián làm điều dữ.
7. Làm được việc khó làm.
8. Không bàn việc riêng với người
9. Giải quyết những bối rối cho nhau.
10. Lúc nghèo khổ không bỏ nhau.

Kinh dạy: *“Bỏ dữ làm lành, tu tập như Pháp, đem lời trung chánh dạy dỗ dành hành động nghĩa hiệp có đạo”*.

Vua bảo: Vì có 4 quan đại thần xấu ác nên Ngài không ưa trẫm nữa.

Hiền Nhân đáp: Có 8 thái độ bày tỏ KHÔNG ƯA nhau:

1. Thấy nhau mặt đối sắc.
2. Liếc ngó không thẳng thắn.
3. Lời nói không ôn hòa.
4. Núi phải cho là quấy.
5. Nghe lời suy bại ưa thích.
6. Nghe lời hưng thịnh không vui.
7. Chê bai việc tốt của người.
8. Tán thành việc xấu của người.

Kinh dạy: *“Lỡ đánh chết người, tội ấy còn có thể dung thứ. Dùng tâm độc âm mưu để hại người, tâm địa ấy rất không nên gần”*.

Vua bảo: Trẫm tối dạ không phân biệt kẻ Trí người Ngu, nghe lời xiểm nịnh trái ý Thánh nhân.

Hiền Nhân đáp: Có 8 sự chứng tỏ đó là người TRÍ.

1. Biết kẻ hèn người sang.
2. Biết kẻ tối người sáng.
3. Biết kẻ giàu người nghèo.
4. Biết việc nên làm, biết việc đáng bỏ.
5. Nhập gia tùy tục.
6. Biết rõ đường về.
7. Học rộng hiểu nhiều làm tốt.
8. Biết được túc mạng.

Kinh dạy: *“Khi tai nạn gặp rút mới biết được lòng bạn, đánh nhau mới biết được kẻ yếu người mạnh, có luận nghị mới biết được kẻ Trí người Ngu, lúc cúi cao gạo kém mới biết được kẻ có lòng nhân”*.

Vua bảo: – Khi Ngài giúp đỡ nước nhà an ổn, nay Ngài bỏ đi trăm biết nương ai.

Hiền Nhân đáp: – Có 8 điều kiện để được AN ỔN, Bệ hạ khéo phân:

1. Gia tài cha mẹ để lại
2. Học thức cao
3. Có vợ trinh lương
4. Tội tớ hòa thuận.
5. Nghề nghiệp đảm bảo cuộc sống
6. Có bạn hiền.
7. Có con hiếu thảo
8. Lia xa ác đạo.

Kinh dạy: *“Sinh ra sẵn có tài sản cha mẹ để lại, gặp được bạn hiền thân thiết, các việc ác không phạm là phước thừa an ổn”.*

Vua khen: – Lời Thánh Nhân không một ai nghe mà không Thích.

Hiền Nhân đáp: – Có 8 điều bày tỏ sự khoái THÍCH chân thật:

1. Cùng làm việc với kẻ Thiện lành.
2. Được học với bậc Thánh.
3. Khiêm hạ nhân từ.
4. Giữ sự nghiệp được hưng thịnh.
5. Diệt được tánh nóng giận.
6. Phòng ngừa tai nạn hữu hiệu.
7. Nương gần Đạo Pháp.
8. Không dối gạt bạn bè xa gần.

Kinh dạy: *“Vui thay Phật ra đời, vui thay Pháp được giảng. Vui thay Tăng hòa hợp, hòa hợp tu, vui thay”.*

Vua bảo: – Xưa nay Ngài rất dễ KHUYÊN CAN mà nay sao lại khó cảm đến thế?

Hiền Nhân đáp: – Có 10 trường hợp không thể khuyên can:

1. Tham lam che mắt lương tri.
2. Tham đắm sắc đẹp.
3. Tham đắm danh lợi địa vị.
4. Ngang tàng bạo ngược.
5. Quá ư nhút nhát.
6. Quá ư khờ khạo
7. Kêu gọi bông lung.
8. Tham ưa đấu tranh.
9. Bảo thủ si mê
10. Kẻ tiểu nhân.

Kinh dạy: *“Nói Pháp cho người ngu khác gì nói với kẻ điếc, những ai khó hóa độ thì không thể khuyên can”.*

Vua bảo: – Trẫm là kẻ kiêu ngạo mông lung nên Ngài KHÔNG NÓI với trẫm nữa.

Hiền Nhân đáp: – Có 10 trường hợp mình không nên nói với người:

1. Kẻ kiêu ngạo
2. Kẻ ngu độn.
3. Kẻ hay lo sợ.
4. Kẻ hay vui chơi
5. Kẻ hay e lệ.
6. Kẻ căm ngong.
7. Kẻ cừ hận.
8. Kẻ dối lạnh.
9. Kẻ bận nhiều việc
10. Kẻ đang tham thiền tịnh lự.

Kinh dạy: *“Làm được hãy nên nói, không làm được thì đừng nói suông. Lời hư ngụy không thành tín thì các bậc minh triết không thèm đoái đến”.*

Vua hỏi: – Người đàn bà xinh đẹp, nói năng khôn khéo

êm tai mà trông thì hung ác, ngoài thì dâm loạn, căn cứ vào đầu mà hiểu họ?

Hiền Nhân đáp: – Có 10 triệu chứng khiến ta hiểu được:

1. Đầu tóc rối, miệng nghiêng qua một bên.
2. Mặt thường biến sắc, mồ hôi ra đột ngột.
3. Lớn tiếng nói cười.
4. Liếc ngó không đoan chính.
5. Trang sức quá lộ liễu.
6. Hay nhìn trộm kẻ vách.
7. Không ngồi yên.
8. Hay dạo chơi trong xóm làng.
9. Giao thiệp cùng dâm nữ.

Kinh dạy: *“Đàn bà con gái thật khó tin. Lời nói khôn khéo của họ rất dễ hại người. Vì thế các bậc cao sĩ lánh xa phái nữ, không thân cận”*.

Vua bảo: Trẫm thấy thường tình người ta hay THÂN CẬN và TIN CẬY đàn bà mà không biết tội ác của họ.

Hiền Nhân đáp: - Có 10 việc không nên thân cận và tin cậy.

1. Vua tôi hậu đãi.
2. Tình nhân của người đàn bà mình quen.
3. Kẻ chuyên dùng sức mạnh.
4. Kẻ ý vào tiền của.
5. Chỗ nước chảy.
6. Chỗ nhà cũ tường xiêu.
7. Hang rỗng, hang rắn.
8. Chỗ quan quân tra xét.
9. Chỗ kẻ thù giận mình.
10. Chỗ có trùng độc.

Kinh dạy: *“Những ai bảo uống rượu không say, những ai bảo là say không loạn và hậu đãi, đàn bà thường yêu chân thật... tất cả những thứ ấy rất khó tin”*.

Vua bảo:– Trẫm thấy càng thương nhau nhiều, rồi lại GHÉT nhau đậm, trẫm không thích.

Hiền Nhân đáp:– Có 5 điều nên GHÉT.

1. Ác khẩu hại người.
2. Dèm pha xiêm nịnh, thúc dục đấu tranh.
3. Rầy rà không thuận hòa.
4. Ganh ghét thù rửa người.
5. Nói hai chiều gạt người.

Kinh dạy: *“Làm cho kẻ khác mệt nhọc, chỉ mong lấy sự hay ho về phần mình thì chỉ rước vào thân những oán thù sâu nặng”*.

Vua hỏi:– Làm thế nào để được người CUNG KÍNH?

Hiền Nhân đáp:– Có 5 tính tốt thì được người kính:

1. Nhu hòa nhẫn nhục.
2. Tín tâm lễ kính.
3. Mau mắn ít nói.
4. Ngôn hành hợp nhất.
5. Ở với bạn càng lâu càng thân.

Kinh dạy: *“Nếu biết thương lấy mình thì phải dè dặt giữ mình. Các bậc hiền sĩ có chí hướng cao thượng, học hiểu chính đáng thì không làm lạc”*.

Vua nói:– Vì sao bị người KHINH?

Hiền Nhân đáp:– Có 5 nguyên nhân bị người KHINH:

1. Râu dài (lớn tuổi) mà ngã mạn.
2. Áo quần dơ bẩn.
3. Thiếu suy nghĩ.
4. Dâm ô vô loại.
5. Chơi bời không tiết độ.

Kinh dạy: *“Giữ và thâu nhiếp ý tưởng vào chỗ chính, cũng như ngựa đeo dây cương, không kiêu không mãn thì*

người và trời đều cung kính”.

Nhà vua MỜI HIỀN NHÂN về tịnh xá.

Hiền Nhân đáp: Có 10 kẻ mà mình không nên mời về nhà:

1. Thầy ác.
2. Bạn tà.
3. Kẻ khinh bỉ Thánh Thần.
4. Kẻ ăn nói tráo trở.
5. Kẻ dâm ô.
6. Người thêm rượu.
7. Có tính xấu.
8. Người không ơn nghĩa.
9. Đàn bà con gái mất nết.
10. Kẻ tỳ thiếp ưa trang sức.

Kinh chép: “*Lánh xa người ác, đừng làm bạn với kẻ dâm loạn, chỉ nên tòng sự các bậc hiền giả mới mong thành người minh đức*”.

Vua nói:– Ngài ở lại thì thiên hạ AN VUI, ngài đi dân oán trầm.

Hiền Nhân thưa:– Phàm ở đời có 8 điều làm cho luôn được AN VUI:

1. Vâng thờ kính trọng sư trưởng.
2. Dạy dân sự hiếu thuận.
3. Khiêm nhường kẻ trên người dưới.
4. Nhân đức ôn hòa.
5. Cứu người khi nguy cấp.
6. Quên mình vì người khác.
7. Tiết kiệm.
8. Bỏ hận thù xưa.

Kinh dạy: “*Chuyên tu gọi đức, nghĩ trước làm sau, cứu giúp người trong cơn nguy khó bản khổ. Trọn đời được An*

vui”.

Vua bảo: – Trẫm nhớ Ngài không bao giờ quên.

Hiền Nhân đáp: Bậc tri giả có 12 điều luôn luôn phải nghĩ đến KHÔNG BAO GIỜ QUÊN:

1. Khi gà gáy nghĩ đến tội lỗi mà lo việc phúc đức.
2. Nhớ việc xấu hạ tổn thân.
3. Gặp việc gì phải suy nghĩ cho kỹ.
4. Xa sự nguy hại.
5. Nghĩ suy trước khi nói.
6. Khuyên nhủ kẻ lầm lạc
7. Thương xót cứu độ kẻ nghèo khó
8. Nên bố thí
9. Ăn uống chừng mực.
10. Công bình khi phân xử.
11. Ăn ở nhân từ.
12. Luôn trau dồi huấn luyện kiến thức.

Kinh dạy: “*Làm việc gì phải toan liệu, như vậy sự nghiệp sẽ mỗi ngày một lớn, không khi nào thất bại*”.

Nhà vua bảo: – Trẫm tiếc không có bậc ĐẠI HIỀN nào để cầu người ở lại

Hiền Nhân đáp: – Bậc Đại Hiền có 10 hạnh tốt:

1. Học rộng hiểu nhiều
2. Không phạm giới luật
3. Kính thờ Tam Bảo.
4. Thọ pháp lành không quên.
5. Kềm chế được tâm độc.
6. Tu được pháp tứ đẳng tâm
7. Ưa làm việc ân đức.
8. Không nhiều hại chúng sanh.
9. Hóa độ được người bất nghĩa.
10. Không lầm lộn việc lành việc ác.

Kinh dạy: “*Gặp được bậc Đại Hiền rất khó, như ít có lắm vậy. Các bậc ấy ở đâu thì bà con quyến thuộc và người chung quanh đều được như vậy*”.

- Trẫm biết đã dưỡng kẻ ác nên Ngài giận mà bỏ đi.
- Hiền Nhân đáp: Kẻ Đại ÁC đại khái có 15 tội nặng:

1. Sát sanh
2. Trộm cắp
3. Quen thói tham ô
4. Dối trá.
5. Nịnh hót
6. Chuốt ngót sáo ngữ
7. Dèm pha
8. Khinh bậc hiền sĩ
9. Tham sự ô trược
10. Buông lung
11. Say sưa.
12. Ganh ghét kẻ hèn
13. Hủy báng đạo đức
14. Sát hại Thánh nhân
15. Không sợ tội lỗi

Kinh dạy: “*Gian ngược tham lam, oán người lương thiện, làm việc bất chánh khi chết đọa ác đạo*”.

Vau bảo: Trẫm hổ thẹn vì mời mãi mà Ngài không ở lại.

Hiền Nhân tâu: – Làm người có 10 điều HỒ THẸN:

1. Làm vua mà không hiểu chính trị
2. Tội thần mà vô lễ
3. Thọ ân mà không báo
4. Có tội không chừa bỏ.
5. Một vợ hai chồng
6. Chưa cưới mà có thai
7. Tập họp mà không thành tâm

8. Có sinh khí mà không chiến đấu
9. Kẻ bòn xén thấy người bỏ thí
10. Không sai khiến được tôi tớ.

Kinh dạy: “*Những ai biết hổ thẹn đều rất dễ dạy, rất dễ sách tấn, cũng như điều khiển ngựa hay, bắt kham*”.

Vua nói: – Nay trẫm biết người có Đạo đức rất KHÓ chiều chuộng.

Hiền Nhân đáp: – Có 12 điều KHÓ:

1. Làm việc với người ngu
2. Yếu đuối mà chống được kẻ mạnh.
3. Ở chung với kẻ thù.
4. Học ít mà đứng ra nghị luận.
5. Nghèo nàn mà trả được nợ.
6. Ra trận không có tướng sĩ
7. Thờ vua trọn đời
8. Học đạo mà mất tín tâm
9. Làm ác mà muốn quả báo tốt
10. Sinh ra được gặp Phật
11. Được chánh pháp của Phật
12. Làm theo chánh pháp và thành tựu.

Kinh dạy: “*Được làm người là khó, được nghe giáo pháp là khó, vâng làm theo được giáo pháp ấy thật khó*”.

– Gần bậc minh đức thật có lợi. Đàm luận với Ngài trẫm được thêm trí tuệ.

Hiền Nhân đáp: – Người có trí tuệ biết rõ 45 việc:

1. Sửa sang nhà cửa.
2. Tạo không khí hòa vui trong nhà
3. Thân thiện cùng quyến thuộc
4. Tin ở bạn bè
5. Học bậc minh sư
6. Làm việc quyết đến thành công

7. Tài trí kiêm toàn
8. Hành động hướng thiện
9. Lo thi ân bố đức.
10. Sửa sang và tạo tác thận trọng
11. Mở mang sự nghiệp
12. Không giao gia tài cho con nhỏ
13. Kết bạn với hiền nhân
14. Không vội tin người mới quen
15. Không kể đến nơi công quán
16. Thật thà không lường bịp trong giao thương
17. Xem nhà trước khi đến ở
18. Biết rõ nơi đến mới đi.
19. Thân cận cùng người làm.
20. Phải nương tựa vào một thế lực.
21. Không tranh cùng kẻ cường bạo
22. Suy sụp thì lo phục hưng
23. Bần khổ thì không có cao vọng
24. Không khoe của quý
25. Không tiết lộ bí mật cùng vợ
26. Vua phải kính người hiếu đức
27. Thủy chung với người thân tín
28. Giữ được mình nên giúp nước
29. Gặp thời thì lập công
30. Giáo hóa nên lấy hiếu thuận làm đầu
31. Thầy thì ôn hòa trò thì cung kính
32. Dạy điều trung nghĩa.
33. Thầy thuốc phải thật giỏi mới thi thố.
34. Đau phải nghe lời thầy thuốc.
35. Ăn uống độ lượng
36. Không tiếc của ngon vật lạ
27. Làm chứng cho người tốt
38. Cho mượn nên tự tay trao.
39. Không vu oan cho người
40. Hoà giải thù hận oan trái
41. Nhẫn nại xa lánh việc ác.

42. Không phân biệt giàu nghèo
43. Thuận hòa là quý
44. Giữ giới khi theo đạo
45. Trong sạch là điều quý nhất.

Trong trần thế chỉ có Niết Bàn là cao quý hơn cả. Vì Niết Bàn là cảnh giới không có sự già nua, bệnh chết, đói lạnh, không tai họa nước lửa, không oan gia trộm cướp, không dục vọng ái ân, không lo buồn hoạn nạn đau khổ sở đau đớn. Cảnh giới độ diệt độ, đây là sự giải thoát. Niết bàn vui thanh tịnh vô biên: Trần thế có thể tái lập cảnh giới ấy cho mình và muôn loài. Bệ Hạ hãy tự lo, tự tu, tu tính. Bệ Hạ hãy tự thương lấy Bệ Hạ.

Nhà vua nói: – Ngài lên đường thế còn có điều gì răn bảo nữa không?

Hiền Nhân đáp: Chỗ nước mạnh thì dù 100 năm sau cũng không nên xây dựng trên ấy, không nên tin việc lành do kẻ ác khuyến. Làm việc gì cũng từ từ. Kẻ trí giả thấy chuyện nguy hiểm bất bình nên ra tay cứu giúp.

Nhà vua hứa sẽ y như lời Ngài dạy mà trị nước và muốn được biết một điều là làm sao biết được ai là kẻ thật trí để nghe lời khuyên bảo của họ.

Hiền Nhân thưa: – Kẻ trí luôn nói sự lành nhân từ mềm mỏng, cẩn thận, chắc thực ôn hòa, nhã nhặn hoạt bát, hâm mộ việc tốt đẹp. Bệ Hạ đừng nghi nan gì cả. Khi tâm khẩu hợp nhất, cách cư xử và tứ oai nghi không sai khác ấy là bậc trí tuệ.

Nhà vua lại bảo: Muốn được lòng kẻ trí tuệ phải làm thế nào?

Hiền Nhân đáp: Kính không khinh, lời dạy phải làm vì họ thông quá khứ, rõ hiện tại và biết sự thành tựu ở tương lai. Kẻ trí tuệ thấy được cái “Bản lai diện mục của từng sự việc”.

Vua bảo: – Tôn sùng người trí có phước chi chăng?

Hiền Nhân đáp: – Pháp chánh trị không nên trái đạo lý thi ân bố đức bất vị tự cầu, nhưng phước vô lượng không gặp ác nạn, nhuận lợi đất nước an vui.

Đến đây nhà vua khóc cầu xin sám hối. Hiền Nhân khuyên: “Không biết bơi thì đừng xuống nước, đời người phải nhân hậu thủy chung, đừng để thanh trọc lẫn lộn, thiệt ác giao thoa, phải một lòng khử lọc khơi trong, phế ác tòng thiện. Ở nhân gian có cây phản lệ không ra trái cho người trồng, nhưng sẵn sàng ra trái cho kẻ hái trộm. Bộ Hạ giống người ấy, kẻ thiện lành xem như khách; kẻ bạc ác thì nuôi dưỡng cung chiều”.

Vua bạch: “Mạng người là trọng, trăm muốn đem thân mạng thờ Ngài như xưa”.

Hiền Nhân Tâu: “Chưa chắc, tôi muốn thông dong trong lẽ đạo, không muốn trói buộc vào sự sanh”.

Vua than: “Ngài đã quyết, trăm không thể ngăn, nhưng nên nhớ ân tri ngộ đừng bỏ trăm”.

Hiền nhân tâu: “Nhớ nhau trong niệm lành hơn gần nhau mà mưu hại lẫn nhau, chút mật trên lưỡi dao làm cho đứt lưỡi. Bốn cận thần ái ngữ cú lòn nhưng tâm địa gươm dao. Bộ Hạ phải thận trọng, nên tùy thuận nhân sự mà xài dùng, không nên phí bỏ. Chim cú ưa bụi rậm, chim hạc ưa nước đục, bộ hạ ưa trị dân, tôi ưa tu đạo. Dụng nhân như dụng mộc, tùy thuận thì thấy được sự biến dịch mà hành động không lỗi”.

Nhà vua ngộ ý muốn Ngài tấn cử người hiền. Hiền Nhân tấn cử cháu mình là Đạo Nhân và khuyên nhà vua nên đi tuần thú trong nhân gian cùng Đạo Nhân khi gặp khó khăn. Vua y lời.

Đạo Nhân nói: Phải THẤY NGHE SUY NGÃM mới

BIẾT MÌNH PHẢI LÀM GÌ, và vua cùng Đạo Nhân cải trang tuần thú trong nhân gian. Ở đó vua và Đạo Nhân nghe người ta phản ánh.

– Gái hóa không chồng đói rách, cội nguồn lỗi ấy ở vua.

– Già khổ đờn đau con cái, căn nguyên cũng do lỗi vua.

– Bị bò đá mà suy cho cùng là lỗi ấy ở vua.

– Éch bị chim mổ cũng quy là lỗi ấy ở vua.

Muốn giải trừ những việc ấy phải có Hiền Nhân.

Đạo Nhân được ủy thác đi triệu Hiền Nhân. Khi hai người trên đường về thấy có con khỉ chết khô, Hiền Nhân liền lột da làm tọa cụ. Nhà vua, quần thần, dân chúng reo vui ra tận ngoài thành rước Ngài. Nhà vua chí thành sám hối. Hiền Nhân tán thành công đức này. Bốn cận thần nhìn thấy tấm tọa cụ bằng da khỉ liền tấn công Hiền Nhân. Nhân đây Hiền Nhân cho nhà vua, quần thần và dân chúng được nghe một bài pháp sâu màu về tội ác nghiệp báo. Từ đó họ thấy rõ tội ác của 4 vị cận thần.

Để kết luận, Hiền Nhân kể cho vua nghe câu chuyện:

Vua Cây Lạ có ao nuôi cá ngọt, vua cử một vị quan giám ngư trông coi, hằng ngày dâng Ngài 8 con, vị giám ngư cũng nhân đó ăn bớt 8 con. Vua cử thêm người, họ lại thông đồng nhau và cá dưới ao bị mất nhiều hơn.

Hiện thời Đức vua cũng vậy, trị nước không nên giao cho nhiều người. Rối loạn phân nhiều do tranh đoạt quyền lợi mà nên. Trị nước phải chọn người hiền làm việc trung chánh, thi ân bố đức, lánh xa kẻ tà ác xu nịnh.

Quần chúng hân hoan, nhà vua tỏ ngộ, rước Hiền Nhân vào Thành, sa thải 4 cận thần, sửa sang chánh trị, dân giàu nước mạnh.

Đến đây Phật xác nhận bản sanh: Hiền Nhân ấy chính là tiền thân của ta. Đạo Nhân là tiền thân của A Nan, Lâm Đạt là tiền thân của Tì Thiên Nặc, Phu nhân là tiền thân của Tôn Đà Ly, chó Tân Kỳ là tiền thân của Sa Nặc, 4 cận thân là tiền thân của bốn kẻ ngoại đạo giết Tôn Đà Ly.

IV. KẾT LUẬN:

Đạo Phật cốt ở sự thực hành nên Phật gọi những môn đồ là Hành giả. Người sống có đạo lý (Đạo Nhân) là người đối diện với cuộc sống và thấy nghe hay biết trung thực, nhận rõ chân tướng của vạn hữu để từ đó có thể phát lập tâm nguyện, khởi xuất chí hướng.

Lâm Đạt biết Hiền Nhân tốt, tức biết thực hành là căn bản tối thắng nhưng không làm, nên ngũ dục vẫn làm chủ, vẫn xí thịnh. Khi thấu suốt nhân quả, giác ngộ đạo lý, mạnh dạn sa thải 4 cận thân cùng nghiệp nữ. Hiền Nhân là thượng tân khách, đáng được mời thỉnh thì đất nước thái bình, nhân dân an lạc.

Chỉ có thân giáo là bài học, là bài giảng hay nhất, Thân hành, thân giáo là thăng hoa nhân cách phạm hạnh, là tấm gương biểu mẫu cải chuyển được nghiệp duyên, hoàn cảnh và môi trường. Bằng pháp vị ngọt ngào huân ướp, cảm nhiễm hướng thượng tốt đẹp, chứ không bằng đấu tranh tiêu diệt khuất phục.

Ánh sáng xua tan bóng đêm không bằng vũ khí gươm đao, không bằng ngôn âm ngữ sắc, đao to búa lớn, cầm hận phần sân. Đó là tiếng nói im lặng của chánh pháp, tiếng nói cuối cùng của Hiền Nhân vậy.

* * *

Trong bài trước chúng ta đã hiểu rõ về người Tại gia. Nhưng giới Tại gia và giới xuất gia có mối liên hệ hỗ trợ mật thiết nên chúng ta cũng cần phải hiểu rõ nếp sống tu tập và công hạnh của người xuất gia.

I. THỂ NÀO LÀ NGƯỜI XUẤT GIA:

- Cách ly Gia đình
- Sống đời sống Tăng đoàn (có ít nhất là 4 vị).
- Giữ gìn các giới hạnh (theo hướng thứ bậc).
- Sa di (Sa di ni), thúc xoa ma na
- Tỳ kheo (còn gọi là Cụ Túc giới) (Tỳ kheo ni).
- Sống lục hòa.

Những nhà xã hội học trên thế giới, qua những công trình nghiên cứu công phu, đã xác định rằng: “Tập thể tăng già là một tập thể mở rộng được thành lập và sinh hoạt trên căn bản tinh thần bình đẳng, dân chủ và không kỳ thị màu da, giai cấp, giới tính. Đây là tập thể cấp tiến nhất, ra đời sớm nhất trong lịch sử”.

II. THỨ BẬC TRONG GIỚI XUẤT GIA:

- Tất cả đều được đối xử bình đẳng trong mọi mặt (Giới luật, học pháp, tu tập, giải thoát và các quyền lợi vật chất – lục hòa).
- Về sự phân biệt thứ bậc chỉ là sự tôn kính công năng tu tập:

Căn cứ vào tuổi an cư kiết hạ.

Căn cứ vào quả vị chúng đấng (*yếu tố quyết định*).

(Chỗ ngồi của Tăng chúng xếp theo sự phân biệt trên chứ không căn cứ vào tuổi đời)

Danh xưng: “Tôn giả” là bậc trưởng lão trung đấng.

Một Tỳ kheo (Tỳ kheo ni) ít tuổi đạo gọi người cao tuổi là Tôn giả.

Ngược lại vị cao tuổi gọi người ít tuổi đạo là “Hiền giả”.

Bậc Cao Tăng, đáng tôn kính gọi là đại trưởng lão (hay Đại Tôn giả).

Tương đương giới bảy giờ:

Hiền giả	Đại đức
Tôn giả	Thượng tọa
Đại trưởng lão	Hòa thượng

III. NẾP SỐNG CỦA NGƯỜI XUẤT GIA:

– Tuổi tác: Nam 20 tuổi trở lên mới được thọ Cụ túc giới (Tỳ kheo).

Nữ 22 tuổi trở lên (Tỳ kheo ni).

– Tỳ kheo hay Tỳ kheo ni mới xem là chính thức xuất gia.

(Cũng có trường hợp đặc biệt dưới 20 tuổi (có thể chỉ 10 tuổi) mà chúng đấng quả A La Hán. Các Sa di cũng được thể tùy cho thọ cụ túc giới).

1. Hoằng hóa:

Khất thực độ nhật, thuyết pháp độ sanh, tinh cần Hành Thiền để đoạn trừ lậu hoặc.

2. Bố tát:

Mỗi nửa tháng đọc tụng giới Luật 2 lần. Trong buổi này:

Phát lồ tức là Bố tát (uposatha). Tịnh trú để tăng dưỡng giới đức thanh tịnh.

Phát lồ: – Tự nêu lỗi của mình– Các vị khác bổ sung.

Trong những năm đầu Thế Tôn tụng đọc giới Luật cho Tăng chúng nghe. Từ khi trong Tăng chúng có người không được thanh tịnh (vi phạm giới bổn) thì việc đọc giao cho Tỳ kheo.

3. An cư:

Vào mùa mưa (Án Độ), chư Tăng về trú xứ hay Tịnh xá để tịnh tu. Thiện nam Tín nữ đến tại trú xứ cúng dường (*không đi khất thực*).

Ngày Tụ tứ: Rằm tháng bảy ngày Thọ tuổi xuất hạ của chư tăng.

IV. BỐN THỨ CẦN THIẾT CỦA MỘT VỊ TĂNG:

- Y lót (áo lót trong)
- Y vắt vai
- Y quấn mình
- Bình bát

Sàng tọa chi là một tấm ván nhỏ

Không tích lũy thực phẩm (khất thực chỉ vừa đủ ăn một bữa, khi thấy vừa đủ thì đập nắp bình bát lại).

Sự nghiệp của chư Tăng là GIỚI ĐỊNH HUỆ.

Tam thường bất túc: – Mặc không cần đẹp – Không ăn no – Ngủ không cần đủ.

Đây chính là một nghệ thuật sống

V. GIỚI BỒN:

– Về Tỳ Kheo gồm có 250 giới.

– Về Tỳ Kheo ni thì ngoài 350 giới còn phải lãnh thọ Bát Kính Pháp:

1. Tỳ kheo ni phải đánh lễ Tỳ Kheo (dù vị Tỳ kheo mời thọ giới một ngày mà Tỳ kheo ni đã thọ Đại giới 100 ngày).

2. Tỳ kheo ni không thể an cư tại chỗ không có Tỳ kheo.

3. Nửa tháng một lần Tỳ kheo ni phải thỉnh chúng Tỳ kheo đến để thuyết giới.

4. Sau khi an cư Tỳ Kheo ni cần làm lễ Tự tứ trước 2 tăng chúng.

5. Tỳ kheo ni phạm lỗi phải làm Pháp Y Hỷ cho đến nửa tháng.

6. Sau khi hành Sa di ni 2 năm phải xin thọ Cụ túc giới trước 2 tăng chúng.

7 Không vì bất cứ lý do gì, Tỳ kheo ni có thể chỉ trích một Tỳ kheo.

8. Chỉ có sự giáo giới phê bình giữa các Tỳ kheo về các Tỳ kheo ni mà không có sự giáo giới phê bình giữa các Tỳ kheo ni về Tỳ kheo.

Sở dĩ hàng nữ xuất gia phải có thêm Bát Kính pháp là do Thế Tôn đứng về mặt tâm sinh lý giới tính chứ không có ý trọng nam khinh nữ.

VI. SỨ MẠNG CỦA NGƯỜI XUẤT GIA:

Người tu sĩ vốn vô sản, trọn ngày chỉ tọa học Phật pháp, khát thực và hành Thiền định, chỉ có tấm lòng từ mẫu, tâm trí hiểu biết về các pháp nên có sứ mạng dẫn dắt cư sĩ đi trên đường chân chính giải thoát khổ đau.

Người tu sĩ trao truyền cho Cư sĩ kinh nghiệm và kiến thức tu tập các giới luật của Cư sĩ. Bằng thân giáo và khẩu giáo (có khi chỉ cần ý giáo) vị Tỳ kheo xây dựng cho Phật tử tại gia “Niềm tin” Chánh pháp, niềm tin ở khả năng giải thoát của mỗi người.

Đời sống tu hành thanh tịnh tinh cần của Vị Tỳ Kheo đã là một bài học về niềm tin cho các Phật tử có nhân duyên thân cận.

Vị tăng sĩ còn giáo dục cho Phật tử tại gia hiểu và hành Bồ Thái, Trì giới, Trí tuệ...

VII. KẾT LUẬN CHUNG:

Mối tương hệ giữa Xuất gia và Tại gia là mối tương hệ khắn khít, tự nguyện, tương quan tương duyên. Nhu cầu của người Tại gia ở người Xuất gia là nhu cầu giáo dục. Thì đáp lại người Tại gia phải lo vấn đề kinh tế hỗ trợ cho người Xuất gia thanh thân tu hành. Hai nhu cầu ấy bổ sung cho nhau trong hòa điệu của sự hưng thịnh cho Phật giáo và sự an vui hạnh phúc cho cuộc đời.

“Cả hai chúng xuất gia và tại gia đều là đệ tử của Thế Tôn và ở trên đường về giải thoát. Chỉ có điều khác biệt giữa hai chúng đệ tử này là chúng xuất gia thì có đủ điều kiện đi sâu vào giải thoát, còn ở chúng tại gia thì bên cạnh việc tu tập giải thoát còn mang nặng gánh gia đình và xã hội. Vì thế, Thế Tôn đã thiết lập giới luật riêng thích hợp với hai chúng này” (lời của TT Thích Chơn Thiện trong bài “Liên hệ giữa Chư Tăng và Cư sĩ” ở Phật giáo khái luận.)

Người Huynh trưởng hơn ai hết, chúng ta phải nhận rõ mối tương hệ này để: Một mặt nỗ lực tu học, cải hóa bản thân, mưu cầu giải thoát, đem an vui hòa ái cho gia đình và xã hội. Một mặt tôn quý, thân cận chư vị xuất gia chân chính, từ sự cúng dường, hộ trì chánh pháp để duy trì giềng mối cho đạo pháp.

I. DẪN NHẬP:

Trong thời kỳ Nhà Minh đô hộ Đại Việt, thực hiện chính sách tàn bạo và cho tịch thu kinh sách Phật giáo đốt phá chùa chiền. Triều đình phương Bắc quyết đồng hóa dân tộc ta, áp đặt nền văn hóa Trung Quốc. Phật giáo bị suy thoái lại càng suy thoái thêm. Nho học chiếm địa vị nòng cốt trong xã hội, Phật giáo bị đẩy lùi khỏi hệ tư tưởng của tầng lớp vua quan. Các Nho sĩ đời Hậu Lê không nhìn được âm mưu thâm độc của Nhà Minh, không ý thức được nền văn hóa dân tộc, trở lại kỳ thị Phật giáo, phá vỡ sự dung hợp giữa Nho và Phật đã có từ thời Lý Trần.

Nhưng cũng còn chút duyên lành trong thời kỳ Trịnh Nguyễn phân tranh thì ở Trung Quốc giặc đã nổi lên nhiều nơi, loạn lạc cùng khắp, nhiều vị cao tăng phải sang phương Nam hoằng hóa. Chính nhờ các vị cao tăng này mà Phật giáo ở Đại Việt có cơ phục hồi. Trong các vị đó thì ở Đàng Trong có Thiền sư Nguyễn Thiều với Đạo nghiệp của ngài đáng cho hàng Phật tử chúng ta tôn quý và khắc ghi.

II. LƯỢC SỬ NGÀI NGUYỄN THIỀU:

1. Thân thế và đạo nghiệp:

Ngài Nguyễn Thiều họ Tạ, tự là Hóa Bình, người huyện Trinh Hương, phủ Triều Châu, Tỉnh Quảng Đông. Năm sinh trong sử không xác định rõ chỉ biết vào khoảng 1610 – 1614. Đến năm 19 tuổi Ngài xuất gia tại chùa Bảo Tự, thợ giới Hòa thượng Khoáng Viên thuộc phái Lâm Tế. Thiền sư theo thuyền buôn sang Đại Việt năm 1665, trong đời chúa Nguyễn Phúc Tần. Ban đầu ngài cư trú tại phủ Quy Ninh (Bình Định bây giờ) sau đó lập chùa Thập Tháp Di Đà. Chùa này thuộc địa phận làng Thuận Chánh, huyện Tuy Viễn. Sau chùa có 10

ngôi cổ tháp người Chăm trước đây nên được gọi là Chùa Tháp Tháp Chăm lập năm 1683 (có lẽ là năm chưa xây cất hoàn tất). Năm 1692 Ngài được chúa Nguyễn Phúc Chu ban cho biển ngạch và câu đối.

Sau ngài ra Thuận Hóa dựng Chùa Hà Trung (1) thuộc huyện Phú Lộc, rồi dựng chùa Quốc Ân và xây tháp Phổ Đông. Chùa tọa lạc tại ấp Phúc Quả. Chùa được Chúa Nguyễn Phúc Chu ban cho liên đối có ghi đạo hiệu của Chúa “Thiên Tùng Đạo Nhân” (sách Đại Nam Nhất thống Chí ghi rằng: Tháp Phổ Đông được xây dựng trước chùa Quốc Ân, sau đó bị chiến tranh tàn phá).

Đến đời Chúa Nguyễn Phúc Trăn (2) chúa có nhờ ngài Nguyên Thiệu qua Trung Quốc mời các cao tăng và thỉnh pháp khí, pháp tượng. Sau khi về lại Đại Việt, Chúa Nguyễn Phúc Trăn cho tổ chức Đại giới Đàn tại chùa Linh Mục.

Khi ở chùa Quốc Ân một thời gian khá lâu, ngài lại về trụ trì chùa Hà Trung nhưng không bao lâu thì ngài tịch ở đây, khoảng (1691 – 1695) thọ 81 tuổi.

Trước khi tịch Ngài cho tập trung tăng đồ, dặn dò mọi chuyện và truyền lại bài kệ sau:

Tịch tịch cảnh vô ảnh
Minh minh châu bất dung
Đường đường vật phi vật
Liêu liêu không vật không.

*(Lặng lẽ gương không chiếu bóng
Sáng trung ngọc chẳng thấu hình
Rõ ràng vật không phải vật
Mênh mông không chẳng là không).*

Ý ngài muốn khai thị chúng tăng: Thể pháp thân thanh tịnh trong sáng như tấm gương, tuy hiện tiền sự vật có sai khác nhưng đều là một thể pháp thân biến hiện, thể pháp thân thường vắng lặng mà không phải là không, tức là lý chơn

không diệu hữu vậy

Tháp Ngài dựng bên một ngọn đồi nhỏ thuộc xóm Thuận Hòa, làng Dương Xuân thượng hiệu là tháp Hóa Môn. Khi ngài tịch, Chúa Nguyễn Phúc Chu ban thụy hiệu Hạnh Đoan Thiên sư và có bài minh khắc vào bia để ca tụng đạo hạnh của ngài như sau:

Ưu ưu Bát Nhã
Đường đường Phạm thất
Thủy nguyệt ưu du
Giới trì chiến lược
Trầm tịch cô kiên
Trác lập khả tất
Quán thân bốn không
Hoằng pháp lợi vật
Biển phú tử văn
Phổ chiếu tuệ nhật
Chiêm chỉ chiêm chỉ
Thái Sơn ngật ngật

*(Cao vút trí tuệ
Phạm hạnh vun trồng
Giới đao một lưỡi
Trắng nước thung dung
Ngài đứng một thân
Trong lặng kiên cường
Hoằng pháp lợi người
Quán thân vốn không
Mây từ che khắp
Trời tuệ chiếu cùng
Ngắm đi ngắm đi
Thái Sơn oai hùng).*

2. Ảnh hưởng kế thừa:

Thiền sư Nguyên Thiệu là vị tổ truyền phái Lâm Tế đầu tiên ở Miền Trung nước ta và cũng là người đầu tiên đem đạo

Phật truyền bá ở Thuận Hóa (tức là Thừa Thiên bây giờ). Sách “Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên” có nói đến việc chúa Nguyễn Phúc Trân nhờ ngài Nguyên Thiều qua Trung Quốc thỉnh các cao tăng và pháp tượng pháp khí. Tuy trong sử không xác minh những vị cao tăng đó là vị nào nhưng có điều chắc chắn là những vị đã lưu trú tại tổ đình Thập Tháp, Quốc Ân do Nguyên Thiều khai sơn như Ngài Minh Vật Nhất Trí, Minh Hoàng Đình Thiên, có thể là những pháp đệ gọi ngài Nguyên Thiều bằng sư thúc bá và còn có thể có nhiều vị là đệ tử của Ngài. Điều rõ ràng mà nhà viết sử Phật giáo nào cũng công nhận là Ngài đã dắt dẫn, huấn đạo ít nhất 7 vị vừa người Tàu, vừa là người Việt hành đạo tại Bình Định (chùa Thập Tháp) và Thuận Hóa (Chùa Quốc Ân) như: Minh Vật Nhất Trí, Minh Giác Kỳ Phương, Minh Trí Nguyệt Hạnh, Minh Dung Pháp Thông, Minh Lương Nguyệt An, Thành Đăng Minh Yên, Thành Thiên Pháp Thông. Và còn những vị nổi nghiệp ngài ở chùa Hà Trung, nơi Ngài trụ trì vào những năm cuối của đời Ngài.

Chính nhờ ảnh hưởng đạo hạnh của Ngài, các vị tăng nói trên và những vị thừa kế Ngài, sau khi Ngài tịch đã tiếp tục hoằng hóa tích cực xiển dương đạo pháp, dân chúng được ảnh hưởng tốt đẹp của đạo Phật.

III. KẾT LUẬN:

Vẫn biết trong thời Trịnh Nguyễn, ngoài Thiên Sư Nguyên Thiều, cũng còn nhiều thiên sư khác nữa đến miền Trung nước ta nhưng Thiên Sư là một trong những vị đến sớm nhất và lại là người có nhiều công lớn với Phật giáo Việt Nam trong thời ấy. Ngài còn là vị tổ của Phái Lâm Tế ở Việt Nam. Ngày nay mỗi lần hàng Phật tử chúng ta tưởng đến Ngài là tưởng niệm một ân tăng trong thời kỳ Phật-giáo Việt-Nam đang suy đồi.

*cất ngay sau khi chúa Nguyễn Phúc Chu lên ngôi.
(2) Có sách viết là Nguyễn Phúc Tang.*

Tài liệu tham khảo

- “Việt-Nam Phật-Giáo Sử Lược” của thầy Thích Mật Thể.
- “Việt-Nam Phật-Giáo Sử Luận” của Nguyễn Lang.

* * *

(1) Theo Nguyễn Lang, chùa Hà Trung có thể được xây

THÁI HƯ ĐẠI SƯ

(Vị thầy của tăng-già Việt-Nam cận-đại)

Ngài là người đã nêu lên nguyên tắc căn bản của bản thân mình rằng:

- Chí hướng thì chính lý chế độ Tăng Già.
- Hành động thì y theo Du Già Bồ Tát Giới.

Cứ xem ngài tự đặt hẳn cho chí hướng đời mình là “Chính lý Tăng Già” như thế, đủ thấy đáng cho Tăng già mười phương thờ phụng, noi theo chí hướng của ngài. Huống chi đời ngài, chí hướng đã nêu lên thì làm và đã làm được, có sự nhận thức sáng suốt trước thế kỷ 20 đi đôi với đại nguyện thể hiển thân cho chánh pháp: Đại Sư quả là thầy gương mẫu cho Tăng-Già Việt-Nam và toàn thế giới vậy.

Thứ nữa, chính Thái Hư Đại Sư là người đầu tiên đề xướng và vận động việc thống nhất Phật giáo toàn thế giới và toàn cõi Trung Hoa. Cũng do sự nhận thức sáng suốt tác động bởi thế nguyện thể hiển thân cho chánh pháp, Thái Hư Đại sư đã vận động, đã triệu tập nhiều lần Hội nghị Phật giáo Thế giới, và ngày Ngài mất là tay đang cầm bút thảo bản Hiến Chương cho Phật Giáo thế giới cùng dự án triệu tập một Hội Nghị vĩ đại và thực tế cho tổ chức này. Chính Ngài là người đầu tiên đã nói và đã làm, cho rằng muốn Phật Pháp phổ cập toàn thế giới thì phải tuyên truyền chánh pháp ra Âu Mỹ. Lại cũng chính Ngài là người đầu tiên chú ý và hướng dẫn trực tiếp phong trào Thanh Niên Phật Tử.

Sau hết, chính Thái Hư Đại sư đã nêu lên nền Nhân gian Phật giáo, một nền Phật giáo cốt phụng sự nhân loại, cốt thực hiện Tịnh Độ giữa nhân gian. Đại sư quyết liệt thay đổi chế độ kinh tế của Tăng già và ngay cả quan niệm của Tăng già nữa. Đại sư cũng bảo phải thay đổi: “Ngày nay, tăng già

không những chỉ nghĩ đến việc tu hành ẩn kín để bồi dưỡng cao đức cho một mình mình, mà phải giáo hoá quần chúng, không thể chỉ nghĩ đến việc giải quyết vấn đề chết, vấn đề đời sau cho an lạc, mà phải xả thân cho Chánh Pháp, phục vụ cho nhân loại”.

Ngoài vài điều cần cho Tăng già Việt Nam đề ý như trên, chúng ta sẽ còn thấy sau đây lược sử và tư tưởng chí hướng của Thái Hư Đại Sư trong việc chỉnh lý giáo lý, giáo chế và giáo sản. Tất cả những điều đó đã chứng tỏ sự nhận thức của Đại sư trước thế kỷ 20 này thật là tha thiết. Và hai điều quả thật là kiêu mẫu xứng đáng cho Tăng già Việt Nam chúng ta. Nhưng không phải là kiêu mẫu để chúng ta kính phục mà thôi, mà cốt là kiêu mẫu để chúng ta noi theo, thực hành theo. Ngài dám là trượng phu thì chúng ta cũng thế, cũng phải làm bậc đại trượng phu như Ngài.

Một vị Tăng già kiêu mẫu ở thế kỷ 20

Cách mệnh giáo lý!
Cách mệnh giáo chế!
Cách mệnh giáo sản!

Thái Hư đại sư là nhận vật lịch sử của Phật giáo. Trên lịch sử Phật giáo thế giới Thái Hư đại sư là người vạch ra một giai đoạn mới mẻ và vĩ đại. Chính đại sư là người khởi xướng, là người chỉ đạo cuộc vận động cách tân của Phật giáo cận đại và hiện đại. Tư tưởng và hành động, trí tuệ cùng đức hóa của Đại sư ảnh hưởng đến toàn thể tín đồ Phật tử giáo thế giới, nhất là Âu Mỹ. Riêng Việt Nam, ảnh hưởng ấy rất lớn. Đại sư Trí Độ, Cư sĩ Tâm Minh có thể là học trò học bằng sách của Ngài. Ngay cả Đại sư Phước Huệ chùa Thập Tháp, người dẫn đầu của nghĩa học Phật-giáo Việt-Nam, cũng là học trò gián tiếp của Thái Hư Đại Sư. Hẳn Thái Hư Đại sư không bao giờ nghĩ và biết được lời mình viết, việc của mình làm có thể vượt ngoài biên cương nước Trung Hoa, tràn ra chi phối đến tất cả mọi tầng lớp nghĩa học của Phật

giáo toàn thế giới. Nhưng sự thật là thế. Ngoại trừ những việc làm vĩ đại, những tri thức thấu suốt, điều mà Thái Hư Đại sư đáng làm cho ta ngược lên tôn thờ và noi theo là chí nguyện hộ trì Chánh pháp và sự nhận thức sâu xa sáng suốt trước thế kỷ 20. Trong hoàn cảnh hiện tại của chúng ta, còn điều nào đáng kể đáng kính hơn hai điều ấy nữa. Đòi Thái Hư Đại sư là hoàng pháp để lợi ích quần sinh và vận dụng tất cả những gì của mình để hoàng Pháp. Tâm lòng ấy, tấm gương ấy đáng kính biết bao, đáng chú ý biết bao, trong khi một phần đông ngược lại, lấy Phật giáo làm bàn đạp cho mình, cho địa vị quyền lợi của mình, Đại sư là người đem mình làm tấm thảm xanh lót vào nền nhà Phật giáo, trái lại có người lại nhẫn tâm đem toà nhà Phật giáo để làm phòng họp riêng. Hai dụng tâm hai việc làm, tự nhiên người trí không thể không kỹ càng lựa lấy một.

Thái Hư Đại Sư họ Lã, người đất Sùng Đức, tỉnh Chiết Giang, sinh ngày 18 tháng 12 năm Quang Tự thứ 15, thông minh, tuấn hậu, rất giàu tính chất cách mệnh. Sau khi tốt nghiệp trường cao đẳng Bắc Bình, năm 16 tuổi, thích sống cuộc đời cao rộng, Ngài xuất gia tu học với Kỷ Xương Pháp sư. Năm 23 tuổi đến trụ trì chùa Song Khê núi Bạch Vân, thường vận động những công việc lợi ích chánh pháp và nhân quần. Cuộc chính biến Hoàng Hoa Cương bị nghi ngờ cầm cổ. Sau đó trở về Ngạc Châu qua một thời gian điều luyện, Đại sư tự bảo: “Không những đủ sức thâm nhập Phật giáo mà còn đủ sức nhập vào tà ma, lẫn vào nguy hiểm.

Dân Quốc thành lập, Đại sư theo Đại Đức Ký Thuyền lãnh đạo tín đồ đứng lên lập TỔNG HỘI PHẬT GIÁO TRUNG HOA. Không bao lâu, Đại Đức Ký Thuyền bỏ mình vị Đạo ở Bắc Bình, Phật giáo đồ Ngạc Châu tổ chức đại hội truy điệu. Trước đại hội, Đại sư tuyên bố: “Cách mệnh giáo lý! Cách mệnh giáo chế! Cách mệnh giáo sản! Rồi đứng ra lãnh đạo cuộc tân vận động của Phật giáo.

Cho đến Dân Quốc thứ 3, đóng cửa nghiên cứu ở thiền

viện Phổ Đà. Bao nhiêu giáo nghĩa Đại thừa, Tiểu thừa đều thấu suốt, bao nhiêu học thuyết cổ từ đông tây đều tỏ rõ, tâm đắc nhất là Duy thức học rồi đương nhiên cả về Phật thừa.

Sau 3 năm, năm Dân quốc thứ 6 thì mở cửa, qua Đài Loan, Nhật Bản, khảo sát tình hình Phật giáo Á đông rồi quay về chủ bút biên tập GIÁC XÁ TÙNG THƯ, tùng thư ấy sau này chuyển thành nguyệt san HẢI TRIỀU ÂM, một tạp chí vĩ đại kể cả mọi phương diện biên tập cũng ảnh hưởng.

Dân quốc thứ 8, giảng kinh Phổ Môn ở Quán Âm Viện, giảng kinh Duy Ma ở Bắc Kinh, giảng luận khởi Tín, đồng thời thảo luận các vấn đề Phật giáo cho Hồ Thích cùng Cầm Hy. Sau đó lại nhận lời thỉnh cầu của Chủ tịch Hồ Nam diễn giảng ở Đại học đường Trường Sa đồng thời thành lập HỘ CHÁNH TÍN PHẬT GIÁO và trở về Hàng Châu viết xong cuốn TÂN DUY THỨC LUẬN.

Dân quốc năm 10 đến trụ trì chùa Tịnh Từ, qua năm sau trụ bị sáng lập PHẬT HỌC VIỆN Võ Xương, một học viện quy mô vĩ đại, nội dung đầy đủ, tiền đồ cao cả. Lại nhận lời Đại học đường Trung Hoa giảng Nhân Minh Học. Cuốn ĐẠI CƯƠNG NHÂN MINH HỌC phát hành và kết quả của cuộc diễn giảng này đồng thời cuộc diễn giảng này cũng có Lương Khải Siêu, Cao Nhật Hàm v.v... đến dự nữa, nên ánh sáng Phật pháp chiếu soi thấu tâm thức của thanh niên.

Dân quốc năm 13, Đại sư nêu hẳn nguyên tắc căn bản của bản thân, là chí hướng thì chính lý Tăng già, hành động thì đại giới Du Già.

Mùa hạ năm ấy bèn triệu tập đại hội LIÊN HIỆP PHẬT GIÁO QUỐC TẾ ở chùa Đại Lâm, Lô Sơn. Đại biểu các nước tham dự rất đông biểu quyết nhiều vấn đề rất quan trọng. Qua mùa thu, thiết lập phòng nghiên cứu cho Phật học viện, viện Phụ nữ học Phật cũng thiết lập lúc bấy giờ. Cuốn KHOA HỌC NHÂN SINH QUAN, cuốn HAI MẶT VĂN HÓA CỦA LOÀI NGƯỜI và cuốn GIẢI THÍCH LUẬN

KHỞI TÍN BẰNG DUY THỨC HỌC ra đời.

Nguyên đán năm Dân quốc 15 tác phẩm CHƯƠNG TRÌNH HỌC PHẬT CỦA NGƯỜI TẠI GIA phát hành.

Trung Thu năm Dân quốc 16 giảng Tâm kinh cho Tướng Giới Thạch, đồng thời viết xong cuốn TỰ DO SỰ QUAN và dịch thành tiếng Anh ấn hành ngay lúc ấy.

Dân quốc năm 17, sáng lập HỘI PHẬT HỌC TRUNG HOA, gây thành phong trào thống nhất rộng rãi, đường lối rõ ràng, tông chỉ đứng đắn. Phân hội của Hội đặt cùng cả các nơi Hoa Kiều đông đảo, như Tân Gia Ba, Ngưỡng Quang (thủ phủ Miến Điện), Nam Dương Quần Đảo, Vọng Các (Thủ đô Xiêm), Đài Loan v.v... Hiện tại HỘI ĐẠI BỒ ĐỀ (cũng một phần do Đại sư tác động) hiện giờ rộng lớn từng nào thì Hội ấy trước đây rộng lớn ngần ấy kể cả phẩm và lượng. Sau khi phát động phong trào này, mùa thu, đại sư bèn xuất dương đi khảo sát tình hình, diễn giảng Phật pháp, thiết lập Phật Hội cùng khắp các nước Âu Châu, Mỹ Châu. Học giả danh tiếng của Âu Mỹ rất hoan nghênh. Kết quả cuộc xuất dương này là HỘI PHẬT HỌC ở Pháp, ở Đức, ở Anh, ở Hà Lan được thành lập và tất cả công việc được in chép rõ ràng trong cuốn HOÀN DU KÝ, Đại sư là bậc Cao Tăng thứ nhất ở Trung Hoa ra hoằng hóa pháp khắp Âu Mỹ vậy.

Năm Dân quốc 21, nhận lời của Chính phủ Dân Quốc đến trụ trì chùa Tuyết Mai, năm 25 ấn hành cuốn GIẢNG NGHĨA CHƯỞNG DUY THỨC HỌC, bản GIẢNG NGHĨA KINH ƯU BÀ TẮC, KINH KIM CANG, BA CUỐN SÁCH CỦA TỪ TÔN v.v... ra đời tiếp với bộ THÁI HƯ VĂN SAO.

Qua năm 26 Nhật Bản xâm lược, Trung Hoa kháng chiến. Đại sư bèn lấy tư cách tín đồ Phật giáo, gửi điện văn thúc tín đồ Phật Giáo Nhật Bản kháng nghị chính phủ Nhật Bản đình chỉ hành vi xâm lược tàn bạo, đồng thời Đại sư lấy tư cách một người dân, đứng ra tổ chức các đoàn cứu hộ, cứu giúp nỗi khổ của tất cả nạn nhân chiến tranh, không phân biệt

người thân hay quân địch, quân sĩ hay dân chúng, toàn quốc tất cả chiến tuyến đều có đoàn người từ bi ấy phục dịch cho nỗi bi thảm của người bị nạn. Đồng thời, những lời kêu gọi thiết tha của Đại sư kêu gọi dân tộc Nhật Bản đừng xâm phạm sự sống của người, kêu gọi dân tộc Trung Hoa cố bảo vệ sự sống của mình, được quần chúng hưởng ứng và trí giả khâm phục. Việc làm ấy đều nhắm vào mục đích bảo vệ Chánh Pháp và cứu khổ con người. Đồng thời với việc làm ấy, việc hoằng Pháp bằng thân giáo (tự thân thực hành, làm gương), khẩu giáo (diễn giảng, trú thuật) và ý giáo (một lòng hộ trì Chánh pháp, một lòng từ bi vì người) của Đại sư vẫn tiến hành mãnh liệt. Đại sư thật là tiếng hồng chung cạnh tiếng súng đại bác trong cuộc chiến tranh vậy.

Dân Quốc năm 28, Đại sư đứng ra tổ chức Đoàn phòng vấn của Phật giáo Trung Hoa, xuất ngoại hoằng pháp khắp tất cả các nơi: Miến Điện, Ấn Độ, Nam Dương, Tích Lan v.v... quần chúng hoan nghênh, kết quả khả quan. Qua năm 29, từ Ấn Độ trở về Trung Hoa, được đại biểu hơn 60 đoàn thể hoan nghênh tại Bồi Đô. Giữa đại hội Đại sư trình bày công việc của đoàn phòng vấn và tình hình Phật giáo các nơi. Tiếp giảng CHẨN HIỆN PHẬT LUẬN và ấn hành trong mùa đông năm ấy.

Năm 36, sau khi không nhận huân chương lãnh tụ Tôn giáo của kháng chiến thắng lợi, Đại sư định triệu tập Đại biểu Đại hội toàn quốc Phật giáo trong ngày 8-4, đồng thời phát động triệu tập Hội nghị Liên Hiệp Phật giáo Quốc Tế. Tất cả công việc đang lên như nước thủy triều, bỗng bệnh cũ tái phát vào ngày 12 tháng 3 ở chùa Ngọc Phật vào 1 giờ 13 phút ngày 17 thì thị tịch. Bấy giờ Đại sư được 59 tuổi, thế là bóng hải tập của cao tăng từ nay đã khuất cõi Diêm Phù.

Trước Dân quốc, Tăng sĩ bị xã hội khinh thường vì thiếu học thức thế gian. Thái Hư Đại sư thấy vậy kiến thiết Phật học viện khắp nơi đào tạo Tăng già cho Phật giáo, nâng cao địa vị “Chúng Trung Tôn” của Tăng già. Đó là một đặc

điểm.

Hoàng dương Chánh Pháp mà chỉ diễn giảng thì chỉ có lợi một phạm vi tương đối. Biết vậy, Đại sư thiết lập cơ quan TÙNG THƯ và báo HẢI TRIỀU ÂM truyền bá chân tinh thần của Phật giáo vào tất cả tầng lớp dân chúng. Chánh Pháp đã được quần chúng hết ngộ nhận. Đó là đặc điểm.

Thường người ta chỉ diễn giảng với tín đồ Phật giáo nên tinh thần Phật giáo không phổ cập tất cả, nhất là giới trí thức và giới thanh niên. Đại sư biết vậy, nên diễn giảng khắp các học đường, các đoàn thể văn hóa, xã hội. Tôn giáo, thương mại, chính trị, tất cả đều là đạo tràng của Ngài. Đó là 3 đặc điểm.

Ngài viết nhiều lăm. Các nhà đại xuất bản như ấn quán Thượng Hải, ấn quán Tương Vụ, Thư cục thế giới v.v... đều xuất bản sách Ngài. Mục lục sách Ngài viết cả thầy 218 thứ, trừ bài vở riêng. Tác phẩm của Ngài thâm nhập khắp các giới quần nhân, chính trị, văn hoá, chuyên môn. Đó là 4 đặc điểm.

Đại sư diễn giảng lời và tiếng rất văn hoa âm điệu. Trong mọi cuộc diễn giảng ngoài cử chỉ tự nhiên và nghiêm, lời giảng của Ngài làm thỏa mãn tất cả người nghe. Như vậy là vì Phật pháp Ngài thâm nhập đã đành, mà thể pháp Ngài cũng hơn người. Sự diễn giảng như thế, sự trứ thuật cũng vậy. Đó là năm đặc điểm.

Chủ Tịch Hội Liên Hiệp Phật Giáo Á Đông, Đại sư hoàng pháp khắp Âu Mỹ, phỏng vấn khắp Á Đông làm cho ánh sáng Phật pháp tăng cường làm cho văn hoá Trung Hoa được chú ý và kính vì. Đó là sáu đặc điểm.

Với chí nguyện “Chỉnh lý Tăng già”, Đại sư thiết lập không biết bao nhiêu Hội Phật giáo và cuối cùng thống nhất dưới cờ Hội Phật Học toàn quốc Trung Hoa. Trung Hoa thì thế, thế giới thì đại sư thành lập cơ quan Liên Hiệp Phật Giáo Quốc Tế tại Nam Kinh, liên hiệp tất cả hội Phật học thế giới,

kể cả những hội của Đại sư lập ở Âu Mỹ. Đó là bảy đặc điểm.

Đồng thời Đại sư thống nhất tất cả Phật Học Viện lại dưới Phật Học Viện Vũ Xương. Sau lại liên hiệp thành ba ngành văn hệ Phật học thế giới, thống nhất tất cả Đồ thư quán của Phật giáo Trung Hoa và thế giới dưới cơ quan Thế giới Phật Học Uyển. Trong cơ quan này lại đặc biệt thiết lập Viện Hán Tăng Giáo Lý, cầu thông văn hóa Phật giáo Trung Hoa và Tây Tạng. Đó là tám đặc điểm.

Toàn thể Tăng sĩ Trung Hoa và biết đâu cả thế giới nữa, đều trực tiếp hoặc gián tiếp học trí tuệ của Đại sư. Những học Tăng học với Đại sư bảy giờ phân bố khắp Tích lan, Miến Điện, Ấn Độ, Xiêm La, Mã Lai, Tây Tạng, Khang Tạng, Thanh Đảo, Tân Gia Ba, Sài Gòn và các xứ Châu Âu. Đó là chín đặc điểm.

Ngoài ảnh hưởng rộng lớn, trí đức quảng đại, Đại sư còn có cái chí hộ trì Chánh Pháp vĩ đại, suốt đời tận tụy, lao khổ đều vì chí hướng ấy. Gian hiểm không sờn, địa vị không lay, Đại sư gạt hết tất cả, chỉ ngó mục đích hộ trì Chánh Pháp mà hoạt động. Đó là mười đặc điểm.

Như chúng ta đã thấy, khi Đại Đức Ký Thuyền ngã xuống, Đại sư Thái Hư đứng lên lãnh đạo cuộc vận động của Phật giáo Trung Hoa và Phật giáo Thế giới. Ngài đã xướng to:

- Cách mệnh giáo lý!
- Cách mệnh giáo chế!
- Cách mệnh giáo sản!

Và phương châm ấy có người chưa hiểu cũng như có người đã hiểu mà hiểu lầm. Vậy chúng ta phải giải thích khái quát. Lại chính tư tưởng của Thái Hư Đại sư cũng gồm trong ba điều ấy, nên muốn hiểu Ngài, chúng ta không thể bỏ qua được.

Trước hết “cách mệnh giáo lý” ừ thế nào?

a. Thái Hư Đại sư đem toàn bộ Phật Pháp quy nạp lại ba hệ thống:

Giáo lý chung của 5 thừa.

Giáo lý chung của 3 thừa.

Giáo lý đặc biệt của Đại thừa.

Hệ thống thứ ba lại có ba mặt:

- Pháp không quán hệ.
- Pháp tướng duy thực.
- Chân như tịnh đức.

b. Hoà hợp và phân loại, 3 tạng thánh giáo của 3 văn hệ văn học Phật giáo theo sự quy nạp, 3 văn hệ văn học của Phật giáo là:

- Văn hệ Ba Ly.
- Văn hệ Tây Tạng.
- Văn hệ Trung Hoa.

Việc “cách mệnh giáo lý” Đại sư thực hành một cách cụ thể bằng diễn giảng, trú thuật, lập các cơ quan Phật Học Viện và Đồ Thư Quán. Tượng trưng đầy đủ nhất là THỂ GIỚI PHẬT HỌC UYÊN, cơ quan vĩ đại của văn hoá Phật học Thế giới.

Thứ hai : “Cách mệnh giáo chế” là gì?

Nguyên Phật Giáo có 7 tổ chức:

3 tổ chức tại gia:

- Ưu bà tắc.
- Ưu bà di.
- Thức xoa ma na.

4 tổ chức xuất gia:

- Sa di.
- Sa di ni.
- Tỳ kheo.
- Tỳ kheo ni.

a. Đại sư vận dụng các tổ chức ấy để tổ chức xã hội, Đại sư bảo tất cả Phật Tử có hai chức nghiệp:

1. Thế nghiệp là phục dịch công cụ và nghề nghiệp sinh sống.

2. Đạo nghiệp là thực hành Phật giáo, phát triển trí đức.

Ý Đại sư còn muốn tổ chức những tổ chức khác ngoài 7 tổ chức trên, là các ngành tông giáo chính trị v.v... gọi chung một danh từ là Phật hoá, thí dụ Phật hoá xã hội chủ nghĩa, Phật hóa Cơ Đốc tông giáo, Phật hoá khoa học, Phật hoá triết học...

b. Đặc biệt chú trọng tổ chức xuất gia. Đại sư xác nhận xuất gia phải lãnh đạo tất cả tổ chức xã hội. Sự lãnh đạo ấy bằng cả:

- Thân giáo: tự thân thực hành.
- Khẩu giáo: truyền bá, giải thích.
- Ý giáo: tư tưởng thâm nhập.

Cho nên các vị xuất gia phải thoát ly gia đình, đứng trên tất cả, vì phải thế mới lãnh đạo tất cả được. Và vì vậy mà người xuất gia phải cất cao đời mình bằng tỳ kheo giới, phải trải rộng đời mình bằng Bồ tát giới. Việc “cách mệnh giáo chế” này Đại sư phác họa cụ thể trong cuốn CHỈNH LÝ CHẾ ĐỘ TĂNG GIÀ. Chữ “Tăng già” ở đây tất nhiên Đại sư quan niệm đúng nghĩa của nó là đoàn thể, tổ chức. Đại sư thực hành “cách mệnh giáo chế” này một cách mãnh liệt bằng cách thiết lập các đoàn thể Phật học, tổ chức Phật hóa, các cơ quan thiết lập các đoàn thể giáo dục, Đại sư nhận nguyên tắc căn

bản của cá nhân Ngài là “chính lý tăng già” xem đó đủ biết Đại sư chú ý điều này đến ngần nào.

Đại sư cao xướng kiến thiết “Nhân gian tịnh độ” cũng là biểu hiện tư tưởng này.

Thứ ba: “Cách mệnh giáo sản” là gì?

a. Sử dụng tất cả động sản, bất động sản của Phật giáo vào công việc của Phật giáo:

- Kiến thiết Phật học viện
- Đào tạo Chân Tăng già
- Thiết lập các cơ quan văn hóa
- Thiết lập các cơ quan từ thiện

b. Sinh hoạt bằng nguyên tắc “như lý cầu tài, như lý thọ dụng” nghĩa là sinh sản hợp lý và sử dụng hợp lý.

Đại sư thực hành việc “Cách mệnh giáo sản” đến triệt để. Chính ngài đã sáng lập và đích thân chủ trì bao nhiêu cơ quan quản lý các cơ quan văn hóa từ thiện của Phật giáo. Riêng cá nhân Đại sư đã khuynh tận tất cả động sản nào mà Ngài làm chủ. Chính Đại sư tuyên bố thừa nhận mục đích Chủ nghĩa Xã Hội (Tuy đại sư không bằng lòng phương pháp của Chủ nghĩa ấy) cũng vì lý tưởng này.

Ba điều trên, nói “cách mệnh” là cách mệnh bao nhiêu sự tội tệ của hiện tại và quá khứ, bằng cách phục hồi nguyên tướng của Phật giáo. Nói cách khác cho dễ hiểu, Đại sư đem Phật giáo cách mệnh hiện trạng Phật giáo và hiện trạng xã hội, mưu đồ kiến tạo một Nhân gian Tịnh độ.

Thế là toàn thể Phật tử đã rõ một vài điều về Thái Hư Đại sư. Tư tưởng đại sư như thế, hành động Đại sư như thế, thật là một vị Chân Tăng già, một người lịch sử. Ngài Tôn Văn chết miệng còn căn dặn dân tộc Trung Hoa cách mệnh chưa thành công, các người phải nỗ lực.. Cao hơn, ngày thị tịch, Thái Hư Đại sư để lại một chúc thư muôn thuở đỉnh

ninh phú chúc các vị nghĩa học cố gắng làm cho cuộc tân vận động Phật giáo vĩ đại tiến triển. Chúc thư ấy là bài BỒ TÁT HỌC XỨ, xác nhận Đại Thừa Bồ Tát hành xứ là phương châm tu hành hoạt động của tín đồ Phật giáo Á Đông. Mục đích của Đại sư vĩ đại, tư tưởng của Đại sư sáng tỏ, cũng như trách nhiệm của chúng ta nặng nề, tiền đồ Phật giáo vĩ đại, ta phải y theo bản chúc thư ấy mà hành động mới hoàn thành nhiệm vụ. Và trong việc ấy, chắc chắn hình ảnh Đại sư sẽ diu dặt chúng ta nhiều. Cuộc tân vận động Phật giáo càng phát triển hình ảnh Đại sư càng đậm càng to vậy

* * *

II. TINH THẦN

NGƯỜI LÃNH ĐẠO

Người Huynh trưởng chúng ta cũng có lúc nắm cương vị lãnh đạo. Liên đoàn trưởng lãnh đạo một liên đoàn, gia trưởng lãnh đạo một đơn vị gia đình, Trưởng Ban hướng dẫn tỉnh lãnh đạo tổ chức GDPT của một Tỉnh, Trưởng Ban hướng dẫn Trung Ương lãnh đạo tổ chức GDPT toàn quốc. Ngoài xã hội, biết đâu trong số HTr đang học bài này cũng có người đang nắm vai trò lãnh đạo. Và dù không ở cương vị lãnh đạo GDPT đi nữa, người HTr cũng phải hiểu vai trò người lãnh đạo để mới có thể góp ý với người lãnh đạo ngõ hầu phong trào được tiến bộ phát triển tốt đẹp, đúng tôn chỉ mục đích GDPT. Đó cũng là quyền hạn của tất cả những HTr các cấp.

Trước hết chúng ta cần hiểu rõ hai chữ lãnh đạo.

I. KHÁI NIỆM VỀ LÃNH ĐẠO:

1. *Định danh*: Lãnh là cầm đầu đốc suất, đạo là đường.

Lãnh đạo là cầm đầu đốc suất một nhóm người, một phong trào. có đường lối, phương hướng rõ ràng để hướng dẫn một mục đích nào đó.

2. *Phân biệt “lãnh đạo” với “chỉ huy”*:

Theo như định danh ở trên, thì lãnh đạo phải là người cầm đầu đốc suất một số người (có khi là thành phần đồng

đảo quần chúng) để thực hiện những công cuộc hướng đến mục đích đã định và có đường lối, có kế hoạch rõ ràng, phải chịu trách nhiệm trực tiếp về sự thành bại, thịnh suy của công việc hay của phong trào. (Vị tổng thống là người lãnh đạo một quốc gia, Giám đốc một xí nghiệp là người lãnh đạo xí nghiệp đó. Anh trưởng ban hướng dẫn tỉnh là người lãnh đạo tổ chức GDPT của một tỉnh v.v...)

Còn chỉ huy là điều khiển một nhóm người, một bộ phận, thi hành một phương án từ cấp trên đưa xuống (trung đội trưởng, chỉ huy một trung đội, Đại đội trưởng chỉ huy một đại đội v.v... Anh Đoàn trưởng, em đội chúng trưởng cũng là người chỉ huy chứ không phải là người lãnh đạo, nhưng người chỉ huy trong tổ chức GDPT khác với người chỉ huy ở những tổ chức khác. Điều này chúng ta đã rõ trong bài “Người Đoàn trưởng” ở trại A Dục...) Như vậy có khi công việc thất bại mà người chỉ huy vẫn không chịu trách nhiệm. Nếu người chỉ huy thực hiện đúng phương án mà vẫn đưa đến thất bại thì trách nhiệm ở cấp trên. Còn nếu thất bại vì người chỉ huy không thực hiện đúng phương án cấp trên đề ra thì người chỉ huy đó mới chịu trách nhiệm.

Anh Đoàn trưởng đoàn Thiếu nam của một đơn vị Gia đình không thực hiện đúng theo kế hoạch của Liên đoàn nên đoàn Thiếu nam vẫn trì trệ mãi, anh Đoàn trưởng đó phải chịu hoàn toàn trách nhiệm với Liên đoàn trưởng. Nhưng anh đoàn trưởng thực hiện đúng kế hoạch của Liên đoàn, mà đoàn thiếu nam vẫn yếu kém thì trách nhiệm ấy không về anh. Tuy nhiên cả hai trường hợp, anh Liên đoàn trưởng đều chịu trách nhiệm với Ban Hướng Dẫn tỉnh vì Liên đoàn trưởng là người lãnh đạo Liên đoàn, một đoàn thể Thiếu nam trì trệ chắc chắn dẫn đến Liên đoàn nam suy yếu.

Như vậy chúng ta đã rõ “Người lãnh đạo” với người “chỉ huy” khác nhau. Vua Duy Tân là người lãnh đạo phong trào Cần Vương nhưng người chỉ huy cuộc binh biến đêm 4-7-1885 tại kinh thành là Tôn Thất Thuyết.

3. Tập thể lãnh đạo:

Phương thức lãnh đạo của GDPT hay nói chung của Giáo hội Phật Giáo là “Tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách”. Vậy tập thể lãnh đạo là thế nào? Có phải là cả tập thể đứng ra lãnh đạo không? Cả tập thể năm bảy người (hay nhiều hơn) đứng ra lãnh đạo một tập thể lớn hơn nữa thì làm thế nào mà lãnh đạo được! Đã là lãnh đạo (như đã phân tích trên) thì phải có một người lãnh đạo thôi chứ. “Tập thể lãnh đạo” tức là lãnh đạo theo đường lối, theo phương án chung của tập thể. Có một bộ phận giúp cho vị lãnh đạo thực hiện được sứ mệnh của mình (gọi là bộ phận lãnh đạo), trong đó mỗi người được phân công, phụ trách một phần việc và liên đới chịu trách nhiệm với nhau, nên gọi là “Cá nhân phụ trách”. Nhưng người hoàn toàn trách nhiệm vẫn là người đứng đầu trong bộ phận đó. Ban Hướng Dẫn Tỉnh có thể xem là bộ phận lãnh đạo tổ chức GDPT trong tỉnh, trong đó mỗi ban viên được phân công phụ trách một phần việc như: Ủy Viên Nội Vụ phụ trách vấn đề quản trị Huynh Trường, thực thi nội quy GDPT... Ủy Viên Nghiên huấn phụ trách về nghiên cứu, huấn luyện v.v... Người điều hành chung hết là Anh Trưởng Ban Hướng Dẫn, để thực hiện phương án, kế hoạch của Đại hội HT toàn tỉnh. Mọi sự thành bại, các nhân viên đều liên đới chịu trách nhiệm nhưng Anh Trưởng ban vẫn là người trực tiếp chịu hoàn toàn trách nhiệm. Anh Trưởng ban là người lãnh đạo.

Do vậy, chúng ta thường dùng từ “Ban lãnh đạo” e không được đúng (đáng lẽ phải nói là “Bộ phận lãnh đạo”) vì: Nếu là “Ban lãnh đạo” thì ai là người lãnh đạo cái ban đó? Hơn nữa đã là ban, có năm, bảy người ai cũng đứng ra lãnh đạo được cả ư? Hoặc giả năm, bảy người đó đều đứng ra lãnh

đạo cùng một lúc thì làm sao đây?

Vì quen dùng sai từ như vậy mà khi công việc đổ vỡ, không ai là người chịu trách nhiệm. Một công ty làm ăn thua lỗ, ban lãnh đạo công ty họp để rút kinh nghiệm, thì Giám đốc đổ đổ cho vị Tổng thư ký (hay văn phòng trưởng) vì vị này theo dõi kế hoạch hàng ngày, hành tháng. Thế rồi vị Tổng thư ký quy trách nhiệm lại cho anh Chuyên viên kế hoạch, Chuyên viên kế hoạch thì bảo là theo lệnh Giám đốc v.v... và cứ như vậy đổ lỗi quanh cho nhau mà không ai trực tiếp gánh lấy trách nhiệm.

Lại đã có lúc từ “Tập thể lãnh đạo” bị một số người lợi dụng, lãnh đạo dựa theo quyết định của một nhóm người nhỏ, áp đặt, buộc tập thể lớn phải thi hành mà cũng gọi là “Tập thể lãnh đạo”.

II. VAI TRÒ CỦA NGƯỜI LÃNH ĐẠO:

Người lãnh đạo phải xác định được vai trò của mình:

– Hoàn thành sứ mạng mà tổ chức, đoàn thể, xí nghiệp... đang tin tưởng giao phó cho mình .

– Phối hợp và đốc suất linh động, nhịp nhàng những bộ phận, những phần hành do mình lãnh đạo làm cho tổ quốc, đoàn thể, xí nghiệp phát triển.

– Phải chịu trách nhiệm thịnh suy của tập thể do mình lãnh đạo.

– Tạo cho được tinh thần đoàn kết thương yêu giữa mọi người trong tập thể.

Trong GDPT đã quy định rõ vai trò từng cấp lãnh đạo trong nội quy và quy chế Huynh trưởng, đồng thời triển khai cụ thể trong các bài học ở chương trình tu học và huấn luyện HTTr theo từng bậc học.

III. ĐỨC TÍNH MÀ NGƯỜI LÃNH ĐẠO CẦN PHẢI CÓ:

Đây là vấn đề mấu chốt nhất, người lãnh đạo bất kỳ ở cấp nào đều phải luôn luôn trau dồi những đức tính sau:

Dĩ nhiên nói chung người HTr, cần phải trau dồi những đức tính gì thì trong các bài: “Người Huynh trưởng GDPT” (ở CT Lộc Uyển), “Người Đoàn trưởng” (ở CT A Dục), “Người Liên đoàn trưởng” (ở CT Huyền Trang) đã đề cập đến, ở đây chỉ khắc sâu thêm những đức tính mà người lãnh đạo cần phải có:

1. Giàu tình thương (phát xuất từ Từ Bi).
2. Sáng suốt và bình tĩnh trước mọi việc (phát xuất từ trí tuệ).
3. Can đảm đối phó với nghịch cảnh (phát xuất từ Dũng mãnh) mạnh dạn giải quyết mọi vấn đề, nhất là những lúc gặp khó khăn gay cấp, để bênh vực cho quyền lợi của tập thể.

Từ 3 đức tính căn bản này nảy nở thêm những đức tính sau:

4. Kiên nhẫn (kiên trì và nhẫn nại).
5. Điềm đạm, không nóng nảy. Nóng nảy bao giờ cũng hỏng việc.
6. Thăng thấn không ưa đua nịnh. Người lãnh đạo mà thích đua nịnh không chóng thì chầy phải gánh lấy tai họa do kẻ nịnh gây ra.

Người lãnh đạo thiếu một trong những đức tính trên thì khó có thể hoàn thành sứ mệnh của mình. Để có thể chắc chắn có kết quả tốt trong vai trò lãnh đạo, ngoài các đức tính trên chúng ta cần lưu ý một số điều sau đây:

Có thể nói đây là “nghệ thuật lãnh đạo”.

IV. NGHỆ THUẬT LÃNH ĐẠO:

Charles Shwab xuất thân từ một công nhân bình thường nhưng thành đạt rất nhanh chóng trong sự nghiệp của ông.

Ông đã thổ lộ bí quyết của mình:

Cái vốn quý nhất của tôi là năng lực kêu gọi được lòng hăng hái của mọi người. Chỉ có khuyến khích và khen ngợi mới làm phát sinh và tăng gia những tài năng quý nhất của người ta thôi. Còn những lời chỉ trích là tai hại nhất, nó chặn đứng những khả năng và sự tiến bộ của kẻ làm công.

Một lần, hai cha con triết gia R.W. Emerson đưa con bé vào chuồng. Nhưng họ không nghĩ đến điều mà con bé muốn nên cha kéo, con đẩy mà bé vẫn ra sức trì lại. Cô gái giúp việc thấy vậy, đến như con bé, đưa ngón tay vào mồm nó như mẹ cho con bú, con bé ngoan ngoãn vừa ngậm ngón tay vừa đi vào chuồng theo hướng dẫn của cô ta. Điều đó cho thấy cái bí quyết để người khác theo mình là: Phải biết người ấy muốn gì và đáp ứng sự ước muốn đó.

Tổng thống Théodore Roosevelt thu phục được nhân tâm một cách lạ lùng, đến nỗi những người giúp việc cũng sùng bái ông, một người da đen làm bồi phòng cho ông đã viết một cuốn sách nói về đời tư của Théodore Roosevelt để ca ngợi ông. Chỉ một điều là ông rất quan tâm đến cuộc sống gia đình của những người làm việc cho ông, giúp đỡ những hoàn cảnh khó khăn và bao giờ ông cũng tôn trọng họ, gần gũi với họ, kể cả vợ con họ.

Lúc 10 tuổi, Andre Carnegie đã hiểu tâm lý người đời. Một hôm cậu bé bắt được một con thỏ cái cùng bầy con mới sanh, Carnegie không có thức ăn để nuôi, bèn nói với các bạn của cậu: “Chúng bây chịu kiếm ra cây nuôi bầy thỏ thì ta sẽ lấy tên mỗi đứa đặt tên cho một con thỏ con”. Kết quả vô cùng mỹ mãn. Về sau Carnegie áp dụng bài học đó vào công cuộc làm ăn của mình và đều thành công tốt đẹp.

Jim Farley (người Ái Nhĩ Lan) mồ côi cha từ lúc 10 tuổi, phải đến giúp việc cho một lò gạch, đẩy xe cát. Nhưng lại có trí nhớ khác thường, nhớ tên tất cả những người vừa quen hết. Cũng từ cái bí quyết: Ai cũng thích được nêu danh

tên mình mà dù chưa hề bước đến một cổng trường Đại học nào. Năm 46 tuổi, ông đã có đến 40 trường Đại học cấp bằng Đại học danh dự và làm Tổng giám đốc sở Bưu điện, lại vừa là Hội trưởng Ủy ban Dân Chủ Quốc Gia.

Chúng ta có thể rút tĩa một số kinh nghiệm để làm bài học về nghệ thuật lãnh đạo như sau:

1. Dù mình là người lãnh đạo nhưng đừng bao giờ ra lệnh mà nên dùng những câu “Chúng ta nên làm... “hay” nhờ Anh (Chị) giúp tôi...”.

2. Không tiếc lời khen nhưng dè dặt lời chê. Dù người cộng sự với mình (nhân viên trong cơ quan, HT trong đơn vị...) có tiến bộ chút ít cũng khen ngợi, khích lệ và tán dương họ khi đã đạt kết quả tốt trong công việc. Nhưng khi phê bình một khuyết điểm, một lỗi lầm, một sự vụng về của họ thì phải nhẹ nhàng khéo léo và nhất là không bao giờ chỉ trích trước đám đông.

3. Phải biết nhu cầu của người khác để dẫn dụ hành động bằng đáp ứng đúng của họ.

4. Không phản đối, không giải thích dài dòng khi có người không đồng tình với mình mà phải biết đặt mình vào địa vị hoàn cảnh của người đó mà suy xét vừa theo lập trường của mình, vừa theo lập trường của họ. Phải biết tôn trọng ý kiến của người khác.

5. Phải biết dùng người: Tìm hiểu kỹ tính tình, khả năng, sở trường của từng người để phân công việc giao trách nhiệm phù hợp. Người vui vẻ bất thiệp thì đảm nhận phần hành giao tiếp (người nóng nảy tuyệt đối không giao công việc này). Người chân chất kỹ lưỡng thì đảm nhiệm công việc kế toán, người cần cù nhẫn nại nên giao những công việc khó khăn hơn. Còn những người có trình độ chuyên môn thì phân công theo khả năng chuyên môn của họ.

Trong GDPT cũng thế HTr có khả năng huấn luyện và

say mê nghiên cứu thì giao chức vụ Nghiên Huấn. HTr nào có tính khuôn mẫu nguyên tắc, giao cho chức vụ Nội vụ hay Tổ kiểm. HTr năng động phân công làm đời sống trại v.v...

6. Vui vẻ lắng nghe lời phê bình chỉ trích. Nếu lời phê bình đó đúng thì mình phải kịp thời sửa chữa tính tình hay sự việc của mình. Nếu cảm thấy điều phê bình đó không đúng, ta nên xin thêm lời nhận xét của vài người khác nhất là của bậc thầy mình, hay bậc đàn anh của mình, khi đa số đều nhận lời phê bình kia không đúng thì ta cũng giữ thái độ im lặng, không thanh minh bằng lời nói mà chỉ thanh minh bằng việc làm.

7. Làm việc phải có kế hoạch hằng tháng, hằng năm và cả kế hoạch dài hạn 3 năm, 5 năm, 10 năm. Hằng tuần hằng ngày cũng phải có chương trình cụ thể.

8. Luôn luôn niềm nở với mọi người “Giữ nụ cười trên môi”

9. Cố gắng nhớ tên của những người mình đang lãnh đạo càng nhiều càng tốt, cả ngày sinh để chúc mừng sinh nhật thì rất tốt.

10. Quan tâm đến hoàn cảnh của mọi người trong tập thể tìm cách giúp đỡ những người gặp khó khăn.

Một điều không thể quên được là luôn luôn nhớ “sự tương hệ giữa người lãnh đạo với người cộng sự” trong bài Bỏn phận người Phật tử ở chương trình bậc TRÌ.

– Giao công việc vừa khả năng, vừa sức khoẻ.

– Định mức lương thích đáng, cung cấp thuốc men khi đau ốm

– Giúp đỡ trợ cấp khi gặp hoạn nạn.

– Tưởng thưởng khích lệ thích đáng.

Kết hợp với 10 điều trên với những đức tính là người

lãnh đạo cần có thì đó cũng chính là “Bí quyết lãnh đạo”.

Người Phật tử bao giờ cũng “Học để mà hành” chứ không phải chỉ “Học để mà biết”.

Vậy bài học này có thể là một cẩm nang cho tất cả các anh chị HTr khi đảm nhận vai trò lãnh đạo trong GDPT bất kỳ ở cấp nào.

Nếu có anh chị nào đó đang giữ một cương vị lãnh đạo trong xã hội có thể là một Giám đốc xí nghiệp, có thể là Hiệu trưởng một trường nào đó... thì bài học này lại càng quý giá hơn.

* * *

TINH THẦN TRÁCH NHIỆM

I. ĐỊNH DANH:

1. Thế nào là tinh thần trách nhiệm ?

Tinh thần trách nhiệm tức là ý thức được trách nhiệm của mình trong công việc mà mình đã nhận lãnh hay trong phạm vi chức vụ của mình. Người có tinh thần trách nhiệm lúc nào cũng nỗ lực, phấn đấu khắc phục những khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ của mình.

2. Trách nhiệm của người Huynh trưởng:

a. Trách nhiệm đối với bản thân:

Trong chương trình mở đầu qui chế Huynh trưởng gia đình Phật tử đã qui định 3 điều quan yếu của người Huynh trưởng.

1. Phải có khả năng và đạo đức.
2. Phải có tinh thần kỷ luật và chịu huấn luyện
3. Phải có bổn phận và trách nhiệm.

Nhưng nếu có trách nhiệm – Đương nhiên người HTr của GDPT một tổ chức giáo dục thanh thiếu nhi trên tinh thần Phật giáo, thì phải có trách nhiệm rồi, trách nhiệm về vấn đề đạo đức các em, trách nhiệm đối với các em, với phụ huynh các em, với sự thịnh suy của đơn vị. Nhưng nếu không có khả năng đạo đức thì chắc chắn không thể nào hoàn thành được nhiệm vụ của mình. Hơn nữa đến với GDPT trước hết là vấn đề thăng tiến của bản thân mình. Cho nên trước tiên và luôn luôn chúng ta phải trau dồi đạo đức và khả năng.

b. Trách nhiệm đối với đoàn:

Gia đình, mỗi chức vụ có một trách nhiệm của mình. Ở

trại HL Lộc-Uyển, A-Dục chúng ta đã thấy được trách nhiệm của người Đoàn Phó, của người Đoàn trưởng và ở trại HL Huyền-Trang ta đã thấy rõ trách nhiệm của người LĐ Trưởng.

Khi nói đến trách nhiệm đối với đoàn, với gia đình thì trước hết là vấn đề giáo dục các em (*ở đây chỉ nhắc lại, chúng ta không phải dài dòng phân tích nữa*).

Ngoài ra còn có nhiều công việc Phật sự khác trong đơn vị cần thực hiện (*nhưng dù là công việc gì cũng nhằm phục vụ cho việc giáo dục*).

c. Trách nhiệm đối với lý tưởng GDPT và Đạo pháp:

Là Huynh Trưởng, các anh chị là một thành viên trong BHT, là tế bào của tổ chức GDPT. Ngoài việc làm tròn chức năng giáo dục ĐS, anh chị phải nhận lãnh các nhiệm vụ khác trong gia đình, hoặc phải nhận thêm các trách nhiệm khác trong những sinh hoạt chung của đơn vị. Phải phấn đấu hoàn thành, để góp phần vào những thành công của đơn vị, để tạo nên niềm tin cho mọi người đối với đơn vị nói riêng và tổ chức GDPT nói chung. Có như thế mới xứng đáng là có trách nhiệm đối với lý tưởng GDPT.

GDPT là một phần tử trong giáo hội. Có trách nhiệm với lý tưởng GDPT đương nhiên phải có tinh thần trách nhiệm đối với giáo hội. Tuy vậy trước những Phật Sự của giáo hội cần đến sự đóng góp của Huynh Trưởng chúng ta. Chúng ta phải sẵn sàng, phải nỗ lực đóng góp vừa là nghĩa vụ vừa là trách nhiệm của Huynh Trưởng chúng ta.

II. NHỮNG BIỂU HIỆN TRONG TINH THẦN TRÁCH NHIỆM:

Trách nhiệm là phần của mỗi người, mỗi chức vụ và mỗi cấp. Chức vụ nhỏ thì trách nhiệm nhỏ, chức vụ lớn thì

trách nhiệm lớn. Ai cũng phải có trách nhiệm, vì người trốn tránh trách nhiệm là người thiếu ý thức, vô kỷ luật đối với chính mình và với tập thể. Trong lúc thi hành trách nhiệm cũng đã diễn ra những thái độ đối nghịch nhau.

A. Những thái độ biểu lộ người có tinh thần trách nhiệm:

– Những công việc thuộc phạm vi trách nhiệm phải xung phong, mạnh dạn và vui vẻ nhận lãnh không chờ phải phân công.

– Những công việc mà mình có được 80% khả năng hoàn thành, mà chưa ai nhận lãnh, mình vui vẻ xung phong để tự phấn đấu vươn lên.

– Khi phân công trách nhiệm với người cộng sự, bao giờ ta cũng nên nhận phần khó khăn hơn.

– Sẵn sàng hợp tác nhiệt tình với các phần việc khác khi cần hỗ trợ của mình.

– Phải có tinh thần cầu tiến: Học hỏi người khác, nghiên cứu tỉ mỉ, bàn bạc cụ thể để hoàn thành trách nhiệm dù phải khắc phục nhiều khó khăn trở ngại.

– Khi công việc nhận lãnh mà không hoàn thành, phải bình tĩnh phân tích trước tập thể với tinh thần “thắng không kiêu bại không nản”.

– Vui vẻ ghi nhận những lời phê bình, góp ý của người khác.

B. Những thái độ biểu lộ thiếu tinh thần trách nhiệm:

– Phần việc thuộc phạm vi trách nhiệm của mình thì không dám nhận lãnh, hoặc nhắc nhở thì tìm mọi cách thoái thác hoặc đùn đẩy cho người khác.

– Nhận công việc chỉ vì “danh”, nên khi thực hiện thiếu nhiệt tình, lơ là, gặp chướng ngại hay chớ, qua loa, lầy lệ, không

nghĩ đến hiệu quả công việc.

– Công việc thì không mạnh dạn nhận lãnh, nhưng khi thành công thì phủ nhận công lao của người khác, tự hào tự đắc, ôm tất cả công lao ấy về mình.

– Nhận công việc vì “chức” vì “quyền”, nhưng khi công việc thất bại thì không dám nhận trách nhiệm mà lại bào chữa quanh co, đổ hết trách nhiệm cho người khác, cho hoàn cảnh chung quanh...

– Công việc chính mình thì không lo liệu giải quyết hoặc chưa hoàn thành, mà lại xia xói, chê bai trách móc công việc người khác, hoặc xum xuê chỉ chọt công việc người khác để khi công việc ấy thành công thì góp công lớn.

– Vì tự ái mà bỏ dở công việc.

III. KẾT LUẬN:

Muốn có một đơn vị GDPT vững mạnh, muốn cho phong trào GDPT sẽ mãi mãi rạng ngời, thì rất cần những Huynh trưởng có khả năng đạo đức, nhưng quan trọng hơn hết là phải có tinh thần trách nhiệm.

Chúng ta đến với GDPT không những chỉ có trách nhiệm tu học cho bản thân mà còn có trách nhiệm đối với đàn em, với những người xung quanh trách nhiệm đối với sự thịnh suy của đơn vị. Vì vậy với chức vụ nào phải ý thức trách nhiệm của chức vụ đó và trách nhiệm trong công việc.

Đừng lý thuyết suông, đừng hô hào rỗng, đừng phô trương những lúc tranh cãi, mà phải bắt tay vào việc và nhận lấy trách nhiệm về công việc của mình. Người HT phải vận dụng những suy nghĩ, những tìm tòi sáng tạo của mình vào sự lợi ích cho các em vào công việc hàng ngày mà mình tự giác nhận lãnh hay vì kỷ luật tổ chức mà mình đã chấp nhận sự phân công.

Mọi người chung quanh sẽ ghi nhận sự tiến bộ của bản thân anh chị. Sự tiến bộ của Đoàn sinh và mức độ hoàn thành công việc hằng ngày của các anh chị trong gia đình, sẽ là

thước đo tinh thần trách nhiệm của các anh chị.

Mỗi nhiệm vụ đều gắn liền theo một trách nhiệm. Nhiệm vụ càng cao trách nhiệm càng lớn, thì việc rèn luyện trau dồi càng phải gia công hơn.

Các anh chị còn phải tu phải học mãi.

* * *

TRAU DÒI TRÍ TUỆ

(Khai triển dưới hình thức hội học thảo luận)

I. THỬ ĐI TÌM MỘT ĐỊNH NGHĨA TƯƠNG ĐỐI:

1. Trí là khả năng nhận biết xuyên qua giác quan và đã được huân tập nhiều lần.

Trí là sự hiểu biết do trực giác cảm nhận có những trường hợp không luận chứng được.

2. Tuệ là sự thấu suốt của tư duy không còn mê nghi.

– Tuệ là sự bùng nổ của tự tánh thanh tịnh sau một quá trình tu tiến gạt bỏ si mê tham ái và chấp thủ.

– Trí tuệ còn được dùng đồng nghĩa với từ kiến thức để chỉ những người có tầm hiểu biết tổng quát sâu rộng ít người bì kịp.

– Trí tuệ là thuật ngữ của nhà Phật nó đồng nghĩa với trí giác có nghĩa là thông suốt cả pháp giới chúng sanh xuyên suốt cả ba đời bao trùm cả mười phương quốc độ – một sự thấy biết không hạn chế bởi giác quan – biên địa – tức không có ngăn mé vậy– (thử rà soát lại trí tuệ có phải là trí thông minh, là óc sáng tạo không, khác và giống nhau ở những điểm nào – để từ đó đi đến một định nghĩa chung mà Chương trình Tu học Bậc định phải đạt đến).

II. THẾ NÀO LÀ TRAU DÒI TRÍ TUỆ:

1. Nếu bảo trí tuệ là kiến thức thì:

– Trau dồi trí tuệ có nghĩa là nỗ lực học tập rèn luyện mọi lĩnh vực nội điển – văn hóa, tư tưởng, học thuật, chính trị, kinh tế, xã hội, thương mại v.v... tiếp thu kiến thức của mọi thời đại đã qua và xoáy sự hiểu biết này khám phá vũ trụ,

phục vụ tiện nghi dân sinh ở hiện tại và tương lai.

Ở đây nổi cộm các vấn đề:

– Kiến thức kinh nghiệm của tiền nhân có phải là những vấn đề tốt phục vụ nhân sinh thăng tiến xã hội.

– Chỗ trau dồi luôn có vấn đề bỏ xấu theo tốt, gạt đục khơi trong, chắt lọc chọn lựa.

– Cốt lõi vấn đề lại có vật cản:

Đối với thế trí chi phối bởi nhị nguyên thuyết thì sự chọn lựa là tương đối dễ dàng.

Đối với tiến trình tu chứng thì: Tùy theo khả năng hoàn cảnh môi trường mà mỗi người có cách hạ thủ khác phục riêng. Kiến thức và kinh nghiệm của người khác không thể giúp ta đột phá vô minh, si mê, nghiệp chướng.

2. Trí tuệ:

Lại có người cho rằng:

Con đường trí tuệ là con đường hướng đến tuệ giác vô thượng bồ đề – đây là con đường thể hiện tâm đại từ, tâm đại bi, tâm đại hỷ, tâm đại xả. Những con đường này được kiến lập bằng đạo hạnh lan tỏa ngát hương chứ không phải con đường nhật nhậm kiến thức kinh nghiệm đã qua của người khác.

– Trí tuệ là kho báu của chúng sanh – ai ai cũng có – nó không hề thêm – không hề bớt – không hề dơ sạch – tăng giảm – không vì không học mà ít đi – không vì trau dồi gọt dũa mà tăng trưởng. Vậy trau dồi trí tuệ có phải là một vấn đề dư thừa luống uổng công lao ngày tháng dùi mài không.

Nếu nó là thường còn hằng có, thế tại sao chúng ta vẫn đắm chìm trong phiền muộn mê si và tử sanh?

3. Đặt vấn đề:

Chúng ta là phật tử:

– Trí tuệ đúng thật là tuệ giác.

– Tuệ giác là khả năng thấy biết xuyên suốt thời gian và không gian.

– Tuệ giác có sẵn trong ta nhưng bị che khuất.

Muốn sử dụng kho báu này phải có tiến trình đột phá vô minh nghiệp chướng và si mê.

4. Giải quyết vấn đề:

a. Ba phép luyện ma:

Trau dồi trí tuệ: Kinh Tâm Địa Quán viết: muốn có trí tuệ Bồ đề – mỗi cá nhân phải hạ thủ ba phép dùi mài (tam luyện ma) đó là:

+ Tinh tấn để đối trị sự thoát xuất tâm nguyên.

+ Trung kiên nhẫn nại thực hiện hạnh khó làm.

+ Rèn mài tự tâm không thoái xuất, quyết chứng hai diệu quả Bồ đề, niết bàn (Thảo luận kỹ từng Pháp để hạ thủ tu trì).

b. Chuyển thức thành trí:

– Chuyển phân biệt thức: Thức có được do sự tiếp xúc giữa nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân cùng sắc, thanh, hương, vị, xúc với quá trình quan sát của tiến ngũ thức (Nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức) của mọi pháp.

– Rõ thấu chân tướng HOÁ THÂN làm cho chúng sanh thành thực thiện nghiệp. Bởi nhân duyên ấy nên gọi là THÀNH SỞ TÁC TRÍ (kinh Tâm Địa Quán).

– Chuyển PHÂN BIỆT THỨC – tức thức thứ 6 là Ý THỨC thành DIỆU QUÁN SÁT TRÍ – nói rõ quá trình quán sát tư tưởng cộng hưởng của mọi pháp nhiệm màu làm cho chúng sanh được BẤT THOÁI CHUYỂN thành tựu DIỆU

QUANG SÁT TRÍ.

– Chuyển MẠT NA THỨC thành BÌNH ĐẲNG TÁNH TRÍ. Hãy nói quá trình trau dồi rèn luyện PHÁ NGÃ CHẤP, CHIÊU KIẾN NGŨ UÂN GIAI KHỔNG, không công nhận thức thứ 8 làm ngã. Từ bỏ được chấp này là thành tựu BÌNH ĐẲNG TÁNH TRÍ.

– Chuyển A LẠI DA THỨC thành ĐẠI VIÊN CẢNH TRÍ. Nói rõ tiến trình chuyển DỊ THỰC THỨC thành tựu TUỆ GIÁC – Đây là tấm gương (kính trí) của Như lai hay hiện ra đầy đủ các nghiệp thiện ác của chúng sanh.

Trên đây là tiến trình hạ thủ chứng thực 4 trí viên mãn là: chân BẢO THÂN thọ dụng pháp lạc (Tâm địa quán).

(Tham khảo duy thức học để biện giải).

c. Xả phú xả thân là trau dồi trí tuệ:

Tham - Si không được như ý thì SÂN TÂM KHỞI.

Do vậy muốn khử Sân chỉ cần chế Tham, trừ Si tức khắc Sân tâm bị tiêu trừ.

Muốn chế Tham thì tâm BỐ THÍ – Tức thực hành xả phú cầu bản – xả thân thì trừ được CHẤP THỦ KHÁT ÁI, thân được thanh tịnh – thân thanh tịnh thì vọng chấp loạn động tiêu trừ – trí tuệ tăng trưởng – si mê thoái xuất.

d. Xả lìa 4 tướng: NHÂN – NGÃ – CHÚNG SANH – THỌ GIẢ.

Nhân: người – tha nhân đối hiện hữu này sanh phân biệt trí.

Ngã: thực thể hiện hữu (*cái tôi, le moi*) nguồn của mọi sự chấp thủ.

Chúng sanh: cộng đồng hiện hữu, vòng ảo biến của tâm thức.

Thọ giả: đối tác cảm thụ – quan hệ nhiều nhân ngã chúng sanh (tham cứu kinh Kim Cang).

d. Thực hành Bồ tát đạo là trau dồi trí tuệ:

Hành tâm thiện pháp là mũi nhọn đột phá vô minh tham ái chấp thủ – bùng nổ bông hoa tuệ giác. Kinh tụng “Hành Thâm Bát Nhã Ba La Mật...” Dẫn chứng từ sự, tướng, đến tánh dụng của vấn đề.

– Quán Tự Tại là nền móng thể hiện Bồ Tát Hạnh.

– Thế nào là thiện nghiệp của Bồ tát?

– Lục độ là thiện nghiệp sở hành của Bồ Tát – dụ dẫn chứng qua thực tế và kinh văn.

e. Thực hành Văn Tư Tu là trau dồi trí tuệ:

– Văn như thị (chánh pháp) văn huệ.

– Tư như thị (chánh pháp) tư huệ

– Tu như thị (chánh pháp) tu huệ.

– Tâm huệ đồng tu gọi là Văn Tư Tu.

Dụ dẫn chứng qua thực tế và kinh văn.

f. Thực hành tâm vô lậu học là trau dồi trí tuệ:

– An trú trong chánh pháp là Giới.

– Xả ly trong trần cấu đời thường là Định.

– Thế nhập du lưu trong pháp giới tánh là Tuệ.

Thảo luận triệt để không giới hạn vấn đề sẽ thấy thế nào là KIẾN THỨC – thế nào là TRÍ TUỆ (bát nhã).

III. GIÁO DỤC TRONG GIA ĐÌNH PHẬT TỬ LÀ TRAU DỒI TRÍ TUỆ:

1. Hướng dẫn: Thế Tôn là bậc Đạo sư đã hoàn tất hành trình từ phàm nhân đến Thánh quả bồ đề.

Huynh trưởng là hành giả thủ chúng. Đoàn sinh là chúng hội đạo tràng viên. Hướng dẫn là phương pháp giáo

dục nhằm đạt đến tuệ giác Vô Thượng Bồ đề– là Pháp môn thù thắng. Ở đó:

– Lấy thân giáo làm khởi điểm (pháp môn huân tập).

– Xây dựng đức tin, xa lìa tà kiến (pháp môn lý giải).

– Thăng hoa nhân phẩm đạo danh (pháp môn quán niệm).

– Thế nhập pháp giới (Thiền – Tịnh – Mật Hạ thủ) (*Tinh thần Hoa Nghiêm Kinh*).

2. Đại chúng đồng tu (Văn tư tu – thăng tiến đồng bộ) (*phương pháp hàng đội tự trị*)

Đây là phương pháp giáo dục không đặt nền tảng trên học vị tuổi tác mà là trên nhân phẩm bình đẳng – cùng ăn, cùng chơi, cùng học, cùng làm, cùng chung chịu những vinh nhục thăng trầm để tiến bộ (Tiền bộ – đột phá vô minh, khai mở trí tuệ).

3. Kiến lập chương trình xây dựng giáo án theo Văn Tư Tu (là trau dồi trí tuệ).

4. Đặt cơ sở hạ thủ: Giới định huệ (là trau dồi trí tuệ).

Ở đây thảo luận kỹ– Hiển Mật – Đồng lấy Giới Định Tuệ làm gốc.

IV. KẾT LUẬN:

Tham ái chấp thủ, vô minh si mê sân hận làm cuộc sống điên đảo khổ đau không thoát nẻo tử sinh lên xuống trong ba cõi sáu loài. Chỉ có grom báu Trí tuệ mới chặt đứt muện phiền chương nghiệp – mới xua tan vô minh si chấp. Trau dồi trí tuệ là con đường thực tu, tập hạ thủ công phu, đồng xuất chí hướng, rèn chí luyện đức, nâng cao phẩm hạnh, khởi phát tứ vô lượng tâm : TỬ – BI – HÍ – XÁ. Hành tập thiện nghiệp, xây dựng cuộc sống gia-đình hạnh phúc, đời sống âm no. Quốc gia hưng thịnh, xã hội hòa bình tốt đẹp.

* * *

TRAU DÒI ĐỨC TÍNH

*(Nên tổ chức dưới hình thức
vừa thuyết trình vừa hội thảo)*

Người Phật tử như chúng ta đã biết là luôn luôn phải trau dồi đạo đức mà đức tính là một yếu tố chính của đạo đức. Vậy trước hết là phải biết trau dồi “đức tính”. Nhưng thế nào là đức tính?

A. KHÁI NIỆM VỀ ĐỨC TÍNH:

– Thế nào là “đức tính”

Đã gọi là “đức tính” thì căn bản phải là :

- + Những tính tốt
- + Phù hợp với luân lý của một dân tộc.
- + Phù hợp với quan niệm đạo đức của xã hội.

– *Quan niệm về đức tính của người Tây Phương:* Theo luân lý Tây phương thì những tính sau đây được gọi là đức tính:

+ Thật thà, ngay thẳng (tiến đến chỗ biết trọng danh dự).

+ Biết lịch sự xã giao.

+ Có lòng yêu thương.

- Cha mẹ, con cái
- Vợ chồng
- Bạn bè
- Thầy trò
- Người cùng khổ
- Tổ quốc.

+ Trung thành

+ Can đảm

– *Quan niệm về đức tính của người Á Đông (tinh thần Nho giáo):*

+ Nhân (thương người)

+ Nghĩa

– Biết ơn (có đề cập đến vấn đề đối với loài vật có nghĩa)

– Hiếu (đối với cha mẹ).

– Đễ (thuận hòa với anh chị em).

+ Lễ (Thái độ đối xử)

+ Trí (Mở mang trí tuệ).

+ Tín (Lòng tin đối với mọi người).

Từ tín dẫn đến:

– Thật thà ngay thẳng

– Trọng danh dự

Kết hợp “Nghĩa” với “Tín” thành “Trung” (trung với chủ, trung với Vua, trung với nước).

Ngoài ra đức tính còn phụ thuộc huyết thống.

THẢO LUẬN

– Theo chúng ta thì quan hệ về đức tính như vậy đã đầy đủ chưa?

– Đối với Phật giáo thì quan niệm đức tính như thế nào?

Đề toàn thể huynh trưởng góp ý thảo luận.

Chủ tọa có thể nêu thêm vấn đề sau trước khi đúc kết ý kiến thảo luận.

– Nếu quan niệm đức tính như thế là đủ, thì người Phật tử cần gì phải trau dồi năm hạnh (hạnh là biểu hiện của tính, để nói đầy đủ về người có đức tính và thường biểu hiện được đức tính đó, người ta nói chung là “đức hạnh”) và suy ra như vậy tổ chức gia đình Phật tử (tổ chức giáo dục thanh thiếu niên) là thừa vì ở đâu lại không dạy con người trau dồi những đức tính như thế.

Quan niệm đức tính như vậy: chỉ đủ với một con người bình thường (con người xứng đáng là một con người) nhưng đạo Phật (mà cụ thể là giáo dục của GDPT đưa con người vượt cao hơn thế nữa. Thăng tiến hơn con người ở mức độ bình thường).

A. Vậy quan niệm về đức tính của Phật giáo là thế nào?

– *Quan niệm về đức tính của Phật giáo:*

Phật giáo xây dựng đức tính trên căn bản BI TRÍ DŨNG và đây chính là châm ngôn của Gia đình Phật tử, một tổ chức giáo dục thanh thiếu và đồng niên.

Cho Huynh trưởng nhắc lại về ý nghĩa của BI – TRÍ – DŨNG phần này khỏi thảo luận. Chủ tọa chỉ cần nhắc thêm:

+ Từ bi của Phật giáo rộng hơn “NHÂN” của Nho giáo vì không chỉ hạn hẹp trong phạm vi loài người mà cả mọi loài chúng sanh.

+ Trí tuệ của Phật giáo không phải là thế trí (trí tuệ của thế gian) mà tiến dần đến Phật trí.

+ Cái dưng của Phật giáo cũng có khác tuy là Nho giáo cũng nói đến cái dưng của tinh thần nhưng cái “Dưng” của Phật giáo có cái nét đặc thù vì “nhẫn nhục” cũng là ”dưng”.

Căn bản của đức tính ấy phải được thể hiện qua 4 hạnh: Từ Bi Hỷ Xả - Trí tuệ - Thanh tịnh – Tinh tấn, “nhẫn nhục” nằm trong “Hỷ xả” (chủ tọa có thể cho dừng lại để mời các

Huynh trưởng nhắc lại ý nghĩa của 5 hạnh).

Chú ý: Trong từ bi là có cả hiểu hạnh mà là hiểu hạnh đúng theo tinh thần Phật giáo. Phật lấy hiểu hạnh làm đầu. Đức Phật đã dạy “Hiểu đứng đầu trong muôn hạnh”.

THẢO LUẬN

– Chính vì Phật giáo quan niệm như vậy nên có người đặt vấn đề: “Trong Phật giáo không thấy nói đến “nghĩa” như vậy hóa ra là vong ân sao?” (vong ân bội nghĩa)

Huynh trưởng nêu ý kiến thảo luận rồi chủ tọa đúc kết trong phần đúc kết, nhắc lại và khắc sâu:

Vấn đề ân nghĩa Phật giáo rất chú trọng, chúng ta đã rõ trong bài “Bốn ân” và “Bốn phận người Phật tử” và khi nhắc đến ý nghĩa trong Bi – Trí – Dũng và Năm hạnh thì chúng ta cũng thấy được rằng: “Ân nghĩa đã có tận mạn trong Từ bi và Trí tuệ”. Ai có Trí tuệ mà lại không thấy được vấn đề ân nghĩa? Vì vậy khi triển khai riêng khía cạnh ân nghĩa “Đạo Phật đã nói rất nhiều trong hai bài trên mà Huynh trưởng chúng ta đã từng học ở Bạc Kiên, Bạc Trì.

B. Phương pháp trau dồi đức tính:

I. THEO Á ĐÔNG XƯA (NHO GIÁO)

1. Đường lối chung:

– Minh minh đức: trước hết suy xét mình và làm cho cái đức của mình sáng tỏ.

Thân Dân: lấy mình làm gương sửa đổi người khác

Chí ư chí thiện: Càng ngày càng tu sửa mình, nhắm đến mức trong lành (chí thiện) và giữ mãi ở mức ấy.

2. Phương pháp cụ thể:

Muốn tu tập bản thân phải:

– Giữ lòng dạ thẳng ngay

– Muốn giữ lòng dạ thẳng ngay trước hết phải làm cho ý mình thành thật.

– Muốn làm cho ý mình thành thật, phải có trí thức chu đáo

– Muốn có trí thức chu đáo phải nghiên cứu sự vật.

Dục tu kỳ tâm giả, tiên chính kỳ tâm, dục chính kỳ tâm giả, tiên thành kỳ ý, dục thành kỳ ý giả, tiên tri kỳ trí, trí lại cách vật.

Từ thiên tử đến thứ dân, phải lấy sự tu tập bản thân mình làm gốc. Gốc hư hoại không thể ngọn tốt tươi.

Bản thân không trau dồi đạo đức thì không ích gì cho gia đình, cho xã hội (Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ). Có tu sửa bản thân mới điều hành trong gia đình được. Có điều hành được gia đình mới trị nước được. Có trị nước được thì mới đem lại an bình cho xã hội được).

Gia đình, xã hội ảnh hưởng nhiều đến tính tình (*tính tương cận, tập tương viễn*).

II. QUAN NIỆM CÁC NHÀ TÂM LÝ HỌC HIỆN ĐẠI:

1. Những yếu tố tạo thành các thuộc tính tâm lý:

– Di truyền (quyết định) S.Holl đầu thế kỷ 20.

– Văn hóa của dân tộc.

– Môi trường giáo dục (gia đình + nhà trường)

– Môi trường xã hội.

– Sự phát triển của thể chất con người.

2. Ba trình độ phán đoán đạo đức (Konbec)

– Trình độ trước đạo đức

+ Xem đạo đức như là một cái gì ở bên ngoài con người

– Trình độ đạo đức định ước

+ Thực hiện đều đúng tốt theo sự xác lập và đáp ứng của người khác (học sinh giữ kỷ luật của nhà trường, các công nhân thực hiện nội quy của cơ quan, nhân dân chấp hành luật lệ của quốc gia).

– Trình độ đạo đức độc lập: giá trị đạo đức được chuyển vào bên trong nhân cách, do đó phát sinh những chuẩn mực mà nhân cách chấp nhận.

+ Từng giai đoạn của các trình độ phù hợp với từng giai đoạn phát triển của trí tuệ.

+ Sự chuyển hóa lên một thời kỳ ý thức đạo đức cao hơn, đòi hỏi cá thể phải đạt được một trình độ phát triển trí tuệ nhất định.

+ Tâm lý lứa tuổi.

Thanh niên, hoạt động tự ý thức.

Kích thích thanh niên quan tâm đến các vấn đề đạo đức (cứu người chết đuối...) một hành vi hèn nhát, một sự ép buộc nào đó, do một áp lực bên ngoài sẽ khiến cho thanh niên cảm thấy có lỗi ân hận.

Thanh niên quan tâm đến sự tự giáo dục nhưng tự giáo dục thì chắc chắn phải thiếu sót, phải nóng vội.

3. *Trau dồi đức tính theo quan niệm của các nhà tâm lý học hiện nay:*

– Nâng cao văn hóa của dân tộc.

– Tạo môi trường giáo dục tốt ở học đường và gia đình.

– Chú ý đến các giai đoạn phát triển tâm sinh lý.

– Chú trọng phát triển trí tuệ.

– Tự giác giáo dục ở lứa tuổi thanh niên (có cố vấn).

THẢO LUẬN

– Qua phần trình bày trên, chúng ta thấy có những điểm nào Đông và Tây (xưa và nay) gặp nhau?

– Và những điểm nào khác biệt ?

(Sau khi thảo luận, chủ tọa đúc kết nêu lên những ý sau, rồi ghi lại thành mục III).

III. SO SÁNH GIỮA ĐÔNG VÀ TÂY (XƯA VÀ NAY)

Những điểm gặp nhau giữa Đông và Tây

ĐÔNG		TÂY
– Huyết thống dòng tộc	√	– Ghen di truyền
– Minh minh đức	√	– Tự giáo dục (ở tuổi thanh niên)
– Tri thức chu đáo	√	– Chú trọng phát triển trí tuệ.
– Tính tương cận, tập tương viễn	√	– Tạo môi trường giáo dục tốt ở gia đình và nhà trường

Những điểm khác biệt giữa Đông và Tây

– Có trau dồi đạo đức mới có thể giúp xã hội an bình (tu–tề–trị–bình)		– Nâng cao văn hóa của dân tộc cũng là yếu tố để trau dồi đạo đức.
– Không chú trọng đến các giai đoạn phát triển tâm sinh lý		– Chú ý đến các giai đoạn phát triển tâm sinh lý.

THẢO LUẬN

– Quan niệm cả Đông Tây như vậy đã đủ chưa?

Khi đúc kết ý kiến thảo luận, chủ tọa nêu bật mấy ý sau:

+ Đạo đức Tây Phương chưa sâu (nếu không nói là nông cạn)

+ Đạo đức Á Đông có chiều sâu nhưng chưa sâu thẳm, chưa rốt ráo (1).

+ Các nhà Tâm lý học nghiên cứu đối tượng con người chỉ là con người bình thường chung chung không có gì đặc biệt. Ngay người nghiên cứu cũng là con người thông thường nghiên cứu bằng tâm của chúng sanh, trí tuệ của chúng sanh, chắc chắn không thể nào có một giải pháp thật rốt ráo được.

(1) *Nêu một vấn đề cụ thể:*

+ Không ăn trộm. Theo Nho giáo, vì sao?

– Vì chữ tín (vì danh dự, vì uy tín cá nhân).

+ Theo Phật giáo: giảm đoạn tham sân si (bên nào sâu hơn?)

– Nhắc lại “Nhân” của Nho giáo so với “Tỳ bi” của Phật giáo.

IV. TRÊN QUAN ĐIỂM PHẬT GIÁO: NHÂN DUYÊN SINH.

Nhân:

– Nghiệp quá khứ (chủ yếu) có thể chuyển bằng các tu tập, tạo nghiệp thiện.

– Chúng tử còn sanh (một phần nhỏ)

– Sự giáo dục

Duyên:

– Hoàn cảnh (môi trường)

– Trình độ nhận thức (trí tuệ)

– Thế trí

_ Trí bát nhã: + Hiểu giáo lý

+ Tu thiền định

Tinh thần tu tập \Rightarrow Tự giáo dục là chính, đối với người lớn.

“Hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi”

Tóm lại: Theo quan điểm của Phật giáo

1. *Dựa vào 5 hạnh để trau dồi đức tính.*

2. *Biện pháp trau dồi đức tính:*

+ Tự giác trau dồi là chính (người lớn) nhưng phải có người cố vấn (1 vị tu sĩ chân chính, vị huynh trưởng cao niên mà mình tin tưởng).

+ Chọn môi trường và cũng tự tạo lấy môi trường, nắm vững những yếu tố ảnh hưởng đến đạo đức: Văn hóa nghệ thuật: – Truyện – Phim – tuồng (kịch, cải lương) – Âm nhạc.

+ Trau dồi trí tuệ: Học hỏi giáo lý + tập thiền định.

+ Luôn luôn tự kiểm điểm bản thân dựa vào:

– 5 Hạnh

– 5 Giới

– 5 Điều luật.

Chú ý: những yếu tố ảnh hưởng đến đạo đức: văn hóa, văn nghệ là một con dao hai lưỡi.

– Nêu những tác phẩm văn hóa văn nghệ để:

+ Bài trừ một tệ đoạn

+ Giáo dục tốt hơn

+ Khơi dậy tình xâm xã hội

+ Nội dung lành mạnh để giải trí

Thì rất có lợi cho việc giáo dục đạo đức. Ngược lại lợi

dụng những tác phẩm ấy, lợi dụng thị hiếu của quần chúng để cốt kinh doanh trục lợi thì hoàn toàn phản giáo dục.

Ví dụ: Những phim ảnh, sách báo chỉ có đấm đá, gây tình thần hiếu chiến thù hận (phim chưởng, kiếm hiệp).

Tác hại hơn nữa là những phim ảnh, sách báo khiêu dâm hoặc nội dung toàn làm nổi bật những bịp bợm, những vấn đề truy lạc v.v...

Tóm lại, những tác phẩm có quan niệm nhân sinh sai lạc để làm cho người đọc, người xem sanh thù hận, lung lạc gian trá, dâm dật...

Chúng ta phải biết loại trừ những tác phẩm không nâng cao giá trị tinh thần, không phát triển óc thẩm mỹ cho người đọc, người xem không phát huy lòng thiện.

Âm nhạc cũng thế có những điệu nhạc cuồng loạn làm rối loạn thần kinh hay những bài ca ủy mị bạc nhược đầu độc tinh thần thanh niên ta phải tẩy chay. Cần chọn những bản nhạc êm dịu hoặc hùng tráng, tùy lúc nhưng phải mang một nội dung lành mạnh, hướng thiện.

Mấy vấn đề cần thảo luận thêm :

+ Học sinh phản đối một cô giáo chủ nhiệm xử phạt bất công đối với một học sinh trong lớp.

+ Bản thân em học sinh này, và bạn bè thì cho rằng đó là một hành động đúng cảm bênh vực đúng đắn cho bạn.

+ Cô giáo thì cho rằng đó là một thái độ bướng bỉnh.

– *Chúng ta nghĩ sao?*

Lại lưu ý:

* Một học sinh ngoan, đạt điểm cao và đạo đức ở trường nhưng khi về nhà thì lại không vâng lời cha mẹ, tránh những công việc nhỏ trong nhà.

Ở trường em tuân thủ nội quy trường, giữ đúng nề nếp mà trường đã đề ra (lứa tuổi trong trình độ đạo đức định ước như đã nêu ở trên).

Như vậy ta xét thấy hành vi đủ để phản ánh trung thực nhân cách chưa?

(Thảo luận để rút những bổ khuyết)

* Trau dồi đức tính là điều rất cần của người Huynh trưởng và cũng lại là vấn đề cần thiết trong việc giáo dục các em. Chính anh chị trưởng phải có nhiệm vụ trong việc trau dồi đức tính nói riêng và đạo đức nói chung của các em. Nhưng phải có phương pháp nào đúng đắn nhất và đầy đủ nhất?

- Phương pháp trau dồi đức tính trên quan điểm Phật giáo

* * *

B.

ĐÀO TẠO
KIẾN THỨC CĂN BẢN

I. TỔNG QUÁT

ĐẠO CAO ĐÀI

I. NGUỒN GỐC ĐẠO CAO ĐÀI:

– Chính thức thành lập năm 1926

– Mạnh nha từ 1919, Ông Phủ Ngô Văn Chiêu ở Phú Quốc dùng bàn xoay tiếp xúc với vô hình. Một vị là Cao Đài giảng cho ông tôn thờ dưới hình thức một con mắt.

Sau đó ông về Sài Gòn cùng cầu cơ với nhóm công chức. Bất liên lạc với Ông Lê Văn Trung ở Chợ Lớn. Ông Trung lúc đó là một người sống sa đọa. Trong một buổi cầu đồng ông Trung tiếp xúc với hồn Lý Thái Bạch, báo cho ông phải mang một nhiệm vụ cao cả về đạo giáo. Sau đó ông thay đổi hẳn tính tình và sống một cuộc đời khuôn khổ đạo đức.

Ông Chiêu cho hai đại diện là ông Phạm Công Tắc và Cao Văn Cừ gặp ông Trung để tổ chức cầu đồng. Đức Cao Đài giảng đồng trao cho ông Trung một nhiệm vụ thành lập một đạo giáo mới để cứu dân độ thế.

II. ĐẠO CAO ĐÀI CHÍNH THỨC THÀNH LẬP:

Đầu năm 1926 nhiều người tin theo và đạo bành trướng mạnh. Ngày 7 – 10 – 1926, 28 người làm một bản tuyên ngôn chính thức thành lập gọi Tổng đốc Nam Kỳ, đính kèm là

danh sách 247 tín đồ có chữ ký.

Các vị chức sắc gọi phái đoàn truyền đạo tới miền Đông, miền Trung và Tây. Sau 2 tháng có 20.000 người nhập đạo. Sự thành công là do những điều ở đạo Cao Đài không trái với nguyên tắc các đạo giáo khác.

III. LỄ TẤN PHONG CHỨC SẮC:

Đến ngày 14.11.1926 (10.10 Bính Dần) 3 phái đoàn về Từ Lâm Tự gần Tây Ninh lo lễ ra mắt và tấn phong chức sắc.

Lễ tổ chức trong 3 ngày 18 – 19 – 20. 1926. Toàn quyền Đông Dương, Thống đốc Nam Kỳ và nhiều viên chức cao cấp đến dự. Ông Lê Văn Trung được tôn làm đức Giáo tông đứng đầu Cửu Trung Đài.

Ông Phạm Công Tắc là đức Hộ pháp đứng đầu Hiệp Thiên Đài.

+ Đức Giáo tông có 3 phụ tá phụ trách 3 ngành Khổng, Phật, Lão. Vị phụ trách đạo Khổng mặc áo đỏ, đạo Phật mặc áo vàng, đạo Lão mặc áo lam.

Đức Giáo Tông và 3 vị chương pháp thuộc Lão giáo mặc áo trắng, Nữ chức sắc cũng mặc áo trắng.

+ Các chức sắc phụ trách Khổng giáo lo về tổ chức nội bộ, văn phòng giáo dục và từ thiện.

+ Các chức sắc phụ trách Phật giáo lo về tài chính, tạo tác về mua bán.

+ Hộ pháp có 2 phụ tá:

– Thượng phẩm: Tiếp đến dẫn lên Niết Bàn

– Thượng sanh: Hướng dẫn vào lối đạo

Ba vị này là chức sắc tối cao của Hiệp Thiên Đài.

+ Hộ pháp coi về ngành Pháp.

+ Thượng phẩm coi về ngành Đạo.

+ Thượng sanh coi về ngành Thế.

Mỗi vị có 4 vị giúp việc:

– Bảo pháp (bảo tồn phép Đạo).

– Hiền pháp (đưa phép Đạo đến toàn thiện).

– Khai pháp (truyền bá phép Đạo).

– Tiếp pháp (thi hành phép Đạo tiến nhận khiêu nại, ý kiến xây dựng).

Con đường tiến tu đi từ Tín đồ đến Lễ sanh, Giáo hữu đến Giáo sư, Phối Sư. Sau đó có công trạng mới vào Tiếp Khai, Hiền, Bảo pháp ở Hiệp Thiên Đài.

IV. TOÀ THÁNH CAO ĐÀI:

Đầu tiên năm 1962 làm lễ ra mắt tại chùa Từ Lâm Tự do hòa thượng Giá Hải trụ trì. Sau khi Hòa thượng theo đạo Cao Đài đã dâng chùa cho đạo Cao Đài, các tín đồ Phật giáo trước đây đã quyên tiền để xây dựng chùa phật giáo nên chức sắc Cao Đài liền hoàn lại cho Phật giáo ngôi Từ Lâm Tự.

Trong một buổi cầu đồng các chức sắc đã được một vị linh thần chỉ cho khu đất xã Long Thành để kiến tạo Thánh Thất.

Tháng 3 năm 1927 Thánh Thất được xây dựng và được chuyển từ Từ Lâm Tự đến Long Thành.

V. TRIẾT LÝ ĐẠO CAO ĐÀI:

Đạo Cao Đài gồm tất cả các chân lý của những cựu đạo tại Á Đông: Phật giáo, Lão Giáo và Khổng Giáo.

Qua các sự chỉ báo trong các buổi cầu đồng thì lý thuyết cao đẹp của các đạo trên đã không được tuân theo một cách đúng đắn, các nhà hành đạo đã làm sai trật tự và hòa bình đã mất, phép tắc đạo đức loài người bị phản bội nên

đấng Tối cao mới lập ra một đạo mới.

Hồi xưa sự chuyển vận khó khăn, các dân tộc chưa biết nhau, đấng tối cao đã lập ra qua nhiều thời đại 5 ngành của Đại Đạo:

– Khổng giáo: Nhân đạo

– Thần giáo: Đại diện là Khương Thái Công thờ chư thần

– Gia Tô giáo: Thánh Đạo.

– Lão giáo: Tiên Đạo

– Phật giáo: Phật Đạo.

Ngày nay ngũ đại châu đã được khai thác, loài người đã tự hiểu mình hơn, ai nấy đều mong mỗi hòa bình nhưng vì đạo giáo khác nhau, nhân loại thường lủng củng.

Để tránh sự lủng củng, đấng tối cao quyết định hợp nhất các đạo để thống nhất về tín ngưỡng.

Hơn nữa qua thời gian, giáo lý cao cả của các đạo đã biến thể nên đấng tối cao tự giáng trần để lập một đạo mới.

+ Năm nguyên tắc căn bản của giáo lý Cao Đài:

– Về luân lý: Bổn phận đối với mình, gia đình, xã hội, nhân loại.

– Về triết lý: từ bỏ danh vọng tiền tài, sự xa hoa, vượt ham muốn vật chất để tìm sự bình thân cho linh hồn.

– Về thờ cúng: Tôn thờ đấng chí tôn, thờ kính Tiên, Thần, Phật, Thánh. Có thể thờ cúng Tổ Tiên nhưng không được cúng mặn và không dùng vàng mã.

– Về tâm linh: Xác nhận sự trường tồn của linh hồn. Linh hồn có thể biến chuyển và chịu sự luân hồi.

– Về thông thần: Truyền cho tín đồ những khám phá và sự hiểu biết khả dĩ làm cho con người đạt tới sự tĩnh tâm.

+ Những người theo đạo Cao Đài: Phân làm 3 dạng:

– Chức sắc: Tu hành khắc khổ, tự diệt dục, ăn chay trường. Những người chưa có vợ thì không lấy vợ, những người có vợ thì không bắt buộc bỏ vợ nhưng người vợ từ đây chỉ là bạn đường. Chức sắc được phép cầu đồng.

– Thời quân: Phải chịu sự khắc khổ, Trung gian giữa thế giới thần linh với con người. Được ngồi đồng khi có chức sắc. Có 12 vị gọi là Thập nhị Thời Quân.

– Tín đồ: Dân theo đạo Cao đài.

Đạo Cao Đài phân làm hai loại:

+ Thượng thừa: Chức sắc hay tín đồ chịu mọi sự khắc khổ ăn chay, diệt dục.

+ Hạ thừa: Tín đồ khác, ăn chay, Nhị trai, lục trai, thập trai

+ Ngũ giới:

– Không sát sanh

– Không biếm lận

– Không ham ăn ngon – kiêng thịt, ăn chay, không uống rượu.

– Không xa hoa

– Không nói lời tội lỗi

+ Các thánh thất, nghi lễ:

– Thánh thất: Nhà 3 mặt có tường, 1 mặt lối ra có che màn. Khi lễ, màn kéo lên để lộ con mắt tối cao. Con mắt ở phương Bắc.

Giờ lễ thấp 2 cây nến, tượng trưng Âm, Dương.

– 5 cây nến tượng trưng cho ngũ quan

– 3 ly rượu lễ (bằng nho) tượng trưng tướng tính huyết khí con người.

– Tách nước trong (bên trái) tượng trưng cho Dương, tách nước trà (bên phải) tượng trưng cho Âm. Nước trong hòa nước trà thành nước Thánh để trị bệnh.

– Hoa là Dương, quả là Âm.

+ Vũ trụ gồm tam tài: Thiên, Địa, Nhân.

– Trời có Nhật, Nguyệt, Tinh.

– Đất có Thủy, Hỏa, Phong – người có Tính, Khí, Thân.

+ Một số định nghĩa:

Cao Đài:

Đài cao nhất, không có mái trên có đấng tối cao.

Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ:

– Đại đạo: Con đường lớn.

– Tam kỳ: Tam là 3 ngôi: Thượng ngôi (Phật), trung ngôi (Jesus), Hạ ngôi (ở đạo Cao Đài ngày nay). Kỳ là thời kỳ

– Tam kỳ là 3 thời kỳ: Quá Khứ, hiện tại và vị lai.

– Phổ độ: Phổ là sự hy sinh, sự chờ đợi. Độ là giải thoát.

* * *

THÔNG THIÊN HỌC

Thông Thiên Học không phải là một tôn giáo mà là một tổ chức lớn nghiên cứu và phục vụ chân lý.

I. KHAI NGUYÊN:

Vào khoảng thế kỷ 19 một số nhà trí thức quan niệm rằng: nhân loại đang bước vào thời đại mới, những quan niệm vũ trụ nhân sinh của những thế kỷ xa xưa đã trở thành lỗi thời, không còn thích hợp với trào lưu tiến hóa của nhân loại. Trong những người quan niệm như thế lại có một số người tự xưng là đại diện xứng đáng của các đấng thiêng liêng như ông Olcott và bà Blavatsky đã lập một hội gọi là Hội Thông Thiên học Tại NewYork (Hoa Kỳ) vào năm 1875.

II. TÂM HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI:

Ban đầu hội này chỉ phát triển ở Hoa kỳ, mãi đến năm 1882 mới truyền vào Ấn Độ tại Madras và sau đó được truyền đi nhiều nước trên thế giới và lấy danh hiệu là Thông Thiên Học quốc tế tiếp theo Olcott và Blavatsky, có nhiều vị trí danh khác như ông Sriam, bà Rukonini, ông Dr. Arundale, ông C. W. Leadbeator, bà Dr. Annie Besant, ông C. Jinarjadasa. Hội thịnh hành nhất là vào giữa thế kỷ 20 trong thời kỳ C. Jinarjadasa làm hội trưởng.

Hội Thông Thiên học được truyền vào Việt Nam vào khoảng đầu thế kỷ 20 nhưng được nhiều người biết đến và gia nhập, sinh hoạt thường xuyên với hội là vào giữa thế kỷ. Những người gia nhập hội phần lớn là những nhà trí thức từng có nghiên cứu các tôn giáo. Một số đông Phật tử cũng tham gia sinh hoạt hội này, vì đây là một hội chứ không phải một tôn giáo.

Trong những buổi sinh hoạt mỗi một hội viên có thể thuyết trình những đề tài về tôn giáo của chính mình nghiên cứu vì tính chất rộng rãi đó đã thu hút được nhiều nhà nghiên cứu hoặc các tín đồ của nhiều tôn giáo khác nhau.

III. CHỦ TRƯỞNG CỦA HỘI:

Như tuyên ngôn của ngài ARUNDALE đã nêu:

“Thông Thiên học là những người không đảng phái, cốt tìm chân lý, nâng cao tình huynh đệ và chiến đấu phụng sự nhân loại”

Theo đó, chúng ta thấy được chủ trương của Hội là:

– Tình đoàn kết huynh đệ đại đồng (không đảng phái mới có thể có tình huynh đệ đại đồng. Thực tế chúng ta cũng từng thấy, vì một đảng phái mà anh em ruột thịt chia rẽ nhau, thù hận nhau).

– Nghiên cứu học hiểu những sự minh triết ẩn tàng dưới bao hình trạng (tìm chân lý).

– Vừa tìm chân lý lại vừa chiến đấu phụng sự cho nhân loại. Tức là tìm cái chân lý phổ biến cho nhân loại giúp nhân loại thực hiện chân lý đó để tiến hóa đến đài Minh Triết.

+ Tìm chân lý, tức là chưa đạt chân lý, khác hẳn các tôn giáo ở chỗ đó. Các tôn giáo thì không phải là “Tìm chân lý” nữa vì các đấng giáo chủ đã tìm ra chân lý rồi chỉ phổ biến để nhân loại thực hiện những phương pháp để đi đến chân lý đó.

+ Nhưng Thông Thiên học chưa thỏa mãn các chân lý mà tôn giáo đã tìm ra vì mỗi tôn giáo trình bày cái chân lý ấy mỗi khác, như vậy ắt hẳn chưa phải là chân lý. Vậy cũng qua các triết thuyết, qua các giáo điểm của các tôn giáo kết hợp với tiến bộ của khoa học mà chất lọc để tìm được cái chân lý đích thực, chung nhất.

+ Rõ ràng Thông Thiên học không phải là một tôn giáo. Họ không thờ phụng cúng bái. Nhưng khi qua Việt Nam óc

tôn giáo, óc thần thánh hóa của một số người Việt nhiệt tâm tôn kính, đã biến ý nghĩa thông thiên học thành một tôn giáo và trụ sở của hội đã được xem như là thánh đường.

III. QUAN NIỆM CỦA THÔNG THIÊN HỌC:

Người ta vô tình đã biến hội Thông Thiên Học thành một tôn giáo vì đa số hội viên (ở Việt Nam nói riêng, Á Đông nói chung chưa thấm nhuần tiêu ngữ của hội “không tôn giáo nào hơn chân lý”.

Tuy chưa nhận mình là đã đạt đến chân lý, chỉ là đang trên đường “tìm chân lý” nhưng hội cũng đã nêu rõ quan niệm của mình qua một số sách báo bài thuyết giảng mà hội đã phổ biến.

1. Nguyên lý đầu tiên của “Thông Thiên là quan niệm vũ trụ không phải là một nơi mà Thiên Lực biến chuyển một cách ngẫu nhiên”. Từ ngàn xưa mỗi sự vật gì xảy ra đều tuân theo qui luật liên quan đến cả vũ trụ bao la. Những qui luật ấy là biểu lộ của cái Thức và tất cả những gì từ một điện tử đến đại tinh cầu đều thấm nhuần cái Thức. Thông Thiên Học xác nhận cái Thức đó là Thượng đế.

2. Bản chất thiêng liêng của Thượng đế sẵn có trong tâm mỗi người. Ta không phải là những cái “thể hữu hoại”. Loài người là những sinh hoạt bất tử, sự hoàn thiện của Thượng đế cũng chứa đựng trong tâm con người, sống hoạt động, tồn tại trong lòng đáng tối linh.

Như vậy, Thông Thiên Học nhận 2 điều bất diệt là Thượng đế và Người, những đức tính thánh thiện (từ tâm, chân thật...) và mỹ lệ, ta cho là của thượng đế thì có ngay trong tâm ta.

3. Tôn giáo, nghệ thuật, triết lý, thương mại, công nghệ, hữu ái v.v... là những con đường do đấng mà Thiên tánh xuống biểu lộ cái mỹ lệ của Thượng đế. Và nhân tâm được hợp với Thiên tánh nhờ phát triển đức tính, đức hạnh thông qua sự

cảm thông bởi những đường “vận hà” (canal). Những người đã có tiến hóa, có thể cảm thông với các cõi Tiên giới, biến hóa thánh đường “vận hà” chuyển điện lực từ cõi Thượng Thiên để cõi trần.

Nhìn chung lại ta có thể nói (1):

Thông Thiên học là một tổ chức hoàn toàn nêu rõ cái chân linh mẫu nhiệm của thượng đế, gây dựng tình nghĩa anh em mật thiết giữa xã hội loài người bằng cách dung hòa nghiên cứu mọi giáo lý các tôn giáo.

(1) Theo nhận định của Quốc Ảnh trong khám phá vũ trụ và đời người xuất bản 1960

CÁCH TỔ CHỨC MỘT BUỔI HỘI THẢO

A. Ý NGHĨA – MỤC ĐÍCH:

Hội thảo là một hình thức sinh hoạt rất hữu ích, để các huynh trưởng trao đổi kinh nghiệm, thống nhất nhận thức và hoạt động, nhằm đạt thành quả cao.

Trong hoàn cảnh thuận tiện, các cấp GDPT thường tổ chức các khóa Hội thảo.

Là Huynh trưởng cốt cán, chúng ta cần biết cách tổ chức một buổi hội thảo.

Để tiện việc trình bày, chúng tôi xin giới hạn đề tài này trong phạm vi địa phương mà thôi.

B. ĐỊNH DANH:

Hội thảo có nghĩa với một nhóm người cùng một lãnh vực hoạt động họp lại để bàn về một vấn đề chuyên môn hay một đường hướng nào đó mang tính nội bộ.

Ví dụ:

- Hội thảo về hành chánh: chuyên ngành.
- Hội thảo về đường lối giáo dục của GDPT hay phương thức sinh hoạt hiện nay...

Như vậy, hội thảo có khác với hội nghị, hội học(1).

C. NỘI DUNG TỔ CHỨC:

I. DIỄN BIẾN CÔNG TÁC TỔ CHỨC:

Thông thường, trải qua các giai đoạn:

1. Giai đoạn chuẩn bị:

Yếu tố quan trọng quyết định mức độ thành công. Nên cần nghiên cứu chu đáo, chặt chẽ và hợp lý cho từng phần vụ:

a. Xác định Chủ đề, Mục đích: Trước khi tổ chức, dù bất cứ hình thức nào, người tổ chức cũng phải theo nhu cầu hay tình hình thực tế và tiên liệu về mục đích của buổi hội thảo.

Để thảo luận một chương trình tương lai:

Để phê bình một tác phẩm nghệ thuật?

Để ...?

Và tùy theo đó mà chúng ta đặt đề tài cũng như chương trình thảo luận.

b. Thời gian: Người tổ chức cần lựa chọn ngày giờ thích hợp để số người tham dự được đầy đủ, tránh trùng hợp với một vài sinh hoạt khác, sẽ gây trở ngại cho người tham dự và buổi hội thảo chấm dứt quá sớm hay kéo dài quá nhiều so với giờ giấc ấn định.

Đứng về phương diện nghệ thuật tổ chức, một buổi hội thảo đạt kết quả tốt đẹp khi: Khai mạc, thuyết trình, thảo luận, bế mạc ... đều đúng theo thời gian đã ấn định.

– *Địa điểm:* Cần chọn nơi trung tâm, thích hợp. Ngoài việc chọn hội trường rộng hay hẹp, còn lưu ý đến chỗ ăn ngủ, nơi vệ sinh ...

Hội trường quá rộng sẽ làm loãng không khí sinh hoạt. Hội trường quá chật sẽ gây trở ngại cho Ban Tổ Chức và số người tham dự về mọi hình thức sinh hoạt và làm giảm hiệu quả buổi hội thảo.

– *Phương tiện:* tùy điều kiện khả năng và hoàn cảnh, tùy tầm mức quan trọng của buổi hội thảo. Người tổ chức cần

trang bị các máy ghi âm, phóng thanh, đánh chữ, triển lãm trực quan, người phụ đạo, những tài liệu, mẫu, sơ đồ... có liên quan đến buổi hội thảo đạt thành quả tốt đẹp.

c. Đối tượng tham dự: Tùy theo chủ đề và mục đích của buổi hội thảo mà thành phần, tham dự có khác nhau, nhưng vẫn là nội bộ.

Vi dụ:

+ Hội thảo hành chánh thì đối tượng chính là gia trưởng và thư ký.

+ Hội thảo về huấn luyện huynh trưởng thì đối tượng chính là Liên Đoàn trưởng.

d. Phân công: (ban tổ chức, điều hành)

Từng phần vụ phù hợp với khả năng từng người. Các phần vụ được giao phó cho những người có khả năng tổ chức và sẽ có mặt trong buổi Hội thảo, và điều hành một cách cụ thể để tránh trở ngại cho buổi hội thảo.

Ở cấp cao, trong giai đoạn chuẩn bị khóa hội thảo, cần thành lập các ban tổ chức điều hành, tác động, tài liệu để kiện toàn công tác.

Ở cấp gia đình, nhân sự ít nên có thể lập một ban chung tạm gọi là ban Điều hành.

Ban điều hành quyết định phần lớn thành công hay thất bại của buổi hội thảo, nên yêu cầu nghiêm túc nghiên cứu nắm vững nội dung, mục đích, chuẩn bị chu đáo phần việc của mình. Khôn khéo điều hành trong buổi Hội thảo theo đúng định hướng và trọng tâm.

Ban điều hành gồm có: Người tổ chức, Chủ tọa, Thuyết trình viên, thư ký...

– *Chủ tọa:* Điều khiển nội dung hội thảo, điều khiển cử tọa, có quyền cắt đứt ý kiến lệch ra ngoài nội dung hội thảo,

đúc kết các ý đã phát biểu.

– *Thuyết trình viên:* Nghiên cứu kỹ mục đích, chủ đề, tham khảo ý kiến các vị chuyên môn, các huynh trưởng cao niên có kinh nghiệm về vấn đề trong nội dung thuyết trình, lập dàn bài chi tiết (hay bài viết hoàn chỉnh) thuyết trình trước hội nghị.

– *Thư ký:* Ghi cho được ý kiến phát biểu của từng người trong buổi hội thảo và nội dung chủ yếu đã được kết luận chung.

– *Người điều khiển:* điều khiển phần đầu chương trình buổi hội thảo, phải phối hợp với chủ tọa điều khiển toàn bộ chương trình cho nhịp nhàng.

– *Người phục vụ:* Tùy theo nhu cầu cho các mặt sinh hoạt trong buổi hội thảo mà phân công, định việc như chuẩn bị địa điểm, cơm nước...

– Ngoài ra, nên mời một số huynh trưởng khác tham dự với tư cách dự thỉnh.

Chúng tôi chỉ nêu sơ lược chức năng của từng thành viên, trong thực tế hãy đặt kế hoạch mà tìm người giao việc và các phần việc cần nghiên cứu cụ thể, chuẩn bị chu đáo.

e. Lập chương trình:

Đây là phần việc quan trọng, cần nghiên cứu kỹ lưỡng chu đáo. Chương trình có hai phần:

– *Họp trừu bị:* Thành phần dự họp là Ban Tổ chức và Ban Điều Hành.

+ Lập lịch trình diễn tiến công tác từ lúc chuẩn bị cho đến hôm hội thảo.

+ Thống nhất các mặt phân công, chuẩn bị chương trình buổi hội thảo.

– TIỀN HÀNH HỘI THẢO, LỄ KHAI MẠC (cần trang

nghiêm)

+ Lễ Phạt – Lễ Đoàn – Giới thiệu thành phần tham dự và Ban Điều Hành.

+ Lời khai mạc

- TIẾN HÀNH HỘI THẢO

+ Lời nói đầu của chủ tọa

+ Thuyết trình viên thuyết trình đề tài

+ Thảo luận

- BẾ MẠC HỘI THẢO

+ Tổng kết, thư ký đọc biên bản hội thảo.

- Mời cấp trên phát biểu

- Cảm tạ của Ban Tổ chức.

- Hồi hướng.

(Ghi chú: chủ tọa và thư ký sẽ họp sau để đúc kết nội dung hội thảo. Đó là tài liệu gửi đến các thành viên tham dự)

2. Giai đoạn thực hiện:

Tiến hành theo đúng nội dung chương trình và các phần vụ đã chuẩn bị.

Mỗi phần này chúng ta chỉ đề cập những kinh nghiệm của Ban Điều Hành để buổi hội thảo diễn ra theo chiều hướng tốt đẹp.

- Sinh hoạt hội thảo là một hình thức đối thoại, phân tích nội dung đề tài, trao đổi kinh nghiệm của từng thành viên tham dự nên để đưa đến trường hợp tranh luận đầu lý. Do đó, đôi khi kết quả những buổi hội thảo không đúng với mục đích, chủ đề và hậu quả nhiều khi tai hại ngoài dự tính. Để tránh các trường hợp có thể xảy ra, Ban Điều hành cần lưu ý các điều sau đây:

- *Chủ tọa* (khi cần có thể lập chủ tọa đoàn, gồm hai hay ba chủ tọa được phân nhiệm rõ ràng, để khỏi dẫm chân nhau,

tránh việc mâu thuẫn trong lúc phát biểu, đúc kết). Chủ tọa cần nắm vững chủ đề mục đích và nội dung bài thuyết trình. Trên bàn chủ tọa có sẵn một số văn bản cần thiết sau đây:

+ Chương trình buổi hội thảo

+ Lời nói đầu của chủ tọa (có định hướng đề tài và cách phát biểu).

+ Những tài liệu có liên quan để khi cần là tham khảo cấp thời.

+ Những điều cần nhắc, hỏi dự tọa.

- *Người điều khiển chương trình và chủ tọa cần phối hợp:*

+ Bằng mọi cách để hướng cử tọa thảo luận trọng tâm đề tài chính. Điều này không phải là việc dễ dàng. Có thể vô tình hay cố ý các thành viên buổi hội thảo đi xa chủ đề của đề tài. Để tránh trở ngại gây ra, người điều khiển chương trình và chủ tọa có thể đề ra phương thức phát biểu ngắn gọn và trong phạm vi của chủ đề ngay từ đầu buổi hội thảo. Nếu có thành viên nào phát biểu ngoài chủ đề. Chủ tọa có quyền cắt đứt. Nhưng làm thế nào để ngắt lời người phát biểu ra ngoài chủ đề một cách hợp lý, tế nhị (2).

Đó là nghệ thuật mà chủ tọa cần nghiên cứu cẩn thận.

+ Thúc đẩy hội thảo viên góp phần thảo luận, đừng để ngồi nghe thụ động. Lưu ý về sự tác động do hai điều kiện.

+ Chủ quan do nhân sự của Ban Điều hành tác động nghiên cứu những câu hỏi thích hợp, gợi ý thảo luận đúng trọng tâm, gây khí thế sôi nổi nhiệt tình, khách quan. Do thành phần tham dự phát biểu ý kiến, tán đồng, biểu dương, hoặc nêu ý kiến ngược lại có lập luận chặt chẽ.

+ Giữ làm sao cho buổi hội thảo trong tinh thần thông cảm: trong lúc thảo luận sẽ có nhiều trường hợp ngoài ý muốn có thể gây hiểu lầm, bắt nguồn cho mỗi bất hòa trong nội bộ. Vì vậy, chủ tọa và người điều khiển cần khéo léo trong

những trường hợp khó khăn có thể xảy ra (thuyết trình viên phải dự phòng những ý kiến trái ngược, cần có lập luận để bảo vệ lập trường mình).

+ *Thuyết trình viên*: Sau khi trình bày bản dự thảo xong, theo dõi các ý kiến phát biểu. Cần bảo vệ lập trường, chính kiến nhưng không bảo thủ khi cử tọa phát biểu nghịch ý mình.

+ *Thư ký với việc lập biên bản*: lập biên bản chúng ta cần lưu ý:

- Biên bản phải được ghi đầy đủ và trung thực theo những lời của các thành viên phát biểu ghi lại thật rõ ràng khúc chiết lời đúc kết của chủ tọa sau mỗi vấn đề đã thảo luận.
- Biên bản phải gãy gọn, chỉ ghi tóm tắt ý những lời phát biểu. Không nên ghi những lời phát biểu không đúng trọng tâm đã được chủ tọa cắt đứt.

Tóm lại chỉ nên ghi tóm tắt nội dung thảo luận chứ không nên ghi phần đối thoại dài dòng.

Tùy theo nhu cầu, chúng ta có thể thành lập thư ký đoàn (hai thư ký trở lên) nhưng phải phân công cụ thể, hợp lý, bảo đảm việc lập biên bản đầy đủ, trung thực, và biên bản này có thể lưu hồ sơ hay phổ biến đến các thành viên tham dự hội thảo.

- **Giải quyết những tồn tại sau buổi hội thảo:**

Ban điều hành cần họp, kiểm điểm rút kinh nghiệm, chú ý đến kết quả và ảnh hưởng (ghi vào biên bản).

Án định việc đúc kết nội dung của buổi hội thảo và thực hiện tài liệu gửi đến các thành viên.

Lập bản báo cáo về nội dung, kết quả buổi hội thảo cần ghi chú nhấn mạnh phần trọng tâm đề tài hội thảo.

Thanh toán tài chánh, giao tế, giao trả (hay bồi thường nếu hư mất) vật dụng đã mượn cho sở hữu chủ).

Thu dọn địa điểm hội trường sắp xếp mọi vật dụng lại như cũ...

Tóm lại, để việc tổ chức thành công hoàn hảo, chúng ta cần quan tâm giải quyết những tồn tại sau buổi hội thảo.

D. KẾT LUẬN:

Vì tính cách đa dạng của hội thảo, bài này chỉ trình bày những kinh nghiệm của những người đi trước. Sự thành công do ở sáng kiến, tháo vát của Ban tổ chức và điều hành buổi hội thảo.

- *Hội thảo có khác với Hội nghị, Hội học:*

+ *Hội thảo: Như đã định danh*

+ *Hội nghị: Một tập hợp nhân sự có tính nội bộ theo từng cấp, có trình độ tương đương để thảo luận và chung quyết các vấn đề thuộc nội bộ. Trong đó có hội thảo chung quyết các vấn đề chuyên môn. Thành phần mời có thể mở rộng nhưng đối tượng phải am hiểu về các vấn đề đưa ra bàn thảo.*

+ *Hội học: Mang tính nội bộ và học hỏi lẫn nhau theo chương trình đã qui định nhưng được khai triển ở tầm mức cao rộng, có thể mời thầy, quý bác tham dự.*

(2) *Vài cách cắt đứt phát biểu sai lệch nhưng không gây phiền lòng:*

- *Không phản bác ý kiến người phát biểu nhưng khôn khéo từ chối: "...rộng.... tuy nhiên". Hay hạn chế sự phát biểu kéo dài bằng cách gõ bàn (micro) và nói "... cảm ơn ... đầy đủ rồi ..." hoặc là "... tốt... nhưng chưa nằm trong phần này, hãy dời đến phần đó" v.v...*

LỊCH SỬ TRUYỀN BÁ PHẬT GIÁO CẬN ĐẠI

Khi nói đến cận đại, các nhà sử học cũng không quy định rõ thời gian xa cách chúng ta bao nhiêu thì gọi là cận đại. Trần Trọng Kim viết quyển VIỆT NAM SỬ LƯỢC khoảng 1940 thì thời gian cách đó chừng 40 năm (1900) được xếp vào thời đại cận kim (cận đại). Trong khi đó cư sĩ Thanh Trí viết quyển LƯỢC SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM thì những sự kiện xảy ra trước ngày viết 6 năm thôi cũng được liệt vào cận đại và thời kỳ này kéo dài khoảng 30 năm (1920 – 1952). Còn thời kỳ cận đại của VIỆT NAM SỬ LƯỢC thì kéo đến cả thế kỷ (1802 – 1902).

Vì vậy khi viết đoạn LỊCH SỬ PHẬT GIÁO CẬN ĐẠI chúng tôi rất băn khoăn, không biết nên bắt đầu từ đâu? Và chấm dứt thời điểm nào?

Có điều chắc chắn là phải tiếp nối chương trình BẠC TRÌ tức sau đời nhà Trần nhưng cho đến đâu thì gọi là cận đại?

Chúng ta cũng thấy được rằng thời gian của từng thời

đại không thể nào quy định cụ thể, có khi một sự kiện lịch sử kéo dài hàng chục năm, hoặc hơn nữa thì không lẽ tách ra một phần ở thời đại này, một phần ở thời đại kia? Cho nên tạm thời chúng tôi sẽ dừng lại ở thời kỳ hình thành GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT. Tức là cách ngày nay khoảng 30 năm. (còn lại nằm vào PHẬT GIÁO VIỆT NAM HIỆN ĐẠI – HAY HIỆN KIM).

I. PHẬT GIÁO SUY YẾU VÀ CUỐI ĐỜI NHÀ TRẦN:

Qua bài “Lịch sử truyền bá Phật giáo (tại Việt Nam) thời Đinh – Lê– Lý – Trần” chúng ta thấy được Phật giáo thời kỳ Lý – Trần là thời kỳ cực thịnh nhưng vào cuối đời Trần Phật giáo pha trộn đạo giáo nhiều, trong tầng đồ nhiều vị tha hóa – tham về cung tài hơn là tu tập nên Phật giáo bắt đầu suy đồi. Thêm một nghịch duyên nữa là chiến tranh Chiêm Việt dẫn đến sự rối loạn trong triều đình đưa nhà Trần đến chỗ suy vong, không còn đủ sức để củng cố triều đại thì đâu còn khả năng hộ trì Phật giáo.

Ngoài ra còn một nguyên nhân quan trọng nữa là, trong thời cực thịnh, phật tử có thói quen ỷ lại vào vua quan và những người quyền quý, không nghĩ đến vấn đề kinh tế nhà chùa, nhưng theo phương thức “nhứt nhật bất tác, nhứt nhật bất thực” của ngài **Bách Trượng** mà kiến tạo những Phật học viện căn bản tự túc nên khi không còn nương tựa vào triều đình nữa thì Phật giáo mất hẳn thăng bằng đến nỗi không còn giữ được mức độ trung bình.

II. PHẬT GIÁO THỜI NHÀ MINH ĐỒ HỘ ĐẾN TRỊNH NGUYỄN PHÂN TRANH:

Đến đời **Trần Thiếu Đế** thì bị **Hồ Quý Ly** ép phải nhường ngôi để lập nên triều đại nhà Hồ. Nhưng sau đó nhà Minh đem quân đánh nhà Hồ và đặt ách thống trị Đại Việt.

Nhà Minh thực hiện chính sách đô hộ tàn ác và cho tịch thu kinh sách Phật giáo, đốt phá chùa chiền (đầu thế kỷ 15)

Mười ba năm sau, Bình Định Vương Lê Lợi (với sự tham mưu của Nguyễn Trãi) đứng lên phát cờ khởi nghĩa đánh đuổi quân Minh giành lại độc lập và lập nên nhà Hậu Lê.

Trong thời kỳ nhà Minh đô hộ, chính sách đồng hóa **Đại Việt** của Tàu được thi hành triệt để vì lẽ, nếu Đại Việt độc lập, văn hóa sẽ dẫn đến độc lập chính trị. Các quan lại nhà Minh nghiêm khắc áp đặt nền văn hóa Tàu lên Đại Việt, nho học đã chiếm địa vị nòng cốt trong văn học. Phật giáo bị đẩy ra khỏi hệ tư tưởng của vua quan để thay thế hệ tư tưởng Tống nho, đạo Phật đã suy thoái lại còn suy thoái hơn. Các nho sĩ đòi **Hậu Lê** đáng lẽ phải nhận thức rõ âm mưu thâm độc của nhà Minh. Nhưng gần hai thế kỷ vì không ý thức được về nền văn hóa dân tộc vừa kỳ thị Phật giáo nên đã phá vỡ sự dung hợp giữa Nho và Phật đã có từ thời Lý – Trần (mãi cho đến gần cuối thế kỷ 18 mới có Lê Quý Đôn bắt đầu phục hồi nền văn hóa dân tộc nước nhà).

Trong thời **Trịnh Nguyễn phân tranh**, các Chúa không phải là những người học Phật uyên thâm, Phật tử hộ đạo tích cực nhưng cũng có tín ngưỡng đạo Phật nên cũng ủng hộ các tăng sĩ hành đạo. Trong thời đại này giặc dã bên Tàu nổi lên, nhiều nơi suốt một đời vua Càn Long không mấy khi được thái bình, nhiều vị cao tăng sang Đại Việt để hòa hoãn. Do đó Phật giáo có cơ duyên phục hồi. Đáng ghi nhớ Đàng Trong có **Ngài Nguyễn Thiệu, phái Lâm Tế**, chùa Thập Tháp ở Bình Định, **Ngài Tử Dung** lập chùa Ân Tôn (nay là Từ Đàm) ở Thừa Thiên. Một vị cao tăng lúc này là **Hòa thượng Liễu Quán**, một thiền sư nổi tiếng của phái Lâm Tế ở Đàng Trong, đã có công lớn trong bước đầu phục hưng Phật giáo. Ở Đàng Ngoài có **Ngài Chuyết Chuyết** sang giảng dạy đạo Phật ở chùa Khán Sơn (Thăng Long) sau dời

về chùa Phật Tích (Bắc Ninh). Kinh điển ngài để lại chùa Phật Tích khá nhiều, một số kinh đã được khắc bản để ấn loát trong thời ấy. Ở Đàng Ngoài lúc bấy giờ cũng có vị cao tăng người Việt là thiền sư Chân Nguyên, ngài cùng các đệ tử khôi phục lại thiền phái Trúc Lâm bằng cách sưu tầm, hiệu đính khắc bản và lưu hành những tác phẩm Thiền tổ Trúc Lâm.

Ngoài ra trong thời kỳ này có **phái Tào Động** được truyền vào Đại Việt, cả Đàng Ngoài lẫn Đàng Trong do hai thiền sư Lương Giới và Bản Tích.

III PHẬT GIÁO THỜI NHÀ NGUYỄN:

Thời Trịnh Nguyễn phân tranh kéo dài đến 45 năm. Trong thời gian này ở Đàng Ngoài, vua Lê chỉ có để làm vì, bao nhiêu quyền bính nằm trong tay họ Trịnh.

Đến 1771, ba anh em **Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, Nguyễn Huệ ở Tây Sơn** (nên gọi là nhà Tây Sơn) đem quân đánh chúa Nguyễn rồi ra Bắc diệt chúa Trịnh. Vua Lê lúc này là **Lê Chiêu Thống** sang cầu viện **nhà Thanh** bên Tàu. Quân nhà Thanh được cố giúp vua Lê đem quân sang thôn tính Đại Việt.

Nguyễn Huệ sau khi lên ngôi Hoàng Đế lấy hiệu là **Bắc Bình Vương** đem quân ra Bắc đánh tan 29 vạn quân Thanh rồi củng cố triều đình. Trong lúc ở mặt Nam, **Nguyễn Ánh** khôi phục lực lượng kéo về đánh lấy Gia Định. Lúc này lại có **cố đạo Bá Đa Lộc** giúp Nguyễn Ánh tâu chiến, khí giới nên thế lực mỗi ngày mỗi mạnh, đánh chiếm Quy Nhơn rồi Phú Xuân. Năm 1802 lên ngôi hoàng đế lấy hiệu **Gia Long**, mở đầu triều đại nhà Nguyễn.

Vì chiến tranh rối ren như vậy nên dù Phật Giáo có cơ duyên phục hưng nhưng cũng chưa có gì khả quan.

Hồi Chúa Nguyễn vào trấn miền Nam đã cho dựng chùa Thiên Mụ (1601). Về sau vua Gia Long cho đại trùng tu lại và vua **Thiên Trị** cho xây thêm ngôi tháp 7 tầng gọi là

tháp Phước Duyên. Đồi **Tự Đức** cũng có xây thêm nhiều chùa tháp. Tuy nhiên các vua triều Nguyễn chỉ lo xây dựng chùa đúc chuông mà không nghĩ đến việc phát huy đạo pháp. Từ vua đến quan chỉ coi Phật pháp là tín ngưỡng cầu an, cúng bái, cầu đảo là nhiều, vì vậy tăng đồ chỉ lo việc cúng lễ. Thêm vào đó là tu sĩ Phật giáo tiếm nhiệm tư tưởng Lão Trang, chỉ thích yên nhàn không có tinh thần tập thể, hoá độ.

Trong thời đại nhà Nguyễn đến thời đại **Minh Mạng**, quân Pháp đã đem quân xâm chiếm Việt Nam. Ban đầu lấy 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ rồi lấy 3 tỉnh miền Tây, cuối cùng lại đem quân vào cửa Thuận An tiến đánh triều đình Huế. Cuối cùng dân ta phải chịu sự đô hộ của Pháp. Cuộc đô hộ kéo dài gần 100 năm, mở đầu từ 1874.

Có nhiều phong trào nổi lên chống Pháp nhưng cuối cùng đã thất bại. Mãi đến năm 1945 dân ta mới giành lại độc lập. Vua **Bảo Đại** thoái vị, chủ tịch Hồ Chí Minh đọc tuyên ngôn độc lập ngày 02-09-1945 và thành lập chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa. Nhưng đến tháng 12-1946 chiến tranh Việt-Pháp lại bùng nổ dữ dội. Pháp đưa Bảo Đại ở Pháp về thành lập chính phủ Bảo Đại (giữa 1947) sau đó mở những cuộc tấn công lớn vào căn cứ địa kháng chiến. Mãi đến năm 1954 chiến tranh mới kết thúc bằng chiến thắng Điện Biên Phủ dẫn đến hiệp định Genève. Các nước Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp và những nước liên quan (không có Mỹ) ký kết công nhận quyền độc lập, chủ quyền và thống nhất lãnh thổ của 3 nước Đông Dương. Đối với Việt Nam, hiệp định quy định giới tuyến tạm thời là **vĩ tuyến 17**, quy định ngày tổng tuyển cử thống nhất cả hai miền Nam Bắc. Nhưng ngay sau đó, Mỹ lấy lý do không ký vào hiệp định nên không chịu ràng buộc đó, đưa **Ngô Đình Diệm** (lúc đó là thủ tướng của chính phủ Bảo Đại) làm Tổng thống, bằng cuộc trưng cầu dân ý. Thế là tại miền Nam, Ngô Đình Diệm thành lập chính phủ **Việt-Nam Cộng-Hòa** đối kháng với chính phủ Việt-Nam Công-Hòa Xã-Hội Chủ-Nghĩa ở miền Bắc. Từ đó chiến

tranh ngày càng lan rộng và càng khốc liệt.

Phật giáo trong thời kỳ đô hộ Pháp bị hạn chế phát triển. Văn hóa nước nhà đã bị lung lay tận gốc rễ, kể cả Nho học lẫn Phật học. Người Pháp muốn tha hóa tinh thần thanh niên Việt Nam bằng thứ văn hóa ngoại lai mất gốc.

Trong tình trạng đó, Phật giáo lúc đầu càng ngày càng suy thoái, Tăng đồ chân chính tìm chốn ẩn cư, số còn lại thoái hóa, rượu chè, cờ bạc, đấm sặc, phần nhiều có vợ con một cách công khai làm cho Phật giáo ngơ ngác mù lòa, tin bước theo càng, chẳng mấy ai là người hiểu đạo. Phật giáo hình như đến chỗ tiêu diệt.

Nhưng may thay còn vài đóm sáng trong đêm tối mông lung đó là: **Sư cụ Vĩnh Nghiêm (Thanh Hạnh), Tế Tác, Bằng Sở ở Bắc, Ngài Tâm Định, Huệ Pháp, Phước Huệ ở Trung và Khánh Hòa, Từ Phong, Chí Thanh, Huệ Quang, Khánh Anh ở Nam**, giữ được cốt cách phong đạo, thỉnh thoảng mở lớp giảng dạy giáo lý hoặc mở nhiều đạo tràng.

IV. PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO (1920-1951) (1)

Cho đến khi ở Trung Hoa có ngài **Thái Hư Đại Sư** đứng lên lãnh đạo cuộc chấn hưng Phật giáo, ảnh hưởng lan rộng đến Việt Nam. Noi theo gương của Ngài, phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam cũng được đẩy lên.

Phong trào được bắt đầu bằng sự vận động của **thiền sư Khánh Hòa**, chùa Thiên Linh (Bến Tre) vào năm 1920 lập hội “Lục hòa Liên Hiệp”. Mục đích của hội là đi đến thành lập một hội Phật giáo toàn quốc. Nhưng kéo dài mãi đến 4 năm vận động, Ngài đã mòn gót đi từ tổ đình này đến tổ đình khác mà vẫn không đạt được mục đích.

Ở Nam, ngoài sư Khánh Hòa, còn **sư Thiện Chiếu** cũng đã nỗ lực trong công cuộc chấn hưng Phật giáo. Ở

Trung, thì có **Ngài Giác Tiên và cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám**. Ở Bắc có **sư Trí Hải và cư sĩ Nguyễn Năng Quốc**, đều là những vị khởi xướng và tích cực đẩy mạnh phong trào.

Từ đó nhiều hội Phật giáo được thành lập ở 3 miền, với các tạp chí Phật giáo để truyền bá giáo lý rộng rãi và chấn chỉnh việc tu học của tăng ni cũng như của tín đồ.

1. Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học (thành lập 1931) với tạp chí Từ Bi Âm.
2. Hội An Nam Phật Học (1932) với tạp chí Viên Âm.
3. Hội Phật học Bắc kỳ (1934) với tạp chí Đuốc Tuệ.
4. Hội Lương Xuyên Phật học có tạp chí Duy Tâm (1935).
5. Đà Thành Phật học (Đà Nẵng) có tạp chí Tam Bảo (1937).
6. Hội Phật học Kiêm Tế có tờ Tiến Hóa (1938)

Tất cả các hội đều thống nhất quan điểm và cùng chung một mục tiêu:

- Chỉnh đốn thiên môn
- Văn hồi quy giới
- Đào luyện thế hệ thanh niên cư sĩ chân chính hữu học.
- Phổ thông giáo lý bằng chữ Việt thay chữ Hán.

Phong trào Chấn hưng Phật giáo được quần chúng nhiệt liệt hoan nghênh. Một sự chuyển hướng đã diễn ra trong tư tưởng của giới trí thức, quá chán ngán bởi các văn minh vật chất của Tây phương, họ trực tiếp tham gia phong trào hoặc gián tiếp ủng hộ tài lực hoặc vật chất.

Phong trào nhen nhúm và dần dần tung bùng khởi sắc thì chiến tranh Việt Pháp lại xảy ra, phong trào lại phải một

phen ngưng trệ.

Mãi đến năm 1948 chiến tranh vừa chấm dứt, tình thế trong nước bớt đen tối, phong trào chuyển mình trở lại.

Ở Bắc, có **Thượng tọa Tố Liên và Trí Hải** lèo lái phong trào với sự tham gia tích cực của giới cư sĩ.

Ở Trung, có **Thượng tọa Mật Hiền, Mật Thể**, nhiều Tăng ni uyên thâm cùng với cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám và đoàn **Phật học Đức Dục** (sau này là gia đình Phật tử) đã được hình thành và phát triển.

Ở Nam, hai năm sau (1950), với sự nỗ lực của cư sĩ Chánh **Trí Mai Thọ Truyền**, Hội Phật học Việt Nam được thành lập thay cho Hội Nghiên cứu Phật Học.

Tuy chưa có sự thống nhất của 3 miền nhưng Phật giáo được phát triển mạnh mẽ:

- Thành lập các trường đào tạo tăng tài.
- Thành lập nhiều cơ quan từ thiện cứu trợ nạn nhân chiến tranh.
- Trùng tu các chùa bị chiến tranh tàn phá.
- Những tạp chí Phật giáo trước đây được tục bản.
- Các cao Tăng và các học giả uyên thâm chăm lo phiên dịch kinh sách.
- **Gia đình Phật hóa phổ** ngưng hoạt động bởi chiến tranh thì đến 1947 trở lại hoạt động và phát triển rất nhanh. Cả 3 miền đều có Gia đình Phật hóa phổ.

Phật giáo được chấn hưng, đem lại một sinh khí trong mọi hoạt động xã hội, những tệ nạn mê tín dị đoan dần dần được đẩy lùi. Khi giáo lý Phật đã được truyền bá rộng rãi, hàng tăng sĩ đã được chấn chỉnh lại trong nếp sống kỷ cương đạo hạnh.

Một nguyện vọng chung cả 3 miền là “Thống nhất thành một khối”.

Và ngày ấy đã đến.

V. PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT (1951–1965) (2)

Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập ngày 31 tháng 12 năm 1963, nhưng con đường thống nhất đã được mở đầu từ 12 năm trước đó, tức 1951 với bao nhiêu cam go trở ngại. Trước ngày Thống nhất, Phật giáo phải trải qua một cơn phấp phạn.

A. Con đường thống nhất:

1. Tổng hội Phật giáo Việt Nam:

a. Sự hình thành Tổng hội Phật giáo Việt Nam:

– Đại hội nghị Phật giáo toàn quốc lần thứ nhất ngày 06–05–1951 đúng vào dịp lễ Phật đản năm Tân Mão (mùng 8 tháng 4) gồm 51 đại biểu vừa tăng già vừa cư sĩ của cả 3 miền Bắc – Nam – Trung.

– Mục đích của Đại hội (Đoạn đầu của bản tuyên ngôn của Đại hội – có trích đoạn trong “Việt Nam Phật giáo sử luận” của Nguyễn Lang) phải thống nhất được Phật giáo Việt Nam. Đem nước cam lồ tưới tắt lửa sân si xây dựng hòa bình cho nhân loại.

– Kết quả của Đại hội :

+ Toàn thể đại hội thống nhất Phật giáo nước nhà trên mọi phương diện.

+ Suy cử thiền sư Thích Tịnh Khiết làm hội chủ và bầu một ban Quản trị lâm thời. Trụ sở đặt tại Chùa Từ Đàm (Huế).

+ Dự thảo bản điều lệ của hội. Ban Quản trị lâm thời có nhiệm vụ đứng ra xin chính quyền thành lập hội (nhưng mãi

đến hai năm sau mới được giấy phép).

b. Những Phật sự quan trọng Ban quản trị lâm thời đã làm:

– Gởi phái đoàn dự Đại hội Phật giáo thế giới lần thứ 2 tại Đông Kinh 1952 (Đại hội Phật giáo lần thứ nhất tại Colombo (Tích Lan) năm 1951 Phật giáo Việt Nam được gia nhập vào Phật giáo Thế giới nhân kỳ đại hội này).

– Tổ chức Đại hội tăng già toàn quốc tại chùa Quán Sứ, Hà Nội năm 1952, một Ban Tổng trị sự đã được bầu.

– Triệu tập Đại hội Phật giáo toàn quốc lần thứ hai tại Sài Gòn ngày 1/4/1956, bầu ban Quản trị Trung ương thực thụ.

2. Đại hội kỳ II tổng hội Phật giáo Việt Nam khai mạc tại chùa Phước Hòa vào ngày 01/04/1956 họp liên tiếp trong 05 ngày tại chùa Ấn Quang:

– Bầu ban Quản trị thực thụ : Đại hội suy tôn **Thiền sư Tịnh Khiết** làm hội chủ, bầu Thiền sư Huệ Quang và cư sĩ Chơn An, Lê Văn Định làm phó hội chủ, cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền làm Tổng thư ký. Trụ sở đặt tại Chùa Ấn Quang.

– Các nhóm hội trong tổng hội gồm có:

1. Giáo hội Tăng già Trung Việt.
2. Giáo hội Tăng già Nam Việt.
3. Giáo hội Tăng già Bắc Việt tại Miền Nam.
4. Hội Phật giáo Việt Nam tại Trung Phần.
5. Hội Việt Nam Phật học (Bắc Việt tại miền Nam).
6. Hội Phật học Nam Việt.

Tuy thống nhất nhưng 6 nhóm hội này vẫn sinh hoạt riêng lẻ như cũ. Tổng hội chỉ đóng vai trò đối thoại với các tổ chức Phật giáo trên thế giới hơn là lãnh đạo trực tiếp các tập

đoàn, riêng chỉ có Gia đình Phật tử là ngành duy nhất đã đạt tới sự thống nhất thật sự về mặt tổ chức trong khi các hoạt động hoàng Pháp, giáo dục, kiến thiết, nghi lễ, văn hóa... vẫn không vượt ra khỏi phạm vi các nhóm hội (VNPGSL tập III của Nguyễn Lang).

3. Vận động thống nhất thật sự:

– Từ 1951 các tổ chức tăng sĩ toàn quốc đã được thống nhất dưới danh hiệu Giáo hội Tăng già toàn quốc với Thiên sư Tuệ Tạng ở ngôi vị Thượng thủ.

– 1959 Đại hội Phật giáo Tăng già toàn quốc kỳ II tại chùa Ấn Quang suy tôn Thiên sư Khánh Anh kế vị.

– Tạp chí PGVN của tổng hội đã phản ánh ý chí thống nhất của Phật tử và đã tạo áp lực liên tục trên các nhóm hội về vấn đề thống nhất.

– Đại hội Phật giáo toàn quốc kỳ III tại Sài Gòn ngày 17/08/1957 vẫn chưa xóa được bản vị các nhóm hội.

– Những loạt bài vận động thống nhất của tạp chí PGVN.

Mục đích đề ra:

1. Xây dựng một nền Phật giáo dân tộc.

2. Con đường bất bạo động đi tới hòa bình thống nhất (Dưới chế độ độc tài Ngô Đình Diệm không nói ra được lập trường này nhưng vẫn đọc thấy được trong từng số báo PGVN).

4. Những Phật sự từ 1956 – 1960:

– Hội Việt Nam Phật học đổi là Hội Phật giáo Việt Nam tại Trung phần.

– Tạp chí Phật giáo Việt Nam của Tổng hội và Liên hoa của Trung phần ra đời.

– Buổi phát thanh hàng tuần của tổng hội Phật giáo Việt Nam trên đài phát thanh Sài Gòn.

– Gửi điện văn cho chính quyền Ngô Đình Diệm phản đối việc loại trừ Phật Đản ra khỏi danh sách những ngày lễ chính.

– Phật học viện Việt Nam tại Trung phần thành lập tại chùa Hải Đức – Nha Trang. Phật học đường Phước Hòa tại Trà Vinh (1950). Ni học viện Tăng già khai giảng tại Vĩnh Hội – Sài Gòn (1958). Tu viện Nguyên Thiều được xây dựng tại Bình Định (1958). Ni học viện Từ Nghiêm khai giảng tại Sài Gòn (1960), Chùa Xá Lợi (1968) và tu viện Quảng Hương Già Lam được xây cất tại Sài Gòn:

– Các Đại giới Đàn

– Các Đại Hội:

+ Đại hội Ni bộ miền Nam tại chùa Huệ Lâm (Sài Gòn).

+ Đại hội Tổng hội PGVN kỳ III (1957) kỳ IV (1959).

+ Đại hội Giáo hội Tăng già Trung Việt kỳ III (1958).

+ Đại hội Giáo hội Tăng già toàn quốc kỳ III (1959).

+ Đại hội Hoàng pháp toàn quốc tại chùa Hải Đức (1960).

+ Đại hội GDPT lần thứ IV quy tụ 50 đại biểu của 366 đơn vị Gia đình. Đại hội giải quyết nhiều sự khó khăn vì sự phát triển rất nhanh chóng của GDPT và điều chỉnh Nội quy chế (trước đây là Nội quy trình).

– Tổ chức các lớp Phật học phổ thông, các lớp đào tạo giảng sư, trụ trì v.v...

– Cử phái đoàn tham dự Lễ Buddha Jayanti ở Ấn Độ (1950), ở Thái Lan (1957), ở Tokyo, Nhật Bản (1959), Đại hội Phật giáo thế giới lần thứ V tại Vọng Các (1958).

– Giáo hội tăng già Nam Việt ấn hành tài liệu Phật giáo phổ thông.

– Tổ chức các kỳ lễ Phật đản trọng thể và quy mô toàn tỉnh.

5. Pháp nạn 1963:

Hiệp định Genève 1954 chia cắt đất nước Việt Nam thành hai miền Nam Bắc, lấy sông Bến Hải (vĩ tuyến 17) làm ranh giới (xem lại bài “Những giai đoạn chính trong lịch sử Việt Nam” ở chương trình Bậc Kiên).

Những tang thương do chiến tranh gây nên và nhất là những thủ đoạn tàn ác của quân đội viễn chinh Pháp đã làm cho người Phật tử đứng hẳn về phía kháng chiến dù họ biết rằng có những người trong giới lãnh đạo kháng chiến không có được con mắt bao dung đối với Phật giáo. Sau khi nhiều thanh niên Phật tử tìm lên chiến khu, tìm về miền giải phóng. Những người ở lại vùng tạm chiến (Pháp kiểm soát) mà sau này gọi là vùng Quốc gia cũng có những người âm thầm hoạt động cho kháng chiến. Nhưng khi sinh hoạt trong giáo hội, trong tổ chức Gia đình Phật tử, tuyệt đối không đề cập đến chính trị. Người Pháp và tay sai của họ đã thấy rõ vì bất cứ ở đâu họ cũng gài mật thám vào tổ chức Phật giáo. Vì thế, chính quyền Pháp không kiểm soát được Phật tử về mặt xu hướng và tình cảm nên đã ép Bảo Đại ký Đạo dụ năm 1950 để kiểm soát các hội Phật giáo trong nước. Đạo dụ này đặt tôn giáo vào thể chế các hiệp hội. Trong đó có các điều:

+ Chính quyền có thể không cho lập hội mà không phải nêu lý do, giấy phép cấp hội có thể bỏ đi.

+ Bất cứ nhân viên nào của hành pháp, tư pháp cũng có quyền xét hỏi và kiểm soát cơ sở, hồ sơ và nơi nội tình tôn giáo.

+ Các hội truyền giáo Thiên Chúa và Gia tô thì không bị đặt trong Đạo dụ này.

Đạo dụ đã tạo nên nhiều bất mãn trong giới Phật giáo, Cao Đài và Hòa Hảo.

Không lợi dụng được đoàn thể Phật giáo để chống lại kháng chiến, thực dân Pháp và chính quyền Bảo Đại đã âm mưu thành lập những tổ chức Phật giáo thân chính quyền như **Phật giáo Truyền Lữ** ở miền Trung, **Phật giáo Cổ Sơn Môn** ở miền Nam nhưng các hội này không phát triển được vì không có quần chúng.

Trong nhiều năm, Phật tử đã lắm người bị chụp mũ công sản để đưa tù đầy thủ tiêu nhưng tàn ác nhất là vụ giết hại Phật tử tại đài phát thanh Huế và triệt hạ cờ Phật giáo. Từ đó, cuộc vận động bất bạo động chống đối chế độ Ngô Đình Diệm dưới sự lãnh đạo của **thiền sư Trích Trí Quang** được khởi ngời từ Huế. Nhiều cuộc xuống đường biểu tình, và tuyệt thực của Tăng ni Phật tử, để rồi bị đàn áp, khủng bố, bắt bớ giam cầm và giết hại một cách dã man.

Cuộc vận động nhanh chóng lan tràn tới các tỉnh và tại thủ đô Sài Gòn – tại mỗi nơi số lượng Tăng ni và Phật tử tham dự tuyệt thực ngày mỗi đông, các nơi đến hàng ngàn người tuyệt thực và hàng vạn người tham gia biểu tình. Trong đó có cả các Giáo sư và Sinh viên các trường Đại học.

Ngày 25/5/1963, **Thiền sư Tịnh Khiết** triệu tập một cuộc gặp mặt giữa các nhóm hội của Tổng hội PGVN và đại diện các môn phái khác như: Giáo hội Nguyên Thủy, Thiền Tịnh đạo tràng Theravada v.v.. để thảo luận kế hoạch và lập Ủy ban liên phái bảo vệ Phật giáo. Đại diện các giáo phái đã công bố một bản tuyên ngôn bày tỏ quyết tâm đoàn kết đấu tranh bất bạo động đòi chính quyền thực hiện 5 nguyện vọng.

Ngày 25/5/1963 phái đoàn của Phật giáo đến Phủ Tổng thống để trao bản tuyên ngôn và cho chính quyền biết theo lệnh của Đại lão Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, các cấp Tăng ni trong toàn quốc sẽ tuyệt thực trong 48 tiếng đồng hồ để đòi hỏi chính quyền thỏa mãn 5 nguyện vọng:

1. Yêu cầu chính phủ Việt Nam Cộng hòa thu hồi vĩnh viễn công điện triệt hạ giáo lý Phật giáo.

2. Yêu cầu Phật giáo phải được hưởng chế độ tôn giáo như các hội truyền giáo Thiên Chúa đã được ghi ở đạo dụ số 10.

3. Yêu cầu chính phủ chấm dứt tình trạng bắt bớ và khủng bố tín đồ Phật giáo.

4. Yêu cầu cho Tăng ni Phật tử được tự do truyền đạo và hành đạo.

5. Yêu cầu chính phủ đền bồi một cách chính đáng cho những kẻ chết oan vô tội và kẻ chủ mưu giết hại sẽ đền tội xứng đáng.

Thông cáo chung không được thực thi. Trái lại chính phủ Ngô Đình Diệm quyết tâm diệt trừ phong trào bằng mọi cách: vu khống, trá hình, uy hiếp, tàn sát. Nhưng càng ngày các cuộc biểu tình và tuyệt thực càng lớn mạnh có cả sự tham gia đông đảo quần chúng. Rồi **Ngài Quảng Đức** tự thiêu ngày 11 tháng 6 năm 1963 tại ngã tư Lê Văn Duyệt – Phan Đình Phùng (nay là Cách Mạng Tháng 8 – Nguyễn Đình Chiểu) để yêu cầu chính quyền ngưng đàn áp Phật giáo và thực thi 5 nguyện vọng.

Sự kiện Thiền sư Thích Quảng Đức tự thiêu vang động đến toàn thế giới.

Cuối cùng chính phủ Ngô Đình Diệm cử một Ủy Ban Liên bộ do Phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ cầm đầu họp với Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo nhiều ngày tại hội trường Diên Hồng. Kết quả một bản thông cáo chung được ký kết giữa hai phái đoàn ngày 16 tháng 6 năm 1963. Cuối bản thông cáo chung có ký khấn của Thiền sư Thích Tịnh Khiết Hội chủ Tổng hội PGVN và của Tổng thống Ngô Đình Diệm.

Nhưng rồi thông cáo chung không được chính quyền thực thi trái lại chính quyền thương lượng với một vài cá nhân tăng sĩ trong Lục Hòa Tăng, thành lập Tổng hội Phật giáo Cổ Sơn Môn để chống lại phong trào đấu tranh của toàn thể Phật giáo đồ nhưng âm mưu này được vạch trần. Chính quyền bày mưu khác, vu khống vụ thảm sát ở Huế ngày 7.5.1963 là do Cộng sản gây ra chứ không phải do chính quyền.

Tiếp tục biểu tình tuyệt thực của Phật giáo đòi thực thi thông cáo chung cứ tiếp diễn. Tăng ni Phật tử càng bị bắt bớ giam cầm đánh đập dã man chấn động cả dư luận Quốc tế.

Noi gương Thiền sư Thích Quảng Đức, nhiều Tăng ni khác tự thiêu. Giáo chức Đại học Huế kể cả các khoa trường, viện trưởng là linh mục Cao Văn Luận đã bị bãi chức vì ông đã nói thẳng vào mặt những người cầm đầu chính phủ “Các ông vô đạo, bên Phật giáo có chính nghĩa”.

Chính phủ lại thi hành đòn ác liệt là cho cảnh sát đồ quân đến chùa Xá Lợi để tấn công, dùng lựu đạn cay, lưỡi lê, báng súng đánh đập Tăng ni, đập đổ bàn thờ Ngài Thích Quảng Đức. Kết quả 250 vị tăng bị bắt, trong đó có cả Ngài Hội Chủ Thích Tịnh Khiết và các nhân vật lãnh đạo cuộc tranh đấu, 2 vị tăng bị bắn chết, chỉ còn 2 vị tăng chạy thoát sang địa phận cơ quan USOM của Hoa Kỳ xin tị nạn. Chùa Xá Lợi tượng Phật ở chánh điện bị sứt nẻ và bị móc mắt (để lấy 2 hạt kim cương trong đó).

Các chùa lớn trong toàn cõi Việt Nam làm căn cứ cho cuộc đấu tranh cũng nhất loạt bị tấn công như thế.

Sau khi tấn công các chùa, Ngô Đình Diệm triệu tập nội bộ tuyên bố thiết quân luật trong toàn lãnh thổ và thông báo việc tấn công chùa và bắt giữ “bọn Tăng ni làm loạn”. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Vũ Văn Mẫu đập bàn lên tiếng phản đối hành động dã man của chính phủ bỏ phòng họp ra về. Sau đó ông cáo đầu để tỏ rõ lập trường của mình và từ chức Bộ

trường. Ông vận động thành lập phong trào “Tri thức chống độc tài”. Từ đó khắp các tỉnh giáo sư, sinh viên, học sinh đều xuống đường biểu tình, tỏ thái độ chống đối chính quyền bạo tàn. Các tướng lĩnh trẻ trong quân đội cũng phản uất trước thái độ bạo tàn của chính quyền Ngô Đình Diệm nên một cuộc đảo chánh đã xảy ra ngày 1 tháng 11 đưa đến kết quả Tổng thống Ngô Đình Diệm và cố vấn Ngô Đình Nhu (em ruột của Ngô Đình Diệm) phải kết liễu cuộc đời và Hội đồng Quân nhân Cách mạng được thành lập.

Tăng ni Phật tử giam cầm được trả tự do, những nguyện vọng của Phật giáo được đáp ứng.

B. GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT ĐƯỢC HÌNH THÀNH:

1. Sự hình thành Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất ngày 31 /12/1963, các phái đoàn đại diện các đoàn thể Phật giáo, trong đó có Tổng hội Phật giáo Việt Nam họp Đại hội Phật giáo thống nhất tại chùa Xá Lợi. Đại hội đã đi đến quyết nghị thống nhất Phật giáo trong một giáo hội duy nhất mệnh danh là Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, suy tôn Đại lão Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết làm Tăng thống lãnh đạo tối cao Giáo hội, đồng thời điều hành Viện Tăng thống; Thượng tọa Tâm Châu làm viện trưởng Viện Hóa Đạo. Các thành viên khác trong Hội đồng Viện Tăng thống và Hội đồng Viện Hóa Đạo cũng được bầu đầy đủ. Đại hội còn thảo luận một bản Hiến Chương và bản Hiến chương của Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất được công bố ngày 04/01/1964. Đại hội kéo dài đến ngày 10 tháng 1 năm 1964 mới bế mạc.

Ước vọng thống nhất Phật giáo đã được Phật giáo đồ ôm ấp gần 50 năm nay mới thành hiện thực. Các tập đoàn trong Tổng hội Phật giáo Việt Nam kể từ đây mới thực sự được xóa bỏ.

2. Những Phật sự thiết yếu của GHPGVNTN. Giáo hội

đã cũng cố tổ chức lại Giáo hội theo đúng Hiến chương.

– Trụ sở của Giáo hội đặt tại chùa Ấn Quang (Sài Gòn) văn phòng Viện Tăng thống và Viện Hóa đạo cũng được đặt tại đây.

– Hai viện đều lo tổ chức có quy củ và vạch đường hướng hoạt động của viện mình. Riêng Viện Hóa đạo, gồm có 6 tổng vụ: Tổng vụ Tăng sự, Tổng vụ Hoàng pháp, Tổng vụ Pháp sư, Tổng vụ Tài chánh và kiến thiết, Tổng vụ cư sĩ, Tổng vụ Thanh niên. Mỗi Tổng vụ gồm có nhiều vụ, mỗi vụ có một vụ trưởng lãnh đạo (Gia đình Phật tử vụ nằm trong Tổng vụ Thanh niên).

– Theo hệ thống dọc, mỗi tỉnh có một tỉnh giáo hội trực thuộc Viện Hóa đạo, điều khiển bởi một ban đại diện, gồm có 1 Chánh đại diện, 2 phó đại diện:

+ 1 Đặc ủy tăng sự, 1 đặc ủy Hoàng pháp

+ 1 Đặc ủy Tài chánh và kiến thiết.

Chỉnh đốn nghi luật trong tăng giới.

Đào tạo các giảng sư để củng cố cho các tỉnh lo việc hoằng dương Đạo pháp.

Củng cố lại các Phật học viện để đào tạo Tăng tài.

Chỉ trong vòng 2 năm các tổ chức của giáo hội được kiện toàn và có quy củ, bắt đầu hoạt động mạnh mẽ, thiết lập được hệ thống chặt chẽ từ trung ương đến địa phương.

Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam nếu thời đại Lý – Trần được xem như là thời đại cực thịnh, thời đại vàng son của Phật giáo thì thời kỳ Phật giáo thống nhất là thời kỳ bi đát nhất mà cũng là thời kỳ hùng mạnh nhất.

(1) Đã học bài Phong trào Chấn hưng Phật giáo trong chương trình huấn luyện A Dục.

(2) Sẽ học kỹ ở bậc Lục.

(3) Sẽ học kỹ ở bài “Cuộc vận động của Phật giáo

1963” CT HL Huyền Trang.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Việt Nam Phật giáo sử lược của Thích Mật Thể.
- Việt Nam Phật giáo sử luận của Nguyễn Lang
- Lược sử Phật giáo Việt Nam của Minh Tuấn và

Chánh Trí.

- Lửa thiêng đạo màu của Lan Đình – Phương Anh.
- Cuộc tranh đấu lịch sử của PGVN của Nam Thanh.

* * *

C.

**ĐÀO LUYỆN KIẾN THỨC
VÀ
KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN**

TỔ CHỨC ĐIỀU HÀNH MỘT TỬ THUỐC TẠI CHÙA

(Cho thôn xóm)

I. MỤC ĐÍCH:

Trong chương trình là “tổ chức và điều hành một tử thuốc cho Phường Khóm”. Dĩ nhiên tử thuốc này phải đặt tại Chùa rồi, chứ không thể đặt ở trụ sở của Phường, Khóm. Nếu Chùa không nằm trung tâm dân cư của Phường Khóm thì có thể đặt tại nhà một tư nhân nhưng như vậy rất bất tiện vì thủ tục hành chánh hiện nay.

Phường khóm là đối với thị xã, còn thôn quê thì lại là thôn xã nhưng địa bàn xã cũng quá rộng thực tế thì không có ai cảm mạo mà phải đi đến 2, 3 cây số để xin vài viên thuốc.

Cho nên có thể hạn chế địa bàn và đổi lại đề bài “Tổ chức và điều hành một tử thuốc tại Chùa (cho thôn xóm)” (chú trọng thôn quê hơn).

Như vậy, các Anh Chị đã thấy được mục đích tổ chức tử thuốc này rồi.

Không chỉ dùng trong chùa hay cho đoàn sinh trong đơn vị GDPT địa phương mà dùng chung cho đồng bào trong thôn xóm.

– Đã là tử thuốc thì cũng như tử thuốc gia đình, chỉ trang bị những loại thuốc chữa trị các bệnh thông thường mà thôi.

– Vì chỉ là “Tử thuốc” nên không phải là phát đại trà mà chỉ cung cấp khi thật sự cần thiết với một số lượng ít.

II. TỔ CHỨC VÀ ĐIỀU HÀNH:

1. Tổ chức và hình thành tử thuốc:

a. Trước hết phải nghĩ đến nhân sự, một tu sĩ hay một đạo hữu ở thường xuyên trong Chùa phụ trách tử thuốc này là thuận lợi nhất. Vì không thể một Huynh trưởng ở xa Chùa, mỗi lần có ai cần đến thuốc lại phải chạy đến kêu, mà đến kêu thì không phải lúc nào cũng có ở nhà.

Nếu có ngân khoản thù lao cho một HTr vừa đảm nhận công việc này vừa làm công quả trong chùa thì quá tốt. Nhưng bất cứ ai phụ trách tử thuốc này, nếu không là y tá, không là dược tá, cũng cần học qua một lớp dược viên hay sơ cấp y tá hoặc ít ra là HTr đã qua Bậc Trì, như vậy đã biết cách cứu thương, biết sử dụng một số thuốc thông thường. (Không thể giao cho một ai chưa có kiến thức cơ bản về thuốc).

b. Trang bị cho tử thuốc: Muốn có tử thuốc phải nghĩ đến nguồn tài lực. Nguồn tài lực này phải tìm ở đâu, phải có kế hoạch dự trù hoặc có một ân nhân tài trợ hoặc nhà chùa có thể trích một ngân khoản nào hằng tháng. Hoặc GDPT địa phương tạo ra nguồn tài lực này bằng cách tổ chức văn nghệ hay tổ chức vườn rau trong chùa v.v... Phải có nguồn thu nhất định, nếu hình thành một vài tháng, sau đó là tử thuốc rỗng, mất uy tín với đồng bào xung quanh.

– Chỉ trang bị loại thuốc ngoài da, sát trùng, cầm máu, bông băng và những loại thuốc uống chữa trị các bệnh thông thường (xem bài Đại cương dược tính một số thuốc thông thường ở Bậc Trì) phải đủ số lượng dự trữ (sẽ nói đến ở phần sau).

2. Điều hành:

– Cần có người phụ trách và người này chịu trách nhiệm cấp phát thuốc (như đã nói ở phần a)

– Có sổ cấp phát thuốc ghi đầy đủ tên họ người bệnh, số lượng thuốc, ngày cấp v.v.. (có mẫu sau).

– Có sổ nhập thuốc ghi đầy đủ tên họ người bệnh, số lượng thuốc, ngày cấp v.v... (có mẫu sau).

– Có sổ nhập thuốc (mẫu sau).

* Phải do ban HTr quản lý. Không giữ tiền mặt. Nếu có một ân nhân nào ủng hộ thì phải mua thuốc ngay. Trong lúc chưa dự trù thì tạm thời chuyển cho thủ quỹ GDPT địa phương giữ tạm.

* Không loan truyền rộng rãi về hoạt động tủ thuốc vì như vậy sẽ không đủ khả năng cấp phát.

– Chỉ phổ biến trong buổi lễ Phật hàng tháng của chùa cho đạo hữu biết và đạo hữu sẽ giới thiệu cho đồng bào quanh nhà mình biết.

– Phổ biến trong buổi sinh hoạt GDPT và các em sẽ giới thiệu lại với đồng bào quanh nhà của mỗi đoàn sinh đó (chỉ phổ biến một vài ngày hình thành tủ thuốc chứ không phải phổ biến hàng tháng, hàng tuần).

– Chỉ cấp phát cho những ai thực sự đang bị bệnh và chỉ là những bệnh thông thường như cảm cúm, nhức đầu, đau bụng, nhức mỏi, đau răng, mụn nhọt v.v... Mỗi người được cấp thuốc uống trong 3 ngày là tối đa. Trước khi phát phải đọc kỹ tên thuốc ba lần. Thuốc được gọi theo từng loại, ghi liều dùng bên ngoài. Tuyệt đối không chẩn đoán bệnh hoặc cấp thuốc cho những bệnh nặng hay không thuộc những loại bệnh thông thường mà phải khuyên họ đưa đi trạm xá hay bệnh viện.

Không có ấn định buổi phát thuốc đại trà mà chỉ khi nào có người cần thì liên hệ để được cấp thuốc mà thôi.

CHÚ Ý: Không cấp thuốc đã quá hạn dùng (có ghi ngoài hộp).

III. NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH KHI LÊN PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC TỦ THUỐC:

A. Nguồn tài lực: Có thể do một trong những nguồn sau:

- * Do ân nhân ủng hộ hàng tháng.....
- * Hoặc ủng hộ số tiền đầu tiên.....
- * Gửi ngân hàng lợi tức hàng tháng.....
- * Vườn rau GDPT thu hoạch hàng tháng.....
- * Quỹ văn nghệ GDPT thu được.....
- * Cuối cùng ghi rõ: Quỹ ban đầu hiện có.....
- * Quỹ hàng tháng có thể thu được.....

B. Dự trù cho tủ thuốc lúc đầu:

- Đóng tủ.
- Sổ sách.
- Các loại thuốc trang bị:

a. Thuốc bôi ngoài:

b.

	Đơn giá	Thành tiền
+ Thuốc đỏ: 1/2 lít x 0,5	=
+ Bông 500 gr x 0,5	=
+ Băng vải 10 cuộn x 10	=
+ Băng keo 5 cuộn x 5	=
+ Rượu long não 1/2 lít x 0,5	=
+ Salicylate 2 ống x 2	=
TỔNG CỘNG :		=

b. Các loại thuốc uống thông thường:

Số lượng dự trữ mỗi gia đình 1 người/ 1 tháng một lần nhận thuốc.

Ví dụ: Trong khu vực khoanh tròn 1Km bán kính chùa là tâm điểm, có 100 gia đình, thì mỗi loại thuốc (phỏng định 8 viên cho mỗi người uống 2 ngày).

Loại thuốc	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Anagine	8 x 100 = 800v	x.....	=
Neurobed	8 x 100 = 800v	x.....	=
Paracetamon	8 x 100 = 800v	x.....	=
Paregoric	8 x 100 = 800v	x.....	=
	8 x 100 = 800v	x.....	=
	8 x 100 = 800v	x.....	=

Tổng cộng

c. Dụng cụ

kéo	1 cái	
keo	1 cái	
đèn cò	1 cái	
bô hạt đậu	1 cái	
.....	
Tổng cộng		
Cộng chung		

Tủ đựng thuốc

Sổ sách

Dụng cụ

Thuốc bôi ngoài

Thuốc uống

Tổng chi dự trữ

Nguồn tài chính ban đầu

Thừa (hay thiếu)

Dự trữ mượn tạm ở đâu

Dự trữ thu hàng tháng (căn cứ ở

mục a)

Dự trữ chi hàng tháng

Thuốc bôi ngoài

Thuốc uống

.....

Như bảng dự

trù ban đầu

*** Cần lưu ý khi thiết lập bảng:**

Nguồn tài chính ban đầu phải lớn hơn hoặc bằng tổng dự chi ban đầu.

Nếu ít hơn khoảng 20% mà có thể vay mượn và có kế hoạch kinh tài để bù đắp được thì mới có thể thực hiện.

Nếu ít hơn nữa thì không thể thực hiện.

Dự thu hàng tháng và dự chi hàng tháng cũng phải bằng nhau, nếu dự thu lớn hơn thì tốt. Còn thu hàng tháng ít hơn dự chi khoảng 20% thì cũng có thể tiến hành lập tủ thuốc nhưng ít hơn quá 20% thì không thể thực hiện vì vài tháng sau sẽ bế tắc.

C. Dự trữ số thuốc mua thêm hàng tháng:

Số thuốc mua thêm trong những tháng sau thì dựa vào thực tế tiêu thụ tháng đầu, mua thêm mỗi loại thuốc để đủ số lượng như lúc ban đầu. Những loại thuốc nào tiêu thụ quá mức mua lúc đầu thì phải mua thêm nhiều hơn, trong khi đó có thể giảm bớt số lượng một vài loại thuốc khác.

Chưa hết tháng mà loại thuốc nào đã hết và có khả năng tài chính thì có thể mua thêm để phục vụ đồng bào chứ không đợi đến cuối tháng.

* Nếu tủ thuốc do GDPT thiết lập thì mọi sự chi thu và phương án phải được Gia trưởng duyệt (người phụ trách lên kế hoạch hoặc làm phiếu đề nghị xuất chi). Mỗi tháng phải báo cáo trong phiên họp BHT gia đình.

IV. CHIỀU HƯỚNG TRONG TƯƠNG LAI:

* Sau khi nắm được cách tổ chức và điều hành một tủ thuốc tại chùa, đề nghị trong lớp Bậc Định này cử một số HT lên dự án tổ chức, thực hiện rồi đưa ra hội thảo.

* Sau khi hội thảo nếu nhận thấy có thể thực hiện được cho một vài đơn vị làm thí điểm thì trình với Ban Hướng Dẫn Tỉnh.

* Đề nghị BHD Tỉnh sau khi nhận được dự án của Bậc Định trình lên, nghiên cứu, đưa ra bàn bạc tại phiên họp BHD và ra văn thư cho đơn vị (được nêu trong dự án) thực hiện tủ thuốc thí điểm (đơn vị này phải có HTr học trong lớp Bậc Định), phân công cho anh em HTr Bậc Định hướng dẫn chỉ đạo cho các đơn vị ấy (chú trọng các đơn vị ở thôn quê).

Hy vọng một ngày xa, mỗi chùa có một đơn vị GDPT là có một tủ thuốc để giúp cho bà con thôn xóm.

GHI CHÚ: Nếu đơn vị có thuận duyên, ngoài tủ thuốc Tây y có thể thêm tủ thuốc Đông y.

MẪU SỔ CẤP PHÁT THUỐC

Ngày	Họ tên	Tuổi	Tên thuốc	Số lượng	Ghi chú

(Không cần bệnh nhân phải ký nhận)

MẪU SỔ NHẬP THUỐC

Ngày	Nguồn cấp (1)	Tên thuốc	Số lượng	Ghi chú

(1) Có thể là: – Xuất quỹ mua.

– Đoàn tham quan ủng hộ.

– Bà X tặng

–

MẪU TỔNG KẾT XUẤT NHẬP THUỐC HÀNG THÁNG

TT	Tên thuốc	Tháng trước còn	Nhập thêm	Tổng cộng	Cấp phát	Tồn

* Ngoài ra còn có SỔ CHI THU HÀNG THÁNG

* * *

GIÁO DỤC THIẾU NHI

*Nên tổ chức dưới hình thức vừa thuyết trình vừa hội thảo –
Thông báo trước cho HT học viên
ôn lại kỹ bài:*

- “Các ngành trong GDPT” ở CT Lộc Uyển.
- “Tâm lý ngành”, A Dục
- “Tâm lý trẻ”, Bạc Kiên
- “Sự phát triển của tuổi thiếu nhi”, Bạc Trì
- “Mục đích và phương pháp giáo dục của GDPT”
- “Đức Phật Thích Ca với vấn đề giáo dục”, ADục
- Nghiên cứu thêm các tài liệu về tâm lý và giáo dục khác.

A. DẪN NHẬP:

Muốn việc giáo dục đạt kết quả tốt, chúng ta phải nắm vững các nguyên tắc và phương pháp giáo dục. Các phương pháp giáo dục trẻ đều dựa vào tâm sinh lý của trẻ. Tâm sinh lý của trẻ lại biến đổi theo từng lứa tuổi mà chúng ta thấy nó qua các bài “Các ngành trong GDPT” ở trại Lộc Uyển, “Tâm lý ngành” ở trại A Dục, “Tâm lý trẻ” ở Bạc Kiên, “Sự phát triển của tuổi thiếu nhi” trong chương trình Bạc Trì.

Ở đây chúng ta chỉ cần nắm lại vài vấn đề then chốt mà các nhà tâm lý học, giáo dục học đã nghiên cứu tường tận và áp dụng hiện nay. Đồng thời chúng ta kết hợp những tinh hoa trong vấn đề giáo dục của Đạo Phật (mà chúng ta đã có dịp bàn đến trong các bài học trước đây) để hoàn thiện vấn đề giáo dục thiếu nhi.

Một điều cần lưu ý trước khi đi vào vấn đề này là: Giáo dục thiếu nhi ở đây là nói chung (có thể là học sinh, có thể là

các cháu mẫu giáo, có thể là nhóm trẻ nào đó...). Không chỉ là đoàn sinh GDPT, đối với các em trong GDPT mà giáo dục chung mà chúng ta thảo luận trong đề tài này vẫn là căn bản. Nhưng các em có học giáo lý nên còn phải hướng dẫn các em vận dụng giáo lý vào đời sống để thăng tiến về mặt tâm tư. Hơn nữa, GDPT có mục đích rõ ràng nên việc giáo dục trong GDPT phải hướng đến mục đích của nó. Vì thế, giáo dục trong GDPT có tầm vóc cao hơn (*Điều này chúng ta đã nhận thức được qua các bậc học trước*).

Nếu các anh chị trong khóa học này là một giáo viên đứng lớp, là một cô nuôi dạy trẻ, là một người đang phụ trách một lớp học tình thương ... Nói chung là đang làm nhiệm vụ có liên quan đến thiếu nhi, (mà ai lại không giữ một vai trò liên quan đến thiếu nhi, người cha, người mẹ phải không?) đều cần phải thấu suốt vấn đề này. Trước mắt các anh chị đang đảm nhận trọng trách giáo dục đoàn sinh trong GDPT thì vấn đề căn bản này lại là rất cần thiết. (1)

B. CÁC TRỌNG TÂM HỘI THẢO:

1. NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐẠO ĐỨC VÀ KHẢ NĂNG:

Phản thảo luận:

Qua các bài “Các ngành trong GDPT”, “Tâm lý ngành”, “Tâm lý trẻ” mà các anh chị đã học trong các bậc học hoặc các bài luyện trước đây, rút ra được những nét chung về những yếu tố ảnh hưởng đến tâm lý, qua đó ảnh hưởng đến sự hình thành đạo đức và khả năng của thiếu nhi (Ta có thể phân biệt tuổi Oanh Vũ (6–12) là tuổi nhi đồng, tuổi thiếu nam, nữ (13–17) theo phân ngành của GDPT là tuổi thiếu niên).

Phản đúc kết: (*có nêu thêm ý kiến của chủ tọa, hoặc thuyết trình viên*) Các nhà tâm lý học hiện nay đã có những nhận định chung nhất về những yếu tố ảnh hưởng đến tâm lý, do đó tác động đến vấn đề phát triển nhân cách. (Đạo đức và

khả năng) (2) của thiếu nhi, đó là:

1. *Bẩm sinh di truyền:*

Là tiền đề đối với sự hoàn thành và phát triển (nhân cách) đạo đức, chúng không phải là yếu tố quyết định.

2. *Môi trường:*

a. Hoàn cảnh thiên nhiên: (Khí hậu, đất đai, địa thế ...) ảnh hưởng gián tiếp. Ví dụ: Người Nghệ Tĩnh và Quảng Bình, đất đai khô cằn, khí hậu khắc nghiệt, người dân cần cù, biết tiết kiệm. Ở đồng bằng miền Nam, đất đai màu mỡ, trù phú, người dân phóng khoáng có khi trở thành phung phí (công tử Bạc Liêu), dân sống miền núi cao, ghềnh thác hiểm nguy trở thành có bản lĩnh, gan dạ v.v...

b. *Môi trường xã hội:*

– Ảnh hưởng của gia đình.

– Ảnh hưởng của nhà trường

– Ảnh hưởng của các đoàn thể mà các em sinh hoạt trong đó.

Đây cũng chưa phải là vấn đề quyết định, nhưng có tác dụng sâu và có thể chuyển biến được yếu tố di truyền.

Ví dụ: Hai đứa trẻ sinh đôi đồng nuôi dưỡng trong hai môi trường khác nhau ở Liên Xô Onga Xôrôcôva bẩm sinh mù và điếc nhưng chịu khó học tập, đã trở thành một nữ Tiến sĩ Triết học và cũng được xem là một nhà bác học. Một người bị tật nguyền mà sống trong môi trường gồm những người nhân đạo biết thương yêu kẻ tật nguyền ấy có thể làm được một số công việc hữu ích, không bị mặc cảm, hiềm妒. Nhưng sống với những người hung ác, thường hay chế giễu thì chắc chắn người đó sẽ không làm nên được việc gì mà còn bị mặc cảm, tính tình sẽ trở nên hung dữ, cộc cằn.

Trong môi trường xã hội, vai trò của giáo dục là quan

trọng hơn cả. Cha mẹ biết dạy dỗ con cái thì con cái trở nên có nhân cách, cha mẹ thiếu sự chăm lo giáo dục thì con cái trở nên hư đốn là lẽ thường. Nhà trường có dạy dỗ tốt đến đâu mà cha mẹ chỉ khoán trắng cho nhà trường thôi thì cũng khó lòng con em trở nên tốt đẹp. Thiếu gì những trường học có nề nếp giáo dục tốt mà vẫn có những học sinh vi phạm kỷ luật. Giáo dục là yếu tố chủ đạo cho sự hình thành và phát triển nhân cách.

Một phần quan trọng nữa trong môi trường là sự giao tiếp, chung đụng với bạn bè. Nhóm học sinh chăm học cần cù, các thành viên trong nhóm đều có tinh thần học tập tích cực, nhóm học sinh lười biếng chơi bời lêu lổng, thì các thành viên trong nhóm học đều kém.

3. *Hoạt động tích cực của cá nhân:*

(Trong Phật giáo – trong GDPT nói riêng là sự tu tập bản thân).

Đây mới là yếu tố quyết định – Môi trường có tốt đến đâu, người dạy dỗ có giáo dục đến đâu mà cá nhân không chịu học tập, không chịu trau dồi (Không chịu tu tập) thì cũng không thể nào chuyển hóa được.

Ngoài 3 yếu tố trên, trong Phật giáo còn có yếu tố “Nghiệp quá khứ”. Nhưng yếu tố quyết định vẫn là vấn đề tu tập. Tu tập có thể chuyển đổi nghiệp.

II. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ CỦA TUỔI NHI ĐỒNG:

Phần thảo luận:

Cũng qua những bài học đã nêu trên cùng với những điều Anh chị đã nghiên cứu thêm về tâm lý, về giáo dục tuổi nhi đồng. Và nhất là qua kinh nghiệm thực tế của các Anh Chị, chúng ta thấy có những đặc điểm gì về tâm lý?

Trước khi đúc kết, chủ tọa nêu thêm:

Trước khi đúc kết phần này, chúng tôi (chủ tọa hoặc thuyết trình viên) xin nêu thêm một khái niệm về hoạt động thần kinh cao cấp có ảnh hưởng đến hoạt động tâm lý.

Theo các nhà Tâm sinh lý học thì toàn bộ hoạt động của hệ thần kinh nói chung và của bộ não nói riêng đều được diễn ra trên cơ sở của hai quá trình thần kinh cơ bản là hưng phấn và ức chế.

1. Hưng phấn: Tức là quá trình hiện hay tăng cường một phản xạ nào đó. Chẳng hạn như: thức ăn chạm vào lưỡi thì tuyến nước bọt tiết ra nước bọt, trên võ não có một điểm hưng phấn.

2. Ức chế: Tức là quá trình làm mất đi một phản xạ: khi cho chó ăn, chó tiết ra nước bọt nhưng lại quất nó một roi thì nó không tiết nước bọt được nữa.

Một học sinh đang vui vẻ nô đùa trong giờ chơi, bỗng phát hiện bị rơi mất cây bút máy quý giá, nên lo buồn, không còn vui thú nữa. Sự lo buồn đó chính là quá trình ức chế.

Hai quá trình này tạo nên hoạt động bình thường tâm lý con người, không thể nào hưng phấn mãi mà cũng không thể nào ức chế mãi. Hai quá trình hưng phấn và ức chế này sinh diễn biến tác dụng qua lại theo những quy luật nhất định (3).

Phân đúc kết:

Với tuổi nhi đồng cũng đã hình thành hai kiểu (quá trình) thần kinh cơ bản: hưng phấn và ức chế. Tuy nhiên cũng tùy theo bẩm sinh, tùy theo sự chăm sóc của cha mẹ, tùy theo môi trường mà mỗi em mỗi khác. Có những em hưng phấn trội hơn ức chế thì thường sôi nổi, nhanh nhẹn. Nhưng cũng có nhược điểm là hay vội vã, hiếu động và khó tập trung lâu dài vào một điều gì.

Đối với các em này thì nên đưa vào những hoạt động có tính kiên trì, bền bỉ và có yêu cầu tính cẩn thận.

Có những em ức chế hơn thì thường chậm chạp nhưng lại bình tĩnh và có khả năng tập trung vào một việc nào đó.

Căn cứ vào đặc điểm tâm lý lứa tuổi thì tuổi nhi đồng có những đặc điểm chung sau đây.

- Hiếu động.
- Tò mò
- Tưởng tượng phong phú
- Bất chước
- Thành thật
- Nhút nhát
- Dễ chán nản

Rút ra kết luận sơ phạm:

Với tuổi nhi đồng chúng ta phải tổ chức cho sinh hoạt vui chơi nhiều, tiếp xúc với thiên nhiên. Nhất là người phụ trách giáo dục và tất cả những người thân cận phải gương mẫu để các em bắt chước. Tuyệt đối đã hứa gì với các em phải thực hiện (thành thật).

III. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ CỦA TUỔI THIẾU NIÊN:

Phân thảo luận:

Cũng qua những tài liệu đã học tập và nghiên cứu và qua kinh nghiệm thực tế các anh chị thấy được những nét đặc trưng tâm lý nào của tuổi thiếu niên? Từ đó rút ra kết luận sơ phạm.

Phân đúc kết:

Đối với tuổi thiếu nam, qua nghiên cứu của các nhà tâm lý học thì quá trình hưng phấn mạnh hơn quá trình ức chế, do đó dễ bị kích thích tình cảm, tinh thần có khi căng thẳng, khó kiềm chế bản thân và khó làm chủ, khi bị xúc động dễ nổi khùng, vô kỷ luật, hay chống đối.

Ngoài ra, theo đặc điểm tâm lý lứa tuổi thiếu niên có

những đặc điểm sau:

- Vẫn còn tính bất chước (nhưng bất chước theo sở thích).
- Thích hoạt động mạnh.
- Mạo hiểm (thích những trò chơi lớn có tính cách mạo hiểm).
- Hào hiệp (thích hành động hào hiệp).
- Bồng bột (thích ganh đua, hay nóng giận, hăng hái tích cực trong công việc nhưng không dẫn đo suy nghĩ hay nản chí).
- Bắt đầu thích lý luận (hay cãi cọ với bạn bè).

** Riêng về thiếu nữ lại có thêm những tính sau:*

- Tuy hiếu chiến nhưng đằm thắm, không ồn ào.
- Thiếu sáng kiến.
- Không quả quyết.
- Dễ cảm xúc.

** Rút ra kết luận sơ phạm:*

– Chúng ta đã hiểu tâm lý thiếu niên như thế thì trong việc giáo dục ta phải đối xử với các em tế nhị, nhẹ nhàng, bình tĩnh.

– Ngôn ngữ của thiếu niên do tâm lý trên cũng biến đổi và câu trả lời thường vắn tắt, cộc lốc. Đừng trách mắng các em mà phải uốn nắn để khỏi trở nên vô lễ.

– Ở thiếu niên lại xuất hiện hiện tượng tâm lý không ổn định, đang vui lại buồn, đang say mê hăng hái đột nhiên chán nản uể oải, đang tin tưởng ở khả năng mình nhưng gặp phải một điều gì buồn bực hay bị thất bại bước đầu thì lại bị quan thoái thác. Người giáo dục phải nhìn rõ điều này và biết kích thích, động viên các em.

* Ngoài ra mỗi cá nhân thiếu niên lại có khí chất riêng, theo các nhà Tâm lý học thì khí chất đó là thuộc tính tâm lý

phức hợp của từng cá nhân, biểu hiện cường độ nhịp độ của các hoạt động tâm lý. Khí chất ấy biểu lộ qua hành vi, cử chỉ cách nói của cá nhân.

Ngày nay người ta chấp nhận học thuyết của IP. Paplop làm cơ sở để giải thích cơ sở sinh lý của khí chất. Đó là do hình thức kết hợp của 2 quá trình thần kinh hưng phấn và ức chế.

– Ức chế và hưng phấn đều mạnh, cân bằng nhau và sự chuyển hoá qua lại linh hoạt thì khí chất linh hoạt.

– Ức chế và hưng phấn đều mạnh mà sự chuyển hoá qua lại rất khó khăn thì khí chất bình thản.

– Hưng phấn mạnh hơn ức chế nhiều thì khí chất nóng nảy.

– Nếu ức chế mạnh hơn hưng phấn, khí chất ưu tư, yếu đuối.

– Người có khí chất linh hoạt thì vui vẻ, cởi mở, dễ xuất hiện tình cảm, dễ thích nghi với mọi môi trường mới, hăng hái, sôi nổi. Nhưng có nhược điểm là dễ mất đi tình cảm, thiếu sâu sắc, hay thay đổi lòng dạ, thiếu kiên định, hấp tấp vội vàng, làm việc tùy hứng và dễ chán nản.

+ Đối với thiếu niên loại này cần tập tính kiên trì, tính tự kiểm chế, phải khéo léo để các em tự đôn đốc phát huy sự nhiệt tình (giao công tác, đưa các em làm đội trưởng và cần thường xuyên theo dõi uốn nắn).

– **Người có khí chất bình thản.**

+ *Có ưu điểm:* bình tĩnh, dễ kiểm chế những cơn xúc động, tự chủ cao, điềm đạm, thận trọng trong công việc.

+ *Nhược điểm:* khó thay đổi tính nết, khó làm quen với hoàn cảnh mới, thường chậm chạp. Quá thận trọng nhiều lúc bỏ lỡ thời cơ.

+ Đối với các em loại này nhận thức không nhanh nhưng vấn đề gì đã nắm vững thì chắc và sâu, làm việc thận trọng, đến nơi đến chốn. Cần đưa các em vào sinh hoạt tập thể và giao trách nhiệm.

– Người có thể chất nóng nảy:

Ưu điểm: Thăng thấn, không nham hiểm thâm độc, thường phản ứng nhanh và mạnh, bộc lộ tình cảm rất mãnh liệt (nhất là khi giận dữ) có can đảm, xử lý công việc nhanh.

Nhược: Dễ vui mừng lại dễ phát khùng. Trong công tác thì quả quyết mà hay mệnh lệnh, vội vàng hấp tấp. Tính tự chủ kém.

+ Thiếu niên loại này thường hăng hái, nhiệt tình đi đầu trong phong trào nhưng không kiên trì, tính tự chủ kém và dễ bị xúc động. Nên giao nhiều công việc tỉ mỉ tập tính kiên trì. Cần lựa lời khuyên bảo ôn hòa.

– Người có khí chất trầm tư:

Ưu điểm: Hiền dịu, có suy nghĩ sâu sắc, hay mơ mộng kín đáo, hay đắm chìm trong những suy nghĩ nội tâm (thường có ở nữ).

Nhược: Phản ứng chậm, khó thích nghi với hoàn cảnh mới, khó làm quen giao tiếp với người lạ. Dễ chán nản bị quan khi gặp thất bại, thiếu tự tin rụt rè.

+ Các em này nhận thức chậm nhưng chắc và sâu: nhút nhát, ít hòa mình với tập thể không thích ồn ào. Đối với các em này, chúng ta phải giao công việc khích lệ động viên để kích thích lòng tự tin, đưa vào những hoạt động tập thể vui tươi có nội dung phong phú buộc các em phải tham gia để giáo dục tính mạnh dạn.

IV. CÁC PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC THIẾU NHI:

Phần thảo luận:

Qua thời gian phân tích, tìm hiểu tâm lý thiếu niên và những biểu hiện tâm lý đó, trên cơ sở sự phạm chúng ta đã thấy được nhà giáo dục cần phải làm gì đối với lứa tuổi nhi đồng, đối với lứa tuổi thiếu niên và đối với từng em có tính chất khác nhau.

Bây giờ chúng ta phải tìm những phương pháp giáo dục đối với từng lứa tuổi cho thích hợp (qua sự sưu tầm và kinh nghiệm). Để dễ dàng trong phần thảo luận này, chúng ta hãy kiểm lại qua những bài đã học trước đây, có bao nhiêu phương pháp giáo dục hiện thời và đối với đạo Phật thì trước đó đã có những phương pháp nào? Chúng ta phối hợp vận dụng sao cho uyển chuyển nhịp nhàng để đạt hiệu quả cao trong việc giáo dục?

Phần đúc kết:

Các phương pháp giáo dục hiện nay như thực nghiệm, trực quan, diễn giải, gợi mở, vấn đáp đều có tán mạn trong một số các phương pháp giáo dục trong đạo Phật mà GDPT đã ứng dụng như: Huân tập, lý giải, quán niệm và hoạt động. Nhưng các phương pháp này hoàn mãn hơn nhiều. Vậy ta có thể vận dụng vào sự giáo dục thiếu nhi cho thích nghi: (Điều này chúng ta cần nắm lại “Mục đích và phương pháp giáo dục trong GDPT”).

+ Đối với nhi đồng chúng ta áp dụng triệt để phương pháp huân tập và hoạt động.

- Bản thân chúng ta phải gương mẫu trước.
- Nêu gương người tốt mọi mặt.
- Tổ chức vui chơi, du ngoạn, trại.
- Cho thấy, cho nghe, cho nói...
- Phát huy óc tưởng tượng bằng trò chơi, kể chuyện việc làm (cho các em chơi tự nhiên, búp bê, nấu ăn)
- Sinh hoạt, ca hát, diễn trò

- Cho các em ăn tập thể, trong tinh thần lục hòa
- Khích lệ, an ủi.
- Võ vẽ, đối đãi dịu dàng, thương yêu chăm sóc.

+ Đối với thiếu niên chúng ta áp dụng phương pháp huấn tập, hoạt động, bắt đầu phương pháp lý giải và tập quán niệm.

+ Có thể áp dụng các hình thức sau đây:

- Quan trọng nhất vẫn là làm gương tốt
- Giảng giải các vấn đề luân lý, đạo đức và hướng các em thực hiện trong đời sống hằng ngày (là GDPT thì có các bài Hạnh, Ngũ Giới v.v...)

- Kể chuyện đạo.
- Nhắc nhở châm ngôn và luật của đoàn (nếu là GDPT)
- Tập cho các em sống tự lập, chịu trách nhiệm.
- Tổ chức hàng đội tự trị, thi đua trong tinh thần kỷ luật, xây dựng.

- Tập tháo vát.
- Tạo môi trường để học tập, thảo luận, thuyết trình.
- Tập tĩnh tâm (yêu lặng theo dõi hơi thở)

(Nếu là GDPT lưu ý tập Thiền)

C. DẪN XUẤT:

Qua buổi hội thảo chúng ta đã nắm được diễn biến của tâm lý thiếu nhi, sự diễn biến đó ảnh hưởng đến tính tình, khí chất của các em. Nguyên tắc giáo dục là phải dựa vào tâm sinh lý để giáo dục cho phù hợp từng lứa tuổi. Chúng ta cũng đã nhận ra những phương pháp giáo dục cần áp dụng cho thiếu nhi để đem lại hiệu quả tốt đẹp trong việc giáo dục.

Nhưng nắm vững vấn đề là một việc mà thực hiện lại là một việc nữa. Nắm vững mà không vận dụng thực hiện chỉ là nắm mớ lý thuyết suông. Vậy dù chúng ta đã nghiên cứu rất ráo, cũng phải cần thường xuyên nghiên cứu lại đề tài này và vận dụng cho được vào việc giáo dục thiếu nhi.

Ghi chú:

(1) Ở đây chúng ta không bàn đến vấn đề dạy học vì đó là phần vụ chuyên môn của người giáo viên trên bục giảng.

(2) Nhân cách: Theo nghĩa thông thường là tư cách, phẩm cách con người. Trên bình diện tâm lý học nhiều nhà tâm lý học nêu nhiều khái niệm khác nhau.

– Nhân cách bao gồm đức và tài.

– Nhân cách gồm: Xu hướng, tính chất, năng lực, khí chất.

– Nhân cách là đời sống tinh thần và bản chất xã hội của cá thể con người. Nhân cách không bẩm sinh mà được hình thành trong đời sống xã hội.

(3) Quy luật cơ bản của hệ thần kinh cao cấp.

a. Chuyển hóa từ hưng phấn qua ức chế:

+ Khi có kích thích thì điểm hưng phấn trên vỏ não của thần kinh sẽ hưng phấn, nếu điểm kích thích ấy có cường độ trung bình hoặc yếu và được lập lại nhiều lần một cách đều đặn, đơn điệu thì sớm hay muộn cũng chuyển thành ức chế. Ví dụ: Tiếng bánh xe lửa lăn trên đường rây ban đầu là tiếng ồn lớn → hưng phấn. Tiếng này lại tiếp diễn mãi và đều đều → hành khách buồn ngủ → chuyển thành ức chế. Người ta đã vận dụng quy tắc này để chữa bệnh thần kinh (nhạc êm dịu, ánh sáng mờ dịu...)

b. Quy luật lan tỏa:

Khi trên vỏ não có một điểm hưng phấn hay ức chế mà cường độ không quá mạnh và quá sâu thì hưng phấn hay ức chế đó sẽ không dừng ở điểm ấy nó sẽ lan tỏa ra xung quanh, đến một giới hạn nhất định thì quá trình hưng phấn hay ức chế đó lại thu về điểm ban đầu. Ví dụ: Khi giận ban đầu nói lớn, đến quát tháo, đỏ mặt, đập bàn... (lan tỏa dần).

c. Quy luật cảm ứng qua lại:

Khi trên vỏ não có một điểm hưng phấn hay ức chế nếu cường độ cực mạnh và sâu sẽ diễn ra sự cảm ứng qua lại, cảm ứng qua lại gây ra trạng thái độc lập xung quanh (hoặc gây ra trạng thái đối lập tiếp sau đó) Ví dụ: Khi nghe một bản nhạc cực mạnh hay ta im lặng hoàn toàn, gần như nín thở, không còn nghe tiếng động gì xung quanh.

d. Quy luật về tính hoạt động có hệ thống của vỏ não: một kích thích tác động vào cơ thể, không tồn tại một cách riêng lẻ mà chúng tạo thành một tổ hợp thần kinh đồng thời nối tiếp.

Ví dụ: Trước mặt ta có cái bảng đen thì không những màu đen kích thích thần kinh mà đồng thời hình dáng, kích thước chất liệu, ta đều nhận được (tổ hợp thần kinh bị kích thích)

* * *

CÔ NHI

A. DẪN NHẬP

Người Huynh trưởng Gia đình Phật tử cần tham gia những công tác từ thiện xã hội để làm vui bớt nỗi đau khổ của kiếp người. Một trong những nỗi đau thương lớn của xã hội là những em bé bơ vơ đói khát, thiếu mất tình thương của cha mẹ.

Để cứu giúp những em bé bất hạnh, vấn đề được đặt ra là vấn đề “Cô nhi”.

Nhưng vấn đề cô nhi là sao? Dĩ nhiên cô nhi tức là trẻ mồ côi, nhưng khi nói đến “cô nhi” chúng ta phải giải quyết vấn đề gì ?

(Ở đây chúng ta cũng hạn định em bé mồ côi trong lứa tuổi mà thực tế chúng ta có thể có khả năng cứu giúp được, tức là từ ba tuổi đến 12 tuổi).

B. NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH THỨC PHẢI GIẢI QUYẾT:

I. VẤN ĐỀ CẦN PHẢI GIẢI QUYẾT TRƯỚC TIÊN:

Các em bé mồ côi thiếu ăn, thiếu mặc đã đành nhưng cái thiếu thốn lớn lao nhất là thiếu tình thương (giúp các em có cơm ăn chưa chắc đã giúp các em vui đi nỗi khổ trong tâm hồn).

Vậy hai vấn đề cần giải quyết trước tiên:

+ *Đáp ứng nhu cầu đói cơm*

+ *Đáp ứng nhu cầu đời tình thương.*

Cũng đã có những bà giàu có nuôi nấng một số trẻ mồ côi nhưng rồi các em cũng bỏ họ mà đi.

Cũng từng có những em bé được nuôi kỹ lưỡng trong viện mồ côi nhưng rồi cũng trốn khỏi viện để sống kiếp lang thang và rồi bị lôi cuốn vào những tệ nạn xã hội “Bụi đời”, vì nơi đây chỉ giải quyết vấn đề “đói cơm” mà không giải quyết vấn đề “đói tình thương”.

1. Giải quyết vấn đề đói cơm:

Tuy khó mà dễ vì có nhiều cách giải quyết. (Chúng ta chưa có khả năng và cũng không có tham vọng tổ chức một cô nhi viện nên chuyển tổ chức một cô nhi viện xin bàn sau).

Trong phần này chỉ nêu thực tế những gì chúng ta có thể làm được trong tầm tay của chúng ta.

a. Nhận nuôi một vài em nếu khả năng vật chất chúng ta dồi dào

b. Tìm một số gia đình khá giả giàu lòng nhân ái gửi gắm các em vào (Trước hết tìm trong hàng Huynh trưởng).

Điều này chúng ta nhận thấy có thể làm được vì:

Có một số gia đình hiếm con, muốn có một đứa con nuôi nhưng chưa có duyên.

Có những gia đình con cái đều có gia đình riêng, lập nghiệp xa cha mẹ tuổi cao, cảm thấy vắng vẻ tẻ lạnh, cần có một em bé bên cạnh (khoảng 10 tuổi trở lên).

Cũng có người giàu lòng nhân ái và có khả năng nuôi dưỡng một vài trẻ mồ côi.

c. Gửi đến một chùa có vị Tăng (hoặc Ni) đạo cao đức trọng và chùa có kế hoạch kinh tế bảo đảm, có người phục dịch (trường hợp này chỉ gửi được những em từ 10 tuổi trở lên).

2. Giải quyết vấn đề đời tình thương:

Dù cứu giúp các em dưới hình thức nào thì điều tiên quyết (cũng là điều căn bản) là chúng ta phải có tình thương thực sự mới thực hiện được công tác từ thiện xã hội khó khăn này. Ngoài ra còn phải bồi đắp tình thương ở những ân nhân của các em.

Cụ thể đời với từng trường hợp:

a. *Chính bản thân chúng ta nhận nuôi:*

Trong gia đình, chỉ có bản thân mình thương em bé đó thì chưa đủ đâu, đôi khi lại gây ra sự hiềm khích, ganh tỵ cho một số người trong gia đình nữa, để rồi em bé phải “ra đi”.

Vậy: – Trước hết ta phải thực hiện “ý hòa đồng duyệt”, trong gia đình chúng ta, cả vợ chồng, con cái, anh em trong nhà. Phải làm sao tất cả mọi người đều nhất trí, còn một người không nhất trí thì việc cũng không thành.

– Tạo lòng thương yêu cho tất cả mọi người trong gia đình đời với em bé ấy.

b. *Gửi được vào một gia đình khá giả:*

Cũng như trên, phải có buổi mạn đàm với tất cả mọi người trong gia đình để ai ai cũng đồng tâm nhất trí.

c. *Nếu gửi được vào một chùa:*

Lại phải tác động tư tưởng với những người phục dịch trong chùa.

Thực tế không phải gửi gắm vào được một ngôi chùa có vị tăng (ni) hiền đức là đã yên tâm đâu, còn khó hơn ở một gia đình nữa vì còn đời với những người phục dịch trong chùa và các đạo hữu của chùa, đây mới thật là “làm dâu trăm họ”.

II. VẤN ĐỀ TRƯỜNG KỶ:

Nếu không do bản thân chúng ta nhận nuôi mà chúng ta đã gởi gắm vào một gia đình hay một chùa nào đó, thì không phải thế xong, thế là đã được giải quyết. Đó chỉ mới là bước đầu, còn bao nhiêu vấn đề phải giải quyết thường xuyên nữa.

Các gia đình tư nhân hoặc nhà chùa có khả năng nuôi dưỡng em bé, thương yêu em bé, nhưng có khả năng chăm sóc dạy dỗ cho em bé không?

– Có hiểu được tâm trạng của em bé để tình thương được thể hiện đúng mức không?

– Có nắm được vấn đề tâm lý lứa tuổi để việc giáo dục em bé đạt kết quả tốt không?

– Em bé có đủ thật thà và ngoan ngoãn để giữ được niềm tin và tình cảm yêu thương của ân nhân không?

Do đó còn nhiều trách nhiệm mà chúng ta phải gánh vác thường xuyên và chỉ có Huynh trưởng chúng ta mới gánh vác được.

Chúng ta phải tổ chức một tổ hoặc một nhóm “chăm sóc cô nhi” để thực hiện các vấn đề trên một cách thường kỳ (tối thiểu phải 4 người, không thể một hai người mà làm được). Các thành viên trong tổ (hoặc nhóm) được phân công hằng tuần đến với các em này (mỗi tuần một lần và chỉ cần hai ba anh chị nữ Huynh trưởng đảm nhận thì rất tốt).

Công việc chủ yếu phải làm:

– Thăm viếng an ủi, tìm hiểu tâm trạng của em, tìm hiểu tình cảm giữa em với mọi người trong gia đình (hoặc trong chùa) có gì bất ổn phải tìm cách giải quyết ngay. Ghi nhận những phê phán, góp ý của những người này và phải tiếp xúc với em bé để dạy dỗ, chấn chỉnh ngay những lỗi lầm sai trái của em bé.

– Làm cho em vui bằng cách kể chuyện (chuyện vui chuyện cổ tích, chuyện đạo có tính cách giáo dục), xin phép

gia đình hoặc chùa đưa em dạo chơi trong đường làng (nếu là ở thôn quê) hoặc ngoài phố (nếu là ở thành thị) chủ yếu là giáo dục, khuyên răn một điều gì.

– Hỗ trợ chăm sóc cho em như khâu và vá quần áo (giặt áo quần nếu cần), cung cấp thêm những vật dụng cá nhân cần thiết (như bàn chải răng, khăn lau mặt, dép...) cung ứng thuốc men hay đưa đi bệnh viện khi bị cảm, bị bệnh, trao tặng phẩm khuyến khích khi em thể hiện được một điều tốt, hay được người trong gia đình (trong chùa) khen ngợi một mặt nào đó (thường là đồ chơi, sách vở, bút viết, tùy theo lứa tuổi của các em). Tránh cung cấp quần áo giày mũ vì có thể hiểu lầm là ân nhân không đủ khả năng may sắm nên chúng ta phải cung cấp hoặc họ sẽ nghĩ rằng chúng ta cho họ là không lo lắng chăm sóc cho em bé.

– Kết hợp với gia đình (chùa) để giáo dục các em phù hợp theo tâm sinh lý lứa tuổi.

– Phụ đạo thêm văn hoá cho các em (những em trong độ tuổi đi học, chúng ta liên hệ với gia đình (chùa) và làm giúp thủ tục xin cho em đi học. Nhưng hàng tuần cũng phải hỏi thăm, theo dõi, đôn đốc việc học của các em, nếu cần phải phụ đạo cho các em).

– Khi các em đã đến tuổi 12 chúng ta phối hợp với gia đình (chùa) tìm hiểu khả năng văn hoá của các em và khả năng đài thọ học tập của gia đình mà bồi dưỡng thêm văn hóa hoặc cho em đi học một nghề thích hợp nhắm cho tương lai của em về sau.

– Vận động gia đình (chùa) cho các em đi sinh hoạt Gia Đình Phật Tử.

* Tất cả mọi việc làm của nhóm CHĂM SÓC CÔ NHI phải phát xuất từ tình thương yêu chân thành của người Huynh Trưởng đối với những em bé mồ côi và phải làm cho các em nhận ra được: Các em không phải là thành phần bị bỏ

roi trong xã hội.

** Các thành viên trong nhóm phải nắm vững lại vấn đề tâm lý giáo dục thiếu nhi đã học từ Bạc Kiên đến Bạc Định và Lộc Uyển, A Dục.*

III. TINH THẦN CHỦ ĐỘNG TRONG CÔNG TÁC CÔ NHI:

Chắc cũng đã có lần anh chị thấy được trước mắt những kẻ bất hạnh này, hay ít ra cũng từng nghe nói đến, nghe kể lại những đau thương mất mát của những em bé mới lên bảy, lên tám có khi chỉ mới lên ba.

Tình thương đã trôi dạt trong lòng chúng ta thì chúng ta đừng ngồi đó mà thốt ra hai tiếng “tội nghiệp” mà phải thực hành Bồ Tát hạnh. Đừng đợi các đứa trẻ bất hạnh này tìm đến chúng ta, vì còn cơ duyên mà! Chúng ta phải tìm đến các em!

Nơi vỉa hè kia, nơi góc chợ nọ, nơi nẻo đường lầy lội của một thôn xóm tiêu điều... Cặp mắt từ bi của Huynh Trưởng phải soi rọi tận hang cùng ngõ hẻm.

Thấy được rồi đó, đến với các em đi, đến với tình thương chân thành, đến với sự triu mến thiết tha, đến với cử chỉ dịu hiền hoà ái.

Tìm đến với các em rồi, bây giờ phải đi tìm “Bồ Tát” chứ.

Chúng ta cũng biết những em bé khổ đau này không thiếu gì trong xã hội nhưng khi cần tìm cho ra các em cũng không phải là dễ, nhưng bây giờ kiếm tìm ân nhân cho các em lại càng muôn vàn khó khăn. Vậy việc tìm kiếm ân nhân cho các em phải là việc làm bất kỳ lúc nào, bất kỳ cơ hội nào, để rồi chúng ta đã có sẵn ân nhân thì lúc nào tìm ra em bé mồ côi, ta cũng giải quyết được.

VI. NHỮNG YẾU TỐ CẦN THIẾT KHI TỔ CHỨC MỘT CÔ NHI VIỆN:

Như trên chúng ta đã nói, việc thành lập một cô nhi viện là điều vượt khỏi khả năng của chúng ta. Nhưng cũng không phải là không có một cá nhân giàu có đầy lòng từ bi thương xót các trẻ mồ côi, hoặc một tập thể từ thiện, hay một đoàn thể từ thiện, hoặc một nhóm thiện chí nào đó muốn thành lập một cô nhi viện để cứu giúp trẻ mồ côi. Việc thành lập một cô nhi viện không phải chỉ là cần các cơ sở vật chất là xong mà chủ yếu là nhân sự điều hành. Hàng HTTr chúng ta có thể giúp được vấn đề này, vậy chúng ta cũng phải biết đến những yếu tố cần thiết cho việc tổ chức:

1. Cơ sở - vật dụng:

a. Cơ sở :

Tùy số lượng cô nhi, phải đầy đủ phòng ngủ, phòng học, sân chơi, điện Phật (chúng ta chỉ nói đến một cô nhi viện Phật Giáo mà trước đây đã từng có trong Giáo Hội của chúng ta) phòng tắm rửa, nhà vệ sinh, nhà bếp và phòng điều hành (hay văn phòng) riêng biệt.

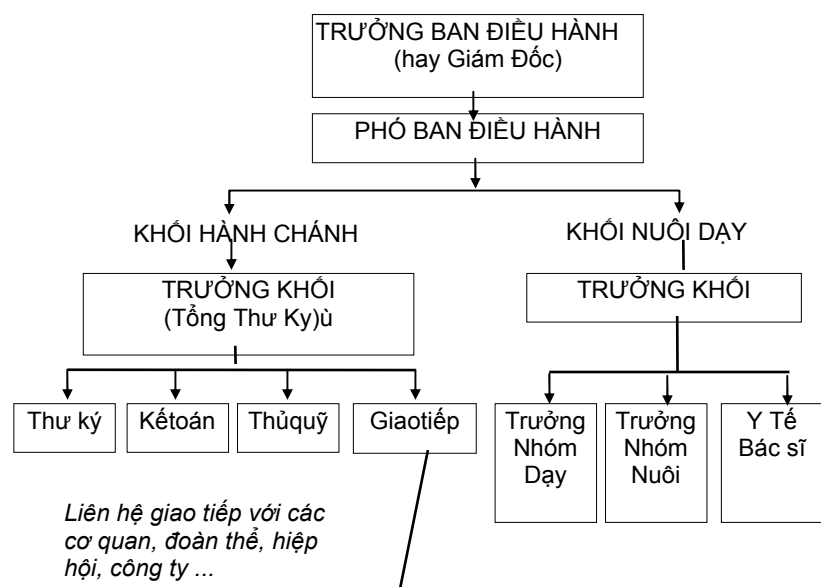
b. Vật dụng:

- Giường nằm cho nhi đồng, và giường cho nhân viên phục vụ, đầy đủ mùng mền, chiếu.
- Dụng cụ vệ sinh (bô đi tiêu, đi tiểu).
- Dụng cụ trang bị sân chơi: xích đu, xà trượt, xe nhi đồng...
- Dụng cụ học tập (mẫu giáo).
- Dụng cụ nhà bếp và ăn uống (đầy đủ cung ứng cho số lượng cô nhi dự trù).

2. Tổ chức nhân sự:

Nhân viên phải am hiểu vấn đề tâm lý giáo dục thiếu

nhi. Thông thường được tổ chức theo sơ đồ sau:



Nhóm dạy:

Gồm những giáo viên có trình độ chuyên môn về giáo dục trẻ (có hát, múa, kể chuyện), kiến thức về nuôi trẻ và kiến thức về y tế.

* Trưởng ban điều hành, trưởng khối nuôi dạy nên cung thỉnh một ni sư đảm trách.

* Nhóm nuôi dạy, mời một số ni sư hoặc nữ HTTr/GĐPT đảm nhận thì rất tốt và nên gửi đi học trường Đào tạo nuôi dạy trẻ.

* Những người phụ phục dịch không đòi hỏi phải có khả năng, kiến thức gì cao nhưng phải có lòng thương yêu trẻ.

(Người phụ phục dịch như: nấu ăn, quét dọn..)

Nhóm nuôi dạy có bổn phận chăm sóc việc ăn uống,

nghỉ ngơi, chơi học của các em. Thức ăn hàng ngày phải thay đổi món và phải đầy đủ chất dinh dưỡng. Nhóm có một nhân viên phụ trách về ăn uống liên hệ với các nhân viên nấu ăn, hướng dẫn cho họ mua và nấu thức ăn.

* Hằng ngày có lịch sinh hoạt cụ thể.

* Nhóm y tế cần có một y tá túc trực hằng ngày và có tủ thuốc đầy đủ. Trưởng nhóm y tế phải nhờ đến một bác sĩ có nhiệt tâm và hằng tuần (ít ra hằng tháng) đến khám bệnh cho các em.

* Nếu có khả năng trong khối nuôi dạy nên có thêm nhóm may mặc để chuyên lo cắt may áo quần và khâu vá quần áo rách cho các em.

C. KẾT LUẬN:

Để góp phần hàn gắn khổ đau của xã hội và cũng để có duyên thực hành hạnh Từ Bi của người HTTr, chúng ta nên tổ chức công tác cô nhi tùy theo khả năng và phương tiện chúng ta có được.

Chúng ta thấy công tác này quả là rất khó khăn. Cách ngôn Pháp có câu “muốn là được” (Vouloir c'est pouvoir) nhưng chúng ta thì phải nói “Thương là được”.

* * *

* Điều căn bản nhất là những người chăm sóc nuôi dạy các em ở đây là những người không những phải có tay nghề vững chắc, hiểu biết khoa nuôi dạy trẻ mà còn phải có tấm lòng yêu thương trẻ chứ không phải vì “hưởng lương” nên có nhiệm vụ phải làm”.

KÝ NHI

* * *

Ký nhi khác hẳn với cô nhi, vì “cô nhi” là những trẻ mồ côi không nơi nương tựa, còn “ký nhi” tức là gởi trẻ. Thường cha mẹ bận công tác, bận làm lụng suốt ngày, không có thời giờ chăm sóc con cái nên gửi đến tổ chức “ký nhi”, các em được ăn ở tại đây suốt ngày, chiều tối cha mẹ mới đón về.

Như vậy, các em này có đầy đủ tình thương cha mẹ, (có khi lại rất khá giả). Hai hoàn cảnh khác nhau. Vấn đề chỉ là tổ chức nuôi dạy suốt trong ngày (cũng có những Ký Nhi Viện lớn nhận nuôi dạy suốt năm, hằng tháng cha mẹ chỉ đón con về nhà một hai lần. Đối với loại này thì về cơ sở vật chất, điều kiện tổ chức chẳng khác cô nhi viện bao nhiêu).

Đối với ký nhi viện gởi ngày thì đơn giản hơn nhưng cách tổ chức và cách nuôi dạy đúng nguyên tắc và đúng phương pháp thì cũng phải theo như Tổ chức cô nhi viện nhưng được giảm bớt.

– **Khối hành chánh:** chỉ có một thư ký, một kế toán, một thủ quỹ.

– **Khối nuôi dạy:** số nhân viên có thể giảm bớt nhiều.

* Cần có phương án thu – chi, cung – cầu hằng tháng.

* Có thể tổ chức doanh thu ở gia đình các em nếu không có nguồn tài trợ khác.

TỔ CHỨC MỘT LỚP HỌC TÌNH THƯƠNG

Mấy năm trở lại đây, lớp học tình thương đã được nhiều người biết đến. Thường là ở trung tâm các khu lao động nghèo nàn hay những nơi thôn quê xa xôi hẻo lánh, đời sống kinh tế khó khăn. Các lớp này thường được các Đoàn thể hoặc các tổ chức Tôn giáo (như Giáo hội PGVN, GDPT, Giáo hội Thiên Chúa Giáo ...) tổ chức và các tư nhân hảo tâm hỗ trợ.

Chúng ta cần hiểu rõ mục đích và cách tổ chức lớp học tình thương này để khi có cơ duyên, chúng ta thực hiện được tốt đẹp.

I. ĐỊNH DANH:

Sở dĩ tên gọi là Lớp học tình thương là xuất phát từ tình thương của những người có từ tâm của những tổ chức tôn giáo hay đoàn thể.

Vậy tất cả những ai tham gia phụ trách lớp này đều là những người thật tình thương yêu con em nghèo khổ hoặc cô cút, không đủ phương tiện đi học nên phải thất học.

Gọi là “lớp” vì chỉ có thể tổ chức thành một lớp bởi các lý do sau:

– Số học sinh trong diện này không phải là quá đông đảo tại một địa phương, chỉ vài ba chục cho tới năm bảy chục là nhiều. Thậm chí có lớp chỉ có mười lăm em.

– Ngân khoản, dù có được nhiều nguồn tài trợ cũng không thể nào đủ để tổ chức quy tụ đông đảo thành một

trường. Cơ sở vật chất, có được một phòng học cho ra một phòng học cũng là khó lắm rồi.

– Thủ tục: Khi mở một trường học thì thủ tục hành chính, thủ tục chuyên môn cho đúng luật lệ hiện hành và đúng quy định của giáo dục là một vấn đề lớn chứ không phải đơn giản.

II. MỤC ĐÍCH:

Như đã trình bày trên thì chúng ta cũng thấy được mục đích của lớp tình thương là do tình thương chân thật với tinh thần tự nguyện giúp đỡ cho những trẻ em nghèo nàn hoặc mồ côi được học hành.

III. CÁCH TỔ CHỨC MỘT LỚP HỌC TÌNH THƯƠNG:

Muốn tổ chức một lớp học tình thương, chúng ta phải chuẩn bị chu đáo. Biết rằng chúng ta sẵn có tình thương đối với các em đang lang thang thiếu học hay thất học nhưng nếu chúng ta không nắm được cách tổ chức để rồi phải “Đổ gánh giữa đường” chưa đến đâu đã thất bại, đã ngừng trệ dù với nguyên nhân này hay nguyên nhân khác thì chúng ta chỉ là những người “Đem con bỏ chợ”. Điều này cũng đã từng xảy ra. Vậy vấn đề tổ chức là tối cần thiết.

Việc tổ chức một lớp học tình thương phải qua từng bước sau đây:

1. Điều nghiên: Chúng ta thấy trong vùng chúng ta có nhiều trẻ em thất học lang thang, lòng thương bưng dậy, nhất là khi thấy những trẻ em này vì không được giáo dục lại sớm vào đời trở lại hư đốn, nông cuồng, ngổ ngáo. Có em đã tách rời gia đình, sống rày đây mai đó, chỗ trú chân là gốc cây là via hè, có lúc hoàn cảnh đưa đẩy đến chỗ sống không chính đáng “chôm chia”. Nhưng ta phải điều nghiên kỹ số trẻ em này tại địa phương mình được bao nhiêu. Và không phải chỉ có các em mà mắt ta đã trông thấy, có thể có những em trong

hàn cảnh đó nhưng gia đình đang “cần răng buộc bụng” nuôi dưỡng một cách cực khổ vất vả nên không lang thang đầu đường xó chợ. Chúng ta phải thấy cho hết cộng tác viên của chúng ta nhiều lắm mà đó là các em Đoàn sinh Gia đình Phật tử (khi trình bày bài này thì đối tượng là Huynh trưởng GDPT) đề nghị các em xem xét giúp chung quanh nhà mỗi em có bao nhiêu trẻ em trong tình trạng như thế.

Khi điều nghiên vấn đề này ta phải thận trọng, phải nhận cho ra. Có những em gia đình không khó khăn không đói nghèo nhưng lại làm biếng học không chịu học hành, không nghe lời cha mẹ, thích sống “Bụi đời”. Thành phần này có phải là đối tượng của lớp tình thương không?

Lại có những em gia đình khá giả nhưng không chăm học trước đây có đi học ở trường phổ thông nhưng đã lưu ban hai năm ở một lớp nào đó, hoặc vì vi phạm kỷ luật nên bị đuổi học và trở thành “thất học”. Thành phần này có phải là đối tượng của lớp tình thương không? Nếu chúng ta chọn lầm đối tượng thì lớp TÌNH THƯƠNG mất hẳn ý nghĩa của nó. Nhưng thành phần này chúng ta cũng cần lưu ý và chúng ta cũng có bốn phận giúp xã hội giải quyết tình trạng nhưng phải là danh nghĩa khác chứ không thể mang danh nghĩa “LỚP TÌNH THƯƠNG”.

2. Tìm nguồn tài trợ:

- Nhằm các cá nhân đạo hữu có kinh tế dồi dào, có lòng từ thiện.
- Nhờ Giáo Hội địa phương.
- Khả năng tiết kiệm hàng tháng của toàn thể Huynh Trưởng và Đoàn sinh trong Gia đình.
- Một số thân hữu đặc biệt có thể hỗ trợ cho công tác từ thiện này.
- GDPT có thể tổ chức văn nghệ (không bán vé, chỉ có

giấy mời) lấy quỹ để tổ chức lớp tình thương.

3. Lên kế hoạch:

Thường có hai phương án:

a. Kết hợp với chính quyền địa phương tổ chức (Do chính quyền yêu cầu), trường hợp này phải có buổi họp giữa chính quyền, chi bộ địa phương và đại diện Giáo hội hoặc GDPT để đôi bên cùng lên kế hoạch.

b. Hoàn toàn do Giáo hội địa phương hay GDPT làm đảm nhận (Cũng có thể do Giáo hội đảm nhận và giáo hội giao cho GDPT đứng ra tổ chức). Ở đây chỉ nói đến kế hoạch tổ chức lớp tình thương phương án b).

A. Mục tiêu: Tùy đối tượng và khả năng có thể các mục tiêu khác nhau. Biết đọc và viết. Kiến thức cấp I, kiến thức cấp II.

B. Thực hiện:

Thủ tục:

Trình chính quyền địa phương.

Trình lãnh đạo chuyên môn: Trung tâm giáo dục thường xuyên (lớp tình thương thuộc hệ giáo dục thường xuyên khi trình xin có kèm theo dự án “kế hoạch”).

Tổ chức:

Ban điều hành: có thể có những thành phần sau:

Trưởng Ban điều hành: điều hành chung.

Ủy viên quản lý: quản lý học sinh.

Ủy viên liên hệ giáo dục: liên hệ với tổ chức chuyên môn, với trường địa phương, phòng giáo dục, trung tâm giáo dục thường xuyên và phối hợp với các giáo viên trong công tác giảng dạy).

Thư ký

Thủ quỹ

(Có thể Thư ký kiêm Thủ quỹ)

Ban giảng huấn :

Nếu có Huynh trưởng là giáo viên thì giao cho Huynh trưởng phụ trách.

Nếu không có Huynh trưởng là giáo viên (1), liên hệ với Ban Giám Hiệu một trường trong địa phương hoặc gần địa phương đó để xin cung ứng giáo viên. Đương nhiên phải chi tiền lương cho giáo viên theo giá biểu dạy giờ phụ trội (Còn tùy mỗi giáo viên có khi phải cao hơn giờ phụ trội nhưng cũng có khi giáo viên lấy giá với tinh thần hỗ trợ, nhận giá thấp hơn và cũng có giáo viên có lòng nhân đạo sẽ tình nguyện không nhận thù lao).

Chương trình và thời khóa biểu:

Chương trình theo chương trình GDTX (các môn học bắt buộc) thường chỉ những môn chính: Văn, Tiếng Việt, Toán đối với các lớp cấp I. Đối với lớp cấp II: Văn, Tiếng Việt, Toán. Sinh cho lớp 6. Lớp 7 có thêm môn Lý. Lớp 8 và 9 ngoài môn Lý còn thêm môn Hóa. Chương trình mỗi bộ môn hiện nay giống chương trình phổ thông. Bộ quy định những môn bắt buộc là hướng đến việc thi Tốt nghiệp của các em cũng là nhằm đến đi vào các ngành nghề trong xã hội, còn những môn khác không bắt buộc.

Riêng đối với các lớp tình thương của GDPT tổ chức thì không những nhằm vào việc thi Tốt nghiệp mà còn cốt để mở mang kiến thức cho các em và nhằm đào tạo các em trở thành những con người công dân tốt, biết yêu thương quê hương dân tộc.

Nói đến việc mở mang kiến thức thì không thể: Người có kiến thức tối thiểu lại không biết đến Lịch sử Việt Nam. Còn người biết yêu thương Tổ quốc mà không hiểu gì về Tổ quốc nên trong chương trình phải có môn Lịch sử Việt Nam và môn Địa lý Việt Nam. Muốn các em trở thành những công dân tốt thì cũng không thể thiếu được môn Giáo dục Công

dân trong chương trình. Đành rằng thêm một môn học là thêm một số tiết mục trong tuần, thêm tiền lương giáo viên giảng dạy, nhưng phải có những môn đó nếu không thì sẽ mất đi ý nghĩa Tình thương rất nhiều.

Thời khóa biểu thì phải tùy theo sự thuận lợi của giáo viên khi họ vừa giảng dạy ở trường phổ thông hoặc phải tùy theo sự thuận lợi của Huynh trưởng trong vấn đề làm ăn hàng ngày (những nơi có điện thì tổ chức vào buổi tối là thích hợp nhất).

Những quy định: cần đặt ra những quy định rõ ràng về việc giảng dạy của giáo viên, việc chăm sóc sức khỏe cho giáo viên, giữ gìn uy tín cho giáo viên và vấn đề kết hợp giữa giáo viên với ban điều hành.

Vị ủy viên liên hệ giáo dục phải thường xuyên liên hệ với giáo viên giảng dạy để biết được những yêu cầu đề nghị của họ. Việc học tập của các em và đồng thời cũng theo dõi được việc thực hiện chương trình của giáo viên.

(Phần nhiều các em lớp tình thương đó tiếp thu chậm hơn các em học sinh phổ thông nên cần phải tăng thêm tiết học cho mỗi bộ môn).

Ví dụ: Môn Toán trong chương trình quy định một tuần 5 tiết đối với lớp 6 chúng ta có thể tăng lên 6 hoặc 7 tiết).

Cũng cần có những quy định cho học sinh (nội quy lớp) để duy trì được nề nếp học tập và kỷ luật của lớp. Lớp có nề nếp thì học sinh mới tiếp thu tốt (2).

Cơ sở vật chất :

Phòng học (Mượn đâu? hay xây cất?)

Bàn ghế (mượn đâu? hay đóng mới?)

(Gồm bàn ghế học sinh và bàn ghế giáo viên).

Trang thiết bị khác: Bảng đen? đồ dùng dạy học? Dụng cụ thí nghiệm?

Hệ thống ánh sáng? (Nếu là học ban đêm)

Dự toán tài chính :

Thu chi ban đầu:

Thu: Nguồn tài trợ?

Chi: – Đóng bàn ghế (học sinh và giáo viên).

Bảng đen

Hệ thống đèn (nếu học ban đêm).

Phấn viết.

Sách vở, dụng cụ cung cấp cho học sinh.

Tủ thuốc lớp học.

Nếu phải xây cất phòng học thì phải có dự án cụ thể riêng.

Phải chú ý là Thu và Chi phải cân bằng, nếu phải vay nợ thì có phải kế hoạch trả lần hàng tháng.

Thu chi hàng tháng:

Thu: Nguồn tài trợ hàng tháng?

Tiết kiệm hàng tháng của đoàn viên GDPT (nếu cần)?

Chi: – Lương giáo viên.

Phấn viết

Sổ sách

Trả nợ hàng tháng.

(Nếu có nợ ghi ở thu chi ban đầu).

Nếu có những cơ quan nào ủng hộ đột xuất hay có phái đoàn tham quan nào viếng tặng quà thì phần đó ghi vào mục bất thường thu dùng cho những việc tổng kết phát thưởng cuối năm hoặc hỗ trợ các em gia đình quá nghèo khó.

Có những bất thường chi như:

Hỗ trợ cho những em bị tật hay bệnh nặng đột xuất.

Thăm viếng các giáo viên giảng dạy bị ốm đau.

Tài chính phải có kế hoạch dự thu dự chi, quân bình nhau. Nếu không có dự thu dự chi trước mà vẫn tiến hành mở

lớp thì chắc chắn phải “Đổ gánh giữa đường”.

Giàu tình thương chưa hẳn đã tổ chức được lớp Tình thương mà cần phải có kế hoạch tổ chức chu đáo mới có thể hoàn thành được ý nguyện của mình.

Nếu là cấp I Huỳnh trường không phải là Giáo viên nhưng có khả năng giảng dạy cũng có thể đảm trách được.

Ủy viên quản lý là người thường xuyên theo dõi nề nếp học tập của các em, nếu có những hiện tượng không tốt xảy ra như: Lười học, nghịch phá, đánh lộn... phải kịp thời họp lớp kiểm điểm và trừng phạt. Đồng thời liên hệ với phụ huynh để kết hợp giáo dục. Lớp học phải có Ban cán sự lớp do học sinh bầu ra.

* * *

ĐẶC SAN

Ở chương trình Bậc Trì chúng ta đã có dịp đề cập đến tờ BÍCH BÁO (Báo tường), hôm nay chúng ta lại đề cập đến tờ ĐẶC SAN.

ĐỊNH DANH:

Chúng ta đã biết Bích báo (Báo tường) là loại báo treo trên tường thì Tập san là loại báo đóng thành tập, nên còn gọi là báo tập. Thật ra Tập ở đây không có nghĩa là đóng thành tập mà Tập san là tập hợp các thể loại in ra sách. Tập san cũng còn hiểu loại về hình thức thì có 2 loại:

Báo tay: Tập san chỉ viết tay để chuyền tay nhau đọc. Như vậy, chỉ có 3, 4 tập mà thôi. Như tờ báo Đoàn chỉ có thể cho ra 4 tập, các hình vẽ kiểu chữ của các đề bài đó lại cho giống nhau).

Phân cho mỗi đội 1 tập để chuyền tay nhau đọc chung nên có thể đánh máy để được nhiều tập hơn.

Tập san ấn bản: tức là mỗi số được in ra nhiều bản. Có thể in bằng dòng sưng, quay Ronéo, in vi tính hay in tại các xưởng in.

Về thời gian ra bài báo thì có 4 loại:

Tuần san: mỗi tuần một số.

Bán nguyệt san: Nửa tháng một số.

Nguyệt san: một tháng một số.

Đặc san: chỉ ra vào những ngày lễ đặc biệt như trong GDPT thì có thể có: Đặc san Xuân Di Lạc, Đặc san Ngày Dũng (xuất gia), đặc san NGÀY HẠNH (19/6), đặc san PHẬT ĐẢN, Đặc san Vu Lan (hay Ngày Hiếu), Đặc san Thành Đạo, Đặc san Kỷ niệm Chu Niên của Gia đình.

Trong phạm vi đề tài này, chúng ta chỉ nói đến đặc san.

NỘI DUNG TỜ ĐẶC SAN:

Nếu Bích báo được chú trọng về hình thức thì tờ Tập san nói chung và Đặc san nói riêng phải được coi trọng về nội dung. Đối với Đặc san thì còn cần phải lưu tâm đến chủ đề nữa.

Chủ đề: tùy theo Đặc san mà có những chủ đề khác nhau. Những đặc san Phật đản thì những sáng tác phải hướng về ngày Phật đản (nói về cuộc đời đức Phật), ca ngợi ngày Đản sanh, nói đến tâm trạng tiên tri A Tư Đà, nói đến Lâm Tỳ Ni hoặc những chuyện tiền thân của Ngài. Từ những trọng tâm này có thể phát sinh bao nhiêu đề tài.

Đặc san Kỷ niệm chu niên thì phải dành phần lớn nói đến sức sống của gia đình, nói lên sự sinh hoạt của gia đình các ngành và có bài tường trình Phật sự của gia đình trong một năm qua v.v...

Điều cần chú ý: Nói đến chủ đề như vậy, không phải tất cả mọi bài trong Đặc san chỉ nói về nội dung tương tự như nhau, như vậy sẽ gây cho người đọc sự nhàm chán.

Tờ Đặc san Kỷ niệm Chu niên không thể chỉ gồm những bài mà trong đó bài nào cũng nói đến sinh hoạt của gia đình, thành quả của gia đình. Thật là khô khan phải không?

Ngược lại, nhân tờ Đặc san về Phật đản ta không thể giới thiệu một vài sinh hoạt của gia đình mình sao? Không

thể có những bài nói lên sức sống của gia đình mình sao?

Dù chủ đề gì tờ Đặc san cũng dành một số trang nói đến sức sống của gia đình, giới thiệu một số nét sinh hoạt của gia đình.

Nói chung lại, dù là sáng tác, phải phục vụ cho chủ đề nhưng chỉ cần từ 40 đến 60 phần trăm số bài viết theo chủ đề còn lại có thể chọn đề tài tự do. Như vậy, mới tránh được sự nghèo nàn về sáng tác và tránh được sự khô khan cho Đặc san.

Thể loại: Tờ Đặc san phải phong phú, có nhiều thể loại: Tùy bút, ký sự, phóng sự, truyện ngắn, thơ, xã luận, giáo lý và cả đồ vui, vui cười v.v.... Nếu có khả năng nên có thêm tranh vẽ, nhạc, nhưng phải cân đối có nhiều Tập san quá nhiều thơ, chiếm đến gần nửa tổng số bài, có nhiều tập thì toàn là truyện ngắn và cũng có nhiều tập san (có lẽ là túng quá) viết dày đặc những bài giáo lý. Như thế không những khó gây hứng thú cho người đọc mà còn mất ý nghĩa “tập san” như đã nói trên.

Câu ý và hành văn: Khác với bích báo, ở bích báo điều này có thể giải cởi mở hơn nhưng đã là tờ Đặc san (Tập san nói chung) phần này là phần quan trọng. Những bài đã đăng lên tờ tập san phải có giá trị về câu ý cũng như về hành văn. Ý phải dồi dào, xúc tích, bố cục phân minh hợp lý, hành văn phải lưu loát, gãy gọn và mạch lạc, cho nên bài của đoàn sinh gửi về ban biên tập phải ra công nhuận sắc lại. Tuyệt đối không được đạo văn (lấy bài của một tác giả khác hay một đoạn văn thơ của tác giả khác làm của mình). Ban biên tập phải theo dõi và nắm vững vàng đề tài. Nếu lấy ý trong một bài của một tác giả nào đó, nhưng viết lại theo lối hành văn của mình thì dưới bản phải ghi trong ngoặc đơn (phỏng theo ...)

HÌNH THỨC TỜ ĐẶC SAN:

Tờ đặc san quan trọng ở nội dung, như là không có nghĩa là không quan tâm đến hình thức. Dù sao một Đặc san có tờ bìa đẹp, thanh nhã cũng lôi cuốn được nhiều người đọc, gây được cảm tình với nhiều người lần đầu biết đến sinh hoạt báo chí của GDPT.

Vậy bìa phải “Đẹp”, màu sắc hài hòa, hình vẽ nói lên được chủ đề Đặc san, nét vẽ tương đối điêu luyện, không nên thuê người ngoài vẽ, cùng lắm thì chỉ nhờ một Huynh trưởng của gia đình bạn phát họa mà thôi (Nếu là tờ báo viết tay hay đánh máy thì phải do chính Huynh trưởng trong đơn vị vẽ). Kiểu chữ của các đề bài cũng thay đổi, không nên chỉ dùng lui tới vài ba kiểu chữ. Các đề bài về Giáo lý, Bình luận, nên dùng kiểu chữ chân phương cho đứng đắn. Chữ in hay chữ viết trong bài cũng nên thay đổi nhiều kiểu (nếu là tờ báo viết tay thì nên chọn một số người chữ đẹp để viết và như vậy sẽ có nhiều loại nét chữ, chứ không để một người viết mà thôi).

Nên có những tranh vẽ minh họa và những hình ảnh sinh hoạt của đơn vị. Nếu có khả năng nên có những bức tranh phụ bản để làm “Đẹp” thêm tờ Đặc san, tranh phụ bản phải phù hợp với chủ đề (Tập san viết tay cũng thế).

IV. CÁC BƯỚC THỰC HIỆN:

Khi đơn vị có dự kiến ra tờ đặc san trong dịp nào đó, thì phải chuẩn bị trước đó ít nhất là một tháng, để thông báo rộng rãi trong đoàn sinh và có thời giờ cho đoàn sinh cũng như Huynh trưởng viết bài, ban Huynh trưởng bố trí công việc phải làm.

1. Phổ biến: Phổ biến trong nhiều buổi sinh hoạt đoàn để nhắc nhở đến tất cả đoàn sinh viết bài. Ấn định thời hạn cuối cùng nộp bài tối thiểu là hai tuần kể từ ngày thông báo.

2. Công cử ban phụ trách:

Chủ nhiệm: đương nhiên là Gia trưởng (nếu là tờ báo của gia đình; là trưởng ban hướng dẫn, nếu là tờ báo GDPT

toàn tỉnh ở đây chỉ đề cập đến tờ báo của gia đình).

Ban biên tập: gồm một trưởng ban và nhiều thành viên, (trưởng ban biên tập còn gọi là chủ bút). Trong đó có thư ký giúp Trưởng ban ghi chép, sao lục. Ban biên tập chia thành nhiều nhóm:

a. *Nhóm nội dung*: lựa chọn bài vở, nhuận sắc các bài chưa đạt yêu cầu (sửa chữa thêm bớt). Chỉ loại những bài báo nào quá tệ (nhưng cũng không phải là loại hẳn, có thể nhuận sắc lại để đăng vào Bích Báo trong những dịp sau). Nếu bài vở không đủ cho một tập báo vì bài vở Huynh trưởng và Đoàn gửi lên có ít thì nhóm này phải sáng tác thêm, viết “Lời giao cảm” (Lời nói đầu).

b. *Nhóm trang trí*: sắp xếp bài vở hình vẽ minh họa, liên hệ nhóm ấn loát qui định các kiểu chữ, cách trình bày v.v... (nếu tập báo viết tay, nhóm này phải trình bày các đề bài) trang trí trong tờ báo và cần nhất là vẽ bìa.

Ban ấn loát: Liên hệ với nhà in để lo vấn đề ấn loát, nếu là quay roneo thì nhóm này phải đảm trách phần việc đó, nếu chỉ là những tập đánh máy, nhóm này cũng phải hoàn thành phần vụ đó. Nếu là tập báo viết tay thì nhóm này cần những HTr (có thể là Đoàn sinh) viết chữ đẹp để viết. Nếu có nhiều người viết để thay đổi nét chữ đồng thời để sao ra nhiều tập.

Ban này chỉ có một thủ quỹ để lo việc chi tiêu cho tờ báo.

Ngoài ra ấn hành nhiều số phát hành rộng rãi trong đơn vị, trong giáo hội và cá đơn vị bạn (trường hợp này phải trình xin ban hướng dẫn duyệt ít nhất 10 ngày trước ngày dự định in ấn thì phải có thêm một ban phát hành. Ban này lên kế hoạch phát hành, phân công người phát hành trong nội bộ gia đình, người mang báo đến qui báo trong giáo hội hoặc đơn vị bạn. Trong ban này có một thủ quỹ riêng chỉ lo thu tiền phát

hành và kết toán sau khi công việc phát hành hoàn tất.

V. ĐIỀU CẦN LƯU Ý:

Báo chí trong Gia đình Phật tử khác với những báo chí khác vì không những là tiếng nói phản ảnh trung thực sinh hoạt, tự học của đoàn sinh và Huynh trưởng mà còn là một bộ môn phục vụ cho việc giáo dục của Gia đình Phật tử. Qua đó rèn luyện cho các khả năng trình bày lưu loát một vấn đề nào đó, rèn luyện khả năng viết văn làm thơ v.v... và nhất là để các em thể hiện trình độ thâm nhập giáo lý qua các bài văn, bài thơ của mình nên phải vận động tất cả tham gia. Vẫn biết mức độ bình thường là Bích Báo và mức độ của Đặc san phải là cao hơn tuy nhiên cũng nhân đó để khuyến khích các em (đương nhiên không phải mọi bài đều được đăng vào Đặc san, như đã nói trên).

Một điều quan trọng nữa: bất kỳ tờ báo cấp nào của Gia Đình Phật Tử cũng chỉ là “Nội san” (tập san lưu hành trong nội bộ) không thể phổ biến rộng rãi ra ngoài tổ chức (trừ ra những vị tuy không phải là trong tổ chức trong giáo hội nhưng cũng là ân nhân của Gia Đình Phật Tử).

Huynh trưởng cần hiểu rõ về Đặc san và thông suốt các thể thức thực hiện một tờ Đặc san để có thể giúp đơn vị mình ra những tờ Đặc san vào những ngày lễ lớn hoặc chu niên của đơn vị. Cố gắng xúc tiến đi, các anh chị sẽ thấy: Một tờ Đặc san được hoàn thành, vừa nâng cao mức sinh hoạt báo chí của đơn vị lại vừa là một trợ duyên cho những đơn vị vững mạnh và phát triển.

* * *

THƯ VIỆN

I. ĐỊNH NGHĨA:

Thư viện là nhà tàng trữ sách để nghiên cứu học hỏi.

Thư viện có nhiều loại:

– Thư viện lớn như thư viện quốc gia, thư viện các trường đại học. Ngày trước Phật giáo cũng có những thư viện lớn như Thư viện của Phật học Viện Nha Trang, thư viện của Viện Đại học Vạn Hạnh.

– Thư viện nhỏ như thư viện tỉnh, của thành phố, thư viện các trường Trung học.

– Thư viện lưu động: các kệ sách được sắp trên một xe lớn thường đến hoạt động tại các địa phương xã, thành thị vài ba tuần. Những người cần mượn sách cũng được lập thẻ thư viện và được mượn sách theo thời gian quy định, trả sách lúc thư viện lưu động này trở lại hoạt động tại địa phương đó lần sau.

II. YẾU TỐ CẦN THIẾT THÀNH LẬP MỘT THƯ VIỆN:

1. Cơ sở: phải có phòng chứa sách được trang bị nhiều tủ kính hoặc kệ lớn. Phòng đọc sách, trang bị đầy đủ bàn ghế có thể chứa vài chục người đến đọc sách cùng một lúc (đối với thư viện nhỏ thuộc tỉnh, huyện hay các trường Trung học).

Phòng đọc sách cần phải có đủ ánh sáng và thoáng mát.

Văn phòng thư viện (nếu cơ sở không đầy đủ thì văn phòng có thể thu gọn một góc ở phòng chứa sách hay phòng đọc sách).

Các tủ có hộc kéo, nhiều ngăn để đựng các phiếu liệt kê

sách.

2. Sách: Phải có nhiều sách đủ loại (không hẳn phải đầy đủ đối với thư viện nhỏ nhưng tương đối các sách cần thiết và sách của những tác giả, soạn giả, dịch giả có tiếng tăm.

3. Nhân sự: Thông thường một thư viện 5, 6 nhân viên trong đó có 50% có nghiệp vụ thư viện; được phân định như sau:

1. *Giám đốc:* Trông coi tổng quát và chịu trách nhiệm về tình hình hoạt động của thư viện

2. *Văn phòng trưởng:* Cùng với thư ký thiết lập các sổ sách, theo dõi việc xuất nhập sách, cập nhật hóa tình hình sách hàng tháng và nắm vững thành viên sinh hoạt thư viện (thẻ thư viện).

3. *Thư ký:* Phụ giúp văn phòng trưởng thiết lập các sổ sách, thẻ thư viện và chịu trách nhiệm việc cho mượn sách.

4. *Thủ quỹ:* (Có thể thư ký kiêm nhiệm) Giữ tiền bạc.

5. *Quản thủ thư viện:* Trông coi, giữ gìn, bảo quản sách, tu sửa những sách bị hư hỏng (nếu thư viện lớn, có nhiều sách thì Quản thủ thư viện phải có nhiều người).

Lưu ý: Quan trọng nhất là kế hoạch ngăn chặn gián mối, mọt và phòng cháy chữa cháy.

Nếu là một thư viện nhỏ thì có thể chỉ cần 3 nhân viên, bố trí như sau:

1. *Thư viện trưởng* (thay cho Giám đốc): Trách nhiệm và phần việc như giám đốc

2. *Thư ký:* Chung phần việc và chịu trách nhiệm như văn phòng trưởng, thư ký, kế toán.

3. *Quản thủ thư viện kiêm thủ quỹ:* Chịu trách nhiệm như đã nêu trên, kiêm phần việc của thủ quỹ.

III PHƯƠNG THỨC THÀNH LẬP:

1. Cơ sở: Trước hết phải có cơ sở như đã trình bày ở phần II. Có thể trong Chùa hoặc tạm sử dụng Đoàn quán GDPT. Nếu có được điều kiện để xây dựng hẳn một thư viện thì rất tốt.

2. Nguồn ngân sách:

a. Do một nguồn tài trợ nào

b. Tự túc bằng cách kêu gọi Ban Bảo Trợ GDPT, các Huynh Trưởng và Đoàn sinh toàn tỉnh đóng góp hoặc cho mượn. Chỉ cần mỗi Huynh Trưởng đóng góp hoặc cho mượn một cuốn sách nhỏ (trị giá bằng tiền), thêm vào do có sự hỗ trợ của tất cả các bảo trợ của GDPT thì một tỉnh có khoảng 30 đơn vị có thể thực hiện được một thư viện nhỏ (số sách đầu tiên khoảng 10.000 cuốn)

3. Dự trù ngân khoản thù lao cho nhân viên thư viện hằng tháng, mua thêm sách hằng tháng.

4. Bồi dưỡng nghiệp vụ thư viện (nếu một thư viện nhỏ thì tối thiểu phải có một nhân viên nghiệp vụ thư viện). Gởi đi bồi dưỡng các lớp Nghiệp vụ Thư viện do nhà nước tổ chức. Cho các nhân viên này tham quan học tập các thư viện có tổ chức quy củ. Nếu BHD (GDPT tỉnh thì có khả năng cũng có thể mở lớp đào tạo nghiệp vụ thư viện).

5. Kế hoạch Kinh tài và khuếch trương

Nếu không có nguồn tài trợ nào mà do tự lực thì phải có kế hoạch kinh tài và khuếch trương.

Nguồn vốn (nguồn sách ban đầu) như đã nói ở trên, khi đã có đủ 10.000 quyển sách (trị giá bằng tiền) mới thành lập thư viện. Và số lượng sách mua sắm sơ khởi chỉ 60% khả năng có được, dành lại 40% để sử dụng vào việc kinh tài.

Tiền niên liễm của thành viên sinh hoạt thư viện. Phát động quảng cáo sâu rộng để thu hút thành viên sinh hoạt thư

viện. Mỗi thành viên đều có thẻ thư viện và đóng tiền niên liễm hàng năm theo quy định (Vd: 5.000đ/năm). Có thẻ thư viện mới có quyền mượn sách (các thành viên đã có góp sách thì có thể miễn hoặc giảm 50% tiền niên liễm trong 2 năm đầu)

Tiền niên liễm đóng đầu tiên gộp với tiền 40% sách giữ lại dùng để kinh tài (hoặc giao cho Ban Bảo Trợ tính kinh doanh hoặc gửi ngân hàng lấy lãi hàng tháng) để trả thù lao cho nhân viên

Thư viện lúc sơ khởi có thể mở cửa 2, 3 buổi trong tuần nên thù lao cho nhân viên không cao lắm (có thể là Huynh Trưởng có thiện chí và sắp xếp thời gian cho công việc hàng ngày để mỗi tuần có thể có được vài ba buổi phục vụ cho thư viện

Mua sắm thêm sách

Sau nửa năm hoạt động sơ khởi, hằng tháng bắt đầu mua sắm thêm sách, dùng ở số tiền kinh tài, sau khi trả thù lao còn thừa. Như vậy thư viện càng ngày càng khuếch trương thêm cho đến lúc nào có được 10.000 quyển sách mới có thể gọi là một thư viện nhỏ hoàn chỉnh.

Từ phương thức kinh tài đó để tiếp tục duy trì và cải tiến thư viện.

Đây chỉ là kế hoạch của một số thư viện tự túc, nêu lên để làm tiêu biểu: Thực tế còn do sáng kiến của anh em HTr Bạc Định và Ban Hướng Dẫn Tỉnh.

IV. ĐIỀU HÀNH THƯ VIỆN:

1. Tổ chức thu nhận sinh hoạt và lập thẻ thư viện:

Để trở thành thành viên sinh hoạt, được mượn sách về nhà đọc, nghiên cứu thì phải đăng ký với thư viện để vào sổ và được cấp phát thẻ thư viện (khi mượn sách phải xuất trình thẻ). Thành viên phải đóng niên liễm (hàng năm) theo quy

định của mỗi thư viện có thể là 5.000đ/ năm).

Nếu là thư viện của chính phủ hoặc của tôn giáo, đoàn thể có nguồn tài trợ thì có thể khỏi phải đóng niên liễm.

2. Sắp xếp sách trong thư viện

Sắp theo loại sách: Triết học, Tôn giáo, Lịch sử, Văn học, Tâm lý, Giáo dục, Khoa học, Y học, Nghệ thuật, Thể thao thể dục v. v... Có khu sách ngoại văn, Việt văn. Khu sách ngoại văn thì chia từng nhóm: Hoa văn, Nhật văn, Pháp văn, Anh văn, Nga văn v.v...

Khu sách Việt văn cũng có thể chia thành từng nhóm (nếu trong thư viện có cả sách Hán văn hay Văn Nôm): Nhóm Quốc văn, Nhóm Văn Nôm, Nhóm Quốc Ngữ.

Nếu là thư viện Phật giáo thì trong loại sách tôn giáo, có khu sách riêng khu sách Phật giáo. Khu sách Phật giáo cũng chia từng nhóm như: Pali, Hán, Việt và có thể (nếu có nhiều kinh sách) sắp theo hệ Pali, hệ Hán tạng

Mỗi loại sách cũng sắp theo tên sách, theo thứ tự vần đề dễ tìm kiếm (sách có tên vần A đứng trước thì sắp trước, rồi đến vần B v.v...)

Mỗi sách đều có ghi số hiệu của thư viện để nhân viên thư viện có thể lấy được ngay khi người đọc cần (ghi trên đầu gáy sách, trên bìa sách và cả trên trang đầu của sách).

Số này ghi trong phiếu kê sách và khi sắp sách trong tủ trong kệ sách cũng sắp theo thứ tự số hiệu đó (ở đây chỉ trình bày khái quát).

3. Hộc đựng phiếu sách: có tủ ngăn kéo từng ô hộc đặt ở văn phòng thư viện để đựng phiếu kê sách. Có 2 tủ đựng 2 loại phiếu kê sách, một loại liệt kê theo tên sách, một loại liệt kê theo tên tác giả, để tiện cho người đọc muốn tìm kiếm sách. (Ví dụ có 1 độc giả muốn đọc quyển sách mà họ chỉ nhớ mang máng “...lời dạy của đức Phật” của Thầy Thích

Minh Châu, thì họ tìm trong tủ phiếu Tác giả ở ô hộc vần M. Rút ra phiếu có tên Minh Châu tìm trong phiếu này có tên sách. Những lời dạy cuối cùng của đức Phật người ấy nhớ ngay quyển sách mình cần đọc là: “những lời dạy cuối cùng của đức Phật” tác giả (Thích) Minh Châu).

Cũng có khi phiếu kê sách này giúp cho người đọc tìm lại tên tác giả của tác phẩm nào đó (Ví dụ: muốn đọc quyển “Thành phố đứng đầu gió” nhưng không nhớ tên tác giả thì rút ở ô hộc T trong tủ đựng ô phiếu liệt kê sách: Phiếu vần T đọc thấy “Thành phố đứng đầu gió” tác giả là Nguyễn Khắc Phục).

Ghi chú: 1. Có thể sắp xếp D và Đ một hộc, E và Ê một hộc; O, Ô, Ơ một hộc. U, Ư một hộc; V và W một hộc.

* Nếu tên sách hoặc tên tác giả có chữ cái đầu tiên trùng nhau qua nhiều thì có thể ghi thành nhiều phiếu cho một vần đó và đánh tham số (phiếu) bằng chữ số nhỏ ở sau mẫu tự (ví dụ : M₁, M₂,..., T₁, T₂...)

* Có nhiều nơi lại có thêm nhiều tủ ngăn kéo ô hộc này để sắp phiếu theo từng loại sách.

Ghi chú: Có thể được mỗi tác giả một phiếu.

Về số hiệu thư viện : 2 chữ cái đầu: viết tắt loại sách: VH: Văn học, TG: tôn giáo.

Chữ số sau cùng: số vào sổ nhập của thư viện (với thư viện nhỏ 10.000 quyển trở xuống, trên 10.000 quyển có quy định khác).

Chữ hoặc số ở khoảng giữa tùy quy định của mỗi thư viện.

Thư viện nên có nhiều quyển một tác phẩm để cùng lúc cho nhiều người mượn.

4. Các loại sổ sách chủ yếu của thư viện:

1. Sổ ghi nhập sách:
Ghi mỗi lần nhập sách và nhật tu hằng tháng có ghi rõ tình trạng mỗi quyển sách.
2. Sổ lập thẻ thư viện (thành viên).
3. Sổ mượn sách.
4. Sổ thu chi
5. Sổ tài sản: Tủ, kệ, bàn, ghế, quạt điện v.v...
6. Sổ ân nhân (hay sổ vàng) ghi đánh những ân nhân hỗ trợ.
7. Sổ góp ý: Để người đọc góp ý về thư viện (thái độ nhân viên, cách tổ chức hoặc những đề nghị) văn phòng hằng ngày phải xem kỹ và có hướng giải quyết thỏa đáng cho người đọc.

Ngoài ra còn một số sổ khác nữa.

Khi mượn cũng như khi trả, nhân viên thư viện kiểm tra kỹ và ghi cụ thể tình trạng sách vào cột Tình Trạng Sách (ví dụ: tốt, mới, có rách ở trang..., cũ, v.v...)

V. NỘI QUY THƯ VIỆN:

Mỗi thư viện phải có một nội quy quy định những điều người đọc phải theo và những điều nhân viên phải theo và thực hiện.

Ví dụ: Cho người đọc:

1. Có thẻ thư viện mới được mượn sách. Không chuyển thẻ của mình cho người khác.
2. Mỗi lần chỉ mượn tối đa 3 quyển.
3. Giữ gìn sách cẩn thận - hư hỏng phải đền tùy theo tình trạng hư hỏng.
4. Làm mất sách phải đền theo giá thị trường, sách nào ở thị trường không còn thì đền tiền gấp năm lần (giá ghi trong quyển sách).
5. Thời gian mượn mỗi kỳ là 5 ngày. Phải trả đúng kỳ

hạn, nếu muốn mượn thêm phải ghi lại số lần sau.

6. Giữ im lặng trong thư viện và không tự ý lục sạo sách, không ăn quà, không hút thuốc trong thư viện, bỏ rác vào thùng rác v.v...

Cho nhân viên thư viện:

1. Nhã nhặn, nhanh chóng
2. Luôn luôn giữ thư viện sạch mát
3. Trang phục đứng đắn.
4. Bảo quản sách tốt - cất đặt đúng chỗ
5. Có tinh thần trách nhiệm theo phần hành của mình v.v....

VI. HƯỚNG THỰC HIỆN:

Chúng ta đã hiểu rõ, về tổ chức và điều hành một thư viện. Vậy ngay từ bây giờ Huỳnh trường bậc Định có thể giúp Giáo hội giúp Ban Hướng Dẫn tỉnh tổ chức hoặc điều hành thư viện khi Giáo hội hoặc BDH có khả năng thành lập thư viện cho tỉnh nhà.

Chúng ta cũng cần có tinh thần năng động. Vậy sau khi tiếp thu bài này và nhận thấy Giáo hội hay BDH/ GDPT tỉnh có đủ thuận duyên để thành lập thư viện chúng ta nên lập phương án hội thảo trong bậc Định rồi đề đạt lên Giáo hội hoặc BDH. Một tỉnh mà có được một thư viện Phật giáo giúp được rất nhiều cho tín đồ trong việc tu học, trước mắt là Huỳnh trường chúng ta.

* * *

MỤC LỤC

1. Bát chánh đạo	3
2. Văn - Tư - Tu	11
3. Bát quan trai giới,	15
4. Lục độ	20
5. Người tại gia	24
6. Ngài Huyền Trang.	27
7. Nhân quả	31
8. Luân Hồi	33
9. Tứ niệm xứ	40
10. Phát Bồ đề tâm	42
11. Kinh Hiền Nhân	46
12. Người xuất gia.	55
13. Ngài Nguyên Thiều	58
14. Ngài Thái Hư Đại Sư	61
15. Người lãnh đạo	67
16. Tinh thần trách nhiệm.	71
17. Trau dồi trí tuệ	74
18. Trau dồi đức tính.	77
19. Cao Đài	84
20. Thông thiên học.	87
21. Cách tổ chức một buổi hội thảo.	89
22. Lịch sử truyền bá Phật giáo Việt Nam cận đại.	93
23. Tổ chức và điều khiển một tu thuộc tại chùa	103
24. Giáo dục thiếu nhi	107
25. Cô nhi	113
26. Ký nhi	118
27. Lớp học tình thương	119
28. Đặc san	123
29. Thư viện	126